NXB TỔNG HỢP TP.HCM

VHSG NXB VĂN HÓA SÀIGÒN

100 CÂU HỎI ĐÁP VỀ GIA ĐỊNH – SÀI GÒN TP. HỒ CHÍ MINH

Khảo cổ học



ở Thành phố Hồ Chí Minh



LÊ XUÂN DIỆM, NGUYỄN THỊ HẬU
NGUYỄN THỊ HOÀI HƯƠNG

100 CÂU HỎI ĐÁP VỀ

KHẢO CỔ HỌC
Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

100 CÂU HỎI ĐÁP VỀ GIA ĐỊNH – SÀI GÒN TP. HỒ CHÍ MINH



LÊ XUÂN DIỆM, NGUYỄN THỊ HẬU
NGUYỄN THỊ HOÀI HƯƠNG

Khảo cổ học

ở Thành phố Hồ Chí Minh

NXB TỔNG HỢP TP.HCM

VHSG
NXB VĂN HÓA SÀI GÒN

Chủ biên:
CAO TỰ THANH
HỒNG DUỆ
HOÀNG MAI

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU

Từ 1986 đến nay, Thành phố Hồ Chí Minh đã trải qua một quá trình đổi mới theo hướng hiện đại hóa và hội nhập với quốc tế rất sôi động. Trên nhiều phương diện, quá trình ấy đã đào thải rất nhiều và rất nhanh các yếu tố lạc hậu, trì trệ và không hợp lý, song cũng chính trong tình hình ấy, văn hóa truyền thống phải tìm được những hình thức tồn tại mới mà cụ thể là trở thành những kiến thức và thông tin phổ cập có thể tác động tích cực tới sinh hoạt xã hội. Mặt khác, bản thân quá trình ấy cũng tác động một cách toàn diện và lâu dài tới đời sống văn hóa - xã hội ở Thành phố, nên việc cung cấp những thông tin cần thiết về nó cũng là cách thức giúp người đọc có một cái nhìn tổng quát về các khuynh hướng và động thái kinh tế - xã hội hiện tại ở Thành phố, từ đó có những ứng xử tích cực và hữu hiệu hơn trong hoạt động của mình. Bộ sách **"Một trăm câu hỏi đáp về Gia Định - Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh"** gồm ba mươi quyển mà Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh và Nhà xuất bản Văn hóa Sài Gòn liên kết tổ chức thực hiện này nhằm hướng tới đáp ứng những mục tiêu vừa mang tính cấp thiết vừa mang tính lâu dài ấy. Có thể nói đây là một bộ Địa chí Văn hóa Thành phố dạng sơ giản nhằm phổ cập kiến thức và cung cấp thông tin cho người đọc cả trong lẫn ngoài nước về truyền thống lịch sử - văn hóa và hiện trạng kinh tế - xã hội ở Thành phố Hồ Chí Minh. Dĩ nhiên có thể nêu ra trên ba mươi chủ đề, vấn đề để giới thiệu về Thành phố Hồ Chí Minh, tuy nhiên do sự hạn chế về lực lượng, thời gian và phương tiện vật chất, trước mắt bộ sách chỉ giới hạn trong ba mươi quyển, cũng là một thể nghiệm bước đầu để sau này nếu có điều kiện sẽ tiến tới biên soạn một bộ Tiểu từ điển bách khoa về Thành phố Hồ Chí Minh. Quyển **Một trăm câu hỏi đáp về khảo cổ học Thành phố Hồ Chí Minh** của các tác giả Lê Xuân Diệm, Nguyễn Thị Hậu, Nguyễn Thị Hoài Hương là nằm trong cơ cấu chung nói trên.

Đúc kết những khám phá mới của khảo cổ học trong ba mươi năm qua trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và kế thừa thành quả nghiên cứu của nhiều người đi trước, quyển sách cố gắng giới thiệu một cách có hệ thống những tri thức cụ thể, thiết thực có quan hệ với các loại hình di sản văn hóa vật thể cổ xưa đã được phát hiện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay, từ đó giúp cho người đọc có một cái nhìn tổng quan về cách thức tiếp cận, gìn giữ, phát huy giá trị của kho tàng di sản văn hóa vật thể muôn hình, nhiều vẻ mà cộng đồng cư dân Thành phố Hồ Chí Minh đã sáng tạo, gầy dựng trong 3.000 năm lịch sử mà nổi bật là từ khi Sài Gòn chính thức xuất hiện trên bản đồ văn hóa Việt Nam. Bên cạnh đó, quyển sách cũng giới thiệu một số kiến thức phổ thông về khảo cổ học nhằm tạo điều kiện cho người đọc làm quen với một ngành khoa học còn khá trẻ, thậm chí còn khá xa lạ với nhiều người dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Do thời gian gấp rút, cách thức biên soạn tương đối mới mẻ, phạm vi cần đề cập lại quá rộng lớn nên quyển sách chắc chắn còn nhiều thiếu sót. Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Văn hóa Sài Gòn và các tác giả hy vọng được người đọc góp ý để sau này nếu có điều kiện tái bản, quyển sách sẽ đạt được chất lượng cao hơn.

Tháng 5. 2006

001

LÀ MỘT CHUYÊN NGÀNH TRONG KHOA HỌC LỊCH SỬ, KHẢO CỔ HỌC KHÁC VỚI SỬ HỌC, DÂN TỘC HỌC... NHƯ THẾ NÀO?

Khảo cổ học là một ngành của *khoa học lịch sử.* Nó nghiên cứu quá khứ của loài người dựa vào những sử liệu bằng vật thật nhằm khôi phục mọi mặt đời sống của con người trong quá khứ.

Khoa học lịch sử có hai loại sử liệu: Sử liệu bằng chữ viết (sách vở, văn bia...) và sử liệu bằng vật thật (công cụ, dụng cụ, nhà cửa...). Đối tượng nghiên cứu của khảo cổ học là *vật thật,* khác với đối tượng nghiên cứu của ngành sử học là những sự kiện, nhân vật lịch sử... được ghi chép, lưu lại bằng chữ viết. Phần lịch sử của loài người có thể để lại bằng chữ viết chỉ khoảng 6.000 đến 7.000 năm nay, còn thời kỳ lịch sử của con người không có chữ viết bao gồm hàng triệu năm trước đó. Ngay cả trong thời kỳ đã có chữ viết, tài liệu vật thật vẫn cung cấp nhiều thông tin quý báu, bởi tài liệu chữ viết bị hạn chế bởi phạm vi, đối tượng được đề cập đến, bởi quan điểm, lập trường của người viết sử, hạn chế bởi số lượng văn liệu không còn lưu lại nhiều đến ngày nay... Trong khi đó, tài liệu vật thật, của khảo cổ học dường như là vô tận, phong phú, đa dạng về loại hình, phản ánh khá toàn diện mọi mặt đời sống xã hội. Tất nhiên, khi nghiên cứu vật thật các nhà khảo cổ không thể xem

nhẹ tài liệu chữ viết, và ngược lại, tài liệu vật thật cũng góp phần bổ sung làm sáng tỏ nhiều vấn đề thuộc về thời kỳ lịch sử có chữ viết.

Khảo cổ học có quan hệ mật thiết với *dân tộc học*, một ngành khoa học chuyên nghiên cứu các tộc người qua quá trình phát triển của họ trong lịch sử. Theo nghĩa rộng dân tộc học nghiên cứu các xã hội tộc người hiện tại qua điều tra, quan sát cuộc sống tại chỗ còn khảo cổ học nghiên cứu các xã hội quá khứ qua điều tra, khai quật các di tích vật chất. Hai khoa học này - cùng với sử học - bổ sung cho nhau trong nghiên cứu lịch sử xã hội.

Khảo cổ học có nhiệm vụ điều tra, khai quật, thu lượm, miêu tả, nghiên cứu những di tích, di vật mà con người đã lưu lại đến ngày nay, bao gồm: công cụ lao động sản xuất, vũ khí, dụng cụ và vật dụng sinh hoạt, nơi cư trú, các công trình xây dựng kiến trúc, lăng mộ, thành quách, đền miếu, đình chùa... tức là mọi dạng của cải vật chất do con người sản xuất, làm ra nhằm phục vụ và đáp ứng nhu cầu ngày càng phong phú đa dạng của đời sống vật chất và tinh thần của loài người... Tính chất đặc thù của nguồn sử liệu di tích, di vật đòi hỏi phải có những nhà chuyên môn nghiên cứu nó. Đó là những *nhà khảo cổ học*.

002

VÌ SAO NGHIÊN CỨU KHẢO CỔ HỌC CẦN CÓ SỰ HỖ TRỢ CỦA NHIỀU NGÀNH KHOA HỌC KHÁC?

Khảo cổ học là ngành khoa học có mối quan hệ nghiên cứu liên ngành rộng rãi và chặt chẽ nhất trong các khoa học lịch sử. Do đối tượng và phương pháp nghiên cứu đặc thù nên khảo cổ học cần sự hỗ trợ của nhiều ngành khoa học, đồng thời cũng cung cấp cho nhiều ngành những tư liệu, kiến giải khoa học mới. Các ngành khoa học tự nhiên như địa chất, sinh thái học, nhân chủng học... giúp nhà khảo cổ nhận biết môi trường, điều kiện sinh sống và quá trình phát triển của con người. Các ngành toán, lý, hoá, giúp nhà khảo cổ lập biểu đồ, tính toán xác suất trong nghiên cứu di vật, và nhất là phân tích mẫu vật, xác định "niên đại tuyệt đối"... cho di tích di vật. Các ngành khoa học xã hội khác như dân tộc học, sử học, ngữ văn, ngôn ngữ... giúp giới khảo cổ những tài liệu về đời sống xã hội, nhất là trong lĩnh vực văn hóa "phi vật thể". Như vậy, kiến thức mà khảo cổ học cần nắm biết để nghiên cứu rất rộng rãi, do đó phải có sự hợp tác với nhiều ngành khoa học. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu các di tích di vật mà nhà khảo cổ phải làm sáng tỏ là: những di tích di vật này của cộng đồng nào, vào thời gian nào, trong điều kiện nào, được chế tác như thế nào và để làm gì, rồi từ đó đưa ra những kết luận về lịch sử xã hội của cộng đồng ấy, từ đó góp phần vào việc nghiên cứu lịch sử của toàn nhân loại.

003

CÁC NHÀ KHẢO CỔ HỌC THƯỜNG TRIỂN KHAI VIỆC NGHIÊN CỨU THEO NHỮNG QUY TRÌNH NHƯ THẾ NÀO?

Đối tượng nghiên cứu của khảo cổ học là các di tích và di vật phần lớn đều nằm dưới mặt đất, dưới mặt nước hay ngoài trời. Vì vậy mà nhà khảo cổ phải dành phần lớn thời gian cho *công tác nghiên cứu điền dã*. Đây là bước đầu tiên để phát hiện nguồn tài liệu vật thật, đồng thời bắt đầu nghiên cứu những di tích và di vật này. Công tác điền dã gồm hai giai đoạn là *điều tra* và *khai quật khảo cổ*, giai đoạn nào cũng phải được chuẩn bị chu đáo và tuân thủ đúng các nguyên tắc khoa học. Khai quật khảo cổ là một công việc nặng nhọc, mang tính quyết định trong việc tìm ra các di tích và di vật, do đó khai quật khảo cổ chỉ diễn ra một lần ở hố đào, không thể lặp lại được. Sai lầm trong khai quật khảo cổ không thể sửa chữa, vì việc khai quật di tích cũng đồng thời là việc phá hủy di tích một cách cơ bản. Mỗi loại hình di tích cần những phương pháp khai quật thích hợp để đảm bảo thu thập được lượng thông tin tối đa.

Sau điền dã khai quật là công tác *nghiên cứu trong phòng*, đây là giai đoạn chỉnh lý, nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện và phát hiện thêm những yếu tố mới đầy đủ của di tích và di vật. Giai đoạn này cần sự tỉ mỉ, kiên trì và kết

hợp nhiều phương pháp nghiên cứu của những ngành khoa học liên quan. Những tư liệu, dữ liệu có được qua việc nghiên cứu di tích di vật chính là nguồn "sử liệu" có độ tin cậy, độ chính xác cao mà các nhà khảo cổ học đóng góp cho khoa học lịch sử và các ngành khoa học khác.

004

KHẢO CỔ HỌC CHIA LỊCH SỬ NHÂN LOẠI RA THÀNH NHỮNG THỜI ĐẠI NÀO?

Khảo cổ học chia lịch sử loài người thành ba thời đại: *thời đại đồ đá, thời đại đồ đồng* và *thời đại đồ sắt* (hai thời đại sau có khi được gọi chung là *thời đại kim khí*). Cách phân chia này dựa vào tiến trình con người khai thác và sử dụng các chất liệu khác nhau (đá, đồng, sắt) có sẵn trong tự nhiên làm nguyên liệu chính để chế tạo công cụ lao động sản xuất. Trong mỗi thời đại khảo cổ học lại phân chia thành những giai đoạn nhỏ hơn căn cứ vào kỹ thuật chế tạo công cụ lao động sản xuất để nhận biết sự phát triển của kỹ thuật và loại hình công cụ sản xuất. Theo đó, thời đại đồ đá là thời đại đầu tiên và dài nhất trong lịch sử loài người, từ hàng triệu năm trước đến khoảng 5.000 đến 6.000 năm cách ngày nay. Thời đại đồ đá được chia thành thời đại đá mới và thời đại đá cũ căn cứ vào kỹ thuật chế tác đồ đá: thời đá cũ phổ biến kỹ thuật ghè đẽo chế tác ra những công cụ chặt thô sơ dùng trong hoạt động hái lượm. Thời đá mới xuất hiện và phát triển những loại kỹ thuật mới như mài, cưa, khoan... tạo ra các loại rìu, cuốc, đục, dao đá đáp ứng nhu cầu của nghề trồng trọt mới ra đời. Lấy sự tiến bộ của công cụ lao động sản xuất làm một tiêu chí quan trọng để phân chia các thời đại, các giai đoạn trong sự phát triển xã hội loài người nói chung, thời đại đồ

đá nói riêng. Đây là yếu tố quyết định sự phát triển của lực lượng sản xuất, tiền đề cho sự phát triển ý thức xã hội, khảo cổ học có điều kiện tiếp cận thực chất nên trong việc tìm hiểu về thời nguyên thủy, vào quá khứ hàng triệu năm trước và góp phần làm sáng tỏ quá trình tiến hoá của loài người. Bước vào thời đại đồng thau, với sự xuất hiện của kỹ thuật luyện kim đúc đồng thau đánh dấu bước ngoặt lớn trong cuộc sống xã hội. Đó là bước chuyển biến từ xã hội nguyên thủy sang xã hội văn minh với sự xuất hiện tổ chức đầu tiên của nhà nước. Đồ đồng thau không có tác dụng lớn trong sản xuất, song với các vũ khí bằng đồng thau, các đồ dùng cao cấp bằng đồng đã làm cho hoạt động giao thương mở rộng, kinh tế phát triển, xã hội phát triển theo chiều hướng quyền lực tập trung và các quốc gia lớn, xã hội chiếm hữu nô lệ đạt đến đỉnh cao. Sang thời đại đồ sắt, kỹ thuật nấu quặng, rèn, đúc đồ sắt xuất hiện, tạo nên bước nhảy vọt cao hơn. Đồ sắt có mặt trong hầu hết các hoạt động kinh tế - xã hội. Đất đai, ruộng vườn mở rộng, kỹ thuật nông nghiệp cải tiến, vũ khí sắt cũng tinh xảo, vào thời kỳ này chiến tranh giữa các bộ tộc, quốc gia diễn ra không ngừng, hình thành nên các quốc gia quân chủ rộng lớn ở nhiều nơi trên thế giới. Khảo cổ học phân các thời đại đồ đá, đồ đồng, đồ sắt không chỉ có ý nghĩa trong khảo cổ học mà còn có giá trị như là nền tảng cho việc nhận thức lịch sử phát triển chung của nhân loại.

005

TẠI SAO TRONG CÁC ẤN PHẨM KHẢO CỔ HỌC CÓ KHI NÓI LÀ VĂN HÓA ĐÁ CŨ, VĂN HÓA ĐÁ MỚI, CÓ KHI NÓI LÀ VĂN HÓA ĐÔNG SƠN, VĂN HÓA SA HUỲNH...?

Trong các ấn phẩm khảo cổ học thường có nói đến từ "văn hóa". Nó có nội dung để nói về văn hóa vật thể được thể hiện từ các di tích và di vật. Khi nói đến văn hóa đá cũ hoặc văn hóa đá mới, tức có ý nghĩa để nói về văn hóa thời đại đồ đá cũ hoặc văn hóa thời đại đồ đá mới. Trong khảo cổ học có khái niệm "văn hóa khảo cổ" thường được sử dụng trong phạm trù khảo cổ học tiền sử. Nghiên cứu văn hóa khảo cổ là rất quan trọng không thể thiếu trong khảo cổ học. Khi nghiên cứu văn hóa khảo cổ phải chú ý đến mối quan hệ cùng tồn tại giữa các loại di vật với di vật, giữa di vật và di tích. Ví dụ như: từ các cuộc điều tra, khai quật trên địa bàn rộng phát hiện được một số loại đồ gốm, đồ đá, đồ xương và đồ trang sức thường xuất hiện cùng lúc trong một số loại hình mộ táng, nhà cửa đặc hữu nào đó, có thể khẳng định giữa chúng có mối quan hệ cùng tồn tại. Hơn nữa chúng còn có mối quan hệ cùng tồn tại với các di tích mộ táng và như nói ở trên, mối quan hệ cùng tồn tại đó thể hiện sự hợp thành một "văn hóa" trong khảo cổ học thời tiền sử.

Văn hóa khảo cổ là đại biểu cho cộng đồng thể tồn tại trong một thời gian, tập trung trong địa bàn nhất định, di vật và di tích có tính địa phương nhất định. Cộng đồng thể đó hẳn phải thuộc vào tập quán xã hội nhất định. Do tập đoàn xã hội đó có truyền thống chung trong sinh hoạt, do đó mà di tích, di vật của họ có tính cộng đồng như vậy.

Kết hợp với tư liệu dân tộc học có thể thấy các loại hình văn hóa khảo cổ thời đại đồ đá mới thể hiện sự tồn tại của các bộ lạc và liên minh bộ lạc đương thời, có mối quan hệ với sự hình thành dân tộc. Như vậy, việc nghiên cứu quá trình hình thành, diễn biến và quan hệ qua lại các loại hình văn hóa thuộc các vùng khác nhau có thể làm rõ về quá trình phát triển xã hội loài người (thời bấy giờ) cũng như về lịch sử hình thành dân tộc. Tuy nhiên, khi nghiên cứu sự hình thành dân tộc, việc vận dụng khái niệm "văn hóa khảo cổ" cần thận trọng, không thể đơn giản hóa, hoặc tuyệt đối hóa.

Ở Việt Nam, khảo cổ học cũng đã vận dụng khái niệm "văn hóa khảo cổ" trong việc nghiên cứu thời tiền sử. Thời đại đồ đá có văn hóa Sơn Vi, văn hóa Hòa Bình, văn hóa Bắc Sơn, văn hóa Quỳnh Văn, văn hóa Đa Bút, văn hóa Bàu Tró, văn hóa Biển Hồ... Về thời đại kim khí có ba nền văn hóa nổi tiếng là văn hóa Đông Sơn, văn hóa Sa Huỳnh và văn hóa Đồng Nai.

Nhìn chung các văn hóa khảo cổ nói trên đều là sản phẩm vật chất thuộc về một hoặc nhiều cộng đồng tộc người, nhiều dân tộc, quốc gia đã từng sinh sống và phát triển trên lãnh thổ Việt Nam ngày nay.

006

XIN CHO BIẾT VỀ VIỆC XÁC ĐỊNH NIÊN ĐẠI TRONG KHẢO CỔ HỌC.

Khảo cổ học là khoa học của "thời gian", của lịch sử. Do đó khâu cơ bản nhất trong việc chỉnh lý, phân loại các tài liệu thu được là phải xác định niên đại của di tích và di vật. Việc định niên đại trong khảo cổ học, có hai phương pháp chính là: định niên đại tương đối và định niên đại tuyệt đối.

Việc định niên đại tương đối thường dựa vào các nghiên cứu địa tầng học và loại hình học. Đó là hai phương pháp định niên đại chủ yếu trong phạm vi khảo cổ học. Ngoài ra, cũng có vài phương pháp của khoa học tự nhiên có thể hỗ trợ cho việc định niên đại tương đối.

Yêu cầu định niên đại theo địa tầng học, trước hết là phân biệt rõ trình tự trước sau của các tầng đất văn hóa trong di chỉ khảo cổ để định niên đại tương đối cho chúng. Tiếp sau, dựa vào di vật trong các tầng văn hóa để đoán định niên đại tuyệt đối của các tầng văn hóa. Ở đây có hai nguyên tắc cơ bản phải tuân theo. Một là lấy một hiện vật có niên đại muộn nhất nằm trong tầng văn hóa (hoặc mộ táng) để xác định, hai là lấy niên đại của các tầng (hoặc mộ táng) để xác định niên đại sớm nhất và niên đại muộn nhất.

Lấy quan hệ vị trí địa tầng để đoán định niên đại phải dựa vào sự khác nhau về tính chất của di tích để có sự lý giải khác nhau. Ví dụ như niên đại của di vật nằm dưới móng tường thành (hoặc tường nhà) chắc chắn phải sớm hơn niên đại xây nên bức tường, hoặc cơ bản tương đồng với niên đại xây tường, hoặc như di vật nằm trên mặt đất bị đống đất (hoặc gò mộ) đè lên, thì niên đại của nó nói chung sớm hơn niên đại của gò đất đắp, nhưng niên đại của di vật nằm đè lên đất thấp chung quanh gò đất phải ngược lại, tức muộn hơn niên đại gò đất đắp, vì lúc gò đất dần dần đổ sập rồi sau đó mới bị di vật đè lên, niên đại di vật trong đất lấp huyệt mộ so với niên đại chôn mộ phải sớm hơn hoặc về cơ bản tương đối tương đồng với niên đại chôn mộ, niên đại tầng đất lấp ban đầu trong đường hào tương đồng với niên đại sử dụng đường hào, nhưng niên đại của lớp đất lấp sau đó có thể tương đồng cũng có thể muộn hơn niên đại sử dụng đường hào.

Di vật có tính chất khác nhau, khi làm căn cứ để đoán định niên đại địa tầng (hoặc mộ cổ), thì giá trị không giống nhau. Niên đại địa tầng cổ hiển nhiên là rất rõ ràng, nhưng do chúng có thể được sử dụng lâu dài, do đó khi dùng để đoán định niên đại tầng văn hóa (hoặc mộ cổ) phải phân tích thận trọng. Đồ gốm (hoặc mảnh gốm) dễ nát, có thể không sử dụng được lâu, giá trị làm căn cứ đoán định khá cao. Những phế phẩm bằng kim loại ngoại trừ tiền cổ, có đặc trưng thời đại khá rõ, thời gian sử dụng có phần dài hơn đồ gốm, song nói chung không thật dài, cho nên giá trị làm căn cứ xác định niên đại cũng tương đối cao. Thời gian sử dụng đồ đá, đồ xương có thể rất dài, cũng có thể dùng làm căn cứ định niên đại, song đặc trưng thời đại của bản thân chúng thường không thật rõ ràng. Rõ ràng để xác định niên đại tương đối bằng địa tầng học, bản thân các nhà khảo cổ học phải được trang bị những tri thức cần thiết

liên hệ đến đối tượng nghiên cứu, đặc biệt phải có sự nghiêm túc, thận trọng trong quá trình xác định niên đại.

Yêu cầu của việc đoán định niên đại bằng phương pháp loại hình học là căn cứ vào hình dáng của di vật hoặc di tích mà sắp xếp, phân loại, lấy những di vật (hoặc di tích) có cùng cách sử dụng, cách chế tác xếp vào một loại rồi định ra mẫu hình chuẩn của chúng, rồi lại dựa vào sự gia tăng, hoặc giảm bớt mức độ khác biệt so với mẫu hình chuẩn của chúng mà xếp thành hệ thống, hệ thống này có thể đại biểu cho quá trình diễn biến theo thời gian của loại di vật đó (hoặc di tích đó). Và từ đó mà thấy được niên đại tương đối giữa chúng. Sự diễn biến về hình dáng của di vật (hoặc di tích) vừa có tiến hóa, cũng có thoái hóa, không thể nói một cách chung chung. Do đó, nếu định ra được niên đại tuyệt đối của đầu trước nhất và đầu cuối nhất của hệ thống đó thì hiệu quả về niên đại của nó có thể càng tốt. Ngoài ra, sự tồn tại song hành càng nhiều hệ thống của những di vật (di tích) không cùng loại hình, qua sự đối chiếu lẫn nhau thì kết luận niên đại càng có nhiều chỗ dựa tin cậy. Đoán định niên đại tương đối bằng phương pháp loại hình học không thể thiếu trong niên đại học của khảo cổ. Nó không chỉ góp phần vào việc định niên đại đơn thuần mà còn là tiền đề quan trọng để tìm hiểu, nghiên cứu những biểu hiện cụ thể cũng như diễn biến của những loại hình di vật (di tích) nói riêng, các nền văn hóa khảo cổ đã tồn tại trong lịch sử nói chung.

Phương pháp đoán định niên đại tuyệt đối trong lãnh vực khảo cổ học lịch sử chủ yếu là dựa vào những ghi chép trong thư tịch và nghiên cứu của niên lịch học. Nguồn làm căn cứ phán đoán niên đại có thể gồm chứng cứ bên trong và bằng chứng bên ngoài. Trong nhiều tư liệu hiện vật thu thập được trong các cuộc điều tra, khai quật khảo cổ học thì những chữ ghi năm tháng trên bia ký, mộ chí và các

loại di vật khác là chứng cớ bên trong đáng tin cậy của việc đoán định niên đại tuyệt đối. Tuy vậy, cũng có một số điểm cần chú ý, không thể coi nhẹ. Ví dụ như bia đá có thể từ nơi khác đưa đến, có lúc kiến trúc qua nhiều lần trùng tu, nhưng bia đá vẫn giữ lại lâu dài, thì niên đại khắc trên bia lại không đủ để định niên đại kiến trúc. Hoặc như niên đại khắc ghi trên đồ vật, tuy có thể xác định niên đại của bản thân đồ vật đó, nhưng nếu đồ vật đó đã được sử dụng lâu dài thì không thể căn cứ vào đó mà định niên đại tuyệt đối cho tầng văn hóa hoặc mộ cổ có đồ vật đó. Về các căn cứ gọi là chứng cớ bên ngoài là căn cứ vào ghi chép trong thư tịch hoặc truyền thuyết để tìm hiểu niên đại một di tích hoặc di vật nào đó.

Đối với việc đoán định niên đại tuyệt đối đối với khảo cổ học tiền sử không có ghi chép bằng chữ, thì hầu như phải dựa vào sự hỗ trợ của phương pháp khoa học tự nhiên. Mấy chục năm gần đây, việc ứng dụng khoa học tự nhiên vào khảo cổ học đã phát triển nhiều. Trong việc xác định niên đại tuyệt đối tư liệu khảo cổ học đã có các phương pháp định niên đại bằng nguyên tố than có tính phóng xạ (radiocarbon dating), bằng nhiệt phát quang (thermoluminescence dating), bằng cổ địa từ (archaeomagnetic dating), bằng tuổi của cây gỗ (tree-ring dating), bằng hệ thống nguyên tố uranium 238, 235, 352 có tính phóng xạ (uranium-series dating), đo hàm lượng chất flourine trong xương hóa thạch (bone age), đo tốc độ biến hóa chất acid amine trong xương động vật chết (amino-acid racemization dating), đo độ suy biến của nguyên tố potassium-argon trong khoáng vật (potassium-argon and argon-argon dating)... Trong đó, cũng có phương pháp có thể áp dụng để suy đoán niên đại khảo cổ học lịch sử. Nhìn chung, cho đến nay, phương pháp đoán định niên đại bằng nguyên tố than có tính phóng xạ (C14) được sử dụng khá phổ biến, tiếp đến là nhiệt phát quang,

cổ địa từ... phương pháp định niên đại bằng tuổi vòng cây gỗ không thể ứng dụng rộng rãi nhưng có độ chính xác tương đối cao. Có thể nói, việc vận dụng các khoa học tự nhiên để đoán định niên đại đã cung cấp những căn cứ niên đại cho việc nghiên cứu lịch sử tiến hóa của nhân loại trong kỷ thứ tư, đặc biệt là đã đặt cơ sở một hệ thống niên đại khá ổn định cho khảo cổ học tiền sử mà chủ yếu là vào thời đại đồ đá cũ và thời đại đồ đá mới.

Ở Việt Nam cho đến nay, ở Viện Khảo cổ học (Hà Nội) đã có phòng phân tích niên đại bằng nguyên tố than có tính phóng xạ (C14) kết hợp với sự hiệu chỉnh niên đại bằng phương pháp tính niên đại theo tuổi của vòng cây. Ở Thành phố Hồ Chí Minh, từ hơn mười năm nay, đã có Trung tâm Kỹ thuật Hạt nhân hỗ trợ cho khảo cổ học trong việc phân tích niên đại bằng than có tính phóng xạ (C14), đã có hàng trăm mẫu vật của các di tích khảo cổ ở Việt Nam đã được hai phòng phân tích nói trên thực hiện và đã cung cấp những chỉ số niên đại C14 đáng tin cậy. Chúng đã góp phần quan trọng cho khảo cổ học xác lập được niên đại tuyệt đối nhiều di tích, nhiều nền văn hóa và phác dựng được quá trình phát triển văn hóa - lịch sử của đất nước Việt Nam từ tiền sử đến lịch sử dựng nước, suốt nhiều ngàn năm.

007

CÁC THUẬT NGỮ DI CHỈ, DI TÍCH, DI VẬT, CỔ VẬT, HIỆN VẬT... GIỐNG VÀ KHÁC NHAU NHƯ THẾ NÀO?

Các thuật ngữ nói trên được giới khảo cổ học sử dụng khá phổ biến. Tuy nhiên đối tượng được gọi bằng những từ ngữ đó chưa có sự thống nhất, thậm chí có trường hợp cùng một đối tượng được gọi bằng các từ khác nhau. Tuy vấn đề không lớn, nhưng từ góc độ khoa học nói chung, từ thuật ngữ của khảo cổ học lại rất cần có cách gọi chuẩn xác. Ở đây xin nêu lên vài gợi ý để lần tìm cách gọi thỏa đáng hơn.

Trước hết các từ ngữ nói trên có nguồn gốc từ Hán ngữ được Việt hóa. Do đó, cần thiết truy về ngữ nghĩa trong chữ Hán. Trong từ di chỉ, di tích, di vật có chung chữ "di". Chữ này có nghĩa là để lại, lưu lại. Chữ "chỉ" trong "di chỉ" có nghĩa là dấu vết. "Di chỉ" có nghĩa là dấu vết để lại. Chữ "tích" trong "di tích" lại có nghĩa cụ thể hơn, là thời trước hoặc người trước lưu lại, ví như "cổ tích", "trầm tích" (dấu vết xưa). Khác biệt giữa "chỉ" và "tích" là "chỉ" có ý nói về dấu chân người, tàn tích người hoặc nền móng, trong khi đó thì chữ "tích" có ý nói về những vật thể con người làm ra. Xem ra trong hai chữ đó, thì "chỉ" như để giới hạn dấu vết con người tạo ra và lưu lại. Nếu theo sự giải thích đó, thì "di chỉ" nên được hiểu là nơi có dấu vết con người

để lại. "Di tích" là nơi có dấu vết con người làm ra và lưu lại. Chúng nhằm phân biệt về cấp độ có sự hiện diện của con người. Khi vận dụng vào khảo cổ học sẽ tùy thuộc vào mức độ nhận biết ít hoặc nhiều đối tượng mới phát hiện, hoặc tình trạng của đối tượng mà chọn cách gọi là di chỉ hoặc di tích cho phù hợp. Ví dụ như các tòa kiến trúc cổ, những kiến trúc lăng mộ còn nguyên hoặc gần nguyên, những tòa thành rõ hình dạng... thì đó nên được gọi là di tích (tương ứng với monument trong Pháp ngữ - Anh ngữ). Hoặc như trong quần thể có nhiều loại hình vật thể, trong đó có cái còn rõ dạng, khá nguyên vẹn, có cái chỉ lưu lại dấu vết chưa rõ ràng thì hẳn nên phân biệt có cái gọi là di tích, có cái gọi là di chỉ và trong trường hợp này thì quần thể đó nên được gọi chung là khu di chỉ... trên thực tế, như văn hóa Óc Eo ở Nam Bộ, thì địa điểm khảo cổ Óc Eo (An Giang) nên gọi là khu di chỉ Óc Eo với những di tích kiến trúc, di chỉ mộ táng, di chỉ cọc nhà sàn, di chỉ xưởng thủ công. Đó là cách thích hợp nhất khi dùng các từ ngữ di chỉ, di tích. Chúng thể hiện mức độ nhận biết di sản văn hóa mà người xưa lưu lại.

Về "di vật", "cổ vật", "hiện vật", "báu vật" rõ ràng có sự khác biệt ở chữ đầu, chữ sau "vật" chung cho tất cả, có nghĩa là thể vật chất, không phải là thể phi vật chất (gọi tắt là phi vật thể). Riêng những chữ ở trước có nghĩa khác nhau. "Di" có nghĩa là lưu lại, sót lại và "di vật" phải được hiểu là vật người xưa lưu lại, truyền lại (cũng gọi là vật truyền thể). Trong khảo cổ học "di vật" phải được hiểu là những đồ vật mà người xưa làm ra, sử dụng và cố ý hoặc vô ý lưu lại trong di tích, di chỉ... Chữ "cổ vật" có nghĩa là vật xưa, là món đồ cổ. Nó có nội hàm rộng hơn, gồm cả di vật của con người và cả các loại đồ vật cổ khác trong tự nhiên. Ví như những mẫu hóa thạch... Có điều, chữ "cổ" trong "cổ vật" lại có giới hạn về thời gian. Theo quy định hiện hành thì "cổ vật là hiện vật được lưu truyền lại, có

giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hóa, khoa học, có từ một trăm năm tuổi trở lên". Trong khi đó, "hiện vật" cũng gọi là vật thật - đối nghịch với đồ giả. Như vậy, "hiện vật" có nội hàm rộng hơn. Nó gồm cả di vật, cổ vật và những vật thể (có giá trị lịch sử, văn hóa) trong thời hiện đại (sau 1945). Và tất cả các loại vật thể trên đều phải là vật thật (Hán ngữ viết là "thực vật"). Ví như trong các bảo tàng lịch sử thì các "đồ vật gốc" ở đấy được gọi là "hiện vật", các đồ phục chế, bản sao không được gọi là "hiện vật" mà chỉ nên gọi là "vật (tài liệu) phục chế", là "bản sao" hay "phiên bản".

Việc tìm, định một tên gọi cho chuẩn xác rõ ràng không phải chỉ là chuyện từ ngữ đơn thuần. Mỗi tên gọi còn gắn liền với nội hàm cụ thể, rõ ràng. Đó là điều cần thiết trong nghiên cứu khoa học và trong thực tiễn cuộc sống.

008

BẰNG CÁCH NÀO MÀ KHẢO CỔ HỌC PHÁT HIỆN ĐƯỢC CÁC DI CHỈ, DI TÍCH Ở DƯỚI MẶT ĐẤT?

Trước khi có các phương pháp thăm dò hiện đại, thậm chí ngay khi có các phương tiện đó, thì đa số di chỉ khảo cổ trên và dưới mặt đất, trong lòng sông, dưới đáy biển đều được phát hiện một cách ngẫu nhiên, có nghĩa không phải do các nhà khảo cổ học trực tiếp phát hiện. Chúng thường được cư dân sở tại - nơi có dấu vết di chỉ khảo cổ tìm ra hoặc gặp phải trong quá trình đào đất xây nhà, làm vườn, làm ruộng, tìm lâm sản, ngư sản... Có điều, chỉ khi nào có được sự thẩm định qua các cuộc khảo sát tại chỗ của khảo cổ học thì di chỉ đó mới được nhìn nhận là di chỉ khảo cổ học "đích thực" và được ghi vào danh mục bản đồ khảo cổ học. Do đó các di chỉ khảo cổ học đều được phát hiện và ghi nhận từ hoạt động điều tra khảo cổ học. Đó là hoạt động không thể thiếu, thậm chí phải được tổ chức thường xuyên định kỳ, mà mục tiêu là nắm biết ngày càng nhiều càng đầy đủ di chỉ khảo cổ phân bố trên toàn bộ lãnh thổ, lãnh hải của một quốc gia. Nó không chỉ tạo nên tiền đề cho nghiên cứu khảo cổ mà còn cho việc xác lập kế hoạch bảo tồn tại chỗ các di chỉ khảo cổ thuộc kho tàng di sản văn hóa vật thể của đất nước.

Các cuộc khảo sát, điều tra được tiến hành bằng chính đôi chân của các nhà khảo cổ tại hiện trường di chỉ. Người

ta gọi đó là phương pháp "điều tra điền dã", gồm hai giai đoạn. Một là trước khi tiến hành điều tra tại hiện trường khảo cổ, người ta phải tìm đọc trong các văn liệu, tìm ra những thông tin liên quan đến thiên nhiên, lịch sử, con người, địa bàn sẽ khảo sát, đồng thời phải xem trên các bản đồ địa lý, hành chính để lần tìm những dữ liệu liên quan đến sự tồn tại của các di chỉ, di tích, địa hình tự nhiên (núi non, sông nước, gò đồi, khu dân cư, đường đi, lối lại) trong vùng khảo sát, thậm chí, cần thu thập những thông tin liên quan đến những phát hiện ngẫu nhiên, những hoạt động khảo cổ đã triển khai tại địa phương. Giai đoạn thứ hai là sau khi đến hiện trường - tức vùng khảo sát, điều tra phải chú ý đến địa hình tự nhiên, quan sát kỹ những hiện tượng trên mặt đất, mặt vách ở các con mương, dòng chảy, đường đi, vách núi, lùm cây, bụi cỏ, đống đất để lần tìm dấu vết lộ ra của di tích, di vật. Cần đặc biệt coi trọng một số vùng như gần các con suối, nơi hợp lưu của các dòng sông, trên sườn thấp (phía nam) các gò, đồi, những giồng nổi, bãi cát ven biển, gần sông, những hang động, mái đá trên sườn núi đá vôi... Đó là những nơi có môi trường tự nhiên, điều kiện sinh thái thuận lợi nhất cho cuộc sống của con người và cũng chính là điểm có thể phát hiện được di tích, di vật của người xưa.

Trong quá trình điều tra, khảo sát, phải dành thời gian ghi chép đầy đủ, tỉ mỉ những quan sát, ghi nhận được mà chủ yếu là về địa hình, về môi trường sinh thái, về những di tích đã phát hiện, những di vật đã thu thập không chỉ viết bằng chữ, mà phải phác họa bản đồ, chỉ số đo đạc, vẽ hình, chụp ảnh... Đồng thời, phải thu thập các vật mẫu (tức mảnh gốm, những đồ đá, đồ kim loại...). Những văn liệu, hình ảnh của cuộc điều tra được thực hiện chu đáo sẽ là căn cứ khoa học tốt và rất cần thiết cho những nghiên cứu khảo cổ về sau, các di tích tại nơi phát hiện và trong phạm vi lớn rộng hơn.

Điều tra điền dã là phương pháp không thể thiếu trong khảo cổ học nhằm phát hiện các di tích. Ngoài ra, bằng các phương pháp khác như chụp ảnh, ghi hình từ trên máy bay, từ vệ tinh, ứng dụng các phản ứng của từ trường, của điện từ... người ta cũng đã phát hiện chính xác những vùng, điểm có các di tích khảo cổ. Ví dụ như nhờ hình ảnh ghi được từ trên không gian mà có thể thấy rõ hình hài của các tường thành, hào nước, hiện lên bằng độ đậm nhạt khác nhau về màu sắc. Hoặc như bằng phương pháp trắc địa vật lý cũng có thể nhận biết cấu trúc của di tích nằm trong đất bị cây rừng che phủ, thậm chí còn có thể xác định được quy mô của khu mộ cổ, tình trạng của chúng. Hoặc như phương pháp đo sự dao động của từ trường các khoáng vật trong lòng đất (như kiểu rà soát bom mìn) có thể phát hiện những nơi có cấu trúc đất đắp, nện, di vật kim loại trong các mộ táng, các hầm cất giấu vật dụng, các kho tàng. Hoặc bằng phương pháp đo dao động điện từ (điện trở) khác nhau do cấu tạo khác nhau của các loại đất, các vật thể trong lòng đất. Nhờ phương pháp này, có thể tìm được những nơi có chôn mộ táng, nơi có cấu trúc tường đá, tường đất... Những phương pháp nói trên, suy cho cùng là "điều tra gián tiếp", do đó, vẫn cần có sự thẩm định trực tiếp của con người, của các nhà khảo cổ học bằng phương pháp điều tra điền dã tại chỗ. Dẫu vậy, vẫn phải nhìn nhận phương pháp điều tra gián tiếp đã hỗ trợ đắc lực cho khảo cổ học có điều kiện nhanh chóng thu thập được nhiều thông tin về sự hiện diện của di tích (các loại) trên bình diện rộng lớn, nắm được quy mô, cấu trúc chung của các di tích, tạo thuận lợi cho việc điều tra điền dã tại chỗ và cho nghiên cứu chung về văn hóa - lịch sử.

Ở Việt Nam, việc sử dụng máy bay chụp ảnh mặt đất đã được thực hiện từ nhiều thập kỷ trong thế kỷ XX. Nhiều tòa thành cổ, nhiều khu di chỉ lớn... đều đã có hình chụp từ máy bay. Khu di chỉ Óc Eo (An Giang) nhờ vào không

ảnh mà người ta đã ghi nhận được hình hài của một thành cổ vùi sâu dưới lòng đất với những đường hào, tường thành hình chữ nhật khá rõ ràng mà đến nay khảo cổ học đang lần tìm dấu tích của nó tại hiện trường.

009

LÀM THẾ NÀO ĐỂ ĐOÁN ĐỊNH NIÊN ĐẠI CÁC CỔ VẬT?

Cổ vật là những hiện vật do con người làm ra, sử dụng từ thời tiền sử đến trước thời hiện đại. Có thể phân biệt chúng thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất là những di vật đã hoặc tiếp tục được khảo cổ học tìm kiếm nghiên cứu bằng các phương pháp khoa học tại hiện trường các di tích hoặc trong các cơ sở khoa học. Chúng là những hiện vật đã từng hoặc đang nằm tại chỗ trong lòng đất, dưới nước (sông, suối, hồ, đầm, biển...). Nhóm thứ hai cũng là những di vật nhưng đã (hoặc tiếp tục) bị phát hiện một cách ngẫu nhiên hoặc cố ý trong các di tích, hoặc là những hiện vật đã hoặc đang được cất giữ trong dân chúng, trong các gia tộc, các tổ chức công cộng, các cơ sở tôn giáo ở các địa phương.

Việc đoán định niên đại cho cổ vật ở câu hỏi này thuộc về nhóm cổ vật thứ hai, bởi nhóm cổ vật thứ nhất đã được đề cập trong câu hỏi đáp *Việc định niên đại trong khảo cổ học được thực hiện như thế nào? Bằng những phương pháp khoa học nào?* Cổ vật thuộc nhóm thứ hai thường là những hiện vật còn nguyên vẹn hoặc tương đối nguyên vẹn, có nhiều chiếc đẹp, chứa đựng nhiều biểu hiện kỹ thuật, nghệ thuật tuyệt diệu, có giá trị lịch sử - văn hóa cao, không ít chiếc được nhìn nhận là "báu vật" (cũng gọi là bảo vật - tức vật quý trong di sản văn hóa vật thể của một quốc gia,

của nhân loại). Tuy nhiên, xuất xứ của chúng, nói chung không rõ ràng, thậm chí có khi bị sai lạc, bởi chúng không có được sự nghiên cứu của khảo cổ học từ lúc mới được phát hiện. Xuất xứ mù mờ đó thường làm giảm giá trị nhiều mặt đối với các cổ vật thuộc nhóm này mà trong đó, niên đại không rõ ràng là một trong những yếu tố có tác động lớn đến giá trị vốn có của chúng.

Việc đoán định niên đại cho cổ vật thuộc nhóm này phụ thuộc rất nhiều vào việc trước hết cần làm rõ càng nhiều càng tốt xuất xứ ban đầu của chúng. Bởi lẽ từ những dữ liệu về xuất xứ, chúng ta có thể suy đoán bước đầu chúng thuộc thời đại, thuộc giai đoạn, thuộc văn hóa, thậm chí thuộc cộng đồng người, thuộc địa phương nào, thuộc di tích nào? Và cũng từ những dữ liệu về xuất xứ, có thể có được hướng tiếp tục cho việc đoán định niên đại cho cổ vật.

Cổ vật thuộc nhóm này, trên thực tế rất đa dạng, gồm nhiều chủng loại, nhiều chất liệu khác nhau, được chế tác bằng nhiều loại kỹ thuật, thủ pháp do nhiều thế hệ người, nhiều cơ sở thủ công làm ra, qua nhiều thế hệ người sử dụng từ thời tiền sử về sau đến trước thời hiện đại.

Trong nhóm cổ vật này lại có thể phân biệt thành hai nhóm nhỏ. Một thuộc về thời tiền sử, tức trước khi nhân loại phát minh ra chữ viết, và một thuộc về thời đã có chữ viết và ngày càng phổ biến. Việc đoán định niên đại cho hai nhóm này có sự khác biệt và phức tạp riêng của nó.

Nhóm thứ nhất, hầu như phải dựa hoàn toàn vào kết quả phân tích, nghiên cứu của khảo cổ học (bằng phương pháp loại hình học) và của các phương pháp khác trong khoa học tự nhiên hiện đại để định niên đại cho chúng. Bởi lẽ, nếu chỉ bằng sự quan sát, lý giải từ những biểu hiện bên ngoài trên các cổ vật thuộc nhóm này thì chỉ có thể đoán biết đại khái chúng thuộc thời đại đồ đá cũ (hoặc thuộc giai đoạn sớm hoặc muộn) hay thuộc thời đại đồ đá giữa,

hay thuộc thời đại đồ đá mới (hoặc giai đoạn sớm hoặc muộn) theo những tiêu chí chung mà khảo cổ học quy định cho các thời đại đó (hoặc giai đoạn). Nếu muốn đoán định niên đại cụ thể hơn thì phải nhờ vào khảo cổ học và các khoa học tự nhiên như đã nói.

Đối với nhóm thứ hai thì việc xác định niên đại cho chúng thuận lợi hơn do chúng đều thuộc vào thời kỳ đã có những phát minh ra chữ viết. Bản thân chữ viết sau khi xuất hiện, lại không ngừng được hoàn chỉnh, ngày càng phổ biến, được lưu lại dấu tích ngày càng nhiều trên di vật, hiện vật dưới dạng khắc, in, đúc, viết. Nội dung của các bản văn cũng ngày càng đa dạng và phong phú, lại thường gắn liền với nhân vật cụ thể, sự kiện nhất định, với các hoạt động kinh tế - văn hóa, xã hội thuộc nhiều thời kỳ lịch sử, nhiều quốc gia - dân tộc khác nhau. Dấu tích chữ viết (các loại) rõ ràng, là nguồn dữ liệu quan trọng để đoán định niên đại cho cổ vật. Đặc biệt, có những cổ vật còn cho biết rõ thời gian hoặc triều đại, thậm chí chủ nhân, cơ sở làm ra chúng. Có thể coi những cổ vật có dấu tích chữ viết đặc biệt đó như là căn cứ chính xác trong việc đoán định niên đại cho các cổ vật nói chung, là cốt lõi của phương pháp *lịch và niên đại học lịch sử* (*calendars and historical chronologies*). Phương pháp này giúp nhà khảo cổ và nhà sưu tầm cổ vật lần tìm, có được niên đại chính xác của cổ vật không có dấu tích chữ viết. Tuy nhiên, cần biết dữ liệu về dấu tích chữ viết chỉ chính xác đối với cổ vật mang dấu tích đó. Các cổ vật khác tuy có biểu hiện chung tương đồng chưa hẳn có cùng một niên đại như nhau. Bởi trong thực tế, các truyền thống trong nghề thủ công thường tồn tại lâu dài khiến cho hiện vật đời sau thậm chí thời đại sau vẫn có thể có không ít biểu hiện bề ngoài rất giống cổ vật xưa. Do đó, để xác định niên đại một cách chính xác, lại cần tiếp tục đi sâu phân tích các biểu hiện cụ thể khác còn lưu lại dấu tích trên cổ vật. Trong đó, có

các biểu hiện cần được chú ý quan sát, phân tích tỉ mỉ, trước hết là về hình dáng, về phong cách trang trí các hình ảnh nghệ thuật, các phương pháp, thủ pháp nghệ thuật sử dụng trong việc chế tác, trang trí cổ vật. Kết quả của sự quan sát tỉ mỉ các biểu hiện nói trên sẽ phát hiện ra một hoặc vài biểu hiện mới sản sinh về sau. Trong đó biểu hiện mới có niên đại muộn nhất chính là niên đại của cổ vật đó. Số liệu niên đại muộn nhất đó chỉ được xác định sau khi đối chiếu với kết quả nghiên cứu của khảo cổ học hoặc trên các di vật khảo cổ và các cổ vật có dấu tích chữ viết cùng thời.

Như vậy, để xác định niên đại cụ thể cho cổ vật thuộc thời kỳ có chữ viết, cần có quá trình quan sát, phân tích từ nhiều nguồn dữ liệu, nhiều nguồn thông tin khác nhau. Đặc biệt, không thể thiếu việc tham khảo những kết quả nghiên cứu, giám định niên đại các di vật bằng phương pháp khảo cổ học và các phương pháp khoa học tự nhiên hiện đại.

Việc nghiên cứu niên đại trong khảo cổ học, xác định niên đại cho cổ vật là một khâu quan trọng trong việc tìm hiểu giá trị đích thực của di sản văn hóa phi vật thể. Nó đòi hỏi phải thực hiện nghiêm túc và khoa học để đề phòng những sai phạm dẫn tới sự ngộ nhận giá trị "cổ" của hiện vật và ngăn chặn những mưu toan gian dối, lừa đảo trên thị trường mua bán cổ vật đã và đang diễn ra sôi động, phức tạp.

010

KHAI QUẬT KHẢO CỔ PHẢI TIẾN HÀNH NHƯ THẾ NÀO MỚI ĐÚNG QUY CÁCH KHOA HỌC?

Đối tượng nghiên cứu của khảo cổ học là di tích và di vật thời cổ, việc thu thập các tư liệu đó (di tích và di vật) chủ yếu là dựa vào công tác điều tra (điền dã) và khai quật (di tích). Do đó, phương pháp điều tra và khai quật là phương pháp cơ bản nhất trong khảo cổ học. Trong đó, công tác điều tra suy cho cùng còn là bước chuẩn bị cho công tác khai quật. Công tác điều tra thực hiện nghiêm túc, thu thập được nhiều dữ liệu sẽ tạo điều kiện thuận lợi nhiều mặt cho công tác khai quật. Đối với khảo cổ học, khai quật là khâu quan trọng nhất, không thể thiếu và phải được thực hiện một cách nghiêm túc và khoa học. Bởi khai quật, trên thực tế, sẽ phá hủy một di chỉ nếu không được thực hiện theo đúng phương pháp và quy định của khoa học, của pháp luật.

Trước khi khai quật phải căn cứ vào các điều kiện hiện trường di chỉ hoặc khu mộ để định ra đối tượng chính thức để khai quật. Và để làm tốt việc khai quật, trước hết phải hiểu được địa tầng ở di chỉ (mộ táng). Trong địa tầng, thường có lớp đất cái, tức là lớp đất tự nhiên trước khi có những hoạt động của con người. Phía trên lớp đất cái có lớp đất gọi chung là "đất thuộc". Trong lớp đất thuộc này thường xen lẫn các loại hiện vật và các vật chất khác mà

con người hoặc cố ý hoặc vô ý bỏ lại, thì được gọi là "lớp văn hóa" hoặc "tầng văn hóa". Nếu lớp người sau đến sinh sống cùng tại địa điểm đó, lại có thể tích tồn một tầng văn hóa khác trên tầng văn hóa đã có. Do thời gian kéo dài, tầng văn hóa tích tồn ngày càng dày, tầng lớp ngày càng nhiều. Nếu không bị xáo trộn, thì niên đại của tầng trên tất nhiên phải muộn hơn tầng dưới. Như vậy, sự tích tồn của tầng văn hóa trở thành lịch sử biên niên của di chỉ cư trú đó. Hoạt động của con người là phức tạp, nhà khảo cổ trong lúc khai quật phải tuân theo nguyên tắc của địa tầng học, vận dụng các loại kỹ thuật và cách thức từ trong quan hệ đan xen phức tạp của các tầng lớp mà làm lộ ra được trình tự lịch sử rõ ràng của di chỉ cư trú mà không đưa đến sự rối loạn, hoặc đảo lộn. Điều đó đòi hỏi nhà khảo cổ phải có tinh thần làm việc tỉ mỉ, thận trọng, phải có phương pháp nghiêm túc, thích hợp. Trong khai quật mộ táng, tính quan trọng của địa tầng học tuy không như trong khai quật di chỉ cư trú, song giữa tầng văn hóa của di chỉ cư trú và mộ táng, giữa mộ táng và mộ táng, giữa các phần của bản thân mộ táng, cũng thường hay có sự tồn tại của quan hệ tầng lớp.

Về phương pháp cụ thể trong khai quật thì cần xem đối tượng khai quật mà xác định. Đại thể có thể chia hai loại. Trước hết, khai quật di chỉ cư trú, nói chung cần dùng phương pháp đào theo ô vuông, để tiện cho việc theo dõi và ghi chép các loại hiện tượng, lại có thể giữ được các mặt cắt địa tầng, quan sát được sự tích tụ của tầng văn hóa. Ô vuông được khai quật phải có sự thống nhất việc đặt ký hiệu cho nó nhằm tập hợp được di tích, di vật đào được đưa vào trong ghi chép tổng thể một cách có dòng, có mạch, không lộn xộn. Trong việc khai quật các loại di tích như nhà ở, hầm kho, đường đi, kênh rạch, giếng nước, tường thành, hào thành đều phải căn cứ vào đặc điểm khác nhau mà chọn phương pháp xử lý khác nhau. Đối với loại di vật phải nghiên cứu làm rõ vị trí và mối quan hệ giữa

chúng. Ngoài việc định rõ vị trí địa tầng còn phải ghi rõ vị trí tọa độ để đủ tra xét, khảo sát về sau. Khai quật phần gò nổi của mộ táng (tức nấm mộ) phải dùng phương pháp đào "chia bốn phần" hoặc phương pháp đào "phân tuyến". Nguyên lý đào nó cũng tương tự như mở ô vuông khi khai quật di chỉ cư trú hoặc đào rãnh thăm dò. Khi đào hầm mộ (hoặc nhà mồ) phải xử lý cẩn thận áo quan, di cốt, đồ chôn theo và cả dấu tích của chúng. Khai quật bất kể di tích nào đều không thể bỏ qua dấu ấn nhỏ nhất, như dấu vết thuổng, mai trên vách hào, dấu ván dựng ở vách tường, dấu lỗ chân cột trong nhà ở, vết bánh xe trên đường đi, dấu chân trên ruộng đồng... đều phải được xử lý làm rõ.

Suốt quá trình khai quật đều phải tiến hành việc ghi chép đầy đủ. Phương thức chủ yếu có ba loại: chữ viết, vẽ hình và chụp ảnh, khi cần thiết phải làm rõ mô hình. Nguyên tắc của công tác khai quật khảo cổ học là phải làm đạt tới mức có thể căn cứ vào những ghi chép đó và di vật thu thập được mà khôi phục được nguyên trạng di chỉ cư trú hoặc mộ táng trước lúc chưa khai quật.

Ngoài những nguyên tắc phải tuyệt đối tuân thủ khi xử lý hiện trường, các hiện tượng khảo cổ phát sinh trong quá trình khai quật, còn có những quy định liên quan đến điều kiện và phương tiện phải có khi tiến hành công tác khai quật. Về điều kiện có hai loại, một thuộc về khách quan, một thuộc về chủ quan. Về khách quan thì đó là tác động của thiên nhiên trong quá trình khai quật. Trong đó, điều tối kỵ là không nên tiến hành khai quật trong mùa mưa lũ, hoặc dưới trời mưa. Nếu không có được sự che chắn bảo đảm cho nước không xâm nhập vào hiện trường khai quật, thì có thể làm thay đổi, thậm chí hủy hoại các di tích, dấu tích văn hóa đã và đang được phát lộ. Ngoài ra trong trường hợp lúc đang khai quật đụng phải mạch nước ngầm xâm nhập vào hố đào, phải có ngay biện pháp ngăn chặn, rút nước ra khỏi hiện trường. Và chỉ tiếp tục khai quật khi đã

đưa nước ra khỏi hiện trường hoàn toàn. Công tác khai quật không được triển khai trong môi trường ngập nước, bùn lầy.

Về điều kiện chủ quan không thể thiếu là khi khai quật phải có đầy đủ những loại phương tiện thiết yếu nhất với chất lượng đáp ứng được yêu cầu khoa học. Đó là các dụng cụ đào và xử lý tầng đất văn hóa - là các trang thiết bị đo đạc, họa đồ có tính chính xác cao, là những máy móc ghi hình chuẩn xác và đa dạng, là những vật liệu đủ điều kiện bảo quản tốt di vật, các tư liệu vật chất đã thu được trong tầng văn hóa, trong di tích, mộ táng... Và các vật dụng khác đáp ứng yêu cầu của việc ghi chép làm hồ sơ khai quật. Kinh phí khai quật, cho sinh hoạt cũng là điều kiện phải đủ, thậm chí luôn phải chi cấp kịp thời theo tiến độ khai quật.

Trong các điều kiện chủ quan thì người chủ trì, tham gia trực tiếp vào cuộc khai quật có tầm quan trọng hàng đầu, thậm chí có tính quyết định bảo đảm yêu cầu khoa học cao trong quá trình khai quật, xử lý hiện trường. Trong đó, trình độ khoa học, kinh nghiệm thực tế, tâm huyết nghề nghiệp và tình hình sức khỏe là những yếu tố không thể thiếu trong công tác khai quật. Hiện trường khảo cổ, dù trong môi trường thuận lợi vẫn luôn nảy sinh hoặc phát sinh những tình huống phức tạp, lại phải được xử lý chính xác và kịp thời, tiết kiệm tốt nhất nhân lực, tài lực, thời gian. Đó là những thách thức luôn tác động đến đội ngũ khai quật. Trong những tình huống như vậy, việc huy động được trí tuệ đội ngũ khoa học tại chỗ, thậm chí phải huy động sự cố vấn của các chuyên gia các khoa học liên hệ (nhân học hình thái, cổ động vật học...) là rất cần thiết.

Tóm lại, khai quật là một khâu quan trọng hàng đầu trong khảo cổ học. Do đó, việc triển khai phải tuân thủ các nguyên tắc, các quy định chặt chẽ về khoa học, mà trên đây đã đề cập những điều thiết yếu.

011

MUỐN KHAI QUẬT MỘT DI CHỈ KHẢO CỔ PHẢI CÓ NHỮNG ĐIỀU KIỆN GÌ VỀ MẶT PHÁP LÝ?

Di chỉ, di tích khảo cổ là bộ phận quan trọng trong kho tàng di sản lịch sử - văn hóa của đất nước, của dân tộc, thậm chí của nhân loại. Khai quật một di chỉ khảo cổ đòi hỏi phải tuân thủ nghiêm ngặt những nguyên lý, những quy định cụ thể về khoa học trong suốt quá trình nghiên cứu tại hiện trường và tại công sở. Mặt khác, những di chỉ khảo cổ là di sản văn hóa - lịch sử của chung, do Nhà nước quản lý, do đó việc khai quật di chỉ phải có điều kiện tiên quyết là được một số cơ quan thay mặt Nhà nước chấp thuận và phê duyệt. Điều kiện pháp lý trong việc khai quật khảo cổ học của các quốc gia trên thế giới hiện nay có nhiều nét khác nhau, nhưng đều xuất phát từ quan niệm coi di chỉ, di tích là tài sản quốc gia có thể phục vụ lợi ích của loài người nên đều đặt vấn đề bảo vệ cũng như đưa ra các quy định về quy trình khai quật, nghiên cứu... Điều 40 trong Luật Di sản văn hóa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành năm 2001 quy định những điều kiện pháp lý cụ thể như sau:

1. Người đảm nhiệm chính việc khai quật phải:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học (tức cử nhân) thuộc chuyên ngành khảo cổ học hoặc thuộc các chuyên ngành gần với khảo cổ học,

b) Có ít nhất năm năm trực tiếp làm việc trong lãnh vực khảo cổ,

c) Có giấy phép chấp nhận được khai quật do thủ trưởng (tức người đứng đầu) cơ quan chức năng được Nhà nước giao quyền quản lý các di sản văn hóa. Cơ quan đó ở Việt Nam là Cục Di sản thuộc Bộ Văn hóa - Thông tin.

2. Thực hiện các thủ tục hành chính để được cấp giấy phép cho việc khai quật. Thủ tục đó, theo quy định hiện hành gồm các văn bản và quy trình cụ thể:

a) Văn bản xin giấy phép khai quật gồm:

- Đơn xin phép khai quật (tên người xin khai quật, mục đích khai quật, tình trạng di chỉ, diện tích khai quật và kinh phí thực hiện).

- Sơ đồ vị trí và phạm vi khai quật trong di chỉ.

- Công văn của cơ quan (hoặc trường đại học) trực tiếp quản lý đương sự có đơn xin khai quật, giới thiệu.

Sau khi có được đủ các văn bản, người đảm nhiệm chính việc khai quật (cũng là người đứng đơn xin khai quật) gửi toàn bộ hồ sơ nói trên trình Cục Di sản (Bộ Văn hóa - Thông tin) để xin cấp giấy phép khai quật.

Cuộc khai quật chỉ được phép bắt đầu thực hiện sau khi trình giấy phép được cấp của Cục Di sản cho Sở Văn hóa Thông tin tỉnh thành nơi có di chỉ. Trong quá trình khai quật phải tuân thủ nghiêm túc các điều quy định trong luật pháp, thực hiện đầy đủ các nguyên tắc, quy phạm khoa học, đồng thời phải chấp hành tốt các thể thức về việc quản lý địa bàn của chính quyền sở tại (xã, phường, thôn ấp). Khi có sự cố bất thường xảy ra trong hiện trường khai quật, hoặc phải thay đổi kế hoạch khai quật đã định phải báo cáo kịp thời với các cơ quan trực tiếp quản lý về di tích

và khoa học và nhân sự để cùng có giải pháp xử lý thích hợp.

Khai quật khảo cổ học đã có quy định rõ ràng, với những điều kiện cụ thể, người được phép khai quật phải nghiêm túc quán triệt và có nhiệm vụ giám sát những người tham gia khai quật, không thể để xảy ra sai phạm mà trách nhiệm sau cùng là người đứng đầu xin phép.

Sau khi cuộc khai quật kết thúc 6 tháng, theo quy định, người xin phép khai quật phải xây dựng xong báo cáo sơ bộ của cuộc khai quật gửi đến Cục Di sản và Sở Văn hóa Thông tin tỉnh thành nơi chuẩn y và cấp giấy phép.

012

KHẢO CỔ HỌC VIỆT NAM ĐƯỢC KHỞI LẬP TỪ NĂM NÀO?

Khảo cổ học ở Việt Nam được người Pháp bắt đầu tiến hành vào những năm cuối thế kỷ XIX. Ngày 15. 12. 1898, Toàn quyền Đông Dương P. Doumer ký nghị định thành lập Ủy ban Khảo cổ học Đông Dương (Mission archéologique d'Indochine). Hai năm sau (1900), Ủy ban này đổi tên là Trường Viễn Đông Bác cổ (École Française d'Extrême-Orient). Cơ quan này chủ yếu nghiên cứu cổ học, trong đó có khảo cổ học. Tuy nhiên, trong hơn hai mươi năm đầu thế kỷ XX, Trường Viễn Đông Bác cổ chỉ chú ý đến khảo cổ học lịch sử, đặc biệt là các di tích văn hóa Chăm. Khảo cổ học tiền sử trong thời kỳ này đều do các nhà Địa chất học thuộc Sở Địa chất Đông Dương (Service Géologique de l'Indochine) thành lập năm 1898 tiến hành. Cho đến trước Cách mạng Tháng Tám 1945, khảo cổ học hoàn toàn nằm trong tay người Pháp, do các nhà khảo cổ học nước ngoài đảm trách.

Cách mạng Tháng Tám (1945) đã đánh dấu một thời kỳ mới cho khảo cổ học Việt Nam. Ngày 23. 11. 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 65 thành lập Đông Dương Bác cổ Học viện, quy định nhiệm vụ nghiên cứu và bảo tồn các di tích văn hóa của dân tộc. Nhưng công việc chưa kịp triển khai thì đất nước đã bước vào cuộc kháng chiến

chống thực dân Pháp. Năm 1954, ngành khảo cổ học Việt Nam mới có điều kiện để xây dựng và do những người Việt Nam tiến hành. Cán bộ khảo cổ học bắt đầu được đào tạo trong các trường đại học. Đội khảo cổ được khởi lập trực thuộc Bộ Văn hóa.

Năm 1968, Viện Khảo cổ học Việt Nam được thành lập. Năm 1969 Tạp chí *Khảo cổ học* ra đời. Trước 1975, công việc điều tra, khai quật đều do ba cơ quan là Viện Khảo cổ học Việt Nam, Khoa Lịch sử Đại học Tổng hợp Hà Nội và Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tiến hành, đã có hàng trăm di chỉ được phát hiện, nhiều di chỉ được khai quật, nhiều nền văn hóa từ tiền sử đến lịch sử đã được khám phá.

Về thời đại đá cũ, ngoài di chỉ Núi Đọ (Thanh Hóa) và dấu tích người vượn ở Bình Gia (Lạng Sơn) và ở Con Cuông (Nghệ An), chúng ta còn phát hiện văn hóa Sơn Vi (1968). Một loạt văn hóa thời đại đá mới như văn hóa Đa Bút, văn hóa Quỳnh Văn, văn hóa Hạ Long, văn hóa Bàu Tró, văn hóa Hoa Lộc đã được phát hiện.

Việc nghiên cứu khảo cổ học thời đại kim khí đã có những khám phá quan trọng về văn hóa đồ đồng thau Đông Sơn và hệ thống các văn hóa tiền Đông Sơn (Phùng Nguyên - Đồng Đậu - Gò Mun). Đặc biệt trong thời gian ác liệt nhất của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, khảo cổ học đã có cống hiến lớn trong công cuộc nghiên cứu đưa thời kỳ "Hùng Vương dựng nước" từ truyền thuyết đi vào chính sử của dân tộc, khẳng định dân tộc Việt Nam có hàng ngàn năm lịch sử. Khảo cổ học lịch sử với các cuộc khai quật các khu mộ thời Bắc thuộc - chống Bắc thuộc, di tích tháp Chương Sơn và tháp Tường Long thời Lý, khu di tích Tam Đường thời Trần, khu cọc gỗ ở vùng sông Bạch Đằng... đã làm đậm nét bản sắc và sự phát triển liên tục, rực rỡ của văn hóa tiền Đại Việt và Đại Việt suốt nhiều thế kỷ đến tận thế kỷ XVII - XVIII.

Cho đến nay, hoạt động khảo cổ học được mở rộng trên phạm vi cả nước. Nhiều văn hóa thời đại đá mới ở vùng cao được phát hiện. Đó là văn hóa Hà Giang ở các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Yên Bái..., văn hóa Mai Pha ở Lạng Sơn, văn hóa Biển Hồ trong tỉnh Gia Lai. Và trên địa bàn ven biển lần lượt phát hiện văn hóa sơ kỳ kim khí Xóm Cồn ở Khánh Hòa, văn hóa Giồng Phệt ở Thành phố Hồ Chí Minh. Riêng văn hóa Sa Huỳnh nổi tiếng ở Trung Bộ đã tìm ra những di chỉ văn hóa tiền Sa Huỳnh, mở ra hướng nghiên cứu sâu hơn về mặt nguồn gốc và loại hình địa phương của văn hóa này. Văn hóa Óc Eo lần lượt được phát hiện, đặc biệt đã có những khám phá quan trọng về văn hóa kim khí Đồng Nai và dấu tích văn hóa tiền Óc Eo trong hầu khắp các tỉnh Nam Bộ. Về khảo cổ học lịch sử, nhiều di tích Champa được khai quật và nghiên cứu, đặc biệt là khu lò gốm Gò Sành ở Bình Định.

Việc nghiên cứu gốm sứ cổ cũng thu được những thành tựu. Các khu lò gốm thời Bắc thuộc (như Đại Lai), thời Đinh - Lê thế kỷ X (như Đương Xá), thời Trần thế kỷ XIII - XIV (như Xóm Hống), thời Lê thế kỷ XV - XVIII (như Chu Đậu, Hợp Lễ, Cậy Ngói...) đã được khai quật và nghiên cứu. Nhiều di tích kiến trúc ở Hà Nội, nhất là khu vực thành cổ Thăng Long đã được phát lộ. Các nhà khảo cổ cũng đã khai quật cố đô Hoa Lư và cố đô Huế. Nhiều con tàu đắm đã được trục vớt, đáng chú ý là con tàu đắm ở Cù lao Chàm (Quảng Nam) chứa đến hơn 240.000 đồ gốm Việt Nam thế kỷ XV.

Khoảng từ 1975 đến nay, các phương pháp nghiên cứu khảo cổ học theo hướng chuyên ngành, liên ngành cũng được hoàn thiện hơn. Các phòng thí nghiệm ứng dụng các phương pháp khoa học tự nhiên trong khảo cổ học được xây dựng, vấn đề nghiên cứu các lý thuyết khảo cổ học bắt đầu được chú ý.

013

VIỆT NAM ĐÃ TỔ CHỨC CUỘC HỘI NGHỊ QUỐC TẾ KỶ NIỆM 100 NĂM HOẠT ĐỘNG KHẢO CỔ HỌC VIỆT NAM VÀO NĂM NÀO?

Hội nghị mang tiêu đề *Một thế kỷ khảo cổ học Việt Nam – Thành tựu, phương hướng và triển vọng* do Viện Khảo cổ học Việt Nam tổ chức tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Hội nghị diễn ra trong hai ngày 5 - 6. 12. 2001 tại Hà Nội với sự tham gia của hầu hết các nhà khảo cổ học hàng đầu ở các cơ quan, địa phương trong cả nước và các nhà khảo cổ học nước ngoài để cùng nhau điểm lại các thành tựu của khảo cổ học Việt Nam trong một thế kỷ qua, đề ra phương hướng và triển vọng trong thế kỷ tới.

Từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX các hoạt động khảo cổ học ở Việt Nam do một số nhà khảo cổ và địa chất học người phương Tây làm việc tại Trường Viễn Đông Bác cổ và Sở Địa chất Đông Dương tiến hành, không có một nhà khảo cổ học Việt Nam nào được đào tạo trong giai đoạn này. Nhưng từ sau 1954 đã thành lập nhiều cơ quan nghiên cứu - khai quật khảo cổ học và đã đào tạo được một đội ngũ đông đảo những người làm công tác khảo cổ: Viện Khảo cổ học thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Trung tâm Khảo cổ học thuộc Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, khoa Lịch sử thuộc Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc Gia Hà Nội và Đại học

Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam (Hà Nội), Bảo tàng Lịch sử Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh. Ngành khảo cổ học Việt Nam đã phối hợp với nhiều bảo tàng các tỉnh thành trong cả nước tiến hành điền dã và khai quật các di tích khảo cổ học từ thời Tiền - Sơ sử đến thời Lịch sử. Kết quả nghiên cứu của khảo cổ học đã góp thêm nhiều nguồn tư liệu quan trọng trong việc khôi phục chân xác hơn, sống động hơn tiến trình lịch sử Việt Nam. Hiện vật và di tích khảo cổ học còn góp phần tích cực trong việc giáo dục tuyên truyền về truyền thống và bản sắc văn hóa Việt Nam, bảo tồn và phát huy giá trị những di sản văn hóa vật thể của dân tộc.

Khảo cổ học Việt Nam còn mở rộng hợp tác với nhiều nước như Liên Xô và các nước Đông Âu cũ, Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Úc, Anh, Pháp, Thái Lan... nên đã góp phần tăng cường sự hiểu biết về mối quan hệ lịch sử - văn hóa giữa Việt Nam và các nước trong khu vực và trên thế giới.

Viện Khảo cổ học Việt Nam cũng đã in kỷ yếu hội nghị thành sách, với tiêu đề *Một thế kỷ khảo cổ học Việt Nam* gồm những bài viết về thời đại đá và thời đại kim khí (tập I, 2004), thời kỳ lịch sử Việt Nam (tập II, 2005), do Nhà xuất bản Khoa học xã hội ấn hành.

014

Ở VIỆT NAM CÓ NHỮNG DI CHỈ, NỀN VĂN HÓA NÀO THUỘC VỀ THỜI ĐẠI ĐÁ CŨ?

Thời đại đá cũ (paléolithique) là thời kỳ lịch sử đầu tiên, chiếm tới hơn 90% thời gian sinh tồn của nhân loại. Khởi điểm được tính từ khi người nguyên thủy biết chế tạo công cụ đầu tiên và kết thúc cách đây khoảng 14.000 đến 11.000 năm. Dựa vào đặc điểm kỹ thuật chế tác công cụ, đặc trưng kinh tế, văn hóa khảo cổ học đã phân định thời đại đá cũ thành ba thời kỳ chính:

a. Sơ kỳ thời đại đá cũ: gồm 3 giai đoạn:

+ Tiền Sen: có niên đại 2,8 triệu đến 70 vạn năm cách ngày nay.

+ Sen: có niên đại 71 vạn đến 40 vạn năm cách ngày nay.

+ A Sơn: có niên đại 40 vạn đến 10 vạn năm cách ngày nay.

b. Trung kỳ thời đại đá cũ: có niên đại 15 đến 10 vạn đến 4 vạn năm cách ngày nay.

c. Hậu kỳ thời đại đá cũ: có niên đại 4 vạn đến 1,4 vạn năm cách ngày nay.

Ở Việt Nam, đã phát hiện những địa điểm thuộc sơ kỳ thời đại đá cũ có: Núi Đọ (Thanh Hóa), Hang Hùm (Yên

Bái), hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Lạng Sơn), Xuân Lộc (Đồng Nai). Với những phát hiện trên, quá khứ xa xưa nhất của Việt Nam được xác định bằng sự có mặt của người vượn Thẩm Khuyên có niên đại từ 401 ± 51 nghìn đến 534 ± 87 nghìn năm cách ngày nay.

Ngoài những địa điểm thuộc sơ kỳ thời đại đá cũ, cho đến nay ở Việt Nam có trên 200 địa điểm hậu kỳ thời đại đá cũ thuộc hai văn hóa Ngườm và văn hóa Sơn Vi. Văn hóa Ngườm ở hang Miệng Hổ và Mái đá Ngườm (Bắc Cạn). Đặc trưng cơ bản của văn hóa này là các công cụ mảnh tước có dấu tu chỉnh ở rìa cạnh thành những con dao, cái nạo và những mũi nhọn. Chúng có niên đại từ 40.000 năm đến 23.000 năm cách ngày nay. Văn hóa Sơn Vi có đặc trưng của tổ hợp công cụ đá ở di tích Sơn Vi (Phú Thọ) là sử dụng cuội sông suối ghè đẽo tạo ra những hình rìu lưỡi dọc, 1/4 viên cuội, hai rìa lưỡi dọc và công cụ mũi nhọn. Văn hóa Sơn Vi thuộc kỹ nghệ hạch cuội và là cội nguồn của văn hóa Hòa Bình, phân bố rộng ở Bắc Việt Nam, tập trung nhất là ở vùng đồi gò trung du Phú Thọ - Yên Bái với khoảng 130 địa điểm. Các địa điểm còn lại nằm rải rác ở các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Hà Giang, Bắc Giang, Nghệ An, Thanh Hóa và Quảng Trị. Ngoài ra, di chỉ văn hóa Sơn Vi còn tìm thấy ở vùng Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ (Việt Nam). Văn hóa Sơn Vi tồn tại trong khoảng thời gian từ 30.000 đến 23.000 năm đến 11.000 năm cách ngày nay.

Con người sinh sống trong hậu kỳ thời đại đá cũ Việt Nam có hai giai đoạn phát triển nối nhau, được gọi là người khôn ngoan trước (Homo sapiens) và người khôn ngoan sau (Homo sapiens sapiens). Họ đều cư trú trên các thềm sông và số ít trong các hang động, mái đá. Công cụ mà họ sử dụng thường là những công cụ ở ven suối, gần sông, được ghè đẽo trên một mặt vỏ cuội.

015

Ở VIỆT NAM CÓ NGƯỜI HÓA THẠCH KHÔNG?

Từ đầu thập niên 60 đến nay, ở Việt Nam đã phát hiện hóa thạch người thời đại đá cũ nằm trong trầm tích chứa quần động vật tiêu biểu cho giai đoạn trung kỳ và hậu kỳ Cánh Tân. Chúng thuộc các loại hình: người vượn (Homo erectus), người khôn ngoan trước (Homo sapiens) và khôn ngoan sau (Homo sapiens sapiens).

Những hóa thạch người vượn (Homo erectus) đã tìm thấy ở hang Thẩm Hai (năm 1964) và hang Thẩm Khuyên (năm 1965). Hai hang này nằm cách nhau 200m, trong cùng hệ thống núi đá vôi thuộc xã Tân Văn, huyện Bình Gia (Lạng Sơn), cách thị xã Lạng Sơn chừng 65km về phía tây bắc.

Tại Thẩm Hai, đã tìm thấy 1 răng lớn thuộc hàm trên. Tại Thẩm Khuyên đã tìm thấy 9 răng gồm 1 răng sữa thuộc hàm trên, 1 răng cửa trên, 1 răng nanh dưới, 2 răng lớn hàm trên và 1 răng lớn hàm dưới. Những chiếc răng hàm này phần lớn chỉ còn mặt nhai và thân răng. Phần chân răng đã bị động vật gặm nhấm trong hang gặm mòn trước khi chúng hóa thạch. Riêng 1 răng cửa hàm trên còn chân răng.

Nghiên cứu 10 chiếc răng hóa thạch này, các nhà cổ nhân học cho biết chúng có những nét nguyên thủy. Đó là răng có kích thước khá lớn, hầu hết đều có đai răng (cingulum) phát triển. Các răng hàm trên có dạng hình khối lập phương hoặc hình thoi. Các răng hàm dưới có dạng không cân xứng. Mặt nhai trên răng thể hiện dạng Dryopithecus (vượn) khá điển hình (dạng Y5). Tất cả các răng hàm dưới đều có 5 núm, trong đó có núm metaconid lớn nhất.

Hóa thạch người khôn ngoan trước (Homo sapiens) tìm thấy ở hai địa điểm Thẩm Ồm (xã Châu Thuận, huyện Quỳ Châu, tỉnh Nghệ An) và Hang Hùm (xã Đồng Tâm, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái).

Hang Thẩm Ồm có hai loại trầm tích: lớp trầm tích vàng và lớp trầm tích đỏ, mà hóa thạch thường nằm ở lớp trầm tích sau. Những chiếc răng hóa thạch ở đây được các nhà nghiên cứu cho rằng thuộc loại hình người khôn ngoan trước (Homo sapiens), niên đại cho các hóa thạch này vào khoảng từ 140.000 năm đến 250.000 năm cách ngày nay.

Tại hang Hùm năm 1966, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy 1 răng hàm trên và 2 răng hàm dưới hóa thạch của cùng một cá thể người thuộc hậu kỳ Cánh Tân, cách ngày nay khoảng 70.000 đến 60.000 năm. Răng hàm trên có dạng gần vuông, mặt nhai mòn nhiều, khá phẳng. Răng hàm dưới có mặt nhai đơn giản. Núm hypoconulid nằm tương đối cân xứng với trục dọc gần - xa của bề mặt nhai. Dựa vào hình thái và kích thước của răng có thể nhận rõ đây là những chiếc răng của Homo sapiens giai đoạn sớm.

Hóa thạch người khôn ngoan sau (Homo sapiens sapiens), những hóa thạch người giai đoạn này thuộc hai địa điểm Thung Lang (Ninh Bình) và Kéo Lèng (Lạng Sơn).

Năm 1941, nhà địa chất học người Pháp J. Fromaget đã đào hang Thung Lang tỉnh Ninh Bình, tìm thấy răng của gấu trúc và 1 chiếc răng người vượn Homo erectus. Phần đông các nhà khảo cổ học Việt Nam cho rằng trầm tích chứa hóa thạch Thung Lang có khả năng thuộc hậu kỳ Cánh Tân và di cốt người này có thể là loại hình người khôn ngoan thuộc giai đoạn Homo sapiens muộn cách ngày nay khoảng 30.000 năm.

Ở hang Kéo Lèng xã Tô Hiệu, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn, bên cạnh những hóa thạch động vật như dãy hàm đười ươi (pongo), hộp sọ gấu trúc (Ailuropoda), hàm dưới tapirus... còn phát hiện được di cốt người hóa thạch gồm 1 răng hàm trước, 1 hàm răng hàm trên và một mảnh xương chẩm. Niên đại của những hóa thạch này tương ứng với thời kỳ băng hà Wum 3 đến 4 hậu kỳ thời đại đá cũ cách ngày nay chừng 30.000 năm.

016

VĂN HÓA THỜI ĐẠI ĐÁ MỚI Ở VIỆT NAM GỒM NHỮNG NỀN VĂN HÓA NÀO?

Văn hóa đá mới Việt Nam trải qua hai giai đoạn phát triển với các nền văn hóa: văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn và những văn hóa sau Hòa Bình - Bắc Sơn.

a. Văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn chủ yếu phân bố trong các hang động và mái đá thuộc các vùng núi đá vôi, ở các tỉnh Hòa Bình (72 địa điểm) và Thanh Hóa (32 địa điểm). Số ít nằm rải rác trong các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Hà Giang, Nghệ An, Quảng Bình và Quảng Trị. Riêng văn hóa Bắc Sơn phân bố chủ yếu ở hai tỉnh Lạng Sơn và Thái Nguyên.

Công cụ chủ yếu được sử dụng trong văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn là loại công cụ có dấu ghè đẽo trên một mặt, hai mặt đá cuội hoặc đá gốc. Kinh tế của cộng đồng cư dân giai đoạn này là săn bắt và hái lượm, tồn tại trong khoảng 12.000 đến 7.000 năm cách ngày nay.

b. Tiếp đó, là các văn hóa hậu kỳ thời đại đá mới chủ yếu ở vùng ven biển Trung Bộ và ven biển Đông bắc Việt Nam. Đó là các văn hóa Quỳnh Văn, Đa Bút, Hạ Long, văn hóa Bàu Tró.

- Văn hóa Đa Bút:

Văn hóa Đa Bút phân bố ở đồng bằng hạ lưu sông Mã thuộc địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Công cụ sản xuất của nền văn hóa này là công cụ đá có dấu ghè đẽo như rìu, cuốc, nạo và những công cụ sử dụng các viên cuội tự nhiên để làm chày, hòn kê. Ngoài ra, còn có những công cụ được mài ở lưỡi, ở thân. Trong các di tích thuộc văn hóa này có di tồn các loại nhuyễn thể nước lợ, nước mặn và cả xương thú rừng.

Đồ gốm đã được sử dụng khá phổ biến, nhiều chủng loại và được trang trí hoa văn trên bề mặt. Niên đại của văn hóa Đa Bút khoảng từ 6.000 đến 4.500 năm cách ngày nay.

- Văn hóa Quỳnh Văn:

Văn hóa Quỳnh Văn gồm những di chỉ dạng cồn sò điệp, phân bố dọc theo ven biển các tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Công cụ sử dụng của cư dân thuộc văn hóa này chủ yếu như hòn nghiền, chày nghiền, hòn kê công cụ có sẵn trong tự nhiên. Công cụ có dấu chế tác có tỷ lệ rất ít, ngược lại đồ gốm khá nhiều. Kinh tế khai thác chiếm chủ đạo với những sản phẩm chủ yếu là điệp, sò, cua, ốc, rùa... Niên đại tồn tại của nền văn hóa này khoảng 6.000 đến 3.500 năm cách ngày nay.

- Văn hóa Hạ Long: phân bố của nền văn hóa này chủ yếu là địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Công cụ sản xuất đã được chế tác bằng kỹ thuật ghè đẽo, mài, cưa, nhiều chủng loại như rìu có vai, có vai có khấc, rìu lưỡi xòe lệch hoặc xòe cân. Đồ gốm được làm bằng bàn xoay, được trang trí nhiều đồ án hoa văn hình học bằng kỹ thuật khắc vạch, trổ lỗ...

Kinh tế khai thác biển giữ vai trò quan trọng trong hoạt động của cư dân văn hóa Hạ Long. Trong văn hóa này đã xuất hiện các loại chì lưới, các loại đồ trang sức, mà phổ biến là vòng tay và hạt chuỗi làm từ xương cá hoặc từ các

mảnh vỏ nhuyễn thể. Niên đại của văn hóa Hạ Long khoảng từ 4.000 đến 3.500 năm cách ngày nay.

- Văn hóa Bàu Tró:

Văn hóa Bàu Tró phân bố trên dải đồng bằng ven biển của tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình. Đồ đá trong nền văn hóa này gồm các loại như rìu, cuốc, đục, dao, cưa, mũi khoan, bàn mài, bàn nghiền và hòn ghè. Trong đó, nhóm chủ đạo là rìu, cuốc được mài nhẵn toàn thân. Ngoài ra, còn phát hiện các đồ trang sức như vòng tay, hạt chuỗi hình ống, khuyên tai và nhẫn. Đồ gốm gồm nhiều chủng loại như nồi, bình, vò, bát, đĩa, cốc, trên bề mặt đồ gốm được miết láng và tô màu trước khi nung.

Cư dân văn hóa Bàu Tró đã sử dụng phổ biến công cụ mài toàn thân, đồ trang sức, đồ gốm ở trình độ cao. Họ đã sống định cư, ngoài hoạt động săn bắt hái lượm có thể họ đã biết đến sản xuất nông nghiệp.

Văn hóa Bàu Tró thuộc hậu kỳ đá mới có niên đại 4.000 đến 3.500 năm cách ngày nay.

Theo nghiên cứu của các nhà nhân chủng học thì cư dân các văn hóa thời đại đá mới ở Việt Nam thuộc các loại hình nhân chủng Melanesien, Australo-Melanesien, Australo-Mongoloid, Indonesien..., hoặc cũng gọi là Nguyên Mã Lai (Proto-Malay). Có thể nói, họ là cộng đồng đa nhân chủng đen hoặc nâu, pha trộn.

017

XIN CHO BIẾT VỀ CÁC NỀN VĂN HÓA LỚN THUỘC THỜI ĐẠI KIM KHÍ Ở VIỆT NAM?

Thời đại kim khí ở Việt Nam có ba nền văn hóa lớn phân bố trên ba khu vực:

- Văn hóa Đông Sơn ở đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

- Văn hóa Sa Huỳnh ở đồng bằng duyên hải Trung Bộ.

- Văn hóa Đồng Nai ở đồng bằng Nam Bộ.

Văn hóa Đông Sơn: Cho đến nay, hơn 123 di tích thuộc văn hóa Đông Sơn được phát hiện, chúng có niên đại chung từ thế kỷ VIII trước công nguyên đến thế kỷ I sau công nguyên, với bốn giai đoạn phát triển tiếp nối từ Phùng Nguyên - Đồng Đậu - Gò Mun - Đông Sơn. Ba giai đoạn đầu còn được gọi là văn hóa "tiền Đông Sơn".

- Giai đoạn tiền Đông Sơn có những thành tựu văn hóa vượt trội. Những công cụ sản xuất ở giai đoạn này như các loại rìu đá có vai, tứ giác được mài nhẵn toàn thân, đục, dao đá, liềm đá, mũi khoan đá, vòng đá, khuyên tai, nhẫn, hạt chuỗi hình ống sử dụng phổ biến được chế tác bằng các kỹ thuật cưa, khoan, mài, đánh bóng. Đồ gốm cũng đã đạt trình độ phát triển rất cao với nhiều loại bình, nồi, vò có kích thước lớn - có chiếc đường kính miệng lên đến 50 đến 60cm và được trang trí hoa văn rất đẹp và rất đa dạng

trong các đồ án như văn hình sóng nước, văn hình chữ S, lấy cấu trúc đối xứng làm ý tưởng trang trí chủ đạo. Đặc biệt, vào giai đoạn này có sự ra đời của kỹ thuật luyện kim, sự xuất hiện và phát triển các loại đồ bằng đồng thau như rìu, giáo, lao, mũi tên, mũi nhọn, lưỡi câu, liềm, lục lạc, vòng tay, nhẫn... Theo đó kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước có bước ngoặt quan trọng trong lịch sử phát triển văn hóa xã hội của cộng đồng cư dân Việt cổ ở đồng bằng Bắc Bộ và bắc Trung Bộ mà tiêu biểu là văn hóa Đông Sơn.

Văn hóa Đông Sơn không chỉ có những công cụ lao động như rìu, cuốc, lưỡi cày đồng, xẻng, thuổng, liềm phục vụ cho sản xuất mà còn có những công cụ vũ khí như dao găm, kiếm, giáo, rìu chiến, qua..., đồ dùng trong sinh hoạt được làm bằng đồng thau như nồi, bình, thạp, khay, đĩa, chậu... Tiêu biểu cho thành tựu đỉnh cao của Văn hóa Đông Sơn là việc chế tác ra các loại trống đồng. Khảo cổ học đã phát hiện hàng trăm trống đồng trên địa bàn phân bố của văn hóa Đông Sơn và nhiều vùng thuộc Đông Nam Châu Á (Indonesia, Thái Lan, Mã Lai...). Xã hội văn hóa Đông Sơn đã cấu trúc thành một nhà nước cổ đại đầu tiên trên đất Việt - Đó là Nhà nước Văn Lang thời Hùng Vương.

Văn hóa Sa Huỳnh: Phân bố trải dài suốt dải đồng bằng ven biển từ tỉnh Quảng Bình đến tỉnh Bình Thuận, đến nay đã phát hiện được hơn 60 di chỉ thuộc nền văn hóa này. Trong đó, Quảng Nam và Quảng Ngãi là những tỉnh có mật độ di chỉ dày đặc. Loại hình di chỉ phổ biến nhất là những khu mộ chum bằng gốm. Di vật trong văn hóa này gồm có các loại đồ gốm, đồ đồng, đồ sắt, các loại đồ trang sức bằng đá quý, mã não, bằng thủy tinh, vàng... Ở đây, đồ đồng rất ít, đồ sắt phổ biến gồm các loại công cụ, dụng cụ, vũ khí. Đồ trang sức khá đa dạng gồm các loại vòng

tay, bông tai, hạt chuỗi, mà độc đáo nhất là loại bông tai 3, 4 mấu, bông tai hai đầu thú.

Theo kết quả nghiên cứu mới nhất, thì văn hóa Sa Huỳnh có niên đại vào khoảng 3.500 đến khoảng trước sau công nguyên với hai giai đoạn phát triển tiếp nối nhau được gọi là giai đoạn văn hóa tiền Sa Huỳnh và giai đoạn văn hóa Sa Huỳnh. Về sau, văn hóa Sa Huỳnh tiếp tục phát triển, là tiền thân của nền văn hóa Champa.

Văn hóa Đồng Nai: Phân bố trong lưu vực sông Đồng Nai thuộc miền Đông Nam Bộ, đến nay đã có hơn 100 di chỉ thuộc nền văn hóa này được phát hiện. Trong đó, vùng hạ lưu sông Đồng Nai gồm các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An có mật độ di chỉ khá dày đặc. Loại hình di chỉ khá đa dạng, gồm di chỉ cư trú, di chỉ xưởng chế tác, di chỉ nhà sàn, di chỉ thành tròn, di chỉ mộ chum, mộ gỗ, mộ cự thạch... Di vật trong các di chỉ thuộc nền văn hóa này rất đa dạng, số lượng nhiều. Đồ đá phổ biến, đồ đồng khá phát triển, đồ sắt có nhiều chủng loại. Di vật tiêu biểu độc đáo của văn hóa này là những thanh đàn đá.

Theo kết quả nghiên cứu khoảng 30 năm nay thì văn hóa này có niên đại từ khoảng 4.000 năm đến những thế kỷ trước sau công nguyên, gồm các bước phát triển tiêu biểu bởi các di chỉ Cầu Sắt - Bến Đò - Dốc Chùa - Phú Hòa. Sau mốc Phú Hòa, văn hóa Đồng Nai tiếp tục phát triển thành văn hóa tiền Óc Eo ở đồng bằng Nam Bộ mà tiêu biểu là di chỉ Giồng Phệt, di chỉ Gò Ô Chùa (Long An)...

018

CHỦ NHÂN CỦA CÁC NỀN VĂN HÓA LỚN THUỘC THỜI ĐẠI KIM KHÍ Ở VIỆT NAM THUỘC LOẠI HÌNH NHÂN CHỦNG NÀO?

Cho đến nay khảo cổ học đã phát hiện hàng trăm di cốt người trong nhiều di chỉ văn hóa Đông Sơn, Sa Huỳnh, Đồng Nai... Song chỉ có khoảng vài chục di cốt còn khá nguyên vẹn, được các nhà nhân chủng nghiên cứu, xác định giới tính, tuổi và loại hình nhân chủng.

Cư dân văn hóa Đông Sơn qua nghiên cứu về đặc điểm nhân chủng cho thấy, họ có quan hệ gần gũi với người Khmer, Nam Trung Quốc, Việt, Thượng và Java. Họ mang hai yếu tố nhân chủng: nhóm loại hình Indonesien và nhóm loại hình Đông Nam Á.

Trong văn hóa Sa Huỳnh chỉ mới phát hiện di cốt người ở 5 địa điểm ở ven biển miền Trung. Ở Mỹ Tường (Ninh Thuận), Bàu Hòe (Bình Thuận) phát hiện được một số mảnh xương và răng trong những mộ đất. Tại Xóm Ốc (Quảng Ngãi) tìm thấy 2 bộ xương thuộc chủng tộc Mongoloid. Trong di chỉ Bình Yên (Quảng Nam) tìm thấy di cốt người trong mộ chum cùng nhiều hiện vật, di cốt được xác định thuộc loại hình hỗn chủng Indonesien và Đông Nam Á. Ở di chỉ Hòa Diêm (Khánh Hòa), đã phát hiện được 101 mảnh sọ trong một chum hình nón cụt. Đây là di cốt đàn ông thuộc loại hình Indonesien.

Những tư liệu nghiên cứu về nhân chủng học ở văn hóa kim khí Đông Nam Bộ cho biết, cư dân của trung tâm kim khí này thuộc nhân chủng Mongoloid, mà những nét của nhóm loại hình nhân chủng Đông Nam Á thể hiện rõ hơn những nét Indonesien (Giồng Cá Vồ - Cần Giờ Thành phố Hồ Chí Minh)...

Dạng Indonesien là một nhóm loại hình thuộc ngành tiểu chủng Mongoloid hay Thái Bình Dương của ngành Mongoloid, nhưng còn lưu lại nhiều đặc điểm Australoid. Người Indonesien có mặt ở nhiều nơi như: quần đảo Philippines, Indonesia, Lào, Campuchia... Ở Việt Nam là các tộc người như Bru - Vân Kiều, Xơ Đăng, Ba Na, Ê Đê, Gia Rai, M'nông...

Dạng Đông Nam Á cũng là một nhóm loại hình thuộc tiểu chủng Nam Mongoloid của ngành Mongoloid, có những nét Mongloid nổi trội. Đa số cư dân ở Đông Nam Á thuộc nhóm loại hình này mà tiêu biểu là các tộc Tày, Thái, Việt, Lào, Myanmar, Thái Lan, Khmer, Malaya, Tagan, Java...

019

NHỮNG NỀN VĂN HÓA NÀO Ở VIỆT NAM LÀ ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA KHẢO CỔ HỌC LỊCH SỬ?

Khảo cổ học lịch sử Việt Nam có nội dung nghiên cứu về các tộc người, các quốc gia cổ đã từng tồn tại trên lãnh thổ Việt Nam ngày nay, từ khi phong kiến phương Bắc xâm lược đến khi nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời (năm 179 trước Công nguyên - 1945). Theo đó, các nền văn hóa sau thuộc phạm trù nghiên cứu của khảo cổ học lịch sử Việt Nam:

Bắc Bộ - Bắc Trung Bộ: văn hóa Đại Việt, gồm các giai đoạn:

1. Văn hóa Việt cổ (thế kỷ II - X)

2. Văn hóa Đại Việt

+ Tiền Đại Việt thời Đinh - Tiền Lê (thế kỷ X - đầu thế kỷ XI).

+ Đại Việt giai đoạn I, thời Lý - Trần (Thế kỷ XI - XIV).

+ Đại Việt giai đoạn II, thời Lê, thời Mạc, Lê - Trịnh (thế kỷ XV - XVIII).

Trung Bộ: Văn hóa Champa (thế kỷ II - XVII).

Nam Bộ: Văn hoá Óc Eo - Hậu Óc Eo (thế kỷ I - X - XII).

Cả nước: Văn hóa Đại Nam - thời Nguyễn (thế kỷ XIX - giữa thế kỷ XX).

Khảo cổ học lịch sử Việt Nam đã được khởi đầu từ cuối thế kỷ XIX bằng những khám phá của người Pháp về Champa. Đối với bất kỳ một giai đoạn lịch sử - văn hóa nào việc nghiên cứu nguồn sử liệu "vật thật" là vô cùng quan trọng, vì nó phản ánh các hoạt động kinh tế và mọi mặt đời sống của con người. Trải qua hơn 100 năm, khảo cổ học lịch sử Việt Nam đã có thêm nhiều phát hiện mới liên hệ đến nhiều thời kỳ, nhiều niên đại, thuộc nhiều nền văn hóa của các cộng đồng cư dân trên lãnh thổ Việt Nam. Nổi bật nhất là những khám phá, những nghiên cứu các tòa thành cổ, kinh đô cũ, các tòa tháp cổ, các di tích bến cảng, các lò thủ công, di tích các chiến trường xưa. Khảo cổ học lịch sử Việt Nam đã góp phần quan trọng không chỉ bổ sung và làm sáng tỏ hơn nhiều vấn đề mà nguồn sử liệu chữ viết không đề cập đến hoặc ghi chép còn sai sót. Nó đưa đến những hiểu biết chính xác, đầy đủ hơn về đất nước Việt Nam trong lịch sử.

020

XIN CHO BIẾT VỀ KHU DI TÍCH HOÀNG THÀNH THĂNG LONG.

Theo *Đại Việt sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư* thì kinh đô và hoàng thành Thăng Long được Lý Thái tổ, vị vua đầu tiên của triều Lý (1010 - 1225) khởi dựng. Ông là người đã ban "Chiếu dời đô" từ Hoa Lư (Ninh Bình) ra đất Đại La (Hà Nội), dựng kinh đô và Hoàng thành đặt tên mới là Thăng Long (rồng bay cao). Trong Chiếu dời đô, Lý Thái tổ đã chỉ ra vị thế chiến lược của Thăng Long "Ở giữa vùng trời đất lớn rộng, được thế "long bàn hổ cứ" (rồng che chở, hổ bảo vệ), chính giữa nam bắc đông tây, tiện nghi núi sông sau trước... Xem khắp nước Việt ta đó là nơi thắng địa, thực sự là chốn hội tụ quan yếu của bốn phương, là thượng đô của kinh sư muôn đời". Lý Thái tổ cũng chính là người kiến tạo đầu tiên nền văn minh Đại Việt (Lý - Trần) của dân tộc Việt Nam.

Kinh đô và hoàng thành Thăng Long từ khi vua Lê Thánh tông niên hiệu Hồng Đức (1460) đã được hoàn thành bản đồ với những chỉ dẫn cụ thể vị trí các kiến trúc cung điện, chùa chiền, đường đi, lối lại, tường thành, cổng thành rõ ràng. Thậm chí, có những kiến trúc còn lưu giữ về sau. Vào những thập niên đầu thế kỷ XX, khảo cổ học cũng đã có những ghi nhận đầu tiên vài dấu vết phế tích kiến trúc cổ của hoàng thành trong nội thành Hà Nội. Tuy nhiên,

phải đến đầu thế kỷ XXI, vào những năm 2002 - 2004, trong cuộc khai quật lớn phần đất dự định xây mới của tòa nhà Quốc hội và Hội trường Ba Đình thuộc quận Ba Đình (Hà Nội) khảo cổ học đã phát lộ hàng loạt dấu tích nền móng kiến trúc cổ rất lớn những chân tảng, dấu cột, những con rạch cổ, giếng nước xưa, những cống thoát nước, những bãi rác xây dựng... nằm chồng lên nhau, đan xen nhau trong tầng đất cổ có chiều dày khoảng 4 mét. Tại hiện trường khai quật, còn thu thập hơn 4 triệu di vật nguyên, vỡ thuộc nhiều chủng loại khác nhau. Phổ biến nhất là các loại gạch, ngói, tiếp đến các vật liệu trang trí kiến trúc bằng đất nung, đá với những hình khắc rồng phượng, hoa sen, hoa dây cực kỳ phong phú, là các loại vật dụng, các sản phẩm tinh tế bằng sứ trắng, sứ tráng men ngọc, men nâu, men đen, men hoa lam với những hình họa hình rồng, phượng, hình hoa lá muôn sắc, còn có cả đồ vàng, các loại vũ khí, tiền bằng đồng. Trên một số di vật còn dấu in những chữ như "Đại Việt quốc quân thành chuyên" (có nghĩa là gạch (xây) thành của quân nước Đại Việt), "Lý gia đệ tam đế" (có nghĩa (Hoàng) đế (đời) thứ ba nhà Lý). Ngoài ra, không ít cổ vật có khắc chạm hoặc họa hình rồng, phượng, hình rồng năm móng, hình hoa sen... hầu như chỉ được trang trí trong các điện, cung của hoàng thành dành cho hoàng thất sử dụng.

Theo phân định ban đầu của khảo cổ học thì những di tích kiến trúc cổ đã được phát lộ thuộc nhiều thời kỳ, nhiều triều đại. Sớm nhất là dấu tích có liên hệ đến thành cổ Đại La thời nhà Đường (thế kỷ X), tiếp đến là hệ thống di tích kiến trúc thời Lý - Trần (thế kỷ XI - XIV), dấu tích kiến trúc thời Lý - Trần phổ biến nhất, quy mô đồ sộ nhất được nhìn nhận là một bộ phận của quần thể cung điện trong hoàng thành Thăng Long thời Lý - Trần.

Những di vật ở đây phần lớn thuộc thời Lý - Trần với nhiều sản phẩm đặc trưng và tiêu biểu cho văn minh Đại

Việt thời Lý - Trần mà hầu như thường chỉ thấy ở các cung điện thời đó.

Hoàng thành Thăng Long thời Lý - Trần cứ theo sử cũ, có phạm vi rộng lớn hơn nhiều. Nó còn có nhiều quần thể cung điện, những cầu, những vườn thượng uyển, kênh đào. Trong đó, nổi bật nhất là các kiến trúc như Đoan Môn, điện Kính Thiên, Hậu Lâu, Bắc Môn... đã được khảo cổ học phát lộ một phần. Công cuộc khai quật, nghiên cứu Hoàng thành Thăng Long sẽ còn được tiếp tục trong tương lai. Bởi hoàng thành chính là nơi tiêu biểu nhất cho nền văn minh Đại Việt từ Lý - Trần đến Lê, từ thế kỷ thứ XI đến thế kỷ thứ XVIII.

Hiện nay, việc bảo tồn toàn bộ khu di tích này kết nối với các di tích thời hiện đại như di tích Bộ Tổng Tham mưu Quân đội Nhân dân Việt Nam - Hội trường Ba Đình - hệ thống di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh (Bảo tàng Hồ Chí Minh, Lăng Bác, Nhà sàn Bác Hồ) tạo thành một hệ thống di tích liên hoàn và hoàn chỉnh rất độc đáo và có giá trị cao, hiếm có trên thế giới. Bởi lẽ đây là quần thể di tích nối liền từ quá khứ đến hiện tại, một quần thể di tích hoành tráng ở trung tâm của Thủ đô Hà Nội.

021

NHỮNG THÀNH TỰU CHỦ YẾU CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU KHẢO CỔ HỌC Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TỪ SAU 1975 ĐẾN NAY?

Những địa điểm khảo cổ học đầu tiên ở vùng đất Thành phố Hồ Chí Minh được phát hiện từ cuối thế kỷ XIX nhưng việc nghiên cứu khảo cổ học ở thành phố chỉ thực sự bắt đầu từ sau ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng - thống nhất đất nước 30. 4. 1975.

Ngay sau ngày giải phóng, các cán bộ của Viện Khảo cổ học và Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành khảo sát các di chỉ dọc sông Đồng Nai như Bến Đò, Hội Sơn. Tháng 5. 1977 Viện Bảo tàng Lịch sử (Hà Nội) khai quật di chỉ Bến Đò, phát hiện và đào thám sát di chỉ Long Bửu. Cũng trong năm này di tích ND11 được phát hiện. Vào những năm 1978 - 1979 những di chỉ khảo cổ học ở Cần Giờ lần đầu tiên được phát hiện. Năm 1985, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam (Thành phố Hồ Chí Minh) phát hiện và khảo sát các di chỉ Gò Sao, Gò Cát, Rỏng Bàng. Việc khai quật các di tích khảo cổ học ở Thành phố Hồ Chí Minh được đẩy mạnh từ 1992 trong chương trình hợp tác nghiên cứu giữa Bảo tàng Lịch sử Việt Nam (Thành phố Hồ Chí Minh) và Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam (Hà Nội), bắt đầu từ di chỉ Giồng Am (1992) và sau đó là Giồng Phệt (1993), Giồng Cá Vồ (1994)

và Long Bửu (1995). Để kỷ niệm "300 năm Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh" di tích Lò gốm Hưng Lợi được Bảo tàng Lịch sử Việt Nam (Thành phố Hồ Chí Minh) khai quật vào năm 1997 - 1998. Những năm sau đó Bảo tàng Lịch sử Việt Nam (Thành phố Hồ Chí Minh) phối hợp với Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh khai quật di chỉ Rỏng Bàng (1999) khu Bao Đồng (2000) và Giồng Cá Trăng (2001).

Từ việc khai quật và nghiên cứu các di tích khảo cổ trên, kết hợp với những kết quả nghiên cứu về văn hoá Đồng Nai - một văn hóa khảo cổ thời tiền sử ở miền Đông Nam Bộ - đã cho thấy mối quan hệ về văn hóa khảo cổ và tộc người giữa vùng đất Thành phố Hồ Chí Minh và miền Đông Nam Bộ trên nền cảnh chung về cảnh quan tự nhiên và môi trường sinh thái. Những di chỉ khảo cổ ở nội thành Thành phố Hồ Chí Minh đã được hệ thống lại và sắp xếp tương ứng với các giai đoạn của truyền thống văn hóa Đồng Nai, đồng thời tách riêng những di chỉ khảo cổ ở Cần Giờ thành một văn hóa mới: văn hóa Giồng Phệt thuộc cuối thời đại kim khí. Với sự hiện diện của văn hóa Giồng Phệt, vùng đất Thành phố Hồ Chí Minh ngay từ thời tiền sử đã có một vai trò quan trọng như: là cửa ngõ, "mặt tiền" của lưu vực Đồng Nai - Vàm Cỏ trù phú và rộng lớn vào giai đoạn trước sau Công nguyên. Cùng với những thành tựu nghiên cứu về văn hóa Đồng Nai, kết quả nghiên cứu bước đầu về văn hóa Giồng Phệt đã góp phần quan trọng trong việc tìm hiểu vai trò của văn hóa - cư dân tại chỗ thời tiền sử góp phần hình thành nền văn hóa Óc Eo ở vùng châu thổ sông Cửu Long - Nam Bộ. Mặt khác, không thể không nhận thấy những mối quan hệ giao lưu trong thời tiền sử giữa vùng đất Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và miền Đông Nam Bộ nói chung với các nền văn hóa cùng thời ở Đông Nam Á và hai nền văn minh lớn Trung Quốc - Ấn Độ đã để lại những dấu ấn rõ rệt trong vài di chỉ khảo cổ được gọi là "tiền Óc Eo".

Cùng với việc đẩy mạnh khai quật và nghiên cứu khảo cổ học tiền sử, khảo cổ học lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh hầu như chỉ bắt đầu được triển khai từ sau 1975. Đó là việc phát hiện và khai quật một số di chỉ thuộc giai đoạn văn hóa Óc Eo. Nhờ đó mà biết được sau thời tiền sử, vùng đất thành phố vẫn có những lớp cư dân liên tục sinh sống tại chỗ cho đến khi người Việt, người Hoa vào khai phá cả vùng đất Nam Bộ, trong đó có vùng đất này. Dấu tích để lại của lớp người mới này là những ngôi mộ cổ dạng "mộ hợp chất" niên đại từ thế kỷ XVII - XIX, trong đó có một vài ngôi còn bảo tồn được di cốt kiểu "xác ướp" rất độc đáo. Các cuộc khảo sát và sưu tầm được nhiều di vật gốm thuộc khu vực Cảng Bến Nghé xưa, khai quật Lò gốm cổ Hưng Lợi đã được triển khai. Việc nghiên cứu về "gốm Sài Gòn" trên cơ sở di tích và di vật khảo cổ học, kết hợp với những sản phẩm còn lưu truyền trong dân gian, trong các đình, chùa, miếu... được đẩy mạnh. Khảo cổ học lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh đã chú ý đến hệ thống những cơ sở tín ngưỡng tôn giáo ở thành phố, nghiên cứu chúng dưới góc độ dạng thức xây dựng, kiến trúc, trang trí, hệ thống tượng thờ và những đồ thờ cúng... kết hợp với tư liệu dân tộc học. Nhờ vậy đã có thể nhận biết được một số đặc trưng cơ bản và giá trị lịch sử - văn hóa của di tích đình, chùa miếu ở Thành phố Hồ Chí Minh. Cho đến nay tại thành phố đã có 49 di tích lịch sử văn hóa được xếp hạng cấp quốc gia, trong đó có hai di tích khảo cổ, số còn lại phần lớn là các di tích thuộc lĩnh vực tín ngưỡng tôn giáo.

Vài năm gần đây, theo xu hướng của khảo cổ học hiện đại, các nhà khảo cổ học ở Thành phố Hồ Chí Minh đã bắt đầu chú ý đến những di tích thuộc thời kỳ "đô thị hóa" và "công nghiệp hóa" trên địa bàn thành phố vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Đó là các công xưởng, nhà máy đầu tiên do người Pháp xây dựng, các công trình nhà ở, kiến trúc, dinh thự, nhà thờ... ở hai khu vực Bến Nghé và

Sài Gòn (tức là khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn ngày nay). Tuy nhiên do tốc độ đô thị hóa những năm gần đây rất nhanh mà không có một quy hoạch bảo tồn kịp thời, nhiều công trình cổ có giá trị đã biến mất hoặc biến dạng, nhiều cảnh quan kiến trúc bị xâm phạm, một số công trình bị cải tạo lại, hoặc xây mới nên đã làm mất đi những giá trị lịch sử - văn hóa của chúng.

Điểm lại thành tựu nghiên cứu về lịch sử 3.000 năm của vùng đất Thành phố Hồ Chí Minh qua những phát hiện khảo cổ học từ sau năm 1975, điều quan trọng nhất là chúng ta đã phác dựng được tiến trình phát triển liên tục của một vùng đất có một vị thế "địa - lịch sử" độc đáo để từ đó hình thành bản sắc "địa - văn hóa" năng động và cởi mở, luôn chọn lọc và biến cải nhiều yếu tố văn hóa từ bên ngoài để đổi mới và phát triển, trên nền tảng văn hóa chung của vùng lưu vực Đồng Nai - Cửu Long.

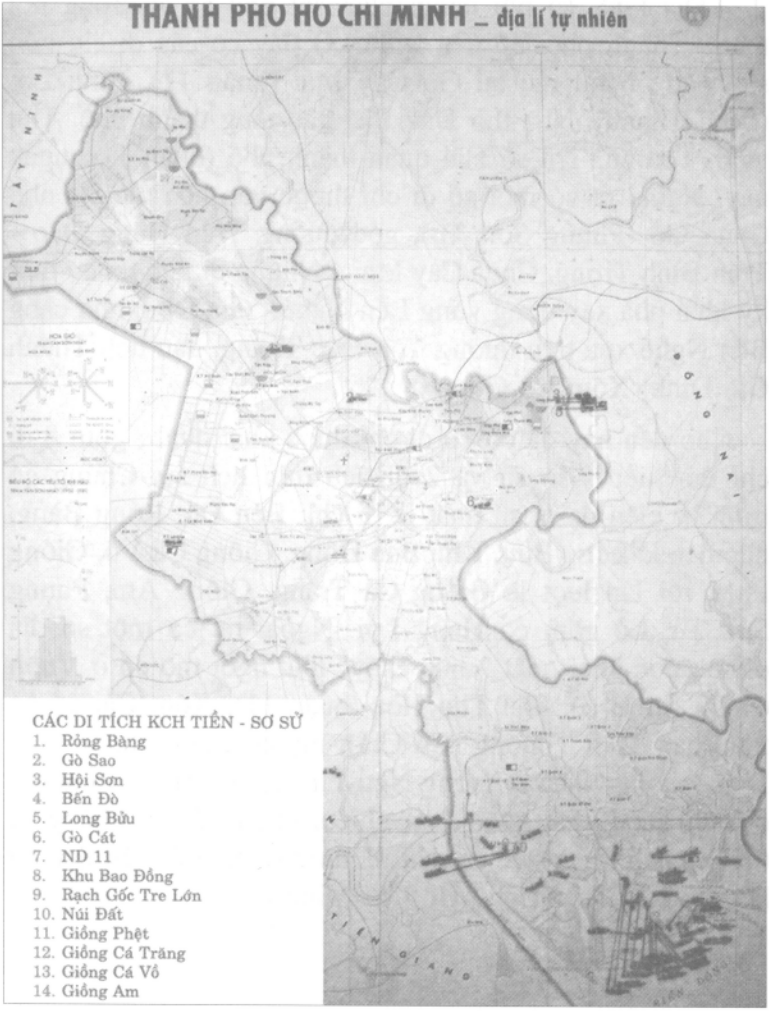
022

CHO ĐẾN NAY Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐÃ PHÁT HIỆN ĐƯỢC BAO NHIÊU DI CHỈ, DI TÍCH KHẢO CỔ HỌC?

Cho đến nay trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đã phát hiện khoảng 50 địa điểm khảo cổ học. Phần lớn là các di chỉ thuộc thời tiền - sơ sử, thuộc loại hình di chỉ cư trú và mộ táng, phân bố tập trung ở các địa hình khác nhau:

- Địa hình đồi gò thuộc thềm phù sa cổ của sông Đồng Nai ở phía tây bắc, trải dài từ huyện Củ Chi - Hóc Môn - quận 12 sang Thủ Đức - quận 2 - quận 9 và còn lan xuống một số quận nội thành như quận 1, 3, 6, 11... Các di chỉ ở địa bàn này có niên đại từ 3.000 đến 2.500 năm cách ngày nay. Đó là di chỉ Rỏng Bàng (Hóc Môn), Bến Đò, Long Bửu, Hội Sơn (quận 9), Gò Cát (quận 2)... Chúng được xếp vào văn hóa Đồng Nai thuộc thời đại kim khí Đông Nam Bộ.

- Địa hình thấp trũng phía nam - đông nam, là đồng bằng thành tạo chưa hoàn chỉnh lại thường xuyên ngập mặn thuộc hệ sinh thái kiểu rừng Sác. Ở đây có 25 di chỉ phân bố tập trung trên các giồng đất thuộc địa phận huyện Cần Giờ, niên đại từ 2.500 đến 1.500 năm cách ngày nay. Chúng gồm hai loại hình: mộ chum gốm, tiêu biểu là các di chỉ Giồng Phệt, Giồng Cá Vồ (có thể được phân lập thành một văn hóa khảo cổ văn hóa Giồng Phệt), di chỉ sản xuất gốm



Sơ đồ các di chỉ khảo cổ học tiền - sơ sử Thành phố Hồ Chí Minh.

ở Giồng Am và hơn 20 di tích khác thuộc văn hóa Óc Eo... Ngoài ra, khu vực này còn có một số di chỉ như ND11 ở huyện Bình Chánh.

- Địa hình gò nổi dạng thềm sót phù sa cổ trong nội thành Thành phố Hồ Chí Minh. Ở đây có các di chỉ tiền sử phân bố rải rác tại Gò Cây Mai (quận 11), Bình Lợi (Bình Thạnh), Nhà thờ Đức Bà, Bảo tàng thành phố, Thư viện, Tòa án, Trụ sở Hải quan thành phố (quận 1)... ngày nay. Ngoài ra có một số di chỉ thuộc văn hóa Óc Eo như Chùa Gò (Phụng Sơn Tự), góc đường Trần Hưng Đạo - Trần Bình Trọng, Chùa Cây Mai... Những di tích thuộc thời kỳ khai phá xây dựng vùng Bến Nghé - Gia Định như cảng Bến Nghé xưa trên đường Tôn Đức Thắng, dấu tích Thành Gia Định, Xóm Lò Gốm xưa...

Cho đến nay đã có 10 di chỉ được khai quật , gồm 8 di chỉ thời tiền - sơ sử và 2 di tích thời lịch sử. Chúng có trình tự niên đại sớm nhất là di chỉ: Bến Đò, Rỏng Bàng, tiếp đến là Long Bửu, Khu Bao Đồng, Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt, rồi lần lượt là Giồng Cá Trăng, Giồng Am, Phụng Sơn Tự, Lò gốm cổ Hưng Lợi. Ngoài ra, có một số địa điểm được khai quật "chữa cháy" như ngôi mộ cổ ở Vườn Chuối (quận 3), Phú Thọ Hòa (quận 11), Xóm Cải (quận 5), Xuân Thới Thượng (Củ Chi), mộ cổ trong khuôn viên Dinh Thống Nhất, ở đường Nguyễn Tri Phương... Số lượng di tích được khai quật chưa nhiều, nhưng đó là những di tích của nhiều thế hệ cư dân đã từng dựng xây nên lịch sử lâu đời của Thành phố Hồ Chí Minh.

023

Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH CÓ DI CHỈ KHẢO CỔ HỌC NÀO THUỘC THỜI ĐẠI ĐỒ ĐÁ CŨ, ĐỒ ĐÁ MỚI KHÔNG?

Trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh chưa tìm thấy di tích thuộc thời đại đồ đá (niên đại khoảng 5.000 đến 6.000 năm trở về trước). Có thể lý giải điều này trên cơ sở tìm hiểu về địa chất - địa hình thành phố.

Cho đến nay, khảo cổ học vẫn chưa phát hiện được di chỉ hoặc di vật tại chỗ thuộc thời đại đồ đá cũ, thậm chí chưa tìm thấy di chỉ thuộc thời đại đồ đá mới, cả sớm lẫn muộn, trong các quận huyện nội ngoại thành thành phố. Sự vắng mặt đến kỳ lạ những di chỉ thuộc hai thời đại nói trên có thể liên quan đến những biến động của địa chất, thay đổi của địa hình tự nhiên, đến những diễn biến phức tạp của môi trường sinh thái cổ ở thành phố và cả đồng bằng Nam Bộ.

Theo địa chất học và địa sử học, trong kỷ thứ tư, tương ứng với kỷ nguyên hình thành con người và phát triển xã hội nguyên thủy của loài người, thì ở đồng bằng Nam Bộ đã xảy ra nhiều đợt chấn động "tân kiến tạo" sâu rộng, bùng nổ ba trận động đất mạnh, dung nham núi lửa phun trào dày làm cho cấu trúc địa chất, địa hình thay đổi lớn theo hướng nâng cao dần về mạn đông bắc, sụt lún thấp dần về mạn tây nam, với nhiều chỗ đứt gãy, dẫn đến sự

hình thành hai dạng đồng bằng lớn. Đồng bằng mạn đông bắc có địa hình cao 5m đến 70m, gồm các bậc thềm của trầm tích phù sa cổ, hình thành trong thế Cánh Tân về trước, tương ứng với thời đại đồ đá cũ. Đồng bằng mạn tây nam, có địa hình thấp, từ 1m đến 4m, gồm các bậc thềm trầm tích phù sa mới hình thành trong thế Toàn Tân, tức tương ứng với thời đại đồ đá mới về sau.

Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay là vùng đất chuyển tiếp, là địa bàn giao thoa giữa hai thế đất phù sa cổ cao thuộc miền Đông và phù sa mới - thấp thuộc miền Tây. Trong đó, phù sa mới có địa hình thấp, chiếm diện tích rộng lớn gồm nam huyện Củ Chi, các huyện Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè, nam Thủ Đức, Cần Giờ, quận 2... Như vậy, về địa chất học, thì Thành phố Hồ Chí Minh thuộc vào địa hình thấp phù sa mới là chủ yếu, được thành tạo chủ yếu vào thế Toàn Tân cách ngày nay khoảng từ 11.000 đến 10.000 năm trở lại. Có thể đó là chính là nhân tố tự nhiên quan trọng khiến khó phát hiện di chỉ thuộc thời đại đá cũ ở đây mà niên đại muộn nhất là khoảng 13.000 đến 12.000 năm về trước.

Ngoài ra, theo các nghiên cứu địa lý - thủy văn cổ thì địa hình phù sa mới ở thành phố và cả miền Tây Nam Bộ có quá trình hình thành lâu dài và khá phức tạp. Nó chịu tác động trực tiếp và bị chi phối bởi các đợt mực nước biển Đông dâng cao, hạ thấp cũng gọi là "biển tiến", "biển thoái". Nếu kể từ cuối thế Cánh Tân muộn - đầu Toàn Tân về sau, người ta ghi nhận: ban đầu có một đợt mực nước biển hạ thấp, nước mặn rút hoàn toàn ra bên ngoài bờ biển phía đông Nam Bộ ngày nay. Suốt thời kỳ này đồng bằng Nam Bộ có bề mặt chung cao hơn mực nước biển thành một miền lục địa rộng lớn đến tận Côn Đảo ngày nay. Sau đó, vào thời kỳ Toàn Tân sớm - giữa, cách ngày nay 10.000 đến 6.000 năm, nước biển dâng cao với tốc độ nhanh, nước

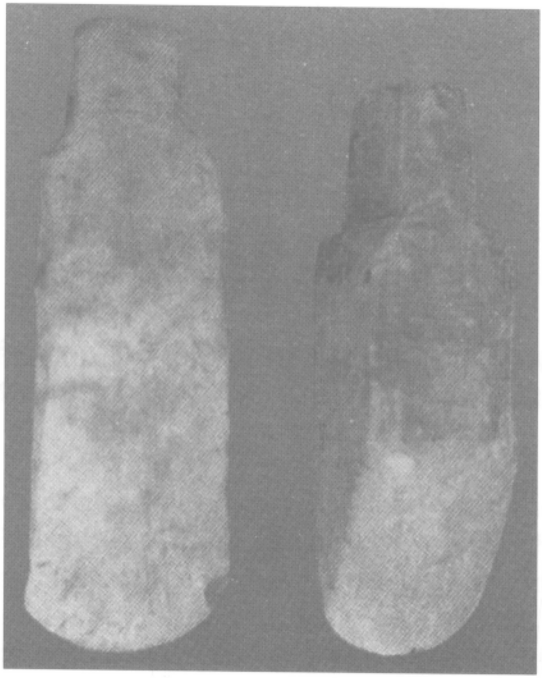
mặn xâm nhập vào sâu trong đồng bằng. Bấy giờ, đường bờ biển chạy ngang của Thành phố Hồ Chí Minh, cắt dọc theo gần ranh giới giữa hai tỉnh Long An - Tiền Giang - Đồng Tháp. Vùng đất phía bắc đường bờ biển gồm phần lớn diện tích Thành phố Hồ Chí Minh - Long An và một phần Đồng Tháp - Tiền Giang thuộc đồng bằng ven biển, có nhiều đầm hồ mặn lợ đan xen. Riêng phần phía bắc thành phố (Thủ Đức, Củ Chi và nam tỉnh Tây Ninh) địa hình cao, không bị nước biển thâm nhập. Về sau, vào khoảng 4.000 đến 3.000 năm cách ngày nay, nước biển hạ thấp dần ở mực 2 mét, rồi 1 mét (so với mực nước biển hiện nay). Bề mặt đồng bằng bấy lâu chìm trong nước biển, dần lộ ra, lại được phù sa mới của sông, rạch bồi đắp thêm. Lại thêm diện tích nước ngọt không ngừng mở rộng, tạo ra môi trường tự nhiên và điều kiện sinh thái thuận lợi cho cuộc sống cộng đồng người thời bấy giờ ở thành phố và trên nhiều địa bàn ven rìa châu thổ sông Cửu Long. Có thể nói, chỉ từ sau thời gian khoảng 4.000 đến 3.000 năm cách ngày nay, Thành phố Hồ Chí Minh đích thực mới trở thành vùng "đất lành, chim đậu". Khảo cổ học không phát hiện được những di chỉ thuộc thời đại đồ đá cũ, đồ đá mới là hiện tượng có thể lý giải được.

024

XIN CHO BIẾT TÊN DI CHỈ KHẢO CỔ HỌC ĐÃ ĐƯỢC PHÁT HIỆN SỚM NHẤT Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Năm 1878 trong khi đào móng xây dựng Nhà thờ Đức Bà, người ta đã tìm thấy một số công cụ đá mài, những mảnh gốm và những di cốt người. Theo thông báo thì đó là di cốt một trẻ em được chôn trong những chum, vò bằng gốm. Những di vật trong mộ đã thất lạc, không rõ được lưu giữ ở đâu, còn hay mất. Căn cứ vào sự khảo tả tình hình di chỉ và đặc điểm di vật, có thể nhận biết đây là di chỉ cư trú có chôn cả mộ táng, có quan tài bằng chum gốm. Di chỉ này có niên đại khoảng 2.500 năm cách nay. Có thể xem địa điểm Nhà thờ Đức Bà là nơi đã phát hiện đầu tiên di chỉ khảo cổ ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, vào những năm sau đó, tại khu đất mà ngày nay là Thư viện Khoa học Tổng hợp, khoảng 1890, khi xây dựng Khám lớn Sài Gòn, người ta cũng tìm thấy hai hiện vật là cuốc và rìu đá. Những năm đầu thế kỷ XX, trong Thảo cầm viên Sài Gòn khi đào hố trồng cây cũng tìm thấy một số rìu đá. Tại khu vực Tân Định (quận 1), Gò Cây Mai (quận 11), Phú Lâm (quận 6)... đã tìm thấy công cụ đá và cả rìu đồng. Những di vật trên đây có niên đại từ 3.000 đến 2.000 năm cách nay, thuộc văn hóa Đồng Nai thời tiền sử ở Đông Nam Bộ.

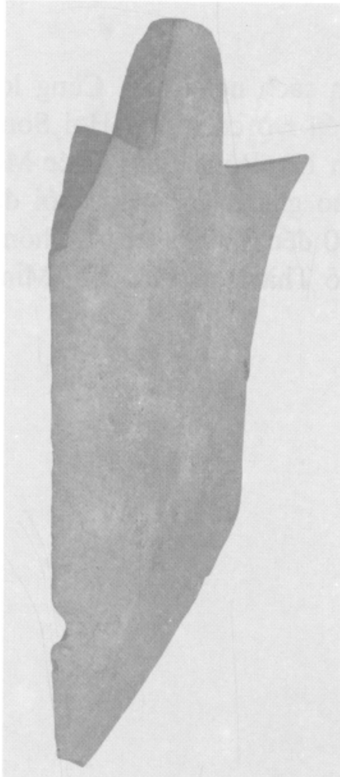


Cuốc đá tìm thấy tại quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh cách nay 3.000 năm.

025

XIN CHO BIẾT VỀ DI CHỈ KHẢO CỔ CÓ NIÊN ĐẠI XƯA NHẤT Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Di chỉ khảo cổ có niên đại xưa nhất trên địa bàn thành phố là Bến Đò, thuộc phường Long Bình, quận 9. Di chỉ nằm trên một gò đất cao và rộng ở hữu ngạn sông Đồng Nai. Gò đất này nằm trong hệ thống đồi gò phù sa cổ trải dài về phía hạ lưu sông Đồng Nai mà trên đó có các di chỉ khảo cổ khác như Hội Sơn, Long Bửu (quận 9)... Bình Đa, Gò Me (Thành phố Biên Hòa - Đồng Nai). Di chỉ do nhà khảo cổ học H. Fontaine phát hiện trước năm 1975, sau này được các nhà khảo cổ học Việt Nam khảo sát và khai quật. Đây là di chỉ có diện tích rộng hàng ngàn mét vuông, dấu tích cư trú của người xưa tích tụ thành lớp đất dày đến 0,8m có chứa nhiều di vật. Tại đây, các nhà khảo cổ đã khai quật và thu thập được hàng ngàn hiện vật đồ đá, hàng trăm bàn mài, hàng vạn mảnh vỡ của các loại đồ gốm... Công cụ đá ở Bến Đò được làm bằng đá bazan, gồm rìu tứ giác, rìu có vai, đục, mũi nhọn, đao, dao hái, lưỡi qua... trong đó rìu có vai xuôi chiếm đa số. Kỹ thuật mài đã đạt tới trình độ cao, phần lưỡi công cụ được mài khá sắc bén. Nhiều công cụ bị hư hỏng trong quá trình sử dụng cũng được tu sửa để sử dụng lại. Đặc biệt, tại đây còn tìm thấy một lưỡi "giáo đá", có hình dáng giống dao găm nhưng phần lưỡi lồi cong.



Giáo đá, di chỉ Bến Đò quận 9 cách nay 3.000 năm.

Đồ gốm trong di chỉ được làm bằng đất sét pha cát mịn, với tỷ lệ nhất định bã thực vật hay vỏ nhuyễn thể được giã nhỏ để tăng độ bền khi sử dụng. Chúng đều được làm bằng bàn xoay xương khá mỏng, rắn chắc, độ nung cao. Loại hình đồ gốm phổ biến là vò, nồi, bát đĩa chân cao, hoa văn trang trí có các loại văn chải, thừng in, văn khắc vạch chữ S nối tiếp nhau kiểu "sóng nước". Ngoài ra, trong di chỉ còn có nhiều mảnh đất nung có dáng như sừng bò, "lưỡi lợn" là chân kê của loại bếp lò (cà ràng) và hàng trăm viên bi gốm.

Di chỉ Bến Đò thuộc loại hình di chỉ cư trú, niên đại đồng vị phóng xạ C14 của di chỉ là 3.040 ± 40 năm và

3.000 ± 110 năm cách ngày nay. Cùng loại hình và niên đại với di chỉ Bến Đò có di chỉ Hội Sơn (quận 9) và di chỉ Gò Sao (quận 12), Rỏng Bàng (Hóc Môn). Cả 4 di tích này được xếp vào giai đoạn sơ kỳ thời đại kim khí cách nay khoảng 3.500 đến 3.000 năm, là nhóm di tích có niên đại cổ xưa nhất ở Thành phố Hồ Chí Minh.

026

CÁC DI CHỈ KHẢO CỔ HỌC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NẰM TRÊN ĐỊA HÌNH TỰ NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI NHƯ THẾ NÀO?

Thành phố Hồ Chí Minh có địa hình tự nhiên và môi trường sinh thái khá đa dạng và phức tạp. Địa chất học đã phân biệt ra ba vùng địa lý tự nhiên gồm vùng đồi gò ở địa phận huyện Củ Chi và phần bắc, đông bắc quận 9 và quận Thủ Đức. Địa hình đồi gò dốc thoải, phủ đất màu vàng đỏ hoặc đất màu xám hình thành trên trầm tích "phù sa cổ", có độ cao trung bình dao động từ 10 đến 25m, đỉnh cao nhất ở Thủ Đức đạt 32m. Hệ sinh thái ở đây là loại rừng thứ sinh, những cây bụi hoặc rừng tre trúc thưa thớt.

- Vùng đồng bằng phù sa mới, có độ cao trung bình 1 đến 4 mét, bao quanh vùng đồi gò nói trên, chịu tác động qua lại của sông biển qua hệ thống sông ngòi chằng chịt... Địa hình bằng phẳng - đất phèn chiếm phần lớn diện tích đồng bằng này, kéo dài từ Củ Chi (nam) - Hóc Môn - Bình Chánh, Nhà Bè, quận 12 đến một phần phía tây huyện Cần Giờ.

- Vùng đồng bằng phù sa đang phát triển chịu tác động thường xuyên của sông và biển (chủ yếu là biển). Bề mặt địa hình đại bộ phận bị chia cắt mạnh bởi mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt. Đất đai phổ biến là đất mặn,

phèn mặn và bộ phận nhỏ là đất cát biển màu trắng, vàng có độ cao 0,5m đến 10m. Đây là vùng ngự trị của loại rừng ngập mặn thường gọi là "rừng Sác" thuộc địa phận huyện Cần Giờ.

Di chỉ khảo cổ đều có mặt trên cả ba vùng địa lý tự nhiên nói trên. Trong đó, vùng đồi gò phù sa cổ thường có nhiều di chỉ thuộc giai đoạn sơ và trung kỳ thời đại kim khí, có niên đại từ 3.500 đến 2.500 năm cách ngày nay. Trong vùng đồng bằng phù sa mới bằng phẳng - ngập phèn, các di chỉ khảo cổ phân bố rải rác và có niên đại muộn hơn vào khoảng 3.000 đến 2.500 năm cách ngày nay. Trong khi đó, ở vùng đồng bằng phù sa đang phát triển, mà chủ yếu là địa bàn phía đông huyện Cần Giờ, giáp bờ biển, khảo cổ học đã phát hiện hàng chục di chỉ khảo cổ nằm trên các giồng nổi, gò nổi... Trong đó, di chỉ Giồng Phệt, Giồng Cá Vồ là những khu cư trú, mộ táng lớn rất phong phú, có niên đại khoảng thế kỷ thứ IV đến thế kỷ II trước Công nguyên thuộc giai đoạn cuối cùng của thời đại kim khí ở đồng bằng Nam Bộ.

Như vậy, vào thời đại kim khí, trong khoảng thời gian từ gần 2.000 năm, cộng đồng cư dân thời bấy giờ tụ cư trên cả ba vùng địa lý có điều kiện tự nhiên và môi trường sinh thái khác biệt lớn đối với cuộc sống con người. Trong đó vùng rừng Sác là địa bàn khắc nghiệt nhất. Song chính ở đấy, đã có những di chỉ tiêu biểu cho sự phát triển cao của văn hóa thời đại kim khí ở Thành phố Hồ Chí Minh và đồng bằng Nam Bộ.

027

XIN CHO BIẾT VỀ NHỮNG DI CHỈ KHẢO CỔ ĐÃ ĐƯỢC PHÁT HIỆN Ở VÙNG RỪNG SÁC - CẦN GIỜ.

Vùng rừng Sác - Cần Giờ giống như một bán đảo bị cắt rời khỏi đất liền bởi các con sông lớn: phía bắc là sông Nhà Bè - sông Lòng Tàu, phía đông là sông Đồng Tranh - sông Soài Rạp, phía nam là biển. Tại đây có hàng trăm giồng đất nổi giữa vùng đầm lầy nước mặn, sông rạch lớn nhỏ chằng chịt và thảm thực vật rừng ngập mặn dày đặc, chế độ bán nhật triều và biên độ thủy triều lớn làm cho những giồng đất này luôn bị cô lập như những hòn đảo nhỏ, mối liên hệ với xung quanh chỉ bằng đường thủy. Khí hậu khu vực Cần Giờ cũng khá khắc nghiệt: mùa mưa đến muộn và kết thúc sớm, lượng mưa ít, tầng nước ngầm không có nên nước ngọt vô cùng khan hiếm. Trên vùng địa hình sinh thái đặc biệt không thuận lợi cho cuộc sống của con người và cho hoạt động nông nghiệp trồng trọt đó khảo cổ học đã phát hiện dấu tích cư trú của con người ngay trên mặt nền đất lầy thấp trũng.

Các dấu tích khảo cổ học ấy được tìm thấy lần đầu tiên vào những năm 1977 - 1978. Năm 1985 một số di chỉ bắt đầu được thám sát và năm 1992, cuộc khai quật đầu tiên được tiến hành tại di chỉ Giồng Am. Sau đó, năm 1993 - 1994 khai quật hai di chỉ lớn Giồng Phệt và Giồng Cá Vồ, đồng thời triển khai khảo sát 25 di chỉ ở hai xã

Cần Thạnh và Long Hòa. Năm 2002 khai quật di chỉ Khu Bao Đồng và thám sát một số di chỉ khác ở cù lao Lý Nhơn. Những di chỉ này phân bố trên các giồng đất đỏ hoặc nâu đen, diện tích lớn nhất vào khoảng 10.000 m^2, cao khoảng 1m đến 2m so với mặt đất thấp bao quanh mà thường xuyên bị ngập nước khi triều lên. Hầu hết những giồng đất được thành tạo do tự nhiên và được tôn cao dần theo quá trình cư trú và sản xuất của con người.

Các di chỉ khảo cổ ở Cần Giờ thuộc ba giai đoạn phát triển tiếp nối nhau trong khoảng thời gian từ 3.000 đến 1.500 năm cách ngày nay.

- Sớm nhất là giai đoạn Giồng Cá Vồ: có 6 di tích,
- Tiếp đến là giai đoạn Giồng Phệt: có 4 di tích,
- Cuối cùng là giai đoạn Giồng Am: có 15 di tích.

Nhận định về hệ thống di tích khảo cổ học ở Cần Giờ, các nhà nghiên cứu cho rằng, những di chỉ này có liên quan trực tiếp đến công cuộc khai phá xây dựng cuộc sống lâu dài của con người trong quá khứ lịch sử ở vùng này. Chúng mang đậm sắc thái của nền văn hóa ven biển thời kỳ tiền - sơ sử Nam Bộ.

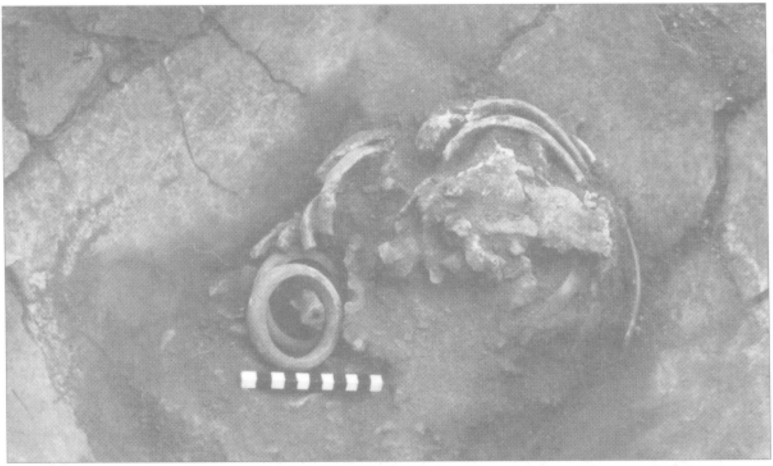
028

XIN CHO BIẾT VỀ DI CHỈ GIỒNG CÁ VỒ.

Di chỉ Giồng Cá Vồ là một di chỉ tiêu biểu cho giai đoạn Giồng Cá Vồ, thuộc ấp Hòa Hiệp, xã Long Hòa, huyện Cần Giờ. Đây là một giồng đất đỏ cao khoảng 1,5 m so với vùng đất lầy ngập mặn xung quanh, diện tích rộng khoảng 7.000 m^2. Giồng nằm ở tả ngạn sông Hà Thanh - một nhánh của sông Dinh Bà. Từ đây theo sông Dinh Bà có thể ra mũi Cần Giờ (Cần Thạnh) hay theo sông Đồng Dinh ra vịnh Gành Rái. Gần Giồng Cá Vồ là di chỉ Giồng Cá Trăng, Giồng Đất Đỏ có cấu tạo đất và dấu tích văn hóa giống Giồng Cá Vồ. Các giồng đất này đều được nhân dân khai phá từ sau 1975, đã làm xuất lộ trên khắp bề mặt giồng nhiều mảnh gốm, vỏ sò ốc... Di chỉ Giồng Cá Vồ được đào thám sát hai lần trong năm 1993 và đã tiến hành khai quật vào năm 1994.

Các đợt thám sát và khai quật ở di chỉ Giồng Cá Vồ đã phát hiện được dấu tích cư trú, sản xuất tại chỗ, nhiều loại mộ táng và hàng ngàn di vật các loại.

Dấu tích cư trú của cư dân cổ ở đây còn lưu lại trong địa tầng dày 1,5 m, chứa rất nhiều mảnh gốm, nhiều vỏ sò ốc, xương thú, mai rùa... Một số chỗ có lớp đất cứng kết dính, với mảnh nồi, đồ đựng, đồ nấu bằng gốm, những mảnh cà ràng, vỏ nhuyễn thể đã bị cháy đen... có thể đó là dấu tích của nền bếp. Ngoài ra, có nơi còn thấy dấu vết



Di cốt trong mộ chum, di chỉ Giồng Cá Vồ (Cần Giờ) cách nay 2.500 năm.

các lớp đất cháy, các lớp than tro xen lẫn với các lớp mảnh gốm của một loại hình đồ đựng. Đó là dấu tích nơi nung đồ gốm, có thể ngay buổi đầu con người đến cư trú tại đây.

Dấu tích mộ táng ở di chỉ được phát hiện từ độ sâu khoảng 0,7 m trở lên. Đa số mộ chôn ở đây là mộ chum, hoặc mộ vò số lượng nhiều đến kinh ngạc (339 mộ/ 225 m^2). Ngoài ra, có một số mộ được chôn trong huyệt đất. Di vật tìm thấy gồm các vật dụng sinh hoạt thường ngày và đồ minh khí dùng chôn theo trong mộ. Trong số lớn đồ gốm có một loại đồ đựng thân hình cầu, đáy tròn, miệng khum, thân có hoa văn in đập kiểu "lá dừa nước" hoặc "hình ô vuông", xương gốm khá mỏng màu đỏ hoặc nâu hồng rất đẹp. Đây là sản phẩm phổ biến của cư dân cổ ở Giồng Cá Vồ. Chum dùng để mai táng người chết cũng do cư dân ở đây tự làm ra, xương gốm có chỗ dày đến 2 cm, thường rất cứng chắc do được nung ở nhiệt độ khá cao. Mặt ngoài được xoa láng mịn, có hoa văn dập hình ô vuông, văn chải. Kỹ thuật chế tạo đồ gốm ở đây có nhiều nét độc đáo, nhất là việc nặn gốm bằng tay kết hợp khuôn in. Kỹ



Mô hình tháp bằng đất nung, di chỉ Giồng Cá Vồ (Cần Giờ) cách nay 2.500 năm.

thuật này và những sản phẩm gốm đặc hữu ở đây tạo nên "truyền thống gốm Cần Giờ" thời bấy giờ.

Ngoài hai loại đồ gốm nói trên trong mộ chum và mộ đất ở đây còn có trên 10.000 đồ vật khác gồm các chất liệu như đất nung, gốm, đá, đồng, sắt, thủy tinh, đá quý vàng, vỏ nhuyễn thể, xương răng thú. Loại hình và kiểu dáng vô cùng đa dạng trong đó đồ trang sức (hạt chuỗi, vòng, khuyên tai...) có số lượng nhiều nhất bằng nhiều chất liệu khác nhau. Đồ gốm có các loại bình, nồi, chậu, mâm bồng (đĩa chân cao), nắp đậy có nhiều kiểu núm cầm, mô

hình bếp gốm, tượng động vật, mô hình tháp 4 mặt với tượng hình đầu chim ở đỉnh... Công cụ vũ khí bằng sắt có giáo, lao, kiếm, dao, lưỡi câu... Tại đây hầu như vắng mặt công cụ sản xuất nông nghiệp nhưng có nhiều loại dụng cụ thủ công (chế tạo gốm, làm đồ trang sức).

Với những nét độc đáo và sự phong phú của di vật, với táng thức đa dạng, đặc biệt là lối chôn cất nguyên thi hài người trong chum gốm, Giồng Cá Vồ là một trong những di tích khảo cổ học quan trọng của Việt Nam và Đông Nam Á, nó đã cung cấp nhiều tư liệu quý giá về táng thức mộ chum, về loại hình nhân chủng của cư dân đương thời, về các mối quan hệ giao lưu kinh tế - văn hóa. Niên đại các bon phóng xạ của mộ táng Giồng Cá Vồ được xác định là 2.500 ± 50 năm cách ngày nay, di chỉ cư trú có niên đại sớm hơn, khoảng 3.000 năm cách nay.

Di chỉ Giồng Cá Vồ đã được Nhà nước Việt Nam xếp hạng là Di tích Lịch sử - văn hóa Quốc gia vào năm 2000.

029

VÌ SAO DI CHỈ GIỒNG CÁ VỒ ĐƯỢC KHẢO CỔ HỌC COI LÀ THUỘC VĂN HÓA GIỒNG PHỆT? XIN CHO BIẾT VỀ VĂN HÓA GIỒNG PHỆT.

Di chỉ Giồng Cá Vồ được khảo cổ học xác định thuộc một nền văn hóa khảo cổ thời đại kim khí ở miền Đông Nam Bộ có tên gọi là văn hóa Giồng Phệt. Văn hóa này được đặt tên theo di tích Giồng Phệt thuộc xã Long Hòa, huyện Cần Giờ. Đây là di chỉ mộ chum được phát hiện và khai quật vào năm 1993. Giồng Phệt cũng là một di chỉ cư trú và mộ táng mà các tính chất, di vật giống như ở Giồng Cá Vồ nhưng có niên đại muộn hơn: vào khoảng 2.420 ± 480 và 2.100 ± 50 năm cách ngày nay. Di chỉ Giồng Phệt đã bị phá hủy nặng nề trước khi khai quật (do bị Mỹ bỏ bom từ trước năm 1975 và do quá trình khai phá canh tác sau đó để trồng nhiều loại cây ăn trái...). Tuy nhiên, những di vật ở đây rất độc đáo, tiêu biểu cho một văn hóa cổ thời bấy giờ. Đó là văn hóa Giồng Phệt. Văn hóa này gồm nhóm di tích Giồng Phệt - Giồng Cá Vồ và có khả năng có một số di tích khác nữa ở Cần Giờ đã được khảo sát và đào thám sát như Giồng Cá Trăng, Giồng Đất Đỏ. Chúng thường là các loại hình di chỉ cư trú, di chỉ sản xuất gốm và các khu mộ táng mà táng thức phổ biến là "hung táng', tức người chết được chôn nguyên thi thể trong mộ chum/vò gốm. Những di chỉ này phân bố trên các giồng đất ở vùng

cửa sông vịnh biển với hệ sinh thái kiểu "rừng ngập mặn". Niên đại của văn hóa này khoảng từ 3.000 đến 2.000 năm cách nay, trong đó táng thức mộ chum/vò gốm đã phổ biến trong khoảng thời gian từ 2.500 đến 2.000 năm cách nay.

Đặc trưng trên đây cho thấy sự khác biệt cơ bản của văn hóa Giồng Phệt với một số nền văn hóa khác cùng thời ở Việt Nam và Đông Nam Á, mà nổi bật nhất là ở táng thức mộ chum/vò gốm. Mộ chum/vò gốm trong văn hóa Sa Huỳnh ở dải cồn cát ven biển miền Trung Việt Nam hầu như chỉ chôn theo đồ tùy táng mà không chôn theo di cốt người.

030

DẤU TÍCH CƯ TRÚ KIỂU NHÀ SÀN DỰNG TRÊN CỌC GỖ ĐÃ ĐƯỢC PHÁT HIỆN Ở ĐÂU TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH?

Tháng 4. 1977 trong khi đào kênh làm thủy lợi ở khu kinh tế mới Lê Minh Xuân (Bình Chánh), nhân dân đã phát hiện được một số cọc gỗ cùng nhiều hiện vật đá và mảnh gốm nằm rải rác chung quanh. Sau đó các nhà khảo cổ đã khảo sát di chỉ này. Ngày nay di chỉ thuộc xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh, nền đất rất thấp, chỉ cao khoảng 1m (so với mực nước biển), thường bị ngập bởi nước thủy triều nên trở thành vùng đầm lầy nhiễm mặn. Thực vật chủ yếu là lau, sậy, dừa nước... Môi trường không thuận lợi cho việc cư trú và canh tác nông nghiệp.

Di chỉ đã bị phá hủy một phần do việc đào kênh, giữa lòng kênh còn có một số cọc gỗ, đường kính cọc gỗ từ 15 cm đến 20 cm, đầu cọc có dấu đẽo nhọn, là dấu tích cọc nhà sàn, giống như Bưng Bạc, Bưng Thơm và một số di chỉ ở vùng Bà Rịa - Vũng Tàu. Hiện vật đá và gốm rải rác trong lòng kênh, ở độ sâu khoảng 50 m đến 60 m, gồm 35 rìu đá và bàn mài, trong đó có 1 rìu đá dài đến 16 cm. Công cụ đều được chế tác từ đá bazan và đã bị phong hóa phủ lớp dày. Những mảnh gốm có màu xám đen, dày, được làm bằng bàn xoay, độ nung cao. Loại hình có các kiểu

chân đế cao, vành miệng loe hoặc khum. Hoa văn trên mảnh gốm là kiểu chải, khắc vạch, đường chấm...

Di chỉ được gọi tên theo dòng kênh có ký hiệu ND1. Căn cứ vào đồ gốm và công cụ đá, di tích được xem là có niên đại khoảng 2.500 năm cách nay thuộc thời đại kim khí Đông Nam Bộ.

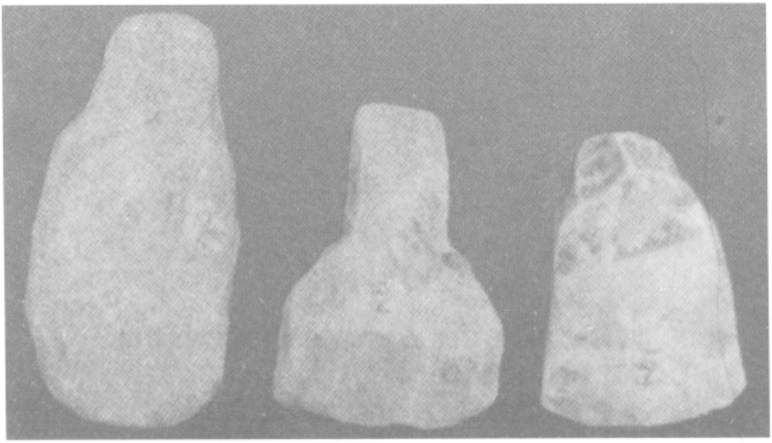
031

XIN CHO BIẾT Ở HUYỆN HÓC MÔN CÓ DI CHỈ KHẢO CỔ HỌC NÀO ĐÃ ĐƯỢC PHÁT HIỆN HOẶC KHAI QUẬT.

Trên địa bàn huyện Hóc Môn cũ, nay gồm huyện Hóc Môn và quận 12, đã tìm thấy hai di chỉ khảo cổ học. Đó là di chỉ Gò Sao và Rỏng Bàng.

Di chỉ Gò Sao nay thuộc quận 12, được phát hiện vào năm 1987 và khảo sát vào năm 1990. Di chỉ nằm trên khu đất xám phù sa cổ có lẫn nhiều sạn sỏi laterit. Di vật gồm 84 hiện vật đá (rìu, đục, cuốc, nhiều nhất là mảnh bàn mài), gần 200 mảnh gốm khá giống gốm ở di tích Bến Đò (quận 9). Di chỉ Gò Sao có niên đại tương tương di chỉ Bến Đò, vào khoảng 3.500 đến 3.000 năm cách nay.

Di chỉ Rỏng Bàng thuộc xã Tân Hiệp, thị trấn Hóc Môn được phát hiện năm 1990 và khai quật năm 1999. Di chỉ nằm trên sườn một gò đất có độ cao khoảng 6 m trên một triền dốc thoải từ vùng phù sa cổ xuống vùng phù sa mới, có diện tích khá rộng. "Rỏng" là đường nước chảy tự nhiên, chắc hẳn trước đây người xưa đã cư trú cạnh những "rỏng nước" mọc các loại cây bàng, lác... (loại cỏ hoang mọc ở vùng lầy lội, dùng làm vật liệu để đan một số đồ dựng). Bề mặt di chỉ nay là khu vực cư trú và vườn tược. Trong các hố khai quật có khá nhiều mảnh gốm, chất liệu khá chắc, mặt ngoài thường có hoa văn, những đường chải, khắc



Rìu đá, di chỉ Rỏng Bàng (Hóc Môn) cách nay khoảng 2.500 năm.

vạch và in ấn. Một tỷ lệ ít hơn là gốm chất liệu thô xốp. Đồ gốm được nung ở nhiệt độ không cao khiến màu gốm không đều và độ rắn không cao. Về đồ đá, trong cuộc khai quật Rỏng Bàng đã thu thập được hơn 1.000 hiện vật, gồm khoảng 200 rìu, 80 đục, một số mũi tên và dao đá, hơn 100 bàn mài, rất nhiều mảnh tước (mảnh đá phế liệu của quá trình chế tác công cụ). Điều đặc biệt là chất liệu đá ở đây chủ yếu là đá phiến màu xám nhạt, xám vàng, cấu tạo từng lớp xen kẽ và tương đối mềm, đá bazan ít. Rìu đá được mài khá nhẵn, lưỡi rìu sắc bén và có dấu tu chỉnh nhiều lần. Tại đây lần đầu tiên tìm thấy loại "mũi tên" đá, kích thước nhỏ (dài chỉ gần 5cm) nhưng có đầu mũi tên nhọn, thân có hình lá và có chuôi để cắm vào cánh tên. Mũi tên làm từ các mảnh tước đá bazan nên cứng và sắc bén. Dao đá loại nhỏ cũng là hiện vật độc đáo ở Rỏng Bàng, dáng gần hình bán nguyệt khá cân xứng, hai đầu nhọn, sống dao dày và lưỡi mỏng. Dao đá cũng làm từ đá bazan.

Di chỉ Rỏng Bàng là một di chỉ vừa có dấu tích cư trú vừa có dấu tích công xưởng chế tạo đồ đá. Căn cứ vào loại

hình và chất liệu đồ gốm, kỹ thuật và loại hình đồ đá, di chỉ cũng có niên đại khá sớm tương đương với di chỉ Bến Đò, khoảng 3.500 đến 3.000 năm cách nay, thuộc sơ kỳ thời đại kim khí ở miền Đông Nam Bộ.

032

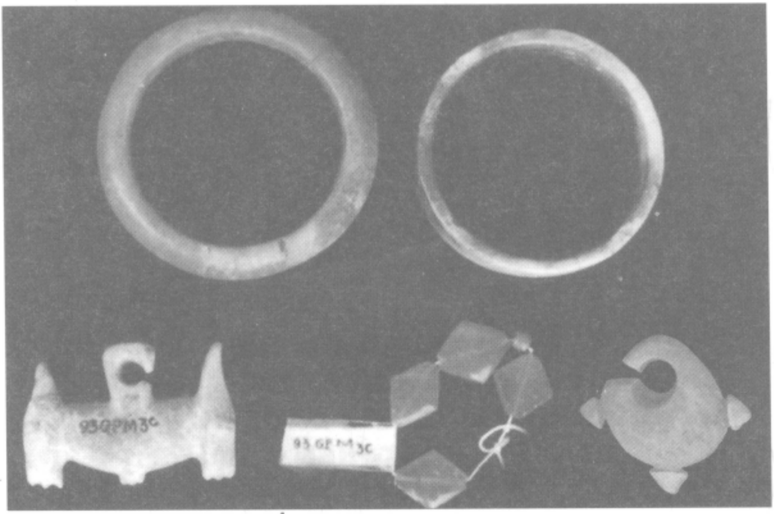
DI VẬT VĂN HÓA ĐÔNG SƠN ĐÃ ĐƯỢC TÌM THẤY TRONG DI CHỈ KHẢO CỔ HỌC NÀO?

Đó là di chỉ Gò Cát (còn gọi Gò Quéo) thuộc phường Bình Trưng Đông quận 2, di chỉ nằm trên một giồng cát cao khoảng 1 m so với mặt đất ruộng xung quanh, rộng khoảng 2 hecta. Trên gò còn tồn tại một khu mộ cổ được xây bằng đá ong và hợp chất từ thế kỷ XIX. Tại đây người ta còn phát hiện trong lớp cát màu vàng sẫm nhiều mảnh gốm, rìu đá và một số rìu đồng, có 1 cái còn nằm trong khuôn đúc bằng đất sét, 1 "qua đồng" giống như những chiếc "qua Long Giao" (Đồng Nai). Những di vật này đều có kích thước nhỏ giống như đồ tùy táng nhưng về loại hình thì rất giống hiện vật của "văn hóa Đông Sơn". Ở đây còn tìm thấy rìu đồng, đồ gốm, đồ đá cùng tính chất với những di tích sơ kỳ thời đại kim khí thuộc văn hóa Đồng Nai, khoảng 3.000 năm cách ngày nay.

033

CÁC DI VẬT ĐẶC TRƯNG CHO NỀN VĂN HÓA SA HUỲNH NHƯ KHUYÊN TAI BA MẤU, KHUYÊN TAI HAI ĐẦU THÚ ĐÃ ĐƯỢC PHÁT HIỆN Ở ĐÂU?

Hai di chỉ Giồng Phệt và Giồng Cá Vồ có rất nhiều đồ tùy táng là đồ trang sức được chôn trong mộ chum và ở cả mộ huyệt đất. Bên cạnh những loại phổ biến như hạt chuỗi, vòng tay, vòng tai (khuyên tai), tại đây có loại hình "khuyên tai hai đầu thú" và "khuyên tai ba mấu" (loại trang sức được coi là đặc trưng cho nền văn hóa Sa Huỳnh ở ven biển miền Trung). Tại di chỉ Giồng Cá Vồ đã tìm thấy ở cả trong mộ chum và mộ huyệt đất 26 khuyên tai hai đầu thú bằng đá ngọc và thủy tinh. Đây là loại vật đeo có chạm hình hai đầu thú, ở giữa thân là móc đeo (vào tai), mặt thú quay ra mặt trước và mặt sau người đeo. Đầu thú có hai sừng, mặt hơi nhọn, miệng nhô ra, mắt to rõ ràng. Hai sừng thú có thể ngắn hoặc dài hơn móc đeo. 18 khuyên tai bằng đá ngọc, khác nhau về kích thước, các đường nét chạm khắc đều mảnh nhưng sắc sảo, sinh động, không có chiếc nào giống chiếc nào dù vẫn có đầy đủ những bộ phận như sừng, mắt, miệng... 8 chiếc khuyên tai hai đầu thú khác được đúc bằng thủy tinh cũng chỉ giống nhau về kiểu dáng chung, còn các chi tiết đều có những khác biệt. Điều này cho thấy loại khuyên tai hai đầu thú được làm từng chiếc một, đã tạo nên sự đa dạng của loại trang sức này. Có ba



Đồ trang sức bằng mã não và đá ngọc, di chỉ Giồng Phệt (Cần Giờ): vòng, khuyên tai hai đầu thú, hạt chuỗi, khuyên tai ba mấu cách nay 2.100 năm.

mộ chum, mỗi mộ có 2 chiếc; còn các mộ khác chỉ có 1 chiếc. Đặc biệt, trong 1 mộ di cốt sọ còn khá nguyên vẹn đã phát hiện 1 chiếc khuyên tai này nằm ở mang tai trái. Phát hiện đã góp phần khẳng định chức năng là "vật đeo" của loại khuyên tai này. Ngoài ra còn có 1 chiếc khuyên tai hai đầu thú có kích thước lớn, giống hình chiếc khánh mỏng dẹt. Đây là chiếc có dáng khá độc đáo và lần đầu tiên được phát hiện. Tại di tích Giồng Phệt cũng tìm thấy 1 chiếc khuyên tai hai đầu thú.

Khuyên tai hai đầu thú tại Giồng Cá Vồ tìm thấy trong cả mộ nam giới và mộ nữ giới, chúng thường được chôn cùng với nhiều đồ tùy táng quý giá khác. Chắc hẳn đây là mộ của những người giàu có hoặc có địa vị quan trọng trong cộng đồng cư dân đương thời.

Về con thú được chạm khắc thành khuyên tai, đa số các nhà khảo cổ cho rằng đây là con trâu - con vật linh thiêng

trong các nghi lễ của cư dân nông nghiệp Đông Nam Á, nhưng cũng có ý kiến cho là con dê hoặc con sao la...

Loại khuyên tai thứ hai là khuyên tai có 3 mấu. Chúng thường có hình bánh tròn dẹt, có 3 mấu nhọn (ngắn hoặc dài) và 1 móc đeo cách đều và đối xứng nhau, được làm từ đá ngọc, thủy tinh. Đặc biệt có 1 chiếc làm từ đá mã não và 1 chiếc làm bằng đất nung. Tại Giồng Cá Vồ phát hiện được 6 chiếc và ở Giồng Phệt có 1 chiếc.

Hiện nay hai loại trang sức này chỉ được tìm thấy trong một số di tích mộ chum ở Đông Nam Á, thuộc văn hóa Sa Huỳnh, văn hóa Giồng Phệt và vài di tích ở Thái Lan, Đài Loan, Philippine, Indonexia. Tuy nhiên chỉ ở di chỉ Giồng Cá Vồ có số lượng khuyên tai hai đầu thú nhiều nhất (26 chiếc).

034

CÁC DI VẬT BẰNG ĐÁ QUÝ, BẰNG THỦY TINH THƯỜNG ĐƯỢC PHÁT HIỆN TRONG LOẠI HÌNH DI CHỈ NÀO?

Đó là trong các di chỉ mộ chum ở Cần Giờ. Ở đây ngoài hai loại khuyên tai kể trên, loại đồ trang sức chiếm tỷ lệ hơn 90% là hạt chuỗi. Trong đó, hạt bằng đá thường có hình ống, hình trụ, hình quả nhót, hình cầu, hình thoi, hình lục giác. Ngoài ra, còn có các hạt rất nhỏ, thường được gọi là "cườm tấm"... Kích thước khá đồng đều, có loại vừa và lớn (chiều dài hoặc đường kính lớn hơn 0,5 cm). Các hạt chuỗi thủy tinh thường là hình ống hoặc hình cầu, có màu xanh nước biển hay xanh lá cây sẫm.

Loại thứ hai là vòng đeo có kích thước lớn nhỏ khác nhau, một số vòng đeo còn ở nguyên vị trí lồng vào xương cổ tay. Vòng có loại hình ống trụ, hoặc có mặt cắt ngang hình tròn, hình chữ D hay hình chữ T. Trong hạt chuỗi thì loại được làm bằng đá mã não nhiều hơn, ở vòng tay thì có chất liệu đá ngọc lại nhiều hơn, vòng thủy tinh thường có màu xanh lục sẫm, xanh lục nhạt, xanh lục đen và màu tím rất đẹp.

Ngoài những chất liệu trên, trong các mộ chum và trong di chỉ cư trú còn có số lượng khá nhiều hạt chuỗi và vòng được làm bằng vỏ ốc, vỏ hàu, đốt sống cá... Đây là loại

hiện vật đặc trưng của các di chỉ ở Cần Giờ. Nó biểu thị tính chất và môi trường sinh thái đặc biệt của vùng này.

Hạt chuỗi bằng đất nung thường có hình cầu hay hình trụ, một số hạt có lớp vàng rất mỏng bọc bên ngoài. Đặc biệt, tại Giồng Cá Vồ còn tìm thấy trong mộ và trong di chỉ cư trú nhiều khuyên tai bằng đất nung, kiểu dáng lạ và đa dạng. Cùng với trang sức bằng vỏ nhuyễn thể, trang sức bằng gốm có thể coi là loại trang sức "phổ thông" vì nguyên liệu chế tạo được khai thác tại chỗ và dễ chế tác.

Trong di chỉ này còn thấy hạt chuỗi vàng giống hình "đốt trúc" có những gai nhỏ, hình cầu dẹt có múi như trái bí đỏ, vòng nhẫn, những mảnh vàng có trổ lỗ... Đây là những di vật bằng vàng có niên đại sớm nhất trong các di chỉ khảo cổ học tiền sử ở Đông Nam Á.

Có thể nhận thấy đồ trang sức ưa chuộng nhất của cư dân cổ ở đây là các loại vòng đeo, nhất là vòng kết bằng chuỗi hạt. Đây cũng là một kiểu trang sức "truyền thống" và phổ biến của cư dân Đông Nam Á xưa nay.

Các nhà khảo cổ cho rằng có nhiều khả năng Giồng Cá Vồ là nơi sản xuất ra các loại khuyên tai hai đầu thú, khuyên tai ba mấu và những loại đồ trang sức kể trên. Những khối mảnh nguyên liệu đá ngọc, mã não và vàng có được từ hoạt động trao đổi buôn bán, còn thủy tinh có lẽ đã được chế tạo tại chỗ. Riêng về kỹ thuật chế tác có nhiều dấu ấn của nghề kim hoàn Ấn Độ thời bấy giờ.

035

CÁC DI VẬT BẰNG ĐỒNG THAU ĐƯỢC PHÁT HIỆN TRONG NHỮNG DI CHỈ NÀO?

Di vật bằng đồng như rìu đồng đã được phát hiện tại một số địa điểm Gò Cây Mai (quận 11), cầu Bình Lợi (quận Bình Thạnh) từ những năm đầu thế kỷ XX. Sau năm 1975, tại di chỉ Gò Cát (quận 2) đã phát hiện 2 rìu và 1 lưỡi "qua" đồng. Tại Giồng Cá Vồ thu thập được 20 vòng, một số mảnh đồ đựng như nồi, đĩa, lục lạc, 2 rìu, 1 mũi giáo, 1 kim làm bằng đồng.

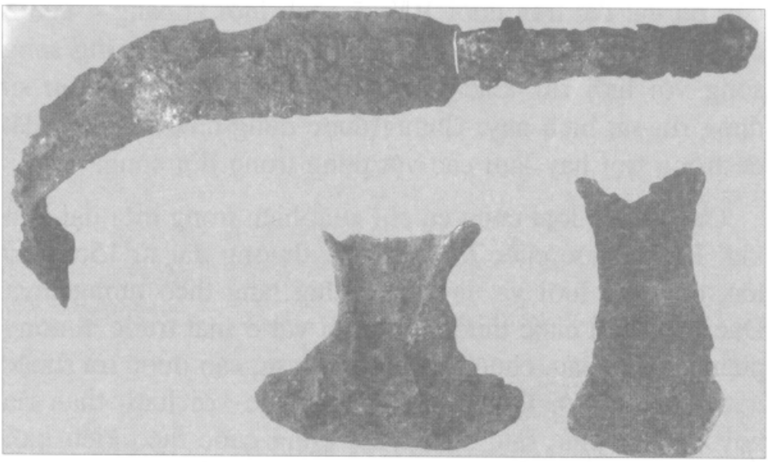
Trong đó, rìu đồng thường có lưỡi xòe cân, có họng tra cán hình bầu dục hoặc có dáng như hình đuôi cá, có lỗ chốt cán rìu. Giáo đồng thường hình lá mía, có đường sống nổi dọc theo giữa thân. Qua là loại vũ khí cổ của Trung Quốc, lưỡi dài và cong, có chuôi tra cán dài.

Vòng đồng thường là hình tròn đơn giản, có thân tròn rỗng, hoặc hình chữ nhật trang trí hoa văn hình bông lúa. Có hai vòng hình ống gồm ba vòng chữ nhật dính nhau bằng các mấu nhỏ. Lục lạc là hai nửa hình cầu trong lòng rỗng, ghép vào nhau, thường nhiều cái gắn với nhau tạo thành một vòng.

036

PHẢI CHĂNG DI CHỈ GIỒNG CÁ VỒ LÀ NƠI ĐÃ PHÁT HIỆN NHIỀU NHẤT CÁC DI VẬT BẰNG SẮT?

Cho tới nay di vật bằng sắt tìm thấy trong các mộ chum ở Giồng Cá Vồ là có số lượng nhiều nhất. Chúng gồm 88 chiếc là công cụ vũ khí và 6 chiếc là vòng tay. Loại hình công cụ - vũ khí có các loại giáo hình lá mía kích thước lớn, mũi lao, kiếm ngắn, dao lưỡi thẳng hoặc lưỡi cong có chuôi tra cán dài, một số còn dấu cán gỗ cột bằng dây sắt. Nhiều lưỡi câu khá lớn, vòng tay sắt còn thấy dấu vải bọc bên ngoài. Ngoài ra, còn tìm thấy công cụ sắt tại di chỉ Giồng Phệt và Long Bửu.



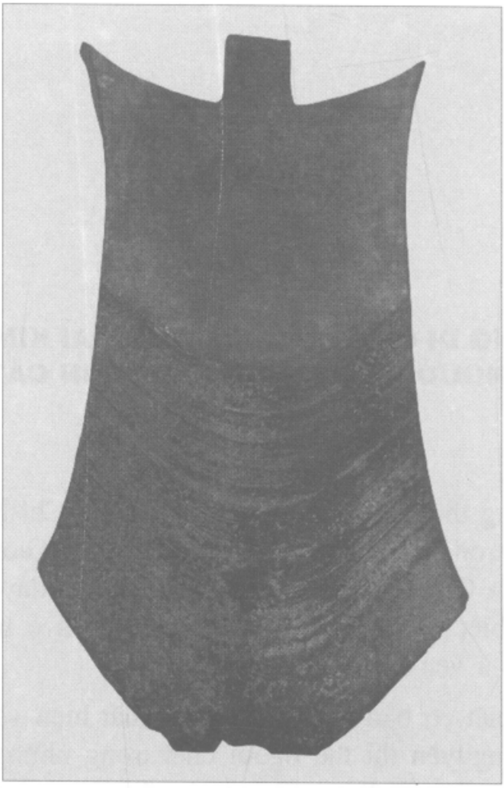
Giáo sắt (trên), rìu đồng (dưới), di chỉ Giồng Cá Vồ (Cần Giờ) cách nay 2.500 năm.

037

CÔNG CỤ LAO ĐỘNG, DỤNG CỤ SẢN XUẤT BẰNG ĐÁ TRONG CÁC DI CHỈ KHẢO CỔ THỜI ĐẠI KIM KHÍ CÓ NHỮNG LOẠI HÌNH VÀ KIỂU DÁNG NÀO?

Loại hình công cụ đá phổ biến nhất trong các di chỉ khảo cổ thời đại kim khí là rìu đá, gồm rìu có vai (vai ngang, vai xuôi và vai nhọn), rìu tứ giác (chữ nhật, hình thang, hình thang gần thành hình tam giác). Chiều ngang lưỡi rìu bằng hoặc rộng hơn vai, được mài vát cân xứng hai bên, một số ít vát lệch một bên. Kích thước phổ biến của rìu đá: dài trên dưới 10 cm, rộng lưỡi khoảng 4 đến 5 cm. Cán rìu bằng tre, gỗ buộc vào chuôi theo hướng song song với lưỡi rìu. Cách sử dụng rìu đá tương tự như sử dụng rìu sắt hiện nay. Chúng được dùng chặt cây dọn đất để trồng trọt hay làm các vật dụng trong đời sống.

Cuốc đá là loại công cụ chỉ xuất hiện trong thời đại kim khí. Kích thước cuốc lớn hơn rìu, thường dài từ 15cm trở lên, độ rộng lưỡi và dày thân cũng tăng theo tương ứng. Đặc biệt, lưỡi cuốc thường mài lồi vát ở mặt trước, thường phẳng ở mặt sau, chuôi nhỏ và dài hơn, cán được tra (hoặc buộc) vào chuôi theo hướng thẳng góc với lưỡi, thân rìa hơi xiên về phía sau, do vậy sử dụng cuốc theo kiểu lưỡi ngược với người cầm cuốc (cuốc vào). Cuốc ra đời và phổ biến trong thời kim khí phù hợp với sự phát triển mạnh mẽ



Cuốc đá tìm thấy ở khu vực bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh (Quận 1) cách nay 2.500 năm.

của loại hình nông nghiệp dùng cuốc làm "nương rẫy", trồng tỉa trên vùng đất cao hoặc vùng khô hạn. Ngoài ra, còn có loại dao hái hình bán nguyệt dùng trong thu hoạch, mũi tên, mũi nhọn, mũi lao dùng săn bắn...

Về dụng cụ bằng đá thường gồm các loại bôn, đục, dao gọt... dùng trong hoạt động thủ công, làm nhà, đóng thuyền, các vật dụng khác trong sinh hoạt hằng ngày.

038

TRONG DI CHỈ KHẢO CỔ THỜI ĐẠI KIM KHÍ, NGƯỜI CHẾT ĐÃ ĐƯỢC CHÔN CẤT NHƯ THẾ NÀO?

Mộ táng thời kim khí ở Thành phố Hồ Chí Minh được tìm thấy trong nhóm di tích Giồng Phệt - Giồng Cá Vồ huyện Cần Giờ. Tục chôn cất người chết ở đây có những nét khác biệt so với nhiều di tích cùng thời ở miền Đông Nam Bộ và ven biển Trung Bộ.

Khác biệt cơ bản nhất là tại đây xuất hiện và phổ biến tục chôn nguyên thi thể người chết trong những chum/vò bằng gốm, còn gọi là tục "hung táng" trong mộ chum. Các "chum gốm" có hình cầu đáy tròn, đa số có kích thước từ vừa đến lớn, đường kính thân từ 0,4 đến 0,8 m, chiều cao cũng vào khoảng 0,4 đến 0,8m, miệng hơi khum, rộng khoảng 0,3 đến 0,5 m. Trong quan tài chum còn bảo tồn khá nhiều di cốt người. Qua nghiên cứu vị trí xương chi, tư thế các khớp cột sống, khớp cổ chân và bàn chân đã nhận biết được hầu hết người chết được chôn trong tư thế ngồi bó gối, buộc chặt bằng dây và đặt dựng đứng trong chum. Một số ít là mộ cải táng, di cốt không có vị trí cố định. Ngoài ra còn có những mộ không còn di cốt.

Mộ chum ở đây phân bố dày đặc, trung bình 1,5 mộ/m^2, tình trạng mộ chôn phía trên đè lên hay phá hủy mộ phía dưới khá phổ biến, do đó số mộ còn nguyên vẹn rất ít, chỉ

khoảng 9%, còn 60% bị vỡ ngang thân. Chum thường không có nắp đậy. Trong chum, ngoài di cốt còn có đất màu đen tơi xốp do chất hữu cơ phân hủy, có nhiều mảnh gốm và cả vỏ nhuyễn thể. Đồ tùy táng đặt trong chum và cả bên ngoài chum. Ngoài ra, còn có 10 mộ chôn trong huyệt đất. Di cốt người ở mộ huyệt đất thường trong tư thế nằm ngửa, hai tay duỗi thẳng, đầu thường quay về phía đông hoặc chếch đông, đồ tùy táng được đặt ở hai bên hông hoặc cạnh đầu.

Văn hóa Sa Huỳnh phân bố ven biển miền Trung nước ta cũng có táng thức "mộ chum". Các khu mộ chum phân bố trên những cồn cát ven biển, hầu hết chỉ là khu mộ táng đơn thuần không thấy dấu tích cư trú. Dáng chum thường hình trụ hoặc hình trứng, có nắp đậy hình lồng bàn hoặc hình nón cụt. Trong mộ chỉ có cát trắng và đồ tùy táng, không có di cốt người. Chỉ có một vài mộ chum ở Bình Thuận phát hiện được dấu tích than tro, vài chiếc răng trẻ em. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, táng thức mộ chum trong văn hóa Sa Huỳnh là loại "mộ tượng trưng". Đây cũng là đặc điểm căn bản nhất để phân biệt văn hóa Sa Huỳnh và văn hóa Giồng Phệt.

Mộ táng trong các di tích khảo cổ ở miền Đông Nam Bộ hầu hết là mộ chôn trong huyệt ngay tại di chỉ cư trú (tương tự mộ huyệt đất ở Giồng Phệt và Giồng Cá Vồ). Riêng nhóm di tích mộ chum ở huyện Xuân Lộc (Đồng Nai) vừa có điểm giống văn hóa Sa Huỳnh (loại hình chum, có dấu tích than tro...), vừa có điểm giống văn hóa Giồng Phệt (hiện vật gốm, đồng, sắt tùy táng, mộ chum chôn trong di chỉ cư trú...).

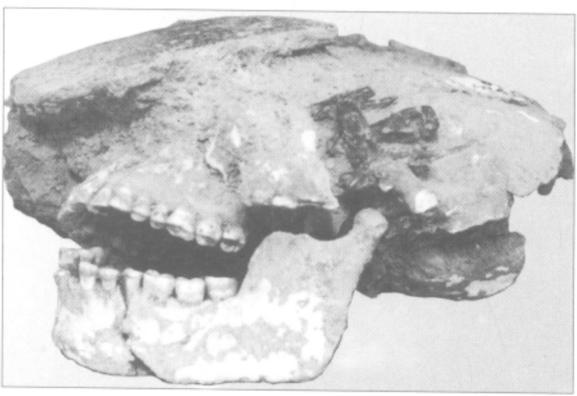
Trong giai đoạn hậu kỳ thời đại kim khí, loại hình mộ chum gốm khá phổ biến ở ven biển Đông Nam Á. Ngoài văn hóa Sa Huỳnh và Giồng Phệt ở Việt Nam, loại hình này còn được phát hiện ở Philippines, Indonexia... nhưng

giữa chúng vẫn có những khác biệt nhất định về vị trí khu mộ, kiểu dáng chum/vò và chủng loại loại hình đồ tùy táng. Tuy nhiên, sự giao lưu văn hóa - kỹ thuật theo con đường thương mại trên biển trong giai đoạn này đã tạo nên những điểm chung thống nhất về táng thức, về loại hình và hoa văn đồ gốm tùy táng, và qua đó cho thấy về sự gần gũi trong quan niệm tín ngưỡng chung về sự sống, cái chết giữa các nhóm cư dân Đông Nam Á thời bấy giờ.

039

XIN CHO BIẾT TỔNG QUAN VỀ DI CỐT NGƯỜI TRONG DI CHỈ GIỒNG CÁ VỒ - GIỒNG PHỆT.

Như đã nói ở trên, tại di tích Giồng Cá Vồ đã phát hiện nhiều di cốt người được chôn trong mộ chum và mộ huyệt đất. Tổng số có 328 mộ trong đó 28 mộ không còn di cốt, 189 mộ còn di cốt nhưng không đủ để giám định giới tính và lứa tuổi. Còn lại 64 mộ có di cốt có thể giám định, gồm 20 di cốt nam trưởng thành, 21 di cốt nữ trưởng thành (20 tuổi đến khoảng 60 tuổi), 18 di cốt trẻ em (10 tuổi trở xuống), một số là di cốt người trưởng thành chưa xác định được giới tính. Các bệnh lý thể hiện trên xương, răng khá hiếm dù có hiện tượng sâu răng. Dù số lượng di cốt sọ



Khuyên tai hai đầu thú trên hộp sọ, di chỉ Giồng Cá Vồ (Cần Giờ) cách nay 2.500 năm.

nguyên vẹn để giám định nhân chủng rất ít, nhưng dựa vào đặc điểm của những mảnh xương sọ, răng và xương chi, bước đầu có thể nhận biết nhân chủng người cổ Giồng Cá Vô và Giồng Phệt thuộc chủng Mongoloid mà những đặc điểm của loại hình Đông Nam Á đậm nét hơn đặc điểm Indonesien.

040

CÓ BAO NHIÊU DI CHỈ KHẢO CỔ THỜI ĐẠI KIM KHÍ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH NIÊN ĐẠI BẰNG PHƯƠNG PHÁP CACBON PHÓNG XẠ C14?

Các di chỉ khảo cổ học thời đại kim khí sau đây tại Thành phố Hồ Chí Minh đã được xác định niên đại bằng các bon phóng xạ C14 là Bến Đò, Gò Cát, Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt. Chỉ số niên đại của các di chỉ nói trên có sớm có muộn:

1. Bến Đò: 3040 ± 40 năm cách ngày nay và 3000 ± 110 năm cách ngày nay, tương đồng với các di chỉ Hội Sơn, Rỏng Bàng, Gò Sao, Khu Bao Đồng.

2. Gò Cát: 3020 ± 604 năm cách ngày nay

3. Giồng Cá Vồ: 2500 ± 50 năm cách ngày nay và 2480 ± 50 năm cách ngày nay, tương đồng với các di chỉ Long Bửu, ND11.

4. Giồng Phệt: 2420 ± 484 năm cách ngày nay và 2100 ± 50 năm cách ngày nay, tương đồng với các di chỉ Giồng Cá Trăng, Giồng Đất Đỏ...

041

XIN CHO BIẾT VỀ MỐI QUAN HỆ CỦA DI TÍCH KHẢO CỔ THỜI ĐẠI KIM KHÍ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VỚI CÁC DI TÍCH CÙNG THỜI Ở CÁC VÙNG PHỤ CẬN CHÂU THỔ SÔNG ĐỒNG NAI.

Trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay đã phát hiện được hàng chục di chỉ khảo cổ học có niên đại tiếp nối nhau từ sơ kỳ đến hậu kỳ thời đại kim khí, từ trên 3000 năm đến những thế kỷ sau Công Nguyên. Đặc trưng nổi bật của các di chỉ khảo cổ này là chúng nằm trên hai khu vực và có tiến trình phát triển từ khu vực đồi gò phù sa cổ xuống đến khu vực đồng bằng thấp cửa sông, từ sơ kỳ đồ đồng đến sơ kỳ đồ sắt. Loại hình di chỉ phổ biến là di chỉ cư trú, di chỉ cư trú kết hợp với mộ táng với táng thức chôn người trong mộ chum là chủ đạo. Di vật đá mang tính chất chung của đồ đá vùng hạ lưu sông Đồng Nai. Đó là những công cụ tiêu biểu như rìu cuốc có vai, mũi tên, dao hái...gắn liền với nền nông nghiệp nương rẫy trên vùng bán sơn địa. Công cụ - vũ khí bằng đồng và sắt tuy không nhiều nhưng là những loại hình đặc trưng của các nền văn hóa: qua đồng của văn hóa Đông Sơn, rìu đồng của giai đoạn Dốc Chùa trong văn hóa Đồng Nai, giáo, lao sắt giống với văn hóa Sa Huỳnh... Chúng không chỉ có chức năng công cụ - vũ khí mà còn là vật dụng thể hiện địa vị cao, là biểu tượng

cho quyền lực của chủ nhân chúng. Nhiều kiểu dáng và chất liệu đồ trang sức ở đây đã thể hiện quá trình giao lưu, hội nhập văn hóa và cư dân tại chỗ ngày càng mạnh với các vùng kế cận ở Đông Nam Á và xa hơn với Ấn Độ. Về đồ gốm, bên cạnh loại gốm là sản phẩm của cư dân cổ mang đặc điểm riêng của từng khu vực (như loại hình gốm Cần Giờ với hai nhóm cơ bản là gốm Giồng Cá Vồ - gốm Giồng Phệt), còn mang đặc điểm chung của gốm cổ lưu vực Đồng Nai (gốm Bến Đò, Rỏng Bàng...) và cả những đồ gốm thường được gọi thuộc "truyền thống gốm Sa Huỳnh - Kalanay" (tên một di tích khảo cổ ở Philippine). Riêng quần thể di chỉ ở Cần Giờ được ghi nhận như dấu tích của một vùng "cảng thị sơ khai" có dấu tích hoạt động thương mãi bằng đường biển hướng ra các vùng đất ven biển và các quần đảo Đông Nam Á và cả bằng đường sông hướng vào vùng nội địa.

Những di chỉ ở Cần Giờ có tính chất và nội hàm riêng rõ rệt của vùng hạ lưu sông Đồng Nai, có thể xác lập một văn hóa khảo cổ có tên "văn hóa Giồng Phệt". Những di chỉ, địa điểm khảo cổ khác ở vùng đất Thành phố Hồ Chí Minh có nhiều đặc điểm thuộc "văn hóa Đồng Nai" - một văn hóa khảo cổ thời tiền sử ở lưu vực sông Đồng Nai. Cả hai nền văn hóa này đều có những mối quan hệ đồng đại với nhau và với những vùng lân cận, và nhất là có mối liên hệ lịch đại với văn hóa Óc Eo giai đoạn tiếp sau: văn hóa Giồng Phệt, văn hóa Đồng Nai là nguồn gốc bản địa quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển văn hóa Óc Eo.

042

NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA KHẢO CỔ HỌC THỜI ĐẠI KIM KHÍ TRONG VIỆC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐƯỢC THỂ HIỆN TRÊN NHỮNG LĨNH VỰC NÀO?

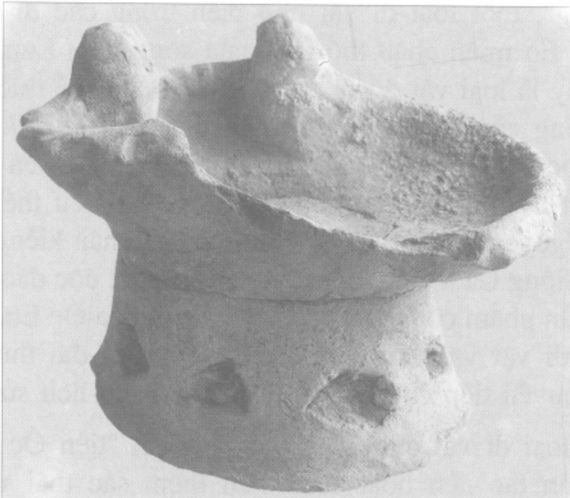
Việc phát hiện, khai quật và nghiên cứu các di chỉ khảo cổ thời đại kim khí ở Thành phố Hồ Chí Minh đã góp phần quan trọng cho việc nghiên cứu lịch sử thành phố. Di chỉ và di vật khảo cổ là những bằng chứng chân thực phản ánh đời sống kinh tế - văn hóa - xã hội của cư dân cổ trên vùng đất này, là "nguồn sử liệu vật thật" minh chứng về lịch sử - văn hóa - cư dân Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh có quá trình hình thành và phát triển từ rất lâu đời, nhờ vào nền kinh tế phát triển khá toàn diện về nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp và cả khai thác tự nhiên. Cư dân cổ vùng đất Thành phố Hồ Chí Minh còn có sự giao lưu vừa tiếp thu vừa chuyển hóa nhiều thành tựu kinh tế - văn hóa - kỹ thuật ngoại nhập để phát triển nơi đây trở thành một trung tâm của vùng lưu vực Đồng Nai - Vàm Cỏ - Cửu Long thời bấy giờ. Đặc biệt sưu tập di cốt người cổ ở Cần Giờ đã góp phần quan trọng cho việc tìm hiểu chủ nhân những di chỉ khảo cổ của lớp cư dân đầu tiên ở đây và mối quan hệ nhân chủng, tộc người trong không gian rộng lớn ở Đông Nam Á.

Những đóng góp cho việc nghiên cứu lịch sử, khảo cổ học thời đại kim khí còn giúp chúng ta phát hiện và nhận biết nhiều đặc điểm, truyền thống văn hóa - xã hội của Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh trong quá khứ, mà đặc trưng quan trọng nhất là vùng đất Thành phố Hồ Chí Minh luôn có vị thế của một cảng biển rộng lớn và là trung tâm kinh tế luôn phát triển theo hướng hội nhập của cả vùng đất Đồng Nai bấy giờ tức Đông Nam Bộ ngày nay.

043

NHỮNG DI VẬT, DI CHỈ KHẢO CỔ HỌC NÀO ĐƯỢC COI LÀ THUỘC PHẠM TRÙ VĂN HÓA TIỀN ÓC EO?

Cho đến nay, Giồng Phệt và Giồng Cá Vồ (Cần Giờ) là hai di chỉ được nhìn nhận là có những di vật thuộc giai đoạn văn hóa "tiền Óc Eo". Trong đó, những hạt chuỗi được làm bằng thủy tinh, bằng đá mã não, bằng vàng có số lượng nhiều nhất (gần 1.000 hạt). Những hạt chuỗi bằng thủy tinh, chắc chắn được chế tác tại chỗ, từ nguyên liệu khai thác ở những bãi cát trắng duyên hải, nhưng về kỹ thuật nấu chảy, kéo sợi, cắt khúc, tạo dáng hầu như được du nhập hoặc phỏng theo kỹ thuật làm hạt chuỗi từ Ấn Độ. Chúng có nhiều dáng hình trụ tròn dài ngắn, hình trụ bốn cạnh, hình quả nhót, hình thoi, hình cầu, hình hạt đỗ... với nhiều màu sắc khác nhau từ trắng trong, xanh lá mạ, xanh lục, xanh da trời, nước biển, vàng, đỏ, nâu đen. Những hạt chuỗi bằng đá mã não là sản phẩm ngoại nhập, song số ít được làm tại chỗ bằng nguyên liệu từ các vùng cao, vùng núi đưa đến. Chúng có nhiều chủng loại, loại hình, phổ biến nhất là hình cầu tròn, hình quả trám có 6 cạnh, 4 cạnh, hình quả nhót... mà hầu hết có màu vàng cam hoặc đỏ hồng. Những hạt chuỗi bằng vàng nhỏ bé, tinh xảo, được chế tác phỏng theo các loại hình hạt chuỗi bằng đá, bằng



Mô hình bếp lò (cà ràng) bằng đất nung, di chỉ Giồng Cá Vồ (Cần Giờ) cách nay 2.500 năm.

thủy tinh. Chúng là sản phẩm được làm ra từ nguồn nguyên liệu và kỹ thuật ngoại nhập.

Các loại hạt chuỗi nói trên, từ chất liệu, loại hình, màu sắc đến kỹ thuật chế tác, hầu như vẫn tiếp tục, thậm chí trở thành phổ biến, thành sản phẩm trang sức chủ yếu trong các di chỉ thuộc văn hóa Óc Eo ở miền Tây sông Hậu, mà nổi bật nhất là ở khu di chỉ Óc Eo (Thoại Sơn - An Giang). Có thể coi các sản phẩm trang sức bằng thủy tinh, đá mã não, vàng ở Giồng Phệt, Giồng Cá Vồ (Cần Giờ) là những di vật văn hóa "tiền Óc Eo" bởi niên đại chung của di chỉ này sớm hơn không nhiều so với niên đại khởi đầu của văn hóa Óc Eo (thế kỷ I sau Công Nguyên).

Ở di chỉ Giồng Cá Vồ còn có một loại di vật cũng có thể là sản phẩm văn hóa "tiền Óc Eo". Đó là những chiếc bếp có 3 chân kiềng (thường quen gọi là cà ràng) bằng đất nung. Những bếp này có hình dáng cơ bản giống như loại bếp có 3 chân kiềng khá phổ biến trong nhiều di chỉ thuộc thời đại kim khí Đồng Nai, đồng thời cũng tương tự với

"cà ràng", một loại di vật phổ biến trong các di chỉ văn hóa Óc Eo miền châu thổ thấp của sông Cửu Long. Chắc chắn đây là loại vật dụng hàng ngày không thể thiếu trong cuộc sống của cộng đồng cư dân thời bấy giờ, là loại di vật thuộc truyền thống văn hóa Đồng Nai thời tiền sử, tiếp tục phát triển trong văn hóa Óc Eo suốt nhiều thế kỷ sau Công Nguyên. Những chiếc "bếp lò có 3 chân kiềng" trong di chỉ Giồng Cá Vồ có kiểu dáng cụ thể khá độc đáo, không giống sản phẩm cùng loại của Đồng Nai, của Óc Eo. Chúng là loại di vật văn hóa tiền Óc Eo có niên đại thuộc giai đoạn chuyển tiếp cuối cùng từ tiền sử sang lịch sử.

Hai loại di vật được coi là sản phẩm "tiền Óc Eo" đã góp phần tạo nên hoặc làm đậm thêm sắc thái văn hóa riêng của di chỉ Giồng Cá Vồ và Giồng Phệt (Cần Giờ). Khảo cổ học đã bước đầu xác lập một văn hóa mới - văn hóa Giồng Phệt cho quần thể di chỉ nói trên như để khẳng định nội hàm văn hóa riêng của chúng, đồng thời cũng ghi nhận văn hóa Giồng Phệt có thể là văn hóa thuộc giai đoạn cuối cùng chuyển từ văn hóa Đồng Nai sang văn hóa Óc Eo mà trong đó đã tồn tại yếu tố văn hóa "tiền Óc Eo".

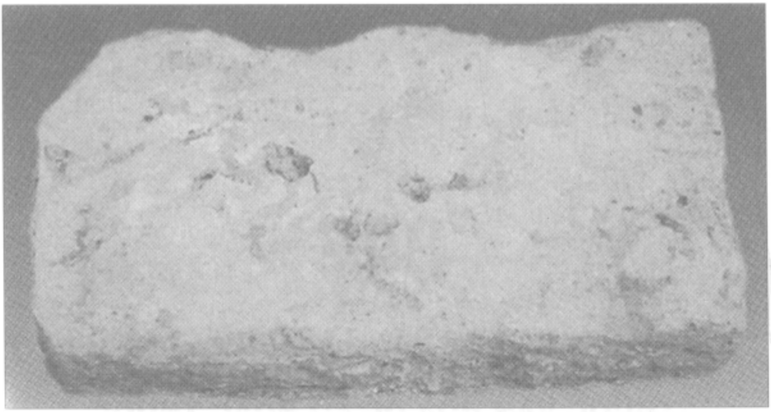
044

CHO ĐẾN NAY Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐÃ PHÁT HIỆN ĐƯỢC BAO NHIÊU DI CHỈ THUỘC VĂN HÓA ÓC EO HOẶC THUỘC TRUYỀN THỐNG VĂN HÓA ĐÓ?

Từ những khám phá khảo cổ học tiền sử Thành phố Hồ Chí Minh người ta đã ghi nhận được mối liên quan trực tiếp của những di chỉ cư trú và mộ chum ở vùng Cần Giờ thời kỳ khoảng 3.000 đến 2.000 năm cách ngày nay đến sự hình thành nên nền văn hóa Óc Eo.

Cũng ở Cần Giờ, khảo cổ học đã phát hiện 15 di chỉ thuộc nền văn hóa Óc Eo (có niên đại từ thế kỷ I - thế kỷ VII). Tiêu biểu là di chỉ Giồng Am. Ngoài ra, di tích và di vật thuộc văn hóa này còn được thấy ở Chùa Gò (Phụng Sơn Tự) (quận 11) và một vài địa điểm khác ở quận 9, huyện Bình Chánh, Củ Chi...

Di chỉ Giồng Am có niên đại thế kỷ IV - V, là nơi cư trú và sản xuất đồ gốm, được coi là một loại hình địa phương của văn hóa Óc Eo. Ở đây, loại gạch hình thang, thỏi đất nung hình trụ vuông, hình trụ 4 cạnh có một đầu thon và dẹt, hình nêm được chế tạo bằng khuôn ép. Đặc biệt trong những sản phẩm ở Giồng Am còn có loại chai gốm thân dày, đáy tròn, mép miệng cuộn tròn, xương gốm chắc, màu đỏ, nặng, trên thân có hoa văn in dập những đường nét thô có hình xương cá. Đây là một trong những



Viên gạch, di chỉ Chùa Gò - Phụng Sơn Tự (quận 11).

hiện vật độc đáo của nền văn hóa Óc Eo. Cùng với Giồng Am, một hệ thống hơn 20 di chỉ khác cùng tính chất đã được phát hiện ở Cần Giờ. Như vậy, vào khoảng thế kỷ V, VI Cần Giờ đã là một khu vực sản xuất nhiều loại gốm, gạch phổ biến trong văn hóa Óc Eo.

Di chỉ Chùa Gò (Phụng Sơn Tự) có niên đại từ thế kỷ thứ V về sau. Ở đây, khảo cổ học đã tìm thấy những viên gạch lớn, các mảnh gốm Óc Eo mịn chắc màu hồng và xám nhạt, mảnh miệng bình, hũ, vòi và nắp ấm. Đặc biệt, còn có tượng hình đầu người bằng đất nung với khuôn mặt tròn, gò má rộng, môi dày.

Tại quận 9, đã tìm thấy một ghe độc mộc, nằm sâu 1,5m dưới lớp bùn ven sông Tắc - một nhánh của sông Đồng Nai. Chiếc ghe còn khá nguyên vẹn, dài khoảng 7m, rộng nhất 1m, hình dáng giống ghe độc mộc của người Mạ, người Stiêng hiện nay nhưng kích thước lớn hơn. Niên đại của chiếc ghe này là 1.300 ± 60 năm cách ngày nay (thế kỷ VII).

Dọc các sông rạch vùng thấp trũng thuộc huyện Bình Chánh, hay trên các đồi gò thuộc huyện Củ Chi, Hóc Môn cũng đã tìm thấy một số loại đồ gốm Óc Eo, và những

chiếc bàn, chày nghiền (pesani). Nhiều dấu tích, di vật của một kiến trúc khá lớn cũng được ghi nhận ở Gò Cây Mai gồm những viên gạch ngói cỡ lớn, hai mảnh vàng lá chạm, những phiến đá và tượng Vishnu bằng sa thạch... Ngoài ra, có pho tượng Lokesvara được tìm thấy ở khu vực rạch Lò Gốm, dấu tích những móng tường xây bằng gạch, các tấm lát bằng phiến thạch và chiếc đèn bằng đồng ở góc đường Lê Hồng Phong - Trần Hưng Đạo, tượng hình đầu ngựa ở chùa Vạn Đức (Gò Vấp)...

045

DI CHỈ CHÙA GÒ - PHỤNG SƠN TỰ ĐÃ ĐƯỢC PHÁT HIỆN VÀ KHAI QUẬT VÀO NĂM NÀO?

Di chỉ Chùa Gò trong khuôn viên chùa Phụng Sơn (quận 11) là một di tích khảo cổ học quan trọng ở Thành phố Hồ Chí Minh. Nằm trên một mô đất cao dạng như kim tự tháp, mỗi cạnh khoảng 100 m, có hào bao quanh. Trước đây, vào năm 1938, người ta ghi nhận ở đây có nhiều gạch vỡ, những mảnh sa thạch, hai tấm đan bằng phiến thạch nằm rải rác ở mạn đông - nam của ngôi chùa dựng trên gò. Một tượng Vishnu bốn tay có niên đại giai đoạn hậu Óc Eo bằng sa thạch, đầu đội mão hình lăng trụ, mặc y phục dài đã được tìm thấy tại di chỉ. Tượng được tạc chưa hoàn chỉnh, đã bị phong hóa nhiều, có chiều cao 0,63 m (không tính phần đế). Pho tượng này đã được đưa vào Bảo tàng Sài Gòn (nay là Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Thành phố Hồ Chí Minh) năm 1939.

Năm 1988, một cuộc đào thám sát đã được triển khai tại nơi phát hiện dấu tích nhiều hàng gạch sát bên cánh trái chùa Phụng Sơn. Đợt thám sát này đã làm xuất lộ một phần nền gạch của kiến trúc gạch bên dưới. Một hố thám sát khác trước miếu Ông Tà cũng đã phát lộ phía dưới nền gạch là khối vật chất kiên cố gồm đá khối granít, cát trắng, gạch vỡ dày trên 2 m (tính từ mặt gò xuống). Đây là một di tích kiến trúc được xây bằng gạch đá hỗn hợp, có cấu trúc móng chìm kiên cố, với qui mô rộng lớn mang một



Tượng đầu người bằng đất nung,
di chỉ Chùa Gò - Phụng Sơn Tự (quận 11) thế kỷ VII.

số đặc điểm thường thấy trong các kiến trúc thuộc văn hóa Óc Eo.

Năm 1991, Ban Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh) đã tiến hành khai quật di tích chùa Phụng Sơn. Cuộc khai quật khá qui mô, đã xác định phạm vi di chỉ rộng khoảng 8.820 m^2. Diện tích khai quật được mở ra về cả cánh trái (A) và cánh phải (B) của sân chùa.

Kết quả cuộc khai quật đã phát hiện tại khu A gần như toàn bộ cấu trúc của một đền thờ và khu mộ táng và các

tượng bán thân hình người, linga ở quanh hố thờ và dưới miếu Ông Tà. Tại khu B đã phát hiện cửa chính phía đông và cửa hậu ngôi đền phía tây.

Những di vật thu thập được trong quá trình khai quật gồm đồ gốm Óc Eo điển hình, gốm Óc Eo mỏng, các loại gốm khác, các vật dụng bằng gốm, đất nung như cà ràng, chân đèn, quai chảo, chậu, nắp, nồi, vòi bình, gạch cỡ lớn và xỉ sắt. Đặc biệt còn tìm thấy được 7 đầu tượng và mảnh tượng bằng đất nung, trong đó có "hai đầu người bằng đất nung, màu đỏ gạch, tượng gần nguyên vẹn... sống mũi lõm, cánh mũi rộng, mắt hai mí, đuôi mắt không xếch, môi hơi dày, cằm không nhọn, má bầu, miệng mỉm cười tươi. Nhìn chung khuôn mặt phúc hậu, trên đầu chít khăn - loại khăn có múi nhỏ ở giữa, có phong cách Indo-Persique. Niên đại của di tích chùa Gò (Phụng Sơn) được đoán định vào thế kỷ V sau Công nguyên.

Trên nền di tích kiến trúc cổ ấy có ngôi chùa Phụng Sơn (tức Núi Phượng) được khởi lập từ đầu thế kỷ XIX (1802 - 1820) dưới triều Gia Long và tồn tại cho đến ngày nay. Hiện nay, chùa tọa lạc ở số 1408 đường 3 tháng 2, quận 11.

046

XIN CHO BIẾT VỀ NHỮNG DI CHỈ MANG ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA ÓC EO ĐÃ PHÁT HIỆN ĐƯỢC TRONG VÙNG RỪNG SÁC - CẦN GIỜ.

Từ sau 1976, vùng rừng Sác - Cần Giờ là địa bàn có nhiều khám phá mới và quan trọng nhất của khảo cổ học có liên quan trực tiếp đến văn hóa - cư dân trong buổi đầu lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài phát hiện di chỉ Giồng Phệt, Giồng Cá Vồ, Giồng Cây Keo, Giồng Đất Đỏ thuộc nền văn hóa Giồng Phệt, khảo cổ học còn tìm thấy 15 di chỉ có đặc trưng muộn hơn, có nhiều biểu hiện tương đồng với nền văn hóa cổ đã từng nổi tiếng thế giới - nền văn hóa Óc Eo - Nam Bộ.

Những di chỉ có đặc trưng giống văn hóa Óc Eo đó đều nằm trên các giồng, gò đất cổ mà từ lâu đã được cư dân địa phương người Việt đặt cho những tên mang đậm tính chất dân dã. Đó là Giồng Thị, Giồng Cháy, Giồng Dinh Bà, Giồng Am, Gò Ba Động thuộc xã Cần Thạnh, Giồng Da, Giồng Lá Buông Ông Hần, Giồng Ông Trai, Giồng Lò Than, Giồng Cá Trăng, Giồng Cây Trôm Lớn, Giồng Chén, Giồng Xưởng, Giồng Chơn, Bến Xa thuộc xã Long Hòa, Rạch Gốc Tre Lớn thuộc xã Lý Nhơn...

Các giồng, gò ở đây thường nằm gần bờ hoặc sát mép các sông, rạch lớn nhỏ, đan xen chằng chịt giữa vùng đất thấp trũng, quanh năm ngập nước mặn, lợ và thường xuyên

chịu tác động của thủy triều biển đông. Trong đó, nằm ven hữu ngạn sông Dinh Bà là các Giồng Dinh Bà, Giồng Da, nằm bên bờ sông Hà Thanh có Giồng Lá Buông Ông Hần, Giồng Ông Mai, Giồng Lò Than và Bến Xa, bên bờ tả ngạn sông Bãi Tiên là Giồng Cá Trăng, bên hữu ngạn sông Bà Vú là Giồng Bà Lưới, bên hữu ngạn hoặc bên con rạch sông Lò Vôi là Giồng Cây Trôm Lớn, Giồng Chim, bên tả ngạn sông Bà Yến là Giồng Xưởng và Ba Giồng, bên hữu ngạn sông Cá Sấu là Giồng Chơn. Riêng các gò Ba Động, Giồng Thị, Giồng Am nằm trên giồng đất cát rộng lớn. Nhìn chung, các giồng, gò tuy bị cách trở bởi dòng chảy của sông rạch, song khoảng cách giữa chúng thường không lớn, chỉ vào khoảng từ 100 đến 200 m (gần nhất) hoặc 1.000 m (xa nhất). Chúng hợp thành một quần thể giồng, gò có quan hệ đến sự hình thành bởi tự nhiên và cả bởi bàn tay của cộng đồng cư dân thời cổ.

Chính lớp cư dân thời cổ đó đã tôn tạo lên những gò nổi mà ngày nay có độ cao trung bình khoảng 1 đến 2 m so với mực nước biển. Dấu tích vật chất mà họ lưu lại trong lòng đất các giồng, gò ở đây vừa phổ biến lại khá nhiều. Riêng trong di chỉ Giồng Am, chỉ với diện tích đào 100 m^2, khảo cổ học đã thu thập hơn 6.000 hiện vật nguyên, vỡ bằng gốm, bằng đất nung. Trong đó, về đồ gốm có các loại hình như chiếc chai, bát, vòi ấm, nắp đậy, cà ràng (bếp có ba chân kiềng), các loại nồi, ang, hũ, vò... Về đồ đất nung có nhiều loại hình hoàn toàn mới lạ như các thanh hình nêm, các thỏi hình trụ, hình chóp nón cụt, lại có cả gạch với kích thước lớn, các khuôn đúc vật hình nêm...

Trong số hiện vật nói trên, có những loại hình đã từng thấy trong các di chỉ thuộc nền văn hóa Óc Eo như loại chai gốm, những mảnh cà ràng, vòi ấm, những thỏi đất nung hình nêm, hình trụ và loại gạch cỡ lớn. Đó là những chứng tích vật chất cho thấy các di chỉ trong quần thể giồng,

gò ở rừng Sác - Cần Giờ có mang đặc trưng của văn hóa Óc Eo. Mặt khác, ở đây lại có những biểu hiện riêng được thấy ở sự phổ biến đặc biệt của các loại hình đồ đất nung, của loại chai gốm. Chúng có nhiều liên hệ trực tiếp đến điều kiện tự nhiên, môi trường tại chỗ. Do đó, khảo cổ học đã coi quần thể di chỉ ở rừng Sác - Cần Giờ như là một tập hợp của loại hình văn hóa vùng ven biển của cộng đồng cư dân sinh sống trên các giồng, gò ven sông, rạch.

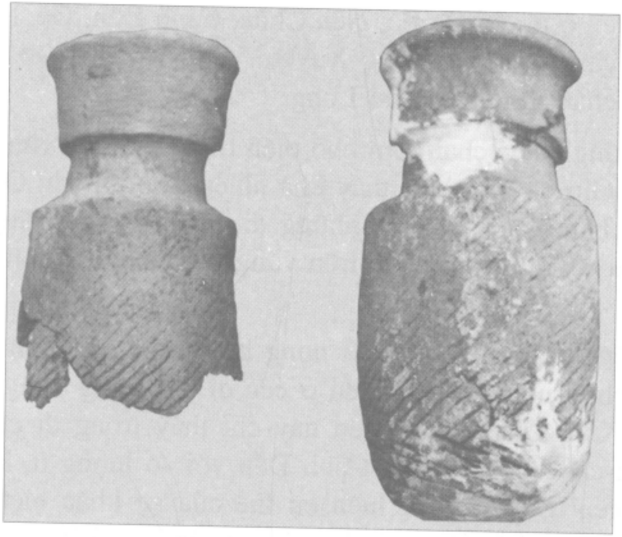
047

ĐỒ GỐM, ĐỒ ĐẤT NUNG TRONG CÁC DI CHỈ MANG ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA ÓC EO Ở VÙNG RỪNG SÁC - CẦN GIỜ GỒM NHỮNG LOẠI HÌNH NÀO?

Theo tài liệu đã được thu thập thì đồ gốm và đồ đất nung trong các di chỉ có mang đặc trưng văn hóa Óc Eo ở vùng rừng Sác - Cần Giờ có nhiều loại có chức năng sử dụng khác nhau.

Về đồ gốm đều thuộc loại đồ dùng cho sinh hoạt hàng ngày. Trong đó, có loại dùng trong việc đun nấu như nồi, bếp có ba chân kiềng (cà ràng), dùng làm đồ dùng như các loại ang, hũ, chai, hoặc dùng trong các việc ăn, uống như ấm có nắp, bát, chén. Tùy theo chức năng mà mỗi loại được làm hoặc bằng tay hoặc bằng bàn xoay, chất liệu hoặc thô, pha bã thực vật, hoặc mịn pha ít cát, xương gốm cũng có loại khá dày như chai, ang, hoặc mỏng như bát, ấm, màu sắc phức tạp có nâu sẫm, nâu xám, đỏ gạch, vàng hồng, trắng xám, hoa văn trang trí không phổ biến, thường chỉ thấy các loại văn thừng dập, văn khắc vạch đơn giản và thường chỉ giới hạn ở vài loại như chai, ấm hoặc trên cà ràng.

Về đồ đất nung có số lượng nhiều nhất và phổ biến trong hầu hết di chỉ. Trong đó, những loại như thỏi hình trụ có một đầu thon nhỏ (hình nêm) được nặn bằng tay



Chai bằng đất nung, di chỉ Giồng Am (Cần Giờ) thế kỷ V.

hoặc đúc bằng khuôn, thỏi hình trụ tròn, hình chóp nón cụt nhiều cạnh được nặn bằng tay. Chúng đều có chất liệu là đất sét mịn, màu sắc phức tạp có màu nâu đỏ, đỏ gạch, màu nâu vàng, nâu xám. Những loại hình thỏi đất nung được đoán định có liên quan đến việc gia cố nền đất giồng hoặc liên quan đến nghề chài lưới. Trong đồ đất nung có loại sản phẩm đặc biệt, đó là loại gạch có kích thước khá lớn (rộng 11 cm, dày 8 cm, dài 40 cm), có đầu vát nhọn. Chúng là vật liệu dùng vào việc xây cất công trình kiến trúc nặng - một loại hình kiến trúc chỉ thấy xuất hiện trong văn hóa Óc Eo.

Gạch là một loại hình hiện vật chỉ rõ mối liên hệ trực tiếp giữa quần thể di chỉ nói trên ở rừng Sác - Cần Giờ và nhiều di chỉ khác trong văn hóa Óc Eo ở châu thổ sông Cửu Long, thậm chí thuộc cùng thời gian với nền văn hóa đó (thế kỷ I đến thế kỷ VI - VII sau công nguyên). Các loại đồ gốm như loại ấm có vòi, loại bếp ba chân kiềng ở các di chỉ trong rừng Sác - Cần Giờ cũng đã có mặt khá

phổ biến ở di chỉ Óc Eo, Nền Chùa, Cạnh Đền, Gò Tháp... trong vùng Tứ giác Long Xuyên, vùng Đồng Tháp Mười thuộc châu thổ sông Cửu Long.

Những chiếc chai gốm phổ biến trong di chỉ ở rừng Sác - Cần Giờ đã được tìm thấy khá nhiều trong di chỉ Óc Eo, Nền Chùa, Cạnh Đền là những di chỉ mà vào những thế kỷ đầu công nguyên nằm trên vùng đất duyên hải phía tây nam.

Riêng loại hình thỏi đất nung hình trụ tròn, hình nêm, hình chóp nón cụt phổ biến ở các di chỉ trong vùng rừng Sác - Cần Giờ thì cho đến nay chỉ thấy trong di chỉ Óc Eo, di chỉ Nền Chùa và Cạnh Đền với số lượng ít, không phổ biến. Đây là biểu hiện cụ thể của sự khác biệt giữa văn hóa vật thể giữa hai vùng đất duyên hải phía đông bắc và phía tây nam - nam đồng bằng Nam Bộ. Tuy nhiên, về tổng thể, chúng đều thuộc cùng nền văn hóa Óc Eo của Nam Bộ trong những thế kỷ đầu công nguyên.

048

Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH CÓ DẤU TÍCH CỦA "THÀNH PHỐ CỔ" THỜI ÓC EO KHÔNG? XIN CHO BIẾT VỀ DẤU TÍCH CỦA THÀNH PHỐ NÀY.

Trong vùng Sài Gòn - Chợ Lớn, nay là Thành phố Hồ Chí Minh, có nhiều dấu tích khảo cổ học thuộc thời kỳ Óc Eo - hậu Óc Eo. Chúng có thể có liên quan đến sự tồn tại ở vùng đất này một thành phố cổ, một trung tâm quan trọng trong thời kỳ văn hóa Óc Eo - hậu Óc Eo được phát hiện ở các địa điểm sau:

Tại Trường đua Phú Thọ qua những ảnh chụp từ máy bay xuống cho thấy dấu vết của một khu cư trú cổ rộng lớn, gồm những đường thẳng đan chéo hình bàn cờ như những con đường của một thành phố. Đó là nhận định ban đầu của L. Malleret về khu di tích lớn này. Rất tiếc cho đến nay, chưa có thêm những khám phá mới về khảo cổ ở đây. Trong khi đó, ở các khu vực kế cận nó có nhiều dấu vết kiến trúc, di vật liên quan đã được phát hiện đó là kiến trúc cổ Gò Cây Mai.

Gò Cây Mai: Trên một gò đất lúc trước có lẽ có hào bao quanh, nền móng của một kiến trúc cổ còn nhận rõ vào giữa thế kỷ XIX. Theo Trịnh Hoài Đức, năm 1816, khi đào đất để trùng tu ngôi chùa, người ta đã gặp nhiều gạch ngói cổ cỡ lớn và hai miếng vàng lá hình vuông, mỗi cạnh



Tượng người bằng đồng, tìm thấy tại quận 5, thế kỷ XI.

1 tấc, mỗi miếng nặng 3 đồng cân (đơn vị đo lường cũ), trên mặt chạm hình "yêu cổ cỡi voi" mà tác giả trên cho là bùa trấn tháp của Hồ Tăng. L.Malleret đoán định đó là hình thần Indra cỡi voi Airavata. Ngoài ra, tại đây Etienne Aymonier cũng đã ghi nhận sự hiện diện của những công cụ tiền sử gồm những lưỡi cuốc, mai, đục bằng đá mài và rìu nhỏ bằng đồng.

Rạch Lò Gốm: Trong một nhà dân ở đây, nhà khảo cổ học người Pháp L.Malleret đã quan sát được hai pho tượng bằng đá do chủ nhà tìm thấy năm 1928 trong một thửa ruộng ở Phú Thọ Hòa, phía tây bắc thành phố. Những tượng này đã được tô trát và sơn phết rất khó nhận ra hình dạng ban đầu. Một trong hai hiện vật là một pho tượng

Lokesvara, trước mão có hình Đức Phật A-Di-Đà (Amitabha) không rõ nét. Y phục phẳng và ngắn. Hai cánh tay không tách khỏi mông, khuỷu tay tựa trên một chốt đỡ. Hai tay phải hơi cong lên, bàn tay đưa ra phía trước, ngón trỏ và ngón cái chập lại. Cánh tay trái duỗi theo thân, tay cầm một bình nhỏ (cao 0,68 m không tính phần đế).

Kiến trúc cổ ở góc đường Lê Hồng Phong - Trần Hưng Đạo: Trên một khoảng đất trống ở đường Pétrus Ký (Lê Hồng Phong) và Galliéni (Trần Hưng Đạo), có xuất lộ những tấm đan bằng sa thạch hay bằng phiến thạch. L. Malleret đã khai quật địa điểm này năm 1940 và phát hiện một bức tường xây bằng gạch cỡ lớn và một pho tượng nhỏ bằng đồng của một nhân vật quỳ gối, hai tay nâng một cái chậu quá lớn so với cơ thể, đầu đội mũ hình chóp, y phục ngắn có sọc theo phong cách thế kỷ XI.

Cũng ở địa điểm này còn thấy 4 tấm đan khác bằng đá. Một tấm là một bậc thềm tương ứng với một khung cửa rộng 0,90 m, có hai lỗ mộng hình chữ nhật để dựng hai trụ cột. Một tấm nữa cũng tương ứng với khung cửa trên. Hai tấm còn lại có thể là những bệ đá hay chân tảng. Một tấm vuông mỗi cạnh 1,30m, ở giữa có một lỗ vuông và hai khe trũng đối diện để gắn với một phần phía trên đã mất. Vòng quanh mặt bệ đá được trang trí hình hoa sen cách điệu, chính giữa bốn đường biên này là một hình có lẽ là đầu voi cách điệu. Tấm cuối cùng là phần một nửa của bệ nói trên (1,75 m x 0,90 m x 0,24 m), có lẽ dùng đặt áp vào vách. Phần trang trí phía hông gồm hai dãy: phía dưới gồm một dãy răng bố trí tỏa xéo ra hai bên và mặt trước của mỗi răng, hình tứ giác, được trang trí bằng một hình hoa bốn cánh. Phía trên là một băng dài, gồm từng đoạn chứa hai hình thoi nằm giữa những đề tài hoa lá cách điệu, mỗi đoạn cách nhau bởi một hình hoa thị. Một mép vát nối liền phần mặt và phần hông của bệ đá.

Bàu Ông Bun: Khoảng 10 km về phía tây Sài Gòn, ở công trường khai thác cát Bàu Ông Bun, xã Bình Hưng Đông tỉnh Chợ Lớn cũ, những công cụ tiền sử đã được phát hiện năm 1917. Tại địa điểm này cũng đã tìm thấy một khối sa thạch có dạng hai hình chóp cụt đối đỉnh có trang trí hoa văn cùng những lục lạc bằng đồng. Những chiếc lục lạc bằng đồng đã đưa về Bảo tàng Sài Gòn (nay là Bảo tàng Lịch sử Việt Nam - Thành phố Hồ Chí Minh).

Chùa Giác Quan: Ở xã Bình Hòa, tổng Bình Trị, Gia Định cũ (nay thuộc quận Bình Thạnh), có để một tượng sư tử bằng sa thạch, tượng này đã được đưa vào Bảo tàng Sài Gòn...

Qua các vết tích kiến trúc đền thờ, tượng thờ, đường phố... phát hiện ở vùng Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định xưa, chúng ta có thể hình dung phần nào diện mạo của một thành phố cổ thời Óc Eo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay...

049

NHỮNG DI CHỈ KHẢO CỔ NÀO Ở MIỀN HẠ LƯU SÔNG ĐỒNG NAI CÓ BIỂU HIỆN TƯƠNG ĐỒNG VỚI CÁC DI CHỈ MANG ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA ÓC EO Ở VÙNG RỪNG SÁC - CẦN GIỜ?

Cho đến nay, theo ghi nhận ban đầu của khảo cổ học thì trên dải đất thấp trũng vùng duyên hải thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có những di chỉ mang đặc trưng văn hóa vật thể khá gần gũi với các di chỉ văn hóa Óc Eo vùng rừng Sác - Cần Giờ. Đó là di chỉ Gò Cá Sỏi, Gò Cá Sỏi Nhỏ, Gò Quát Trong, Gò Quát Ngoài, Gò Bảy Mộ, Gò Ông Kiểng I, Gò Ông Kiểng II, Gò Cây Mai, Gò Tranh, Gò Phước Lộc I, Gò Phước Lộc II, Gò Năm Thạnh, Gò Ông Luôn thuộc xã Phước Hòa huyện Tân Thành, Gò Hầm Than (phường 2, thành phố Vũng Tàu).

Các di chỉ nói trên, về cảnh quan tự nhiên và môi trường sinh thái cổ đều từng nằm trong không gian chung của vùng rừng ngập mặn ven biển mà dân Nam Bộ quen gọi là rừng Sác với sông rạch chằng chịt, nhiều giồng, gò nổi cao trên mặt nước. Vị trí các di chỉ đều nằm trên các thế đất cao của giồng, gò, sát mép nước. Điều cơ bản nhất là trong lòng đất các di chỉ đều đã phát hiện được nhiều di vật được nhìn nhận thuộc cùng loại di vật ở di chỉ Giồng Am (Cần Giờ) mà thường thấy là loại gạch nung và loại thỏi đất

nung hình trụ, những mảnh vỡ của loại bếp có chân kiềng (cà ràng). Ngoài ra, còn có một số đồ đựng bằng gốm.

Như vậy, với sự hiện diện của các di chỉ cùng di vật được coi có yếu tố tương đồng với di chỉ, di vật ở di chỉ Giồng Am (Cần Giờ) có thể bước đầu nhìn nhận văn hóa Óc Eo dạng rừng Sác - Cần Giờ trên thực tế lịch sử có địa bàn phân bố rộng, gần như trải dài dọc theo miền duyên hải phía đông bắc đồng bằng Nam Bộ. Từ đó có thể nói, vào những thế kỷ đầu công nguyên, miền duyên hải đông bắc mà rừng Sác - Cần Giờ là địa bàn trung tâm đã từng là địa bàn của cộng đồng cư dân sinh sống khá đông đảo. Họ đã tiếp nối truyền thống văn hóa bản địa - văn hóa Đồng Nai, văn hóa Giồng Phệt, khai thác sản vật ven biển, tạo ra kỹ thuật mới, dựng nên nền văn hóa mới - văn hóa Óc Eo miền duyên hải hạ lưu sông Đồng Nai.

050

NHỮNG DI CHỈ KHẢO CỔ NÀO ĐƯỢC COI THUỘC GIAI ĐOẠN KHAI PHÁ VÙNG ĐẤT BẾN NGHÉ - SÀI GÒN?

Di chỉ được phát hiện sớm nhất cho đến nay thuộc giai đoạn khai phá vùng đất Bến Nghé - Sài Gòn thế kỷ XVII-XIX thuộc địa bàn cảng Bến Nghé, nằm ven bờ sông Sài Gòn. Năm 1990, khi sửa chữa mở rộng đường Tôn Đức Thắng, suốt dọc đoạn đường từ cầu Khánh Hội qua bến Bạch Đằng đến Liên hiệp xí nghiệp Ba Son, các công nhân đã đào lên được một số lượng lớn đồ đất nung, đồ gốm cổ.

Một di chỉ khác có niên đại muộn hơn thuộc thế kỷ XIX, thời nhà Nguyễn được phát hiện trong khoảng những năm 1988 đến 1996 tại đoạn sông thuộc xí nghiệp Liên hiệp Ba Son. Hàng chục khẩu đại bác hạng nặng từ 20 tấn trở lên, được sản xuất tại Pháp trong khoảng thời gian 1868 - 1886, đã được trục vớt. Trong số đó có 4 khẩu đã được đưa về Bảo tàng Lịch sử Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh, các khẩu còn lại đã được đưa về Bảo tàng Quân đội, Bảo tàng Quân khu 7, Bảo tàng Bà Rịa - Vũng Tàu. Phát hiện các khẩu súng này với niên đại muộn đã gây ra nhiều tranh luận như: đây là những khẩu súng thực dân Pháp dùng để phòng thủ Sài Gòn hay là những khẩu súng trong các

pháo hạm của Pháp bị hư hỏng được kéo về xí nghiệp Liên hiệp Ba Son để sửa chữa (?).

Một di chỉ khác nằm cách thượng lưu sông Sài Gòn khoảng 1km, có niên đại khá muộn, được Bảo tàng Quân khu 7 phát hiện năm 1998. Đó là một con tàu đắm có vỏ bọc bằng sắt, bên trong chứa nhiều hiện vật như: thanh gươm có khắc tên chủ nhân là người Pháp, một chiếc gậy chống bằng gỗ bịt bạc ở đoạn cuối, đoạn tay cầm là một chiếc răng nanh heo rừng nối với thân gậy bởi một khoen bằng bạc chạm hình rồng, một thùng rượu bằng gỗ được ghép bằng vành đai kim loại, một đồng xu lớn đề chữ Indochine Française (Đông Dương thuộc Pháp) phát hành năm 1886, một bình bông treo tường đáy nhỏ, miệng loe bằng gốm men xanh trắng (Phúc Kiến) có đắp nổi hình một ông tiên, trên đầu là hình cây đào, cành mai chạm lộng, một nồi supde có đường kính thân 170 cm, cao 200 cm, bằng sắt đã bị hư hỏng nặng. Theo lời kể của các thợ lặn, còn có 2 sọ người nằm ở vị trí con tàu nhưng không được vớt lên. Vỏ tàu cũng đã bị rỉ sét, mục nát nhiều.

Theo các nhà nghiên cứu, đây có thể là một con tàu tuần tiễu trên sông bằng sắt, chạy bằng hơi nước của chính quyền Pháp tại Sài Gòn. Thời điểm tàu chìm là trong khoảng thời gian từ 1886 đến đầu thế kỷ XX.

Năm 1999, những người thợ lặn lại phát hiện thêm một con tàu bằng gỗ có tải trọng hàng trăm tấn. Địa điểm tàu chìm cách con tàu nói trên khoảng 2 km về phía thượng lưu sông Sài Gòn. Tuy nhiên, không thấy họ đề cập đến hiện vật được phát hiện trong con tàu này...

Ngoài ra còn có những phát hiện lẻ tẻ trong lòng sông Sài Gòn như: chiếc rìu đá có niên đại 3.000 năm cách ngày nay, chiếc bình vôi bằng đất nung khoảng 300 năm tuổi, hoặc chiếc ống nhổ thế kỷ XVIII, thậm chí có cả chiếc nồi nhỏ được cho là để dùng nấu kim loại thuộc văn hóa Óc

Eo(?). Người ta cũng tìm thấy những viên đạn đại bác bằng gang thế kỷ XVIII. Đặc biệt là phát hiện được một chiếc xuồng độc mộc được đẽo từ một thân cây gỗ nguyên của cư dân bản địa có niên đại cách nay vài thế kỷ.

Hầu hết các hiện vật được nhân dân phát hiện và bàn giao lại cho Bảo tàng Lịch sử Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh. Đó là những chứng tích quan trọng, có giá trị nghiên cứu lịch sử, văn hóa Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh thời khai phá.

051

CẢNG BẾN NGHÉ XƯA Ở NƠI NÀO HIỆN NAY?

Địa danh Bến Nghé xuất hiện khá sớm, ban đầu là tên của một bến nước, sau chỉ một con rạch, cuối cùng chỉ một địa phương (vùng trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay). Có hai cách hiểu địa danh này:

Theo Nguyễn Văn Siêu trong *Phương Đình dư địa chí* (1882) thì tục truyền sông này có nhiều cá sấu, từng đàn đuổi nhau gầm lên như tiếng trâu kêu, cho nên gọi là Ngưu hống (ngưu là trâu, hống là rống).

Nhà địa danh học Lê Trung Hoa lại cho Bến Nghé là bến mà "người ta thường cho trâu, bò ra tắm" vì có nhiều địa danh được cấu tạo bằng "bến + tên thú" như rạch Bến Ngựa (Nhà Bè), rạch Bến Tượng (Sông Bé)... Bến Nghé có lúc còn được gọi là Bến Trâu *(Gia Định thất thủ vịnh).*

...Tàu khói chạy mây tuôn sông mấy khúc, lờ lạt Bến Trâu

Trong các sách chữ Hán, Bến Nghé được dịch là Ngưu Tân hay Ngưu Chữ, rạch Bến Nghé là Ngưu Giang (Ngưu: trâu, tân hay chữ: bến, giang: sông).

Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh cũng phân biệt hai địa điểm "Phố thị Bến Nghé ở gần sông Bến Nghé (tức Tân Bình giang nay gọi là sông Sài Gòn) và rạch Bến

Nghé (tức Bình Dương giang). Rạch Bến Nghé được kể từ ngã ba Nhà Rồng đến ngã ba rạch Ông Nhỏ (gần Chợ Quán ngày nay). Theo bản đồ Thành phố Hồ Chí Minh và nhận xét của John Crawfurd, 1822: Thành phố Sài Gòn gồm hai thị tứ tách biệt nhau, cách nhau 3 dặm, Bến Nghé là ly sở cai trị và thành trì nằm ở phía tây bờ sông lớn, còn Sài Gòn đích thực thì nằm cạnh sông nhỏ thông liền với Bến Nghé.

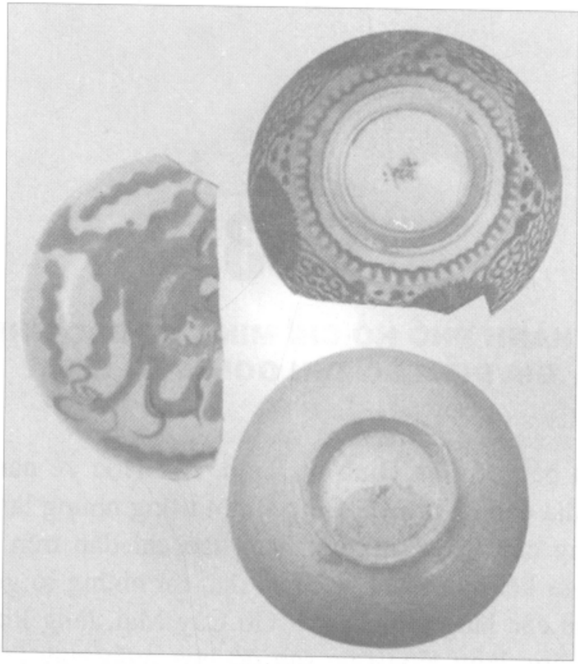
Như vậy, trên bản đồ Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay, cảng Bến Nghé xưa nằm ở vị trí từ cầu Khánh Hội đến bến Bạch Đằng. Còn cảng Bến Nghé nay nằm trên hữu ngạn sông Sài Gòn, phía hạ lưu của cảng Sài Gòn, thuộc phường Tân Thuận Đông, quận 7.

052

CỔ VẬT ĐƯỢC TÌM THẤY TẠI BẾN CẢNG GỒM NHỮNG LOẠI GÌ? CÓ XUẤT XỨ TỪ ĐỊA PHƯƠNG NÀO?

Đồ gốm là một trong những cổ vật liên quan đến hoạt động giao lưu, buôn bán ở cảng Bến Nghé. Đồ gốm và đồ đất nung đã được tìm thấy năm 1990, trong khi đào mở rộng con đường Tôn Đức Thắng, đoạn đường từ cầu Khánh Hội qua bến Bạch Đằng đến Liên hiệp xí nghiệp Ba Son. Gốm ở cảng cổ này rất đa dạng gồm: đồ gốm có nguồn gốc từ Bát Tràng (Hà Nội) và Chu Đậu (Hải Dương) như bát chiết yêu, đĩa quả tử, siêu thuốc, lư hương..., gốm Gò Sành (Bình Định) như bát men xám, hũ, nắp vũm..., hay đồ sành của người bản địa như chai, hũ men nâu..., gốm Trung Hoa thuộc "lò quan" như chiếc bát có ghi niên hiệu "Thành Hóa Niên chế", hay gốm "men lam Huế"(?) có ghi hai chữ "Ngoạn Ngọc", hoặc gốm thuộc "lò dân" hay còn gọi là gốm tỉnh, có thành gốm dày với lối vẽ phóng bút, đa số được sản xuất ở vùng Quảng Đông Trung Quốc.

Theo các nhà khảo cổ, căn cứ vào hiện vật phát hiện được, niên đại của nhóm gốm ở cảng Bến Nghé không cùng thời, sớm nhất là những nồi gốm đất nung thuộc văn hóa Óc Eo, có niên đại thế kỷ I-VI, các loại hũ thế kỷ VII-XVII, các loại gốm sành (Bình Định) có niên đại XIV-XV, các loại gốm Bát Tràng, Chu Đậu và các loại gốm cổ Sài Gòn thế kỷ XVII-XIX, muộn nhất là loại gốm



Gốm tìm thấy ở Cảng Bến Nghé (quận 1) thế kỷ XIX.

"men lam Huế" thuộc thế kỷ XIX. Loại gốm có số lượng chiếm nhiều nhất là gốm men xanh trắng được sản xuất trong vài thế kỷ gần đây.

Khu vực này chỉ là một phần của cảng Bến Nghé xưa trong hệ thống các bến chợ kéo dài dọc rạch Thị Nghè qua đoạn sông Sài Gòn (quãng công xưởng Ba Son) tới rạch Bến Nghé vào tận Chợ Lớn và có thể theo kênh Ruột Ngựa nối liền với hệ thống sông Vàm Cỏ.

Căn cứ vào quy mô, vị trí, không gian phân bố các hiện vật gốm, các nhà khảo cổ học nhận định rằng đây là dấu vết của một cảng cổ ven sông Sài Gòn mà thời gian hoạt động sầm uất nhất vào khoảng thế kỷ XVIII-XIX.

053

Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH CÓ BAO NHIÊU ĐỊA ĐIỂM CÓ TÊN GỌI LÀ LÒ GỐM?

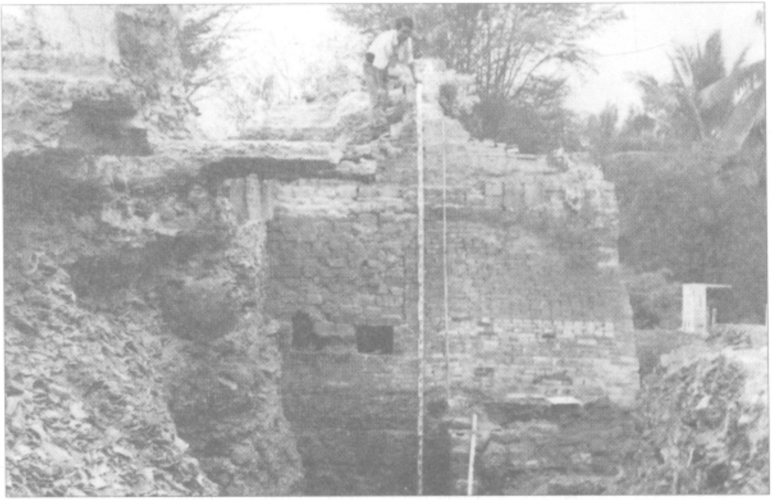
Trên bản đồ Gia Định do Trần Văn Học vẽ năm 1815 có ghi địa danh Xóm Lò Gốm - một trong những làng nghề nổi tiếng của Sài Gòn xưa. Dựa vào chỉ dẫn trên bản đồ này và từ kết quả khảo sát thực địa, thì những lò gốm bấy giờ gồm các làng Phú Giáo - Gò Cây Mai, làng Phú Định - Phú Lâm, làng Hòa Lục sau đó, mà ngày nay thuộc địa phận các quận 11, quận 6, quận 8. Trên địa bàn này còn có kênh - rạch mang tên Lò Gốm và những tên liên quan đến nghề làm gốm như (đường) Lò Siêu, (đường) Xóm Đất... Tên Lò Gốm này thấy trên sách *Gia Định thành thông chí* (1820) "Từ năm 1772 con kênh Ruột Ngựa được đào để nối liền từ Sa Giang ra phía Bắc đến Lò Gốm". Như vậy, khu lò gốm chắc chắn đã khởi lập trước năm này, có lẽ từ đầu thế kỷ XVIII đã có những lò gốm đầu tiên sản xuất tại vùng Sài Gòn xưa, nay là khu vực quận 6, 8, 11 (Chợ Lớn).

054

XIN CHO BIẾT TỔNG QUAN VỀ DI TÍCH LỊCH SỬ LÒ GỐM HƯNG LỢI.

Di tích lò gốm Hưng Lợi hiện nay thuộc phường 16 quận 8, trong địa phận làng cổ Hòa Lục, nằm ven kênh Lò Gốm và kênh Ruột Ngựa. Làng Hòa Lục là một khu vực của Xóm Lò Gốm xưa. Dấu tích để lại cho biết đây là khu sản xuất đồ gốm gia dụng như lu, hũ, khạp, nồi... Hiện nay ở đây vẫn còn những gia đình chuyên làm bếp lò bằng đất sét lấy ở ven kinh Ruột Ngựa. Phế tích lò gốm là một gò cao (gò cây Keo) khoảng 6 m. Trên đỉnh là các lớp lò chồng lên nhau, hai bên sườn gò chất đầy mảnh vỡ các loại lu, hũ, siêu, nồi... Chiều dài của gò cũng là một phần chiều dài của lò khoảng 40m, thẳng góc với kinh Ruột Ngựa, chân gò rộng khoảng 30 m. Xung quanh khu lò có nhiều ao, hồ nhỏ là dấu tích của nơi đã được khai thác nguyên liệu sản xuất của khu lò.

Di tích lò gốm Hưng Lợi, theo những khám phá khảo cổ, được khởi dựng khoảng giữa thế kỷ XVIII và hoạt động đến khoảng năm 1940 thì ngưng sản xuất. Khu lò này có 3 giai đoạn sản xuất, ban đầu từ giữa thế kỷ XVIII, sản xuất lu sành nâu, hũ, khạp, chậu men nâu và men vàng nên khu lò còn có tên là Lò Lu, phế phẩm lò lu trải rộng ra khu vực xung quanh, đào sâu xuống đến 1m vẫn gặp mảnh lu, nắp lu. Về sau, từ giữa thế kỷ XIX lò được xây nhỏ lại trên nền lò lu cũ, sản phẩm làm ra là các loại gốm men



Di Tích lò gốm cổ Hưng Lợi (quận 8) thế kỷ XIX.

màu như chậu bông, đôn, đồ gốm không men như nồi tay cầm, siêu, hộp có in chữ nổi "Hưng Lợi diêu" (lò Hưng Lợi) bằng chữ Hán... Cuối cùng, khoảng đầu thế kỷ XX chỉ còn một lò nhỏ sản xuất đồ gốm men trắng xanh như bát, đĩa, cốc, chai, lư hương, bình chén trà...

Khi vùng Chợ Lớn phát triển đô thị hóa, khu vực đất nguyên liệu không còn nhiều, kênh rạch bị lấp dần, việc sản xuất và vận chuyển đồ gốm không còn thuận tiện như trước nữa. Mặt khác, đất nguyên liệu ở đây không thích hợp để sản xuất những sản phẩm mới theo nhu cầu của thị trường "Tây hoá"... Vì vậy, khoảng năm 1940 khu lò ngưng hoạt động. Theo kết quả điều tra dân tộc học có nhiều khả năng chủ nhân khu lò đã chuyển đến vùng Lái Thiêu tiếp tục xây lò sản xuất gốm.

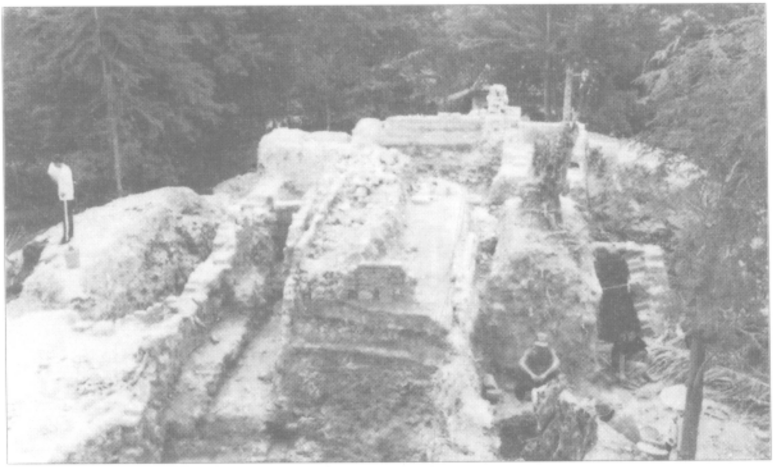
Lò gốm cổ Hưng Lợi là di tích khảo cổ học duy nhất trong nội thành Thành phố Hồ Chí Minh được khai quật và bảo tồn. Tư liệu phát hiện tại đây đã giúp các nhà nghiên cứu tìm hiểu về nguồn gốc, chủ nhân và kỹ thuật sản xuất của Xóm Lò Gốm. Di tích này đã được Nhà nước công nhận là Di tích Lịch sử - văn hóa.

055

XIN CHO BIẾT TỔNG QUAN VỀ QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU DI TÍCH LỊCH SỬ LÒ GỐM HƯNG LỢI.

Di tích Lò Hưng Lợi được phát hiện từ năm 1994 dưới tên gọi Lò Cây Keo và được khai quật từ tháng 10. 1997 đến tháng 4. 1998, nhân dịp kỷ niệm 300 năm Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh. Cuộc khai quật đã phát hiện cấu trúc khu lò, các hiện vật cho biết kỹ thuật sản xuất ở đây, những loại hình sản phẩm qua các giai đoạn sản xuất trong suốt gần hai thế kỷ.

Khu lò gốm Hưng Lợi có cấu trúc khá phức tạp, do có ba giai đoạn sản xuất gồm 3 lò gốm xây nối tiếp và chồng lên nhau. Lò gốm sau tận dụng phế tích lò trước và xây quy mô nhỏ hơn. Cùng với 3 lò gốm là nhiều lớp tường bao gia cố vách lò hay chân lò. Các lò gốm đều nằm cùng hướng bắc - nam, "bầu lửa" (nơi đốt lửa) của cả ba lò quay về phía Bắc là phía kinh Ruột Ngựa, đây là một trong những kỹ thuật xây lò: vị trí của lò gần và thẳng góc với sông, kinh rạch để đón gió khi nước lớn. Sông rạch là con đường vận chuyển nguyên vật liệu, củi đến lò gốm và sản phẩm đi tiêu thụ. Các lò gốm ở đây là kiểu lò ống dài, thông suốt và dốc dần từ bầu lửa đến ống khói để tạo sức hút lửa cháy nhanh và mạnh. Trên nóc lò có những "mắt lò" là nơi cho thêm củi vào lò trong khi nung, đồng thời



Di Tích lò gốm cổ Hưng Lợi (quận 8) thế kỷ XIX.

cũng là nơi người thợ xem nhiệt độ của lò. Các vách lò xây bằng gạch lớn, do độ nóng trong lò nên gạch vách lò chảy men dày. Bên ngoài vách đắp đất và gia cố bằng hàng đống mảnh phế phẩm. Nền lò dày đến gần 1 m gồm nhiều lớp đất cháy (dấu vết gia cố nền lò sau vài đợt nung). Lò gốm có thể dài đến vài chục mét, có các cửa lò ở một phía để mang sản phẩm ra, vào lò. Cửa lò không lớn lắm, rộng khoảng 0,8 m và cao khoảng 1,6 m, vừa một người đi lọt. Cửa lò, mắt lò và bầu lửa đều không lớn vì sau khi chất sản phẩm vào lò và đốt lò cho đạt độ nóng nhất định, người thợ xây bịt các mắt lò và cửa lò lại để giữ và tăng nhiệt độ trong lò. Khi đồ gốm đã chín, lò được tắt lửa để nguội và phá cửa lò để lấy sản phẩm ra. Ống khói lò gốm đồng thời là một cửa lò nằm ở vách cuối lò (vách hậu). Khi mới đốt lò cửa này cũng mở và được xây bịt lại cùng với các cửa lò khác nhưng không bịt kín hoàn toàn mà để vài ô nhỏ để thoát khói.

Trong lòng các lò gốm ở khu lò Hưng Lợi đầy mảnh đồ gốm các loại, nhiều sản phẩm còn dính chồng lên nhau hay trong "bao nung", dính lên "con kê" (những vật sử dụng

trong việc nung gốm). Từ những hiện vật này các nhà khảo cổ đã biết được cách thức để hiện vật vào lò nung thế nào cho được nhiều và tận dụng tối đa diện tích và nhiệt độ trong lòng lò. Bên ngoài vách lò còn tìm thấy những mảnh khuôn làm gốm, bàn dập làm lu gốm, các bao nung để sản phẩm khi nung, nhiều đồ gốm mộc (gốm chưa nung).

Ngoài ra, trên các đoạn tường bao còn có một số trụ gạch để chống đỡ mái lò gốm, nhiều lu khạp hư hỏng xếp chồng lên nhau...

Căn cứ vào cấu trúc lò gốm và dấu vết kỹ thuật sản xuất của khu lò gốm Hưng Lợi các nhà khảo cổ cho rằng, đây là lò gốm của người Hoa (hiện vẫn còn một số lò gốm kiểu này ở vùng gốm Lái Thiêu - Bình Dương).

056

XIN CHO BIẾT CÁC LOẠI SẢN PHẨM CỦA LÒ GỐM HƯNG LỢI.

Trong một thời gian rất dài sản phẩm của khu lò Hưng Lợi chủ yếu là đồ gia dụng.

Giai đoạn đầu tiên và dài nhất thường sản xuất loại lu chứa nước nên lò còn có tên là Lò Lu. Lu chứa nước có hai loại: loại lớn khoảng 200 lít và loại nhỏ khoảng 120 lít (người dân còn gọi là lu 5 đôi nước và lu 3 đôi nước). Chất liệu đất sét pha nhiều sạn sỏi, trong và ngoài lu áo gốm màu nâu đỏ. Lu gốm thuộc loại sành nâu dày thô. Nắp lu thuộc cùng chất liệu với lu. Ngoài lu chứa nước, giai đoạn này còn sản xuất loại hũ miệng nhỏ và những chậu có các kích cỡ.

Giai đoạn hai, lò có tên Hưng Lợi, sản phẩm là các loại đồ "bỏ bạch" (bên ngoài không tráng men) như: nồi bên trong men nâu, có nắp và tay cầm (nồi lẩu), siêu nấu nước, gốm trắng mỏng, nắp dày có in chữ "Hưng Lợi diêu" (lò Hưng Lợi). Các loại đồ gốm có men như: hộp có men nâu nhiều kích cỡ, nhiều chậu gốm bên trong có men nâu, men vàng. Chậu bông bằng sành hình tròn hoặc hình lục giác, lớn nhỏ nhiều kiểu có men nhiều màu, trang trí ô hoa văn "bát tiên" "tùng lộc" "mai điểu"...

Giai đoạn ba sản xuất các loại bát, đĩa, ấm, ly uống trà, chai, thìa, bình rượu, lư hương, thố có nắp... men trắng vẽ



Sản phẩm lò gốm cổ Hưng Lợi (quận 8) thế kỷ XIX.

men lam, có những chữ "Kim ngọc", "Việt Lợi" trên muỗng, bình trà, ly nhỏ... có thể đó là tên tiệm bán đồ gốm đặt hàng.

Các loại lu, hũ, chậu thường nặn bằng tay theo phương pháp dải cuộn tròn kết hợp với bàn dập, không trang trí hoa văn, phủ men nâu hoặc vàng toàn thân. Các loại đồ gốm khác được làm bằng khuôn in và bàn xoay, hoa văn cũng được in từ khuôn và được chạm khắc lại cho sắc sảo, sau đó phủ hoặc tô men nhiều màu, thường là màu xanh đồng hay xanh lam, màu nâu hay đỏ. Loại sản phẩm men trắng vẽ hoa lam hoặc men màu đen (viết chữ trên men).

Những sản phẩm trên đây rất phổ biến trong đời sống hàng ngày của cư dân Sài Gòn và cư dân Nam Bộ xưa. Tại lò Hưng Lợi không thấy sản xuất sản phẩm mỹ nghệ dùng vào việc trang trí như tượng gốm, đôn ngồi, đôn kê chậu... Có lẽ loại sản phẩm này được sản xuất nhiều ở cơ sở lò Cây Mai. Tuy mỗi khu vực sản xuất những loại hình sản phẩm khác nhau nhưng đặc trưng về kỹ thuật và trang trí đều giống nhau, đã tạo nên sắc thái riêng cho sản phẩm "gốm Sài Gòn" nổi tiếng một thời và về sau còn được tiếp nối trong truyền thống gốm Biên Hòa - Lái Thiêu.

057

XIN CHO BIẾT TỔNG QUAN VỀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN, KỸ THUẬT VÀ SẢN PHẨM CỦA LÒ GỐM CÂY MAI.

Khi chú thích bài phú *Cổ Gia Định phong cảnh vịnh,* Trương Vĩnh Ký cho biết "Xóm Lò Gốm ở làng Phú Lâm, rạch thông ra ngã tư, thông về cầu Khâm Sai. Chỗ người ta làm đồ gốm, xây vò, chậu, lu, mái, làm việc như ông Bàn Cổ xây trời". Làng Phú Lâm mà Trương Vĩnh Ký mô tả vào cuối thế kỷ XIX tức giới hạn quanh vùng Gò Cây Mai.

Kết quả điều tra cho biết, lò gốm Cây Mai nằm ở sau chùa Cây Mai, khai thác đất làm gốm tốt nhất là ở quanh "ngã ba Ông Tiều" (nay là đường Nguyễn Thị Nhỏ). Ngày xưa từ Gò Cây Mai có con rạch nhỏ, nằm trên đường Nguyễn Thị Nhỏ chảy thông ra đường Lê Quang Sung, đổ ra cầu Cây Gõ và chảy vào rạch Lò Gốm, hiện rạch này đã bị lấp. Đây là đường vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm gốm Cây Mai.

Sản phẩm khu lò gốm Cây Mai bao gồm loại đồ gốm thông dụng có kích cỡ lớn, loại sản phẩm có trang trí mỹ thuật, các loại ống dẫn nước và tượng bằng đất nung và đồ sành men màu. Sản phẩm dùng trong sinh hoạt thường nhật như lu, khạp, nồi, chậu, ơ, bình, thố... là những vật dụng cần thiết cho mỗi gia đình với màu men da lươn, đen,

vàng hoặc xanh đồng. Loại sản phẩm gốm độc đáo và đặc trưng của gốm Cây Mai sản xuất vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX là gốm men màu. Đây là loại gốm cao cấp có men màu khá phong phú như trắng, xanh lam, xanh lục, nâu, vàng gồm nhiều kiểu loại phục vụ cho sinh hoạt như tô, chén, dĩa, muỗng..., gốm trang trí như đôn, chậu kiểng, gốm thờ phụng tôn giáo như lư hương, bát nhang, bài vị, tượng thờ, gốm trang trí kiến trúc như long (rồng), voi, ngựa và các quần thể tiểu tượng. Sản phẩm của khu lò gốm Cây Mai cùng một số lò gốm khác được sản xuất vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX được gọi chung là "gốm Sài Gòn".

Cũng từ cuối thế kỷ XIX, các nghệ nhân gốm Cây Mai, kể cả những chủ lò lần lượt chuyển về vùng Biên Hòa, Lái Thiêu. Một số nghệ nhân lão luyện đã có mặt ở Trường Mỹ nghệ Biên Hòa. Những thành tựu của gốm Biên Hòa từ sau năm 1925 là kết quả tổng hợp của việc kế thừa truyền thống gốm Cây Mai với kỹ thuật của loại gốm Limoge ngoại nhập. Kết quả của sự giao lưu này đã sản sinh ra gốm sành xốp men Biên Hòa (tức gốm Biên Hòa) về sau. Từ 1935 cho đến 1950, trong sản phẩm gốm Biên Hòa vẫn còn lưu tồn một số nét truyền thống của gốm Cây Mai.

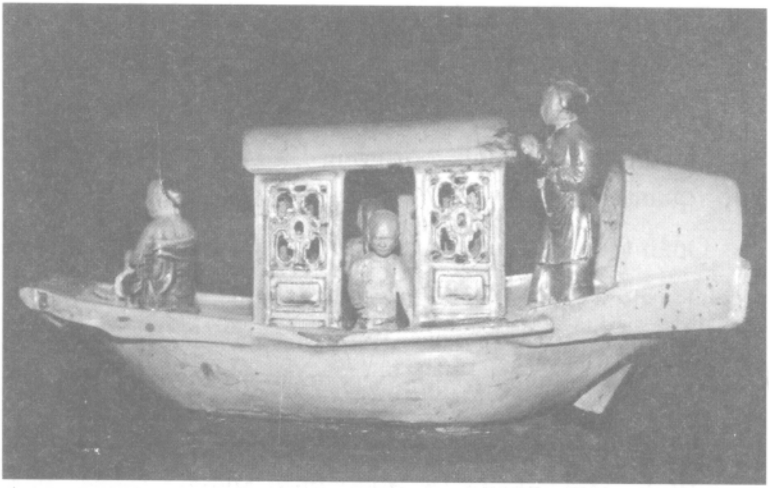
058

HIỆN NAY Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH CÒN LƯU GIỮ SẢN PHẨM NÀO CỦA GỐM CÂY MAI KHÔNG?

Trong các đền chùa, đình miếu ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện còn rất nhiều tượng thờ và các vật trang trí kiến trúc liên quan đến tín ngưỡng tôn giáo có niên đại vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Các loại hình tượng thờ và trang trí được làm từ hai chất liệu cơ bản là đất nung và gốm sành. Các tượng thờ bằng đất nung thì thường được sơn màu, gốm sành thì được phủ lớp men bên ngoài với các gam màu chủ yếu như: lam, xanh lục, vàng, đen, nâu và trắng. Cũng có một số lượng gốm sành được sơn son thếp vàng.

Trên địa bàn thành phố còn có hàng loạt địa điểm tín ngưỡng tôn giáo còn bảo lưu những tượng thờ, vật thờ có ghi rõ xuất xứ, niên đại của sản phẩm gốm với các loại hình phong phú như: tượng Phật, tượng thần, lư hương, chân đế lư, bài vị, đôn voi, chậu kiểng, các vật tứ linh (tùng, mai, trúc, cúc, long, lân, quy, phụng), các quần thể tiểu tượng... mang tính nghệ thuật cao.

Hiện nay, sản phẩm gốm Cây Mai còn có một khối lượng lớn tượng thờ, vật thờ bằng đất nung, gốm sành còn lưu giữ ở nhiều cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng dân gian và các tư gia như:



Sản phẩm gốm Cây Mai thế kỷ XIX.

- Quần thể tiếu tượng, chậu kiểng ở Điện Ngọc Hoàng (quận 1).

- Quần thể tiếu tượng ở chùa Bà Quảng Triệu Hội quán (122 Bến Chương Dương).

- Đôn lục giác, chậu kiểng (tư gia, quận 3).

- Quần thể tiếu tượng ở chùa Phước An (quận 5).

- Bình cắm nhang, quần thể tiếu tượng ở chùa Minh Hương Gia Thạnh (quận 5).

- Quần thể tiếu tượng ở chùa Bà (quận 5).

- Bài vị ở đình An Tài (quận 8).

- Tượng Ông Ác và các loại lư hương, đế kê lư ở đình Phú Định (quận 8).

- Tượng Chuẩn Đề cưỡi công ở chùa Giác Sanh (quận 11).

- Tượng Giám Trai, chậu hoa, đôn tròn ở chùa Giác Viên (quận 11).

- Tượng Bồ Đề Đạt Ma, tượng Ông Tiêu ở chùa Phụng Sơn (quận 11).

- Các bình hoa ở chùa Giác Lâm (quận Tân Bình).

- Bộ tượng ngũ hành, bộ tượng La Hán ở chùa Trường Thọ (quận Gò Vấp).

- Quần thể tiểu tượng ở chùa Bà Thiên Hậu (Hóc Môn).

- Tượng Tiêu Diện Đại sĩ ở chùa Bảo An (quận Bình Thạnh).

- Tượng Ông Tiêu ở chùa Vạn Đức (quận Bình Thạnh).

- Bộ tượng La Hán ở chùa Diệu Giác (quận Bình Thạnh).

- Bình cắm nhang ở đình Phú Nhuận (quận Phú Nhuận)...

059

XIN CHO BIẾT TỔNG QUAN VỀ CÁC SẢN PHẨM ĐƯỢC GỌI LÀ "GỐM CỔ SÀI GÒN".

Theo nhiều nguồn tài liệu, sản phẩm gốm cổ được sản xuất ở vùng Sài Gòn xưa (Chợ Lớn nay) gồm các khu vực Chợ Quán, Vĩnh Hội, Liên Thành, Hòa Lục, Phú Định, Cây Mai và Lò Gốm. Tổng số lò gốm cổ được biết cho đến nay là 11 lò: Bửu Nguyên, Đồng Hòa, Phú Nhuận, Chính Long, Hợp Hòa, Quảng Hợp Thành, Đào Xương, Hợp Hưng, Quảng Tứ Thuận, Đạt Thành, Hưng Lợi. Trong đó, có 03 lò được ghi tên trên đồ gốm là Đồng Hòa diêu, Đào Xương diêu và Hưng Lợi diêu, các tên lò khác được ghi trên bia đá ở miếu Thiên Hậu Tuệ Thành hội quán, ở số 710 Nguyễn Trãi phường 10, quận 5.

Trên đồ gốm Sài Gòn còn ghi những hàng chữ như năm sản xuất và chữ điếm (tiệm), diêu (lò), như: tượng Giám Trai ở chùa Giác Viên (quận 11), ở góc dưới bên phải có ghi "Đề Ngạn, Nam Hưng Xương điếm tố", "Canh thìn trọng đông cát đán lập" (1880). Ở miếu Thiên Hậu (Quảng Triệu Hội quán, quận 1) trên quần thể tiểu tượng gốm ở phần sân miếu có những bảng gốm chữ nổi "Lương Mỹ Ngọc điếm tạo" (tiệm Lương Mỹ Ngọc tạo), "Quang Tự thập tam niên"(1887) và "Thạch Loan Mỹ Ngọc tạo" (lò Mỹ Ngọc ở Thạch Loan tạo), "Quang Tự Đinh hợi tuế" (1887). Cũng ngay trên quần thể tiểu tượng này còn có



Tượng gốm Cây Mai thế kỷ XIX.

những bảng gốm khác ghi "Đề Ngạn Bửu Nguyên diêu tạo" (Lò Bửu Nguyên ở Đề Ngạn tạo), "Dân quốc Tân dậu trùng kiến" (Trùng tu năm Tân dậu Trung Hoa Dân quốc - 1921). Chữ "Diêu" còn gặp ở một số di tích khác như ở đình Minh Hương Gia Thạnh (quận 5), trên quần thể tiếu tượng bằng gốm có ghi "Mai Sơn, Đồng Hòa diêu tạo" (Lò Đồng Hòa Gò Cây Mai tạo), "Thiên Liên Tân sửu niên lập" (1901) hoặc ở miếu Thiên Hậu (Tuệ Thành hội quán - quận 5) trên những quần thể tiếu tượng gốm trang trí trên nóc miếu có ghi "Bửu Nguyên diêu tạo", "Mậu thân niên lập" (1908),

"Đồng Hòa diêu tạo" (Lò Đồng Hòa tạo), "Quang Tự Mậu thân"...

Sản phẩm gốm Sài Gòn rất đa dạng về loại hình, kiểu dáng và công dụng. Ngoài sản phẩm dùng trong sinh hoạt thường nhật với màu men da lươn, đen, vàng hoặc xanh lam. Loại sản phẩm gốm độc đáo và đặc trưng của gốm Sài Gòn sản xuất vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX là gốm men màu cao cấp, có màu men khá phong phú như trắng, xanh lam, xanh lục, nâu, vàng gồm nhiều kiểu loại phục vụ cho sinh hoạt như tô, chén, dĩa, muỗng..., gốm trang trí như đôn, chậu kiểng, gốm thờ phụng tôn giáo như lư hương, bát nhang, bài vị, tượng thờ, gốm trang trí kiến trúc như long (rồng), voi, ngựa và các quần thể tiểu tượng.

Có thể nhận diện gốm cổ Sài Gòn qua các tiểu tượng, tượng tròn, các vật thờ trong các đình miếu, hội quán ở Nam Bộ với các sản phẩm dân dụng như: ơ, siêu, bát, bình, lu, hũ, thống có nắp, khạp có nắp, chậu tròn, chóe có quai, đôn tròn, đôn lục giác, lân, gạch trang trí hình vuông... Có thể nói gốm Sài Gòn đặc biệt phát triển vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, sản phẩm gốm được sử dụng không những ở Nam Bộ mà còn được ưa chuộng ở khắp mọi miền đất nước.

Truyền thống kỹ thuật - nghệ thuật của "Gốm cổ Sài Gòn" mới được khảo cổ học kiểm chứng qua phát hiện tại lò gốm cổ Hưng Lợi và các khu vực làm gốm mà hiện nay chỉ sản xuất loại bếp lò (ông kiềng) ở quận 6. Kỹ thuật làm gốm chủ yếu là kỹ thuật nặn bằng tay kết hợp bàn xoay. Lò nung thuộc dạng lò ống kiểu lò có bầu lửa thông suốt từ đầu đến cuối lò, có độ dốc lò từ 10 đến 250. Kỹ thuật sản xuất này hiện còn được lưu truyền tại các cơ sở lò gốm ở quận 9 (Thành phố Hồ Chí Minh), Lái Thiêu, Thủ Dầu Một (Bình Dương) và Biên Hòa (Đồng Nai).

060

THÀNH GIA ĐỊNH (THÀNH QUY) ĐƯỢC XÂY VÀO LÚC NÀO?

Ngày 4 tháng 2 năm Canh tuất (1790) Nguyễn Ánh cho xây thành Gia Định tại gò cao thôn Tân Khai, huyện Bình Dương (cũng được gọi là "thành Quy"). Thành hình như hoa sen, mở ra 8 cửa có 8 con đường ngang dọc dài 131 trượng 2 thước, cao 13 thước, chân dài 7 trượng 5 thước (1 trượng = 10 thước, 1 thước = 30cm). Trên thành có gác canh hình bát giác có thang dây lên xuống, ban ngày treo cờ hiệu, ban đêm đốt đèn hiệu. Chung quanh có hào rộng 15 trượng 5 thước, sâu 14 thước bắc cầu ngang qua hào, ngoài đắp lũy đất chu vi 1794 trượng rất kiên cố.

Bên trong có Tòa Vọng Cung để làm lễ, Hành Cung phòng khi vua đi tuần đến ở, có cục chế tạo, kho tiền bạc, kho đồn điền, trại súng và hỏa dược.

Thành Quy nằm giữa bốn con đường hiện nay Đinh Tiên Hoàng (đông), Nam Kỳ Khởi Nghĩa (tây), Lê Thánh Tôn (nam), Nguyễn Đình Chiểu (bắc).

Đến năm 1830, Lê Văn Duyệt cho củng cố lại cho chắc chắn để phòng bất trắc của nạn ngoại xâm (khi ấy chỉ quân Xiêm). Thành Bát Quái khá kiên cố. Minh Mạng cho là Lê Văn Duyệt "đắp thành Phiên An, sánh bằng kinh thành (Huế), riêng hào được đào sâu hơn. Nếu bảo thành cao hào

sâu để phòng giặc Xiêm, thì đường biển phải phòng ở Hà Tiên, đường bộ phải phòng ở Chân Lạp... Thế là rõ ràng thành này để phòng triều đình, chứ không phải phòng ngoại hoạn"! Chính vì vậy mà năm 1835, Minh Mạng đã ra lệnh phá thành Quy để xây thành Gia Định mới (cũng gọi là thành Phụng).

Đó là thành Gia Định, được Nguyễn Ánh cho xây dựng năm 1790. Thành có qui mô rất lớn, là tòa thành đầu tiên ở Việt Nam được xây theo kiểu công sự Vauban của phương Tây, nhưng uốn nắn lại theo quan niệm phong thủy phương Đông nên có hình bát quái, vì vậy cũng được gọi là thành Bát quái. *Đại Nam thực lục chính biên* mô tả thành Gia Định năm 1790 "Thành đắp theo kiểu bát quái, mở tám cửa, ở giữa là cung điện, bên tả dựng nhà Thái Miếu, phía sau miếu là kho tàng, bên hữu đặt cục chế tạo, chung quanh là nhà tranh cho quân túc vệ ở. Giữa sân dựng kỳ đài ba tầng, trên làm vọng lâu bát giác, ban ngày kéo cờ, ban đêm thì kéo đèn làm hiệu lệnh cho các quân. Tám cửa thành đều xây bằng đá ong. Phía nam là cửa Càn Nguyên và cửa Ly Minh, phía bắc là cửa Khôn Hậu và cửa Khảm Hiểm, phía đông là cửa Chấn Hanh và cửa Cấn Chỉ, phía tây là cửa Tốn Thuận và cửa Đoài Duyệt. Ngang dọc có tám đường, đông sang tây và nam qua bắc có cùng kích thước là 131 trượng 2 thước (648,055 m), cao 13 thước (6,334m), chân thành dày 7 trượng 5 thước (36,554 m). Phía ngoài thành có hào rộng 15 trượng 5 thước (75,525 m), sâu 14 thước (6,821 m) có cầu treo bắc ngang...".

Nhìn trên bản đồ thành Bát quái giống như một con rùa khổng lồ nên cũng được gọi là thành Quy. Tiếc rằng thành Bát quái chỉ tồn tại chưa đầy nửa thế kỷ. Năm 1835 sau khi cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi thất bại, thành Bát quái bị san bằng hoàn toàn.

061

THÀNH GIA ĐỊNH (THÀNH PHỤNG) ĐƯỢC XÂY VÀO LÚC NÀO?

Sau khi đàn áp được cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi, Minh Mạng sợ các lực lượng chống đối ở Nam Kỳ lại lấy Gia Định làm trung tâm để cát cứ nên mượn cớ "lễ chế" mà giảm bớt quy mô của thành Gia Định. Sách sử chép năm 1835, triều đình huy động binh dân bốn tỉnh Định Biên Long Tường (Gia Định Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường) "cả thảy 10.000 người, trong hai tháng thành đắp xong". *Đại Nam nhất thống chí* mô tả chi tiết "Thành tỉnh Gia Định chu vi 429 trượng, cao 10 thước 3 tấc, hào rộng 11 trượng 4 thước, sâu 7 thước, có 4 cửa. Thành mới nằm ở góc đông bắc thành cũ".

Theo cách định hướng cổ, thì thành Phụng đúng là nằm ở "góc đông bắc thành Quy" cũ. Trên bản đồ thành phố hiện nay, thành Phụng nằm trong khung bốn con đường: Nguyễn Du (mặt tiền), Nguyễn Đình Chiểu (mặt hậu), Nguyễn Bỉnh Khiêm (mặt tả) và Mạc Đĩnh Chi (mặt hữu). Mặt tiền nhìn ra đường Tôn Đức Thắng, cửa hậu nhìn ra đường Đinh Tiên Hoàng, cửa tả và cửa hữu đều nhìn ra đường Xô Viết Nghệ Tĩnh. Quy ra mét, thành Phụng có kích thước như sau:

Chu vi: 1960 m, mỗi cạnh: 490 m, tường thành cao 4,70 m, hào rộng: 52,07 m, hào sâu: 3,19 m.

Về địa điểm của thành Phụng thì *Thực lục* ghi là ở thôn Hòa Mỹ, còn *Đại nam nhất thống chí* lại nhầm là ở thôn Hòa Nghĩa. Về thôn Hòa Mỹ nay còn ngôi đình khá cổ kính trong hẻm Hòa Mỹ gần góc đường Đinh Tiên Hoàng với Võ Thị Sáu (quận 1).

Tường thành Phụng có lẽ được xây bằng vật liệu của Quy tháo dỡ ra: những viên đá ong Biên Hòa dài 40 cm, rộng 35 cm, dày 16 cm, hoặc nhỏ hơn đôi chút, những viên gạch dài 28 cm, rộng 14 cm, dày 7 cm, rất chắc chắn, hồ vữa có pha mật mía nên hết sức bền. Chỉ nhìn kiểu cách của cầu và cổng thì thành Phụng làm theo lối Á Đông, nhưng xem kỹ cách đặt bốn pháo đài ở góc, thì thành Phụng vẫn theo cách bố phòng theo kiểu công sự Vauban của phương Tây.

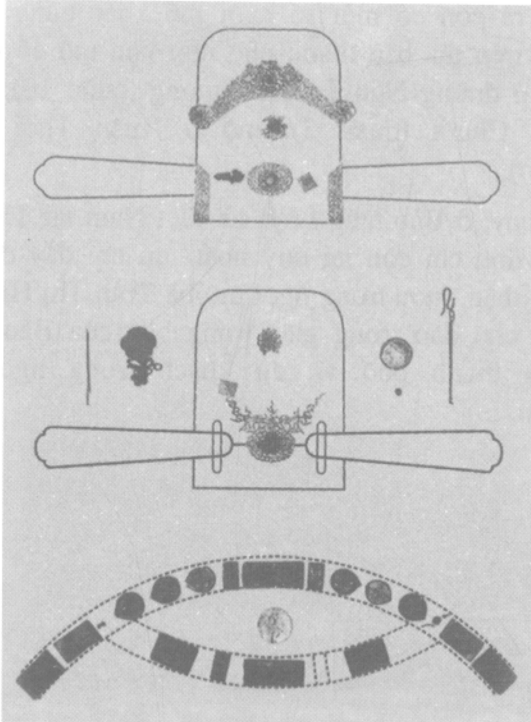
Thành Phụng nhỏ hơn thành Quy nhiều, tuy nhiên cũng đủ làm ly sở cho các quan đầu tỉnh làm trại lính phòng thủ và làm kho dự trữ lương thực, đạn dược...

Thành Phụng thực không tương xứng với vị trí chiến lược quan trọng của Sài Gòn ở miền nam Đông Dương. Triều đình nhà Nguyễn đã dại dột áp chế hạ thấp cái chức năng tự nhiên đó của Sài Gòn bằng cách xây thành Phụng quá nhỏ "cho hợp với thể chế", nghĩa là không để cho bất cứ đâu có thành trì so sánh được với Kinh thành Huế! Pháp sẽ dễ dàng hạ được thành Phụng ngày 17. 2. 1859 và chỉ 20 ngày sau Pháp đã cho nổ tung toàn thể tường thành cùng các pháo đài bằng 32 khối mìn.

062

XIN CHO BIẾT VỀ CÁC NGÔI MỘ CỔ ĐÃ ĐƯỢC KHAI QUẬT Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Ngôi mộ tại Hòa Hưng (quận 10) vào ngày 16. 11. 1953, đã được thanh lý, giải tỏa, có sự hiện diện của ông Vương Hồng Sển, đại diện cho vị quản thủ Pháp Viện Bảo tàng Sài Gòn (tức Bảo tàng Blanchard de la Brosse trước đó). Ngôi mộ đã bị phá, mộ bia, liễn đối đều bị mất, chỉ còn chiếc áo quan chưa bị cậy nắp. Áo quan được làm bằng gỗ cây huỳnh đàng - loại gỗ quý bền chắc dùng đóng áo quan thuộc hạng ưu. Trong áo quan, còn di cốt người thâm xì. Tóc, râu vẫn còn, nhưng râu lại dính trong mồm, hàm răng nhuộm đen. Đồ vật chôn theo còn lại nút áo bằng bạc, bằng thủy tinh, những mẩu vàng. Chiếc chiếu lót phía dưới thi hài vẫn còn giữ lại hình nhuộm màu ô xanh, ô đỏ. Lại còn nguyên xấp giấy vàng mã bên vàng, bên bạc. Ngoài ra, trên phần bụng có một túi nhỏ bằng gấm thêu kim tuyến đựng trầu, cau ăn, thuốc xỉa, một ống đựng vôi bằng bạc và ở một khăn đỏ khác gói bên trong hai cây viết lông quản bằng ống trúc nhỏ, ngòi bằng lông vẫn mềm mại. Đặc biệt có một chiếc quạt tre phất giấy dầu ở phần tay thi hài, quạt còn mở xòe rộng, lại còn thấy rõ những chữ Hán "Gia Khánh đệ... niên" (niên hiệu Gia Khánh năm thứ...) còn sắc nét, có phẩm màu kim loại sáng như chì. Trên thân thi hài còn dấu nhiều lớp áo dính vào nhau nguyên vẹn và một



Mũ và đai áo quan Nhất Phẩm tìm thấy trong mộ cổ đường Nguyễn Văn Trỗi, đường Công Lý cũ (quận Phú Nhuận) thế kỷ XIX.

chiếc lược bằng đồi mồi... Những đồ vật nói trên, trừ chiếc áo quan, đều đưa vào bảo quản tại Bảo tàng Sài Gòn.

Ngôi mộ ở quận Phú Nhuận, bên đường cầu Công Lý nối dài, nay là đường Nguyễn Văn Trỗi. Khoảng 60 năm trước, người ta đã giải tỏa ngôi mộ đó, phát lộ một mũ bằng vàng, một đai lưng bằng vàng, nút áo cũng bằng vàng, một chiếc lược bằng đồi mồi cũng bịt vàng... Chắc hẳn, đây cũng là ngôi mộ của một vị đại thần thời Nguyễn. Các đồ bằng vàng mà hầu hết là triều phục thời bấy giờ được định theo giá thị trường, quy ra thành tiền ngân hàng, ký quỹ vào Kho bạc. Về sau, chúng đều bị thất lạc. Lại một sưu tập di vật quý hiếm không thể truy tìm lại được.

Ngoài ra còn có một số ngôi mộ khác cũng đã được khai quật trên địa bàn thành phố như khu mộ cổ Phú Thọ Hòa, mộ ở đường Nguyễn Tri Phương (quận 10), khu mộ tại Vườn Chuối (quận 3), mộ ở Xuân Thới Thượng (Hóc Môn)...

Ngày nay, ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh chỉ còn lại duy nhất sưu tập đầy đủ những di vật thu thập được trong ngôi mộ bà Trần Thị Hiệu, được bảo quản chu đáo trong gian trưng bày của Bảo tàng để nhân dân thành phố và du khách trong ngoài nước tham quan.

063

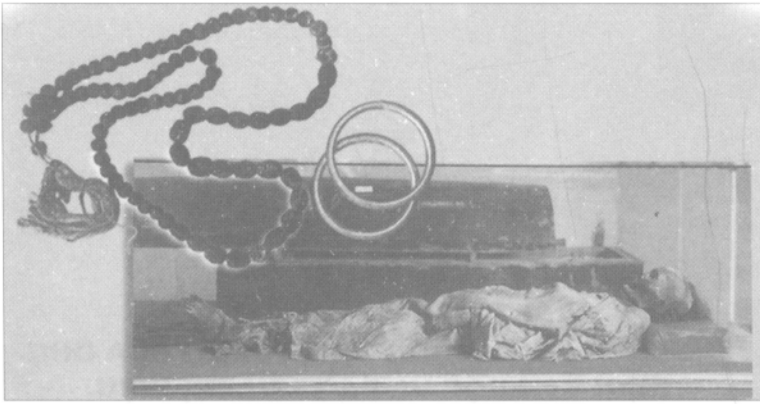
XIN CHO BIẾT CHI TIẾT VỀ NGÔI MỘ CỦA ÔNG TRẦN VĂN HỌC VÀ BÀ TRẦN THỊ HIỆU.

Trong các ngôi mộ đã được khai quật, thì mộ bà Trần Thị Hiệu (Xóm Cải - quận 5), mộ ông Trần Văn Học (Bệnh viện Nhân dân Gia Định) là những ngôi mộ còn bảo tồn nguyên vẹn nhất, có đồ chôn theo nhiều nhất.

Mộ bà Trần Thị Hiệu: Mộ bà Trần Thị Hiệu được phát hiện vào tháng 1. 1994, trong lúc giải tỏa mặt bằng chung cư Xóm Cải, thuộc phường 8, quận 5. Đây là ngôi mộ song táng (mộ chôn hai người) xây dựng bằng hợp chất gồm cát, vôi, mật mía, than... Bia mộ cũng bằng hợp chất có khắc dòng chữ Hán ghi năm xây mộ là "Kỷ ty niên" (năm Kỷ ty). Khi phá bỏ phần hợp chất phủ bên trên các nhà khảo cổ học tìm thấy hai huyệt mộ (nam bên trái, nữ bên phải). Thi hài được đặt trong quan tài bằng ván gỗ dày phủ sơn đen, bên ngoài có quách gỗ.

Thi hài nam chỉ còn một ít xương và đồ tùy táng như: 07 nhẫn vàng, 01 cây quạt, 01 cây lược, 01 ống ngoáy trầu và một hộp bạc chạm nổi.

Thi hài nữ còn nguyên vẹn, cao 1m52, thân hình còn nguyên những phần mềm đã bị teo đét lại, sụn mũi và nhãn cầu đã bị hủy hoại, tóc, móng tay và móng chân vẫn còn nguyên. Các khớp chi và cổ vẫn mềm mại, cổ đeo chuỗi



Xác ướp bà Trần Thị Hiệu và đồ tùy táng thế kỷ XIX.

hạt bồ đề, hai cổ tay mỗi bên đeo 01 vòng vàng. Thi hài được mặc nhiều lớp quần áo bằng lụa và gấm. Trong túi nhỏ có 4 tờ giấy gồm: tòng phái quy y chứng nhận cho tín đồ Phật giáo khi thọ giới, bài chú vãng sanh Tịnh Độ, bản Hồng Danh 05 vị Phật và bài chú Mật Tông, trên có phủ triện còn đọc được chữ "Hoàng gia...". Dưới đáy quan tài có lớp nhựa thông và tấm thất tinh (tấm ván có đục thủng hình sao bắc đẩu).

Theo kết quả nghiên cứu, các nhà khoa học cho rằng thi hài của bà Trần Thị Hiệu, mất năm Kỷ ty (1869), thọ khoảng 60 tuổi. Hiện nay thi hài của bà được trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, số 2, Nguyễn Bỉnh Khiêm, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mộ ông Trần Văn Học:

Mộ ông Trần Văn Học được Lataste - kỹ sư, trực tiếp thanh lý giải tỏa, rồi đưa về chôn cất tại một vườn hoa gần tòa hành chính thành phố Sài Gòn trước đây vào tháng 4. 1939. Theo báo cáo của Mauger - quản thủ Viện Bảo tàng Blanchard de la Brosse (nay là Bảo tàng Lịch sử Việt Nam

tại Thành phố Hồ Chí Minh) thì cuộc đào, vận chuyển khối vật liệu lớn ở ngôi mộ này phải mất ba ngày. Sau cùng để làm lộ phần nắp áo quan còn nguyên vẹn, dưới sự chứng kiến của ông Mouger - quản thủ Bảo tàng Blanchard de la Brosse, ông bác sĩ trưởng Bệnh viện Gia Định, thượng sĩ cảnh sát và nhiều chức sắc tỉnh Gia Định. Người ta đã lấy lên trên mặt nắp áo quan một mảnh gỗ hình chữ nhật, một mảnh hình trái tim được trang trí bằng một mảnh vàng có hình chạm. Gỡ nắp áo quan, người ta lần lượt lấy lên:

- Các thành phần của một mũ đội bằng vàng, hai dải băng nhỏ bằng vàng, hai cặp đường viền nhẫn để trang trí cho những cánh chuồi của mũ, hai sợi chỉ bằng vàng, một miếng vàng được chạm trổ, có một hạt ngọc gắn chặt ở trung tâm đã mủn nát hoàn toàn và một miếng vàng khác nhỏ hơn cũng có một hạt ngọc gắn ở giữa đã mất. Các đồ vật nói trên đều nằm ở vùng đầu của áo quan.

- Một đai lưng gồm nhiều mảnh liền nhau. Chiếc đai này là một tập hợp của nhiều môtip kim hoàn gắn trên một dải dệt bằng thực vật còn nguyên vẹn. Những trang sức kim hoàn là những miếng kim loại vàng làm thành khóa đai lưng (1 miếng), hình trái tim (5 miếng) và những miếng khác có kích thước 74 mm x 32 mm (3 miếng), 50 mm x 32 mm (3 miếng), 20 mm x 33 mm (1 miếng).

- Bốn chiếc nút bằng vàng có đường kính 18mm được trang trí bằng những hình hoa cách điệu, được làm bằng sợi vàng hoàn toàn. Ở giữa những hình hoa đều có gắn 4 hòn đá màu trắng đẽo gọt không cân xứng. Những nút bằng vàng đó cũng như 3 nút bằng bạc có kích thước tương tự, có trang sức giống vậy đều được thấy trong vùng đầu gối chân.

- Có 50 nút (hoặc núm) cổ như núm ở chiếc võng, số ít bằng bạc, phần lớn bằng đồng đỏ đã bị oxy hóa nặng, đặc biệt còn có dấu vết mạ vàng.

- Một mảnh áo lễ (triều phục) dệt kim tuyến và hình như gồm nhiều lớp vải làm cho bộ áo lễ cứng cáp.

- Một viên đá tím có lẽ là "saphia", có đường kính 10 mm.

Đó là những đồ vật thu được trong huyệt mộ. Đáy mộ có xây lên ba mặt nền, dài ở giữa, ngắn ở hai đầu. Giữa các nền có kẽ hở (12 đến 15 mm) dường như là nơi rút dây dùng để hạ áo quan xuống đáy huyệt. Hầu hết ván gỗ của áo quan (trừ phần nắp) đều không lưu lại dấu vết ở vách cũng như ở mặt nền đáy huyệt.

Căn cứ vào những đồ chôn theo trong mộ, bộ triều phục mũ cánh chuồn bằng vàng, đai lưng, áo kim tuyến đi vỹ (hia) gắn cúc mạ vàng, có thể đoán chắc là chủ nhân ngôi mộ là một đại thần, có phẩm trật cao (đệ nhất phẩm) dưới thời nhà Nguyễn. Theo Mouger, vị đại thần đó là Nguyễn Văn Học (1837). Về sau, được xác định lại là họ Trần, tức Trần Văn Học, bởi không có công thần nào vào thời triều đình Nguyễn có tên họ là Nguyễn Văn Học. Trần Văn Học được coi là tác giả của bức vẽ bản đồ Gia Định năm 1815. Ngày nay lăng Nguyễn (Trần) Văn Học đã không tìm thấy. Những bộ triều phục bằng vàng thu được trong mộ xưa cũng đã biến mất, khi vị quản thủ Bảo tàng Blanchard de la Brosse, một người Pháp đem đi cất giấu (?) ở Long Xuyên (An Giang). Một di sản quý báu và hiếm có liên quan đến công thần nhà Nguyễn, đến lịch sử đất Phương Nam - Gia Định đã bị mất và chìm trong sự quên lãng.

064

XIN CHO BIẾT VỀ CÁC NGÔI MỘ CỔ THƯỜNG ĐƯỢC GỌI LÀ MỘ "HỢP CHẤT" Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Mộ hợp chất là loại mộ được xây dựng bằng hợp chất mà chất kết dính chủ yếu có tên thường gọi là "ô dước". Hợp chất này gồm các thành phần như vôi sống, mật đường, cát sỏi, than và xác thực vật. Trong đó vôi sống là loại vôi chưa nung, được làm bằng vỏ sò hoặc san hô nghiền (giã) nhỏ. Tất cả được trộn đều trong một thứ nước nhớt của cây bời lời hay nước dây tơ hồng. Thứ nước này sẽ làm chất xúc tác cơ bản, len lỏi và thấm qua các thành phần khác như vôi, cát, than, mật để kết dính thành một khối đá nhân tạo. Hợp chất này trước khi đắp lên mộ ở thể lỏng sền sệt hoặc như bùn dẻo. Nhưng sau đó, khi đắp xong thì khô đặc lại và các chất trên tự quyện chặt vào nhau. Nhìn bên ngoài, chúng thường có màu trắng đục, hoặc xám nhạt rất giống đá tự nhiên.

Khảo cổ học đã khảo sát và sơ bộ thống kê về loại hình mộ hợp chất ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện có khoảng 500 mộ, tập trung nhất là nhóm mộ ở Phú Nhuận và Bình Thạnh. Trong đó có nhóm *mả hầu* tức là mả của những người có công hầu, quan ấn của nhà Nguyễn. Khu vực này bắt đầu từ Lăng Ông Bà Chiểu kéo dài đến Lăng Võ Tánh, đến hết phần đất của Quân khu 7. Phân bố dọc theo đường

Nguyễn Văn Trỗi đến kinh Nhiêu Lộc (Thị Nghè) còn có lăng của Trương Tấn Bửu và một số công thần khác.

Ở Thành phố Hồ Chí Minh, quận 1 ít thấy mộ hợp chất như ở các quận khác. Điều này cũng dễ hiểu vì đây chính là Đại bản doanh của thành Gia Định - của Sài Gòn xưa.

Ở quận 5, số lượng mộ cổ khá lớn, vì người xưa cho rằng khu vực này có long mạch khá tốt nên những người giàu có (người Việt lẫn người Hoa) đều chọn là nơi chôn người chết. Điển hình là mộ xác ướp của bà Nguyễn Thị Hiệu, mất năm Kỷ ty, nay được trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian qua, quận 5 có quyết định về việc di dời, giải tỏa nhiều mộ cổ trên đường Ngô Quyền, An Dương Vương, phát hiện gần 50 ngôi mộ ở khu vực này.

Quận 11 và quận Tân Bình nằm về hướng tây và tây bắc của thành Gia Định xưa. Mộ hợp chất được phát hiện ở đây có số lượng không nhỏ, phần nhiều là của sư sãi, thầy thuốc và ẩn sĩ (khu mộ Phú Thọ Hòa).

Ở quận 2 có nhóm mộ thuộc họ tộc Phạm chôn vào khoảng thế kỷ XIX và nhóm mộ của người Minh Hương (tức lớp người Hoa đến đất Đàng Trong vào cuối thời nhà Minh).

Ở địa bàn phường Linh Chiểu (Đông) và Linh Chiểu (Tây) quận Thủ Đức có nhóm mộ thuộc họ Hồ và dòng họ Tạ Huy thời Minh Mạng (1820 - 1840).

Nhìn chung, trong số trên 500 mộ hợp chất phân bố quanh thành Gia Định xưa, thì số lượng mộ được khảo cổ học nghiên cứu không nhiều - khoảng hơn 100 mộ, hiện nay chỉ còn rất ít. Nguyên nhân chính là do quá trình xây dựng, giải tỏa trước đây dẫn đến nhiều ngôi mộ đã bị phá hủy. Đó là một tổn thất nặng nề đối với các di sản văn hóa vật thể của Thành phố Hồ Chí Minh.

065

MỘ HỢP CHẤT CÓ NGUYÊN LIỆU, CẤU TRÚC, KỸ THUẬT XÂY DỰNG NHƯ THẾ NÀO? LOẠI HÌNH MỘ NÀY CÓ NHẰM MỤC ĐÍCH BẢO TỒN DI HÀI NGƯỜI CHẾT KHÔNG?

Vật liệu xây mộ hợp chất là một tập hợp nhiều chất trộn lẫn vào nhau gồm vôi sống bằng đá san hô giã nhỏ, cát, nước nhớt từ thực vật và rỉ đường hay mật ong không thông qua lửa, nên gọi là vôi sống. Đặc tính của hỗn hợp vật liệu này là giãn nở, dẻo, không dẫn lực, sức chịu lực lên tới 100 đến 200 kg/cm^2. Do vậy, chúng rất rắn chắc, không dễ gì phá được. Trong $1cm^2$, chúng có hàng triệu lỗ nhỏ li ti để chứa một lượng yếm khí rất ổn định. Đây là yếu tố quan trọng để thi hài nằm bên trong khối hợp chất này được bảo tồn nguyên vẹn qua nhiều năm tháng.

Ngoài vật liệu hợp chất, ở một số phần của kiến trúc, người xưa đã sử dụng vữa trộn bột màu nâu đỏ để trám các bờ tường và nền sân mộ, ở bề mặt các bình phong hay nhuộm màu trang trí cho đài sen (trường hợp mộ ở Phú Thọ).

Cấu trúc mộ thường có phần quách là bộ phận bảo vệ ngoài cùng của mộ, được đúc liền một khối vững chắc với cấu trúc mui luyện hình hộp chữ nhật hoặc hình mu rùa, hình thú thiêng, có bờ tường xây bao quanh, bẻ góc ở hai bên hông tường bao. Gắn liền với mui luyện là một bàn

thờ, văn bia hoặc khám thờ, am thờ. Mộ có phần sân trước, sân giữa và sân sau. Toàn bộ các khuôn hình học ở các mặt tường bao, trụ cửa và đài sen đều có hình trang trí.

Loại mộ có cấu trúc hình mu rùa thường thấy ở nhiều nơi trong thành phố. Hình tượng mu rùa có thể mang ẩn ý thể hiện sự cầu mong điều tốt lành, sự vĩnh hằng không những cho người đã khuất mà cả cho những người còn sống.

Ngoài sự khác biệt về hình dáng khối cấu trúc bên trên quan quách, còn có sự khác biệt về cách xây quách đặt quan. Có mộ dùng cát vàng để lấp khoảng trống giữa quan và quách (ở dưới, ở trên và ở xung quanh quan tài gỗ). Có mộ lại sử dụng hợp chất đổ thành khối vững chắc và chỉ sử dụng ít cát để phủ lấp nơi đáy áo quan, bên dưới phần ván địa.

Áo quan đều được làm bằng gỗ xẻ thành ván rồi ghép lại bằng kỹ thuật ghép mộng hoặc chốt bằng đinh gỗ, đồng hay sắt có thân thẳng, đầu bằng, kích thước khá lớn. Loại áo quan được sử dụng cho việc ướp xác đều giống nhau ở cả hai miền Nam Bắc Việt Nam.

Về kỹ thuật xây dựng, người xưa đã dùng loại hợp chất để đổ móng nền của kiến trúc, tạo huyệt mộ trên nền đất nguyên sinh phẳng nhẵn, đắp khối đặc của mui luyện của quách mộ theo từng lớp phẳng (nếu muốn tạo mui hình chữ nhật) hoặc từng lớp cong đều (nếu muốn tạo mui hình mu rùa) và ken giữa các lớp đất này những que gỗ nhỏ để định vị kiến trúc (đặc biệt ở phần trên) lúc chưa khô.

Về tục lệ chôn cất: Mục đích chính của tục lệ này là bảo tồn di hài người chết, để thực hiện đúng theo truyền thống tín ngưỡng phổ biến từ thời nhà Lê sơ về sau đối với người quá cố. Người xưa thường quan niệm, phải đặt mộ nơi có phong thủy tốt để con cháu làm ăn phát phú,

tránh được những điều không may. Họ cũng rất sợ bị trù yểm mồ mả như: triệt phá long mạch hoặc đào trộm mồ mả để lấy hiện vật, thi hài mang đi... Chính vì lẽ đó mà trong một số mộ đã có độc tố và bùa chú ở các hướng mộ... để ngăn ngừa những người đào phá.

066

LOẠI HÌNH MỘ HỢP CHẤT ĐÃ ĐƯỢC KHẢO CỔ HỌC PHÁT HIỆN Ở NHỮNG ĐỊA PHƯƠNG NÀO TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM?

Loại hình mộ hợp chất phổ biến trong khoảng thời gian thế kỷ XVI - XIX ở nhiều địa phương trong cả nước.

Ở Nam Bộ, ngoài "cánh đồng mộ Phú Thọ Hòa" dàn trải khắp địa phận các quận 5, 10, 11, chúng ta còn thấy các loại hình mộ hợp chất hiện diện ở các quận Phú Nhuận, Thủ Đức (Thành phố Hồ Chí Minh), các vùng đồi gò thuộc địa phận các tỉnh Đồng Nai (Bình Đa, Biên Hòa...), Bình Dương (Thủ Dầu Một), Bà Rịa - Vũng Tàu, Tiền Giang, (Long Hưng, Đồng Thạnh - Gò Công, Mỹ Đức Đồng - Thị trấn Cái Bè, Chợ Gạo...), Đồng Tháp (Đồng Tháp Mười, Cao Lãnh) vân vân... Đặc biệt có nhiều quần thể lăng mộ hợp chất xây dựng rất quy mô trên vùng khí hậu nóng ẩm như ở Cái Bè và Gò Công gồm hàng chục lăng mộ cùng với nhiều trụ đài sen tả thực và cách điệu, hàng trăm phù điêu, tượng và tranh khắc thể hiện hoa trái Nam Bộ (mãng cầu, xoài, khế, đu đủ, thanh long...) và nhiều con vật gần gũi, các hoạt cảnh đời sống Nam Bộ xưa (nhà Nho uống trà, thi cử, chơi cờ, đốn củi, chăn dê, săn nai, vịt lội ao sen...). Tại Hà Tiên, họ Mạc còn lập hẳn một khu mộ dành riêng cho cả gia tộc, mà phần nhiều được xây dựng bằng cấu trúc hợp chất.

Ở Trung Bộ, phát hiện xác ướp đầu tiên trong loại hình mộ hợp chất là nữ còn khá tốt ở Phù Cát (Bình Định) thuộc thời Tây Sơn.

Ở Bắc Bộ, xác ướp đầu tiên được phát hiện là của vua Lê Dụ Tông, tiếp theo là của một phụ nữ thuộc vương tộc họ Trịnh ở Thanh Hóa. Sau đó là các xác ướp trong mộ hợp chất lần lượt được phát hiện ở khu tập thể gần Bệnh viện Bạch Mai (Hà Nội), chủ nhân là Nguyễn Huy Tự, tên húy là Đức, xác ướp của một vũ nữ thời Lê ở Kim Anh gần Đa Phúc, xác ướp của Vũ Phạm Khải, một quan chức thời Nguyễn ở Hà Nam, xác của bà Phạm Nguyên Chân hay còn gọi là bà Phủ Dày tìm thấy ở Vụ Bản (Nam Hà)...

067

XIN CHO BIẾT VỀ GIÁ TRỊ VĂN HÓA CỦA LOẠI HÌNH MỘ NÀY.

Có thể khẳng định rằng loại hình mộ hợp chất là một dạng di tích văn hóa - lịch sử chứa đựng nhiều thông tin khoa học rất cần thiết cho việc tìm hiểu, nghiên cứu, lý giải một thời đoạn lịch sử quan trọng của đất nước Việt Nam nói chung, Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và cả của sự hình thành sắc thái riêng về "văn hóa mộ hợp chất" ở Đàng Trong. Đặc biệt ở vùng Biên Hòa - Gia Định - Định Tường của cư dân đồng bằng Nam Bộ xưa, loại hình mộ này là loại di sản văn hóa đặc sắc và khá phổ biến.

Nếu như những chùa chiền cho biết nhiều về đời sống tôn giáo, tín ngưỡng, thì những lăng mộ hợp chất lại gợi mở cho chúng ta những điều thú vị về con người và cuộc sống của họ lúc sinh thời và cả lúc qua đời, về xã hội mà những tiền nhân ấy là những nhân chứng lịch sử cụ thể và sống động. Chùa chiền, lăng mộ chính vì vậy là những loại hình di tích khảo cổ học lịch sử - văn hóa quan trọng cần được quan tâm, tôn tạo, gìn giữ, bảo tồn hoặc được xử lý một cách chủ động, nghiêm túc trong quá trình phát triển với tiến độ nhanh của các công trình hiện đại.

Đối với Thành phố Hồ Chí Minh, những lăng mộ hợp chất có ý nghĩa, tầm quan trọng hơn, vì những phát hiện, khai quật về mộ hợp chất nơi đây là những di tích của một

thời lịch sử sống động nhất của Nam Bộ - thời kỳ định hình nền văn hóa đồng bằng sông Cửu Long của cộng đồng cư dân người Việt, định hình bản sắc văn hóa và hào khí của chính những người Việt xưa rời quê hương phương Bắc đi mở cõi, tạo nếp sống văn hóa mang tính hòa hợp văn hóa. Ngày nay, ở Thành phố Hồ Chí Minh còn lưu giữ nhiều di tích lăng mộ hợp chất như lăng Lê Văn Duyệt, lăng Võ Di Nguy, lăng Trương Tấn Bửu... từng là những trọng quan của triều đình nhà Nguyễn, những nhân vật lịch sử có công lao lớn trong công cuộc mở mang đất phương Nam.

068

XIN CHO BIẾT VỀ KHU DI TÍCH LĂNG MỘ CỦA TẢ QUÂN LÊ VĂN DUYỆT.

Trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay còn khá nhiều di tích lăng mộ hợp chất của các nhân vật gắn với lịch sử Gia Định ngày xưa, trong đó tiêu biểu là lăng của Tả quân Lê Văn Duyệt và Bình Giang quận công Võ Di Nguy.

Lăng Lê Văn Duyệt tọa lạc tại số 126 đường Đinh Tiên Hoàng, phường 1, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Khu lăng mộ nằm gọn tại giao điểm của bốn con đường Đinh Tiên Hoàng, Phan Đăng Lưu, Trịnh Hoài Đức và Vũ Tùng, trên một gò đất cao hình như con rùa, dốc thoải về phía cầu Bông. Theo địa lý Đông phương (thuật phong thủy), đây là vị thế nằm ngay "long mạch" hợp với "địa linh nhân kiệt" "tài lộc đời đời vĩnh tế" và sẽ có ảnh hưởng tốt cho sự an lạc của cư dân trong vùng.

Khuôn viên lăng hiện nay còn lại 18.500 m^2, được giới hạn bởi tường rào có chu vi 500m, cao 1,2 m. Tường được trổ bốn cổng ra vào theo bốn hướng. Cổng tam quan được đặt ở hướng nam, mở ra đường Vũ Tùng, trên cổng đắp nổi hàng đại tự bằng chữ Hán "Thượng công miếu". Cổng tam quan của lăng có lúc được chọn làm biểu tượng của vùng Sài Gòn - Gia Định xưa.

Lăng mộ và miếu thờ Lê Văn Duyệt được xây dựng trên đường trục chính từ cổng Tam quan vào gồm: Nhà bia - Lăng mộ - Linh miếu.

Nhà bia được xây dựng như một ngôi điện nhỏ, tường gạch, mái lợp ngói âm dương. Văn bia do Hoàng Cao Khải viết năm Giáp ngọ (1894). Nội dung bia ca tụng công đức Lê Văn Duyệt đối với triều đình và nhân dân.

Phần mộ gồm hai ngôi, mộ của Lê Văn Duyệt và vợ ông, bà Đỗ Thị Phẫn. Hai ngôi mộ được đặt song song và được cấu tạo giống nhau, nấm mộ hình con rùa úp trên bệ hình chữ nhật. Trước mộ có một sân nhỏ để làm lễ. Bao quanh mộ là một bức tường bằng đá ong, dài đến tận nền sân rộng đốt nhang đèn.

Cách khu lăng mộ một khoảng sân rộng đến khu vực "Thượng công linh miếu", nơi diễn ra các sinh hoạt tín ngưỡng của nhân dân trong dịp lễ thờ cúng Lê Văn Duyệt. Bố cục của "Thượng công linh miếu" bao gồm tiền điện, trung điện và chánh điện. Mỗi gian điện thờ cách nhau bằng một sân thiên tỉnh. Đối xứng hai bên trục nhà chính là hai dãy hành lang đông và hành lang tây. Ở góc tây bắc của khuôn viên lăng mộ còn có phường môn che chiếc đỉnh Hòa Bình được đắp bằng xi măng.

Mộ phần là một trong những công trình kiến trúc của lăng được xây dựng sớm nhất. Lê Văn Duyệt mất tại Gia Định năm Nhâm thìn (20. 8. 1832), mộ được đặt tại làng Hòa Bình - Gia Định. Năm 1835, do tư hiềm cũ và nhân cuộc nổi loạn của Lê Văn Khôi (con nuôi Lê Văn Duyệt), Minh Mạng đã ra chỉ dụ san bằng mộ, xiềng xích sắt, dựng bia đá lên trên, trên bia khắc 8 chữ "Quyền yêm Lê Văn Duyệt phục pháp xứ" (Nơi tên hoạn quan chuyên quyền Lê Văn Duyệt chịu tội). Năm 1841, Thiệu Trị lên ngôi vua, cho bỏ xiềng xích, đắp lại mộ. Đến đời Tự Đức, mộ được xây lại, đồng thời miếu thờ cũng được xây cất.

Năm 1914, "Hội Thượng Công quí tế" được thành lập để đặc trách việc cúng tế và kiến thiết lăng miếu. Từ đó tới nay lăng miếu thờ được trùng tu và xây dựng thêm qua nhiều thời kỳ.

Lăng Lê Văn Duyệt là một công trình kiến trúc mang dấu ấn của kiến trúc lăng mộ ở cố đô Huế với những tầng mái "trùng thiềm điệp ốc", với kỹ thuật kết nối khung nhà bằng các lỗ mộng và kỹ thuật chạm khắc gỗ thể hiện trong các đồ án trang trí rồng, bao lam, câu đối, khám thờ... Kỹ thuật tạc, chạm khắc đá như chân cột, nhà bia, bia mộ. Kỹ thuật khảm sành sứ... Đây là một công trình có giá trị về lịch sử và nghệ thuật. Lăng đã được Bộ Văn hóa công nhận là Di tích kiến trúc nghệ thuật năm 1988.

069

VÌ SAO LĂNG MỘ VÕ DI NGUY ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ LÀ "TIÊU BIỂU CHO NGHỆ THUẬT XÂY CẤT LĂNG MỘ Ở NAM BỘ"?

Bình Giang Quận công Võ Di Nguy sinh năm 1754(?) ở huyện Phú Vang, Thừa Thiên, tử trận năm Tân dậu (1801) tại Bình Định, được truy tặng là "Tá vận công thần đặc tiến Thượng trụ quốc Thiếu bảo quận công" với tên thụy Trung Túc (trung thành kính cẩn). Thi hài của ông được chuyển về Gia Định và tổ chức làm tang lễ rất lớn. Năm Gia Long thứ 6 (1807) được cấp mộ phu. Năm Minh Mạng thứ 12 (1831) được truy tặng Bình Giang quận công.

Lăng Võ Di Nguy tọa lạc tại số 19 đường Cô Giang, phường 2, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, được xây theo kiểu cấu trúc lăng mộ của vua chúa, chia làm hai khu mộ và đền.

Khu mộ: Tổng thể khu vực gồm phần trước mộ và phần mộ, có diện tích 122,5 m^2 (17,5 m x 7 m). Bên ngoài khu vực mộ có lớp tường xây bằng hợp chất ô dước bao quanh, cao 1,8 m, cách vòng bờ tường mộ 2,4 m. Lớp tường bên trong chỉ cao 1,2 m cũng bằng hợp chất ô dước. Giữa hai lớp bờ rào có 4 ngôi mộ, chia đều mỗi bên hai mộ: bên phải là phần mộ của bà Lê Thị Mười - vợ của Võ Di Nguy và người con thứ là Võ Di Thiện, bên trái là phần mộ của



Lăng mộ Võ Di Nguy quận Phú Nhuận thế kỷ XIX.

cháu dâu họ Võ là Triệu Thị Đào và một mộ phần vô danh. Cạnh hai mộ này có một giếng nước.

Mộ Võ Di Nguy nằm giữa khu mộ, nhô khỏi mặt đất khoảng 0,25m, hình chữ nhật 2 m x 1,6 m. Cách đầu mộ 1,8m có đặt tấm bình phong bằng ô dước hình chữ nhật khắc hai bài vị. Bên phải nói về công danh của Võ Di Nguy, bên trái nói về công đức của vợ ông.

Dưới chân mộ có bệ thờ được kê trên 4 con kỳ lân ở bốn góc. Bệ thờ hình chữ nhật, dài 1,4 m, ngang 0,6 m, cao 0,45 m. Trên bàn thờ đặt lư gốm to, thuộc loại cổ, quý hiếm. Dọc bờ tường bao quanh khu mộ là một dãy liên hoàn gồm nhiều bức phù điêu hình chữ nhật, có kích thước 0,4 m x 0,6 m, trang trí các hình chạm nổi hoa, quả, trĩ công, mẫu đơn, tùng lộc, tứ linh, cúc trúc. Đặc biệt, trên hai bờ tường song song trong khu mộ còn đắp nổi hình hai con rồng đầu ôm cột có đính tòa sen, đuôi quấn chân bình phong trong tư thế ôm lấy tường.

Sân trước mộ có hai bờ tường ngăn, chừa cổng vào ở giữa. Trên mỗi bờ tường có tượng rái cá. Một hồ nước liền

với bức bình phong cao 1,8 m có hình hai con sư tử mắt lồi, đuôi xù, nhe răng ôm lấy. Tấm bình phong bằng hợp chất ô dước che cổng ra vào khu mộ có chiều ngang 3 m, dầy 0,6 m. Mặt bình phong nứt rạn, một số chỗ bị bong tróc nhưng vẫn còn lưu giữ những hàng chữ Hán ca ngợi công đức của Võ Di Nguy.

Khu vực đền: Đền thờ gồm ba gian. Gian giữa thờ Võ Di Nguy, hai bên là hành lang đông là nơi ngụ của ông từ và làm phòng khách và hành lang tây làm nhà kho và một sân hành lễ.

Gian chính rộng rãi và cao ráo có diện tích 130,5 m^2 (9 x 14,5m). Trên nóc có hình lưỡng long tranh châu bằng gốm hoa lam. Nội thất chánh điện có hai hàng gỗ mun quý hiếm để chống đỡ gian giữa. Mặt ngoài tường chánh điện đối diện khu mộ có hai hình con long mã mang ấn kiếm đang phi trên mặt sóng nước. Khám thờ Võ Di Nguy được đặt ở giữa, hai bên là tả ban và hữu ban. Hai sắc phong của Minh Mạng bằng lụa vàng đựng trong hộp gỗ cuộn vải đỏ được đặt trong khám thờ cùng với cân đai, áo mão. Cặp tàn và hạc trên lưng qui chầu hai bên bàn thờ. Đối xứng là bộ lỗ bộ, đầu được bịt đồng đính trên bệ gỗ chạm gỗ rất nghệ thuật. Ngoài ra mỗi bên tả ban và hữu ban được bài trí long sàng với nét chạm khắc hoa văn viền quanh và thuyền rồng với nét chạm nổi long, lân với nhiều hiện vật lư hương, chuông đồng, trống mõ, hoành phi, câu đối được bài trí, thờ cúng như trong các đình làng Nam Bộ.

Lăng Võ Di Nguy được xem là tiêu biểu cho nghệ thuật xây cất lăng mộ ở Nam Bộ và đã được công nhận Di tích kiến trúc nghệ thuật năm 1993.

070

XIN CHO BIẾT VỀ LOẠI VŨ KHÍ CỔ THƯỜNG GỌI LÀ "SÚNG THẦN CÔNG" Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH HIỆN NAY.

Trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, loại vũ khí cổ thường được gọi là "súng thần công" hiện còn được tìm thấy ở ba địa điểm sau:

Ở rạch Thiềng Liềng: Đội trục vớt của khai thác khoáng sản Đồng Nai phát hiện một khẩu bằng gang, ở Rạch Thiềng Liềng - một phân lưu của sông Ngã Bảy (trước thuộc phạm vi huyện Châu Thành tỉnh Đồng Nai, nay thuộc huyện Cần Giờ Thành phố Hồ Chí Minh). Súng nặng 3.800 kg, dài 3 m, khẩu kính 230 mm, vỏ nòng dày 27 cm. Nòng thon nhỏ với miệng loe rộng. Gờ đai lớn ở chính giữa thân có gắn trục quay hai bên dài 96 cm với đầu trụ tròn có đường kính rộng 18 cm. Phần trên súng dài 149 cm, phần dưới dài 85 cm. Đường nối liền giữa đáy phần dưới và vành đai của khối hậu cong lõm. Vành đai khối hậu có chu vi 56,5 cm. Nắp đúc kín với núm dài 24 cm có đầu hình cầu. Súng mang ký hiệu "NEVEFS-1847, No 34.2F.P.376", hiện đang trưng bày trước sân Nhà Bảo tàng Đồng Nai.

Ở khu cầu cảng Sài Gòn: Đây là một trong hai khẩu súng được trục vớt ở lòng sông Sài Gòn từ 1957 ở khu vực cầu cảng Sài Gòn (quận Bình Thạnh). Khẩu nhỏ bằng đồng, dài khoảng 1 mét, có chân đỡ gắn liền bằng sắt, đã bị thất

lạc. Khẩu lớn hiện còn bằng gang, được viên chỉ huy trưởng căn cứ 80 cho chế tạo thêm xe đỡ rất đẹp với trang trí hình phụng, hoa lá, hình học, tại Cục Hải quân Công xưởng và đặt trước sân của căn cứ. Khi được đưa về xí nghiệp Z751, trên thân súng vẫn còn 3 chữ Hán "Đại thần công". Về sau do bị rỉ mục súng được sơn đen nhiều lần, trong nòng được sơn đỏ. Súng có trọng lượng khoảng 2.500 kg, dài toàn bộ 273 cm (kể cả núm tròn ở đuôi súng) được cấu tạo thành ba phần:

- Phần nòng dài 127 cm, đường nối liền thân giữa miệng và nòng cong lõm với phần đầu loe rộng 34 đến 44 cm. Toàn bộ chu vi nơi rộng nhất của nòng là 140 cm, nơi hẹp nhất gần giữa nòng là 127 cm, khẩu kính 230 mm. Ở chính diện, nơi tiếp giáp thân giữa và phần nòng có mấu cao 3 cm, dài 9 cm và có một lỗ tròn nhỏ đường kính 1,2 cm.

- Phần thân giữa lớn nhất, có hình khối trụ dài 75 cm (vì súng gắn ngập trên giá nên không đo được chính xác đường kính và chu vi). Đây là phần gắn trục quay có hình trụ tròn với hai đầu đối xứng nhau qua thân súng. Trục quay dài 18,8 cm (tính từ chỗ gắn với thân súng), được cấu tạo thành hai vòng nấc (cỡ lớn sát thân súng có đường kính 20 cm, cỡ nhỏ phía ngoài đường kính 17,5 cm, chu vi tương ứng của hai vòng nấc là 58,8 đến 63 cm).

- Khối hậu ngắn, lõm giữa và phình rộng ở vòng đai của đuôi súng, dài 48 cm. Ở đây, ngoài lỗ tiếp lửa khi bắn sâu 2,1 cm, còn có 1 lỗ tròn trên vành đai chỉ nông 0,5 cm. Chu vi vành đai đo được 195 cm. Ở chính diện, mấu nấc trên khối hậu tạo thành đường thẳng với nấc ở thân giữa có chiều dài 13 cm, cao 8 cm với rãnh khuyết hình bầu dục cùng hai lỗ tròn nông (0,02 đến 0,05 cm). Nắp khối hậu được đúc kín, hơi phình và núm hình cầu. Núm dài 23 cm với chu vi rộng nhất là 56,5 cm.

Đây là tiêu bản thuộc cỡ lớn nhất hiện được biết tới ở Nam Bộ, cùng khẩu độ 230 ly với súng vớt được dưới rạch Thiềng Liềng (huyện Cần Giờ - Thành phố Hồ Chí Minh) mang ký hiệu "NEVEFS-1847.No 34.2F.P.376". Hiện tại, súng được đặt trong doanh trại một đơn vị quân đội ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Ở Rạch Dừa: ngày 16. 8. 1994, khi nạo vét ven bờ Rạch Dừa, một chi lưu của sông Cát, nhân dân phường 5 quận Gò Vấp đã phát hiện được một khẩu súng thần công cổ và kịp thời báo tin về Phòng Văn hóa thông tin quận. Các cán bộ văn hóa đã phối hợp với các chiến sĩ thuộc quận đội Gò Vấp tiến hành trục vớt đưa súng về tại Ban Chỉ huy Quân sự quận.

Khẩu súng này được đúc bằng gang, bị rỉ sét nhiều do ngâm lâu trong sình nước và đã bị mất phần trục quay cùng gờ dọc trên khối hậu. Súng dài toàn bộ 180 cm và lớn dần từ miệng xuống đuôi, đường kính khối hậu (tức khối đuôi) nơi lớn nhất đo được 40 cm. Nòng súng nhỏ với phần mép loe ra tạo thành 2 nấc. Có nòng 110 mm và đường kính của hai nấc ở phần loe đầu nòng là 23 cm và 30 cm. Súng được đúc thành nhiều khoang với các gờ đai hình viên phấn viền quanh thân. Tất cả có 4 gờ đai (nếu tính cả gờ viền cuối của khối hậu và gờ viền miệng nòng súng) thuộc các cỡ khác nhau (rộng từ 1 đến 1,5 cm đến 3 đến 5 cm), chia súng thành sáu phần không đều nhau. Từ mép nòng trở xuống, các khoang bố trí trên thân súng có số đo như sau: 12-60-30-21-19 cm. Trục quay được bố trí từ chính giữa thân súng, song đã bị gãy chỉ còn lại dấu viền đối xứng nhau ở hai bên thân súng. Không thấy có hoa văn trang trí và chữ số do thân súng còn bám nhiều rỉ sét và sỏi sạn.

Ba địa điểm tiêu biểu phát hiện súng thần công nói trên là những chứng tích của các cuộc chiến tranh thế kỷ XVIII-XIX trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Về cơ

bản, súng thần công phát hiện trên địa bàn thành phố rất giống với súng thần công được phát hiện ở Nam Bộ như Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Tiền Giang, Bến Tre và Đồng Nai, có quan hệ với bộ vũ khí kháng Pháp của quân đội triều Nguyễn. Theo các nhà nghiên cứu, súng Rạch Dừa có thể là trang bị trên thuyền của thủy quân.

Trong khuôn viên Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh hiện trưng bày hơn 10 khẩu súng thần công bằng đồng và gang lớn nhỏ khác nhau, trong đó có những khẩu được thu thập từ nhiều địa điểm khác nhau ở Sài Gòn - Gia Định xưa. Đây là những cổ vật có quan hệ trực tiếp đến những cuộc chiến diễn ra ác liệt giữa quân dân Gia Định với quân Pháp cuối thế kỷ XIX.

071

"KHO TIỀN CỔ" LỚN NHẤT TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐƯỢC PHÁT HIỆN LÚC NÀO VÀ Ở ĐÂU?

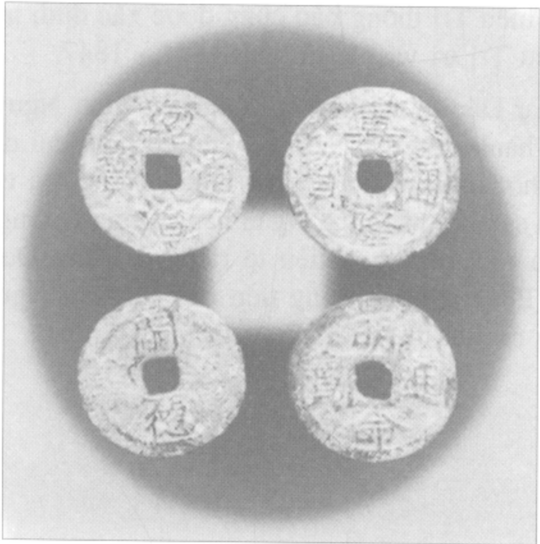
Dấu tích "kho tiền cổ" bằng đồng ở Thành phố Hồ Chí Minh được tìm thấy vào ngày 29. 03. 1998 trong khi đào móng xây dựng căn nhà số 11/6 tổ 11, phường 15 khu Tân Trụ, đường Cách mạng Tháng Tám, quận Tân Bình. Ở độ sâu 1m cách mặt đất, những công nhân xây dựng đã đào trúng một lu lớn nằm nghiêng có nắp đậy đựng đầy các đồng tiền có lỗ vuông được xâu thành chuỗi.

Tất cả đều là tiền đồng và bị phong hóa rỉ sét, một số bị cong vênh, một số gãy vỡ, mủn nát. Tổng số tiền là 35.244 đồng (58 quan 424 đồng), trong đó có 10.909 đồng (18 quan 108 đồng) không đọc được chữ, 24.319 đồng (40 quan 319 đồng) còn đọc được chữ. Toàn bộ các đồng tiền đều giống nhau về hình thức: có hình tròn, lỗ vuông, có gờ viền mép và gờ viền lỗ ở mặt tiền và lưng tiền. Tất cả các chữ đều là chữ Hán được đúc dạng chữ chân phương, mỗi đồng đều có 4 chữ dọc theo trình tự trên trước dưới sau, rồi từ trên xuống, phải trước trái sau. Cụ thể có:

- 7.218 đồng Gia Long thông bảo.

- 16.923 đồng Minh Mạng thông bảo.

- 66 đồng Thiệu Trị thông bảo.



Tiền đồng thời Nguyễn thế kỷ XIX.

- 122 đồng Tự Đức thông bảo.

Ngoài ra còn có 14 kg tiền bị gãy vỡ thành nhiều mảnh. Một số mảnh này còn đọc được chữ, nhưng không thể biết cụ thể chúng có tất cả là bao nhiêu đồng.

Ba loại tiền Minh Mạng thông bảo, Thiệu Trị thông bảo, Tự Đức thông bảo đều có đường kính 22mm, lưng tiền để trơn. Riêng tiền Gia Long thông bảo có hai loại đường kính 22 mm và 25 mm. Lưng đồng tiền này có ghi hai chữ Thất phân ở hai bên lỗ vuông.

Về niên đại, tiền Gia Long thông bảo tìm thấy ở Tân Trụ có niên đại từ năm 1813 - 1819 thuộc triều Gia Long thứ 12.

Tiền Minh Mạng thông bảo được đúc từ năm đầu đời Minh Mạng (1820) và kéo dài cho đến cuối thời này (1840), do đó niên đại của các đồng tiền Minh Mạng thông bảo ở đây được xác định vào khoảng 1820 - 1840.

Tiền Thiệu Trị thông bảo cũng được xác định trong thời gian Thiệu Trị trị vì, tức từ năm 1841 - 1847.

Tiền Tự Đức thông bảo là đồng tiền triều Nguyễn cuối cùng lưu hành trên đất Nam Kỳ, nó có niên đại đến trước 1875 là thời điểm Nam Kỳ trở thành thuộc địa của Pháp (1874) và sau đó thành lập Ngân hàng Đông Dương (1875), phát hành một hệ thống tiền tệ riêng ở Đông Dương của thực dân Pháp. Những đồng tiền của các vua Nguyễn sau đó không có giá trị lưu hành tại Nam Kỳ nữa.

072

TẤM BIA ĐÁ NÀO ĐƯỢC COI LÀ CỔ NHẤT HIỆN CÒN TỒN TẠI Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH?

Đó là hai tấm bia mộ thời Nguyễn được phát hiện tại Gò Cây Quéo (Gò Cát) ở phường Bình Trưng Đông, quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh. Hai tấm bia đá của 2 ngôi mộ lớn xây bằng hợp chất còn sót lại nằm trong khu nghĩa địa có khoảng 15 ngôi mộ phần lớn được xây bằng đá ong. Theo những nghiên cứu ban đầu, 2 ngôi mộ còn bia được xác định là mộ cụ Thượng (tức Phạm Quang Triệt, Tả Tham tri bộ Lại) và mộ cụ Tổng (tức Phạm Quang Trinh, Tổng đốc Ninh Thái đời Gia Long, Minh Mạng).

Hai tấm bia cùng có dạng hình khối chữ nhật chặt hai góc trên, nhưng tiết diện, kích thước khác nhau. Mỗi bia đều có hai phần: thân bia và chân bia. Thân bia gồm mặt trước và mặt sau. Mặt trước là mặt chính, để viết mộ chí và trang trí. Mặt sau để trơn. Phần chân bia có khối nêm để cắm xuống đất. Hai tấm bia này đều được làm bằng đá ở núi Non Nước (Quảng Nam), màu xám trắng mài bóng nổi vân, ít bị rêu bám. Chữ khắc chân phương, nét đục rõ, sâu và chững chạc.

Bia thứ nhất cao 88,5 cm (không kể phần chân), rộng 46,5 cm. Mặt bia trang trí hình chạm nổi, từ mép cạnh thụt vào 7 mm là băng hoa văn rộng 7,5 cm, chạy viền theo các cạnh. Giữa băng hoa văn ở cạnh ngắn trên là hình thái



Bia đá thời Gia Long - 1819 (quận 2).

cực tròn, chầu hai bên là chim phụng bay trong mây. Chim phụng được bố trí ngay chỗ chặt góc trong tư thế như từ dưới băng hoa văn 2 ở cạnh dài bay lên khá đẹp mắt. Băng hoa văn hai cạnh dài miêu tả cảnh rồng bay bổng trong mây hóa uốn lượn như hình "sin", đầu rồng ở giữa thân bia. Băng hoa văn ở cạnh ngắn dưới giống như cành thiên tuế xòe ra hai bên rồi lặn vào băng hoa văn hai cạnh dài biến thành hình rồng mây. Các băng hoa văn đều được chạm kiểu phù điêu nổi, sâu 7 mm, nét chạm điêu luyện, chuẩn xác. Dưới chân bia chạm ốp hai bên khối dây lá hóa lân, nằm ôm thành bia.

Phía trong băng hoa văn thụt sâu ba đường gờ là mặt phẳng 69,5 cm x 25,5 cm chạm nội dung bia bằng chữ Hán:

Trên cùng có hai chữ Hoàng Việt.

Phía dưới là ba hàng chữ bố trí theo chiều dọc.

Hàng bên trái:

Gia Long Kỷ mão niên nhuận nguyệt cốc đán

(Ngày tốt tháng tư nhuận năm Gia Long Kỷ mão - 1819).

Hàng giữa:

Hiển khảo Đồng đức công thần Phụng trực đại phu Chính trị khanh Lại bộ Tả Tham tri Triệt Tế hầu thụy Đôn Mẫn Phạm quý công chi mộ.

(Dịch nghĩa: Mộ của cha là Phạm quý công, Đồng đức công thần Phụng trực đại phu Chính trị khanh, Tả Tham tri bộ Lại, Triệt Tế hầu thụy Đôn Mẫn).

Hàng bên phải:

Tự tử Quang Đạm lập bi.

(Con thừa tự là Quang Đạm dựng bia).

Như vậy, tấm bia mộ này được làm vào năm 1819, thời Nguyễn (Gia Long), do con thừa tự của người chết là Quang Đạm lập bia.

Bia thứ hai cao 91,5 cm, rộng từ 62,5 đến 64 cm lớn dần về phía chân, dày 15 cm, hơi vát về phía sau. Bia đã bị gãy chân đế.

Mặt bia trang trí chạm nổi băng hoa văn rộng 7 cm chạy viền trên các cạnh. Cạnh ngắn trên là hình tròn lưỡng nghi tỏa ra hai bên là hình cụm mây dải mây. Băng hoa văn

trên 2 cạnh dài là dây lá hóa rồng, mỗi bên 2 rồng nối đuôi nhau ở vị trí 16 cm, 70 cm từ trên xuống.

Giữa băng hoa văn ở cạnh ngắn dưới là một bông bách hợp tỏa ra hai bên thành rồng kiểu hình "sin".

Các băng hoa văn đều được chạm khắc chỉ khoảng 1mm, thủ pháp chạm tinh tế, sống động.

Phía trong băng hoa văn có 3 đường gờ thụt sâu là mặt phẳng 67 cm x 49 cm chạm nội dung bia bằng chữ Hán:

Trên cùng có hai chữ Đại Nam.

Phía dưới là 3 hàng chữ bố trí theo chiều dọc.

Hàng bên trái:

Tuế thứ Tân hợi mạnh hạ nguyệt cát nhật.

(Ngày tốt tháng 4 năm Tân hợi - 1851).

Hàng giữa:

Hiển khảo nguyên thụ Trung phụng đại phu Binh bộ Tả Tham tri Bắc Ninh Tuần phủ Hộ lý Ninh Thái Tổng đốc quan phòng Phạm Khắc Đông thụy Trang Khải phủ quân chi mộ.

(Mộ của cha là Phạm phủ quân, Trung phụng đại phu, Tả Tham tri bộ Binh lãnh Tuần phủ Bắc Ninh, Hộ lý Tổng đốc Ninh Thái tên Khắc Đông thụy Trang Khải)

Hàng bên phải:

Tự tử Quang Đoàn (?) lập bi.

(Con thừa tự là Quang Đoàn lập bia).

Theo chức danh trên bia mộ thì đây là một vị quan văn giai tòng nhị phẩm. Theo nghiên cứu, niên đại lập mộ bia được xác định là năm Tân hợi 1851, dưới đời Tự Đức. Người nằm dưới mộ là Phạm Duy Trinh, là con thứ của ông Phạm Quang Triệt.

Như vậy, hai tấm bia mộ kể trên là của hai cha con quan lại thời Nguyễn. Cha là Phạm Quang Triệt mất năm 1818, chức vụ Tả Tham tri bộ Lại (tương đương chức Thứ trưởng ngày nay) và con là Phạm Duy Trinh mất năm 1851, chức vụ Tuần phủ Bắc Ninh, Hộ lý Ninh Thái Tổng đốc quan phòng (tương đương với chức Chủ tịch tỉnh hiện nay). Theo *Đại Nam liệt truyện*, Phạm Quang Triệt là em họ Thượng thư bộ Hình Phạm Như Đăng đời Gia Long, còn theo *Quốc triều hương khoa lục*, Phạm Duy Trinh là người Long Điền huyện Bình Dương, Gia Định, thi đỗ Cử nhân ân khoa Minh Mạng Ất dậu 1825, cũng có thể coi như một thế gia vọng tộc ở Gia Định đương thời.

073

QUẢ CHUÔNG CÓ NIÊN ĐẠI CỔ NHẤT THUỘC THỜI GIAN NÀO?

Đó là quả chuông bằng hợp kim có niên đại năm Ất dậu (1765) ở miếu Nhị Phủ (chùa Ông Bổn), tọa lạc tại 264 đường Hải Thượng Lãn Ông, phường 14, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chuông có chiều cao 120 cm. Trên chuông có đúc hàng chữ "Nhị phủ Đại Bá Công Ất Dậu trong thu cát đán...". Niên đại này cũng là năm thành lập miếu (?) Theo dữ liệu trong bài *Cổ Gia Định phong cảnh vịnh*, bài phú mô tả cảnh Gia Định từ 1770 đến 1815, thì chùa Ông Bổn đã được nhắc đến:

....Chùa ông Bổn Đầu Cân
Dám quên chữ ngọn rau tấc đất.

Cũng trong miếu Nhị Phủ này còn có 01 quả chuông bằng gang có niên đại năm 1875. Ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện còn các chuông đồng khác như: chuông ở đình Minh Hương (quận 5) có đúc nổi hai hàng chữ "Gia Định thành Minh Hương xã công tạo", "Long tập Quý mùi thu nguyệt" (chuông do xã Minh Hương thành Gia Định làm năm Quý mùi - 1823). Đại hồng chung trong chính điện của Thiên Hậu Thất Phủ miếu (quận 5) có khắc hàng chữ "Thiên Hậu cung" được đúc năm 1879...



Chuông đồng - miếu Nhị Phủ (quận 5) thế kỷ XVIII.

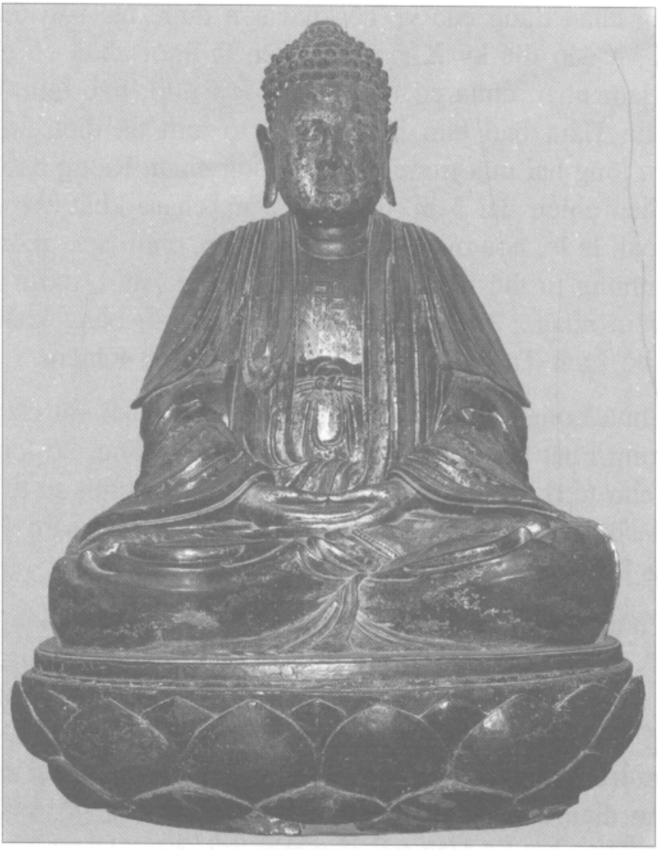
074

NHỮNG PHO TƯỢNG PHẬT, THẦN NÀO ĐƯỢC COI LÀ CỔ NHẤT HIỆN ĐƯỢC LƯU GIỮ TRONG CÁC ĐỀN, CHÙA, HỘI QUÁN, NHÀ THỜ... Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH?

Những ngôi chùa được coi là cổ nhất tại Sài Gòn - Gia Định hiện còn lưu giữ các pho tượng Phật, thần gắn liền với nghệ thuật cổ và mỹ thuật tôn giáo của vùng đất này vào thế kỷ XVIII - XIX, gồm có:

Sắc tứ Từ Ân (quận 6), Giác Lâm (Tân Bình), Giác Viên - Phụng Sơn (quận 11), Tập Phước (Bình Thạnh), Long Huê - Trường Thọ (Gò Vấp), Hội Sơn - Phước Tường (quận 9), chùa Linh Quang Tịnh Xá (quận 4)...

Hầu hết các tượng Phật cổ trong các chùa đều được tạc bằng gỗ, đặc biệt là khuôn mặt mang đậm yếu tố văn hóa và nhân chủng Việt. Tiêu biểu là những pho tượng Thập bát La Hán tại chùa Giác Lâm. Chùa Giác Lâm còn lưu giữ 113 pho tượng bằng gỗ mít nài sơn son thếp vàng và 7 pho tượng đồng. Trong đó, pho tượng Di Lặc bằng gỗ, bộ Thập bát La Hán nhỏ và tượng Phật Thích Ca ngồi trên tòa sen bằng gỗ cao 0,65 m, được tạc vào năm thành lập chùa 1744. Một bộ tượng Phật, La Hán khác cao khoảng 0,95 m được tạc năm 1804 khi trùng tu chùa. Các pho tượng Phổ Hiền, Đại Thế Chí, Thích Ca, Văn Thù, Quan Âm được đẽo, khắc trong tư thế ngồi trên mình thú và bộ



Tượng Phật bằng gỗ chùa Khải Tường thế kỷ XIX.

tượng Diêm Vương cao 0,6 m có phong cách nghệ thuật muộn hơn. Tại chùa còn có 40 câu đối hầu hết được khắc nổi, khắc chìm vào thân cột và 9 bao lam phía trên các bàn thờ được khắc hình chim sâu đậu trên cành trúc đang ngậm mồi, sóc đứng gần cây giác, sóc ôm chùm quả giác trong lòng. Các phù điêu tạc khắc Thập bát La Hán, các chú chuột cắn đuôi nhau bò trên những dây bí được chạm khắc khéo léo và mang đậm chất dân gian.

Chùa Giác Viên có 153 tượng cổ bằng gỗ, một tượng Giám Trai bằng gốm, chủ yếu thờ ở chính điện cùng 3 pho

tượng chân dung các vị Tổ khai sơn được tạc vào thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Giác Viên là ngôi chùa có nhiều bao lam nhất, chùa có tới 60 bức lớn nhỏ: bao lam Thập bát La Hán, bao lam hoa điểu, bao lam bá điểu... được chạm lộng hai mặt trước và sau giống nhau. Riêng bao lam bá điểu chiều dài 3 m, ngang 2,2 m, chạm khắc 94 chim đủ loại: le le, họa mi, bói cá, chào mào, chim sẻ... mỗi con với những tư thế khác nhau: bay, đậu, rỉa mồi, mớm mồi, âu yếm nhau... Ngoài ra, chùa còn lưu giữ bảng khắc gỗ của bộ Luật Trường Hàng thời vị Tổ Minh Khiêm.

Chùa Long Huê hiện còn lưu giữ một số di vật cổ như: 3 tượng Phật bằng gỗ, 3 tượng Phật bằng đồng, 26 long vị của chư tổ thời xưa, bảo ấn bằng ngà chạm hình sư tử trên có 4 chữ Hán "Phật Pháp Tăng Bảo" khắc vào năm 1872, bảng "Sắc tứ Long Hoa tự" của Gia Long.

Chùa Tập Phước hiện còn lưu giữ các cặp liễn "Sắc Tiến Chế" và "Tứ Hoàng Phong" do vua Gia Long ban tặng, cặp liễn trên 2 cột ở chánh điện, 10 long vị các Tổ, một đại hồng chung (chuông Đại Hồng) bằng đồng cao gần 1 mét, chạm trổ hoa văn, đúc vào đời vua Gia Long. Ngoài ra, tại chánh điện còn bài trí những pho tượng bằng gỗ mít. Đó là bộ Thập bát La Hán tay cầm bửu bối, 10 vị Diêm Vương, bộ Di Đà, Tam Thế Chí, Quan Âm.

Chùa Phụng Sơn có tượng Thích Ca bằng đá dát vàng, hai pho tượng chân dung Hòa thượng Tuệ Minh, Hòa thượng Tuệ Thành, tượng Bồ Đề Đạt Ma, tượng Ông Tiêu bằng gốm.

Tại chánh diện chùa Trường Thọ còn thờ một số tượng cổ gồm bộ tượng Ngũ Hành, bộ Thập bát La Hán bằng đất nung tượng cao 0,75 m, đế cao 0,15 m, ngang 0,43 m, tượng Phật Di Đà bằng gỗ cao 1,80 m, ba tượng Phật Tam thế bằng gỗ cao 0,9 m ngang 0,50 m, tượng Thập điện Diêm Vương bằng gỗ cao 0,67 m, ngang 0,33 m, cùng một

số long vị xưa. Tất cả những di vật này được chạm khắc vào thế kỷ XVIII. Riêng tượng Tổ sư Đạt Ma có phong cách khác hẳn các tượng cùng loại ở các chùa khác.

Tại chùa Phước Tường có các pho tượng: Tam thế, Quan Thế Âm, Địa Tạng, Dược Sư, Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, Hộ Pháp, Thập Điện Diêm Vương, Già Lam, Di Lặc, Bồ Đề Đạt Ma. Trong chùa còn có nhiều câu đối, trong đó có một câu làm theo kiểu quán thủ (xâu hai chữ đầu) ghi rõ tên chùa:

Phước hải hồng thâm, bảo phiệt đô thông thiên giới

Tường vân ái đãi, quý hào phổ ích vạn nhân gian.

(Bể phước mênh mông, bè báu giúp thông ngàn cõi

Mây lành phấp phới, tơ thần che khắp muôn người).

Chùa còn lưu giữ bộ đèn nến có hai con chim én ở đỉnh để cắm nến.

Tại chùa Hội Sơn có 9 bài vị Tổ, 6 bức hoành phi, 3 cái bàn gỗ và 30 pho tượng.

Chùa Từ Ân sắc tứ còn lưu giữ hai bức hoành phi cổ "Quốc ân Khải Tường" năm 1843 và "Sắc tứ Từ Ân tự" năm 1822.

Pho tượng Phật bằng gỗ cao 2,05 m (kể cả bệ) ở chùa Khải Tường do Nguyễn Phước Đảm (Minh Mạng về sau) dâng cúng năm 1804, hiện nay được trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, tại một số đền chùa, điện thờ còn lưu giữ để thờ phụng những tượng thần, Phật, vật thiêng bằng đất nung, gốm sành, được đoán định niên đại vào khoảng thế kỷ XIX. Đó là:

Quần thể tiểu tượng, chậu kiểng ở Điện Ngọc Hoàng (quận 1), quần thể tiểu tượng ở chùa Bà Quảng Triệu hội

quán (122 Bến Chương Dương), quần thể tiếu tượng ở chùa Phước An, quần thể tiếu tượng ở chùa Minh Hương Gia Thạnh, quần thể tiếu tượng ở chùa Bà (quận 5), Tượng Ông Ác ở đình Phú Định (quận 8), tượng Chuẩn Đề cưỡi công ở chùa Giác Sanh (quận 11), quần thể tiếu tượng ở chùa Bà Thiên Hậu (Hóc Môn), tượng Ông Tiêu Diện Đại sĩ ở chùa Bảo An, tượng Ông Tiêu ở chùa Vạn Đức, Bộ tượng La Hán ở chùa Diệu Giác (quận Bình Thạnh).

Tại Linh Quang Tịnh Xá (quận 4) lại thấy một tượng thần Vishnu bằng đá được sửa thành tượng Phật.

Trên địa bàn thành phố, còn có một số tượng được phát hiện trong các di chỉ khảo cổ. Đó là những pho tượng bằng đá thuộc đạo Hindu như thân tượng Vishnu ở Chùa Gò Phụng Sơn hoặc thuộc đạo Phật như tượng Phật Quan Âm (Lokesvara) ở Rạch Lò Gốm. Đây là những pho tượng có niên đại khoảng thế kỷ VII - VIII thuộc truyền thống văn hóa Óc Eo.

Có niên đại sớm hơn những tượng đầu người bằng đất nung ở di tích Chùa Gò Phụng Sơn (quận 11) được coi thuộc văn hóa Óc Eo, có niên đại thế kỷ V - VI.

Tại huyện Cần Giờ, trong di chỉ Giồng Cá Vồ năm 1994, các nhà khảo cổ đã phát hiện một pho tượng hình người nhỏ bằng đất nung. Tượng được tạo hình rất đơn giản từ một thỏi đất nung nhỏ bằng chiếc đũa. Chỉ với vài động tác đơn giản, nghệ nhân thời bấy giờ đã tạo nên hình tượng một người đứng hơi cúi đầu, hai tay khoanh trước ngực có dáng vẻ như một người hầu (?).

Trong di chỉ Giồng Cá Vồ, còn thu thập 26 tượng hình chim cũng được làm bằng đất nung với nhiều tư thế khác nhau, dáng vẻ sinh động. Có tượng chỉ có một đầu với đuôi hếch lên khá cân đối, có tượng chỉ có một chân lại thấy có hai đầu, thậm chí có ba đầu quay các hướng dính vào

chân đế hình trụ. Lại có tượng bốn đầu với một thân được gắn trên đỉnh một đồ gốm có dạng hình tháp bốn mặt.

Những tượng bằng đất nung trong di chỉ Giồng Cá Vồ là những sản phẩm nghệ thuật nặn tượng sớm nhất trong di sản các pho tượng cổ ở thành phố đều có tuổi khoảng 2.500 đến 2.400 năm cách ngày nay. Những pho tượng bằng đá sớm nhất ở thành phố là những tượng thần Hindu giáo và Phật giáo có niên đại khoảng từ thế kỷ VII - VIII. Những tượng bằng gỗ, sành, sứ hiện diện trong các điện thờ, các hội quán, đình, chùa, miếu của người Hoa, người Việt ngày nay thì có niên đại từ thế kỷ XVIII về sau.

Rõ ràng, những pho tượng cổ ở thành phố có lịch sử lâu đời, có những diễn biến, những thay đổi rõ rệt theo xu thế hòa nhập của các nền văn hóa, với nhiều phong cách nghệ thuật của nhiều cộng đồng người từng cư trú trên địa bàn này. Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay chính là trung tâm của sự hội nhập đó.

075

XIN CHO BIẾT THÊM VỀ CÁC PHO TƯỢNG CỔ Ở CHÙA GIÁC LÂM.

Chùa Giác Lâm ở địa phận xã Phú Mỹ Thọ, huyện Bình Dương xưa, nay thuộc đường Lạc Long Quân, phường 10 quận Tân Bình, là ngôi chùa có nhiều pho tượng cổ và đẹp nhất ở Thành phố Hồ Chí Minh. Chùa được xây dựng cách đây hơn 240 năm, trải qua hai lần trùng tu lớn vào những năm 1798 - 1804 và 1990 - 1909, số tượng tròn ở chùa Giác Lâm khá nhiều do diện tích chùa được nới rộng.

Trong số 118 pho tượng hiện còn được lưu giữ tại chùa, có 113 pho tượng cổ (7 tượng đồng, 106 tượng gỗ), trong đó có bộ tượng Thập Bát La Hán, bộ Thập Điện và bộ "Phật và Tứ Chúng" (Phật Thích Ca Mâu Ni, Phổ Hiền, Văn Thù Sư Lợi, Quan Thế Âm, Đại Thế Chí) gây được sự chú ý của khách thập phương đến chiêm bái nhiều nhất.

- Bộ tượng La Hán (Arhat): 18 vị La Hán được đặt thờ tại hành lang, dọc hai bên chính điện. Bộ lớn đặt trên, bộ nhỏ để dưới, trên bàn thờ hai tầng. Mỗi bên hành lang đặt 9 tượng lớn và 9 tượng nhỏ đối diện với bàn thờ La Hán bên kia. Bộ nhỏ cao 50 cm, ngang giữa hai gối 32 cm, đặt trên bệ cao 7 cm. Bộ tượng này được tạc vào giữa thế kỷ XVIII, từ khi lập chùa vào năm 1744. Bộ lớn cao 80 cm, ngang giữa hai gối 45 cm, bệ cao 15 cm. Tượng được tạc vào giai đoạn đầu thế kỷ XIX, trong lần trùng tu thứ nhất.

Cả hai bộ được tạc bằng gỗ mít nài, thân rắn chắc, ruột đặc, lõi gỗ màu vàng thẫm. Tượng được lắp ghép từng phần, bên ngoài sơn son thếp vàng. Hoa văn trang trí thường được đắp nổi bằng giọt sơn, tia sơn hoặc nhựa thông. Một số hoa văn hình học như các hoa văn trên đai thường sử dụng mảnh kiếng màu đắp vào, sau đó thếp vàng bên ngoài.

Tượng La Hán ở chùa này mỗi vị được tạc một tư thế. Có vị tay cầm cây như ý, có vị nâng tháp bốn tầng, có vị cầm bình hồ lô, hoặc có vị ngồi lấy ráy tai, có vị trong tư thế đang phanh ngực tay chỉ vào tim như có hàm ý "Phật tại tâm"... Toàn bộ tượng nhỏ đều có nét mặt dài, thanh tú, mắt xếch, mũi nhỏ, cao, lưng dài, môi mỏng. Mình mặc áo cổ cao, nút thắt, bên ngoài áo tràng có cổ viền nẹp to, có hoa văn cúc dây trên nẹp và đắp từ trái sang phải. Tay áo tràng rộng. Bụng có đai ngang. Các tượng nhỏ đều có đeo vòng tay nhỏ, mảnh hoặc có xoắn nổi lên trên thân vòng. Chân mang hài có hoa văn.

Bộ tượng La Hán lớn có thể hiện nét mặt mập, tròn, mình to, khỏe, bụng và ngực nở nang. Hai mắt gần như giao nhau, giữa trán có "hình bạch ngọc hào", tai dài, trái tai dày. Có vị đầu tròn nhẵn, có vị đội nón có vành nhỏ cong ra ngoài, cổ cao ba ngấn, lưng dài, chân ngắn và to. Mình mặc áo tràng, nẹp trơn, không đeo vòng ở cổ tay. Chân mang hài nhưng không thể hiện hoa văn.

Bộ tượng La Hán nhỏ được thể hiện khá sinh động như cách ngồi và nét mặt, có nét khá phóng khoáng, cởi mở, không bị ràng buộc bởi tính quy ước làm cho các tượng có nét khá dí dỏm, có thần thái tự nhiên. Bộ tượng lớn bị lệ thuộc vào một số quy ước của các tướng tốt của Phật với nét mặt kém sinh động, sung túc, và nhuốm màu của tín đồ đã "ngộ đạo".

Bộ tượng La Hán này có tuổi cao hơn so với các tượng khác trong chùa. Tín ngưỡng và hình thức thờ phụng các

vị La Hán đã minh chứng cho quá trình phát triển Phật giáo Nam Bộ có ảnh hưởng từ phái Lâm Tế ở Trung Quốc, nhưng về sau đã xác lập được một dòng mới, mà về mặt nghệ thuật là những tượng Phật giáo do Tổ đình Giác Lâm tạo lập.

- Bộ tượng 5 vị (Phật và 4 Bồ Tát): được tạc bằng gỗ mít nài, thếp vàng, cao 0,80 m, có niên đại thế kỷ XIX. Tượng Thích Ca tôn trí ngồi giữa, trên tòa sen, cao hơn các tượng khác, 4 tượng Bồ Tát đều ngồi một bên lưng vật cưỡi. Phổ Hiền Bồ Tát ngồi trên mình voi, tay cầm nhánh sen hồng, Đại Thế Chí Bồ Tát và Quan Thế Âm Bồ Tát cưỡi sư tử, tay cầm cuốn thư. Văn Thù Bồ Tát tay cầm cây như ý, cưỡi sư tử. Các thú thiêng đều trong tư thế phủ phục.

- Bộ tượng Thập Điện Diêm Vương tại hành lang chính điện, tượng Địa Tạng bằng đồng đặt ngồi trên Đế Thích, nhỏ nhắn, được đúc tinh xảo, sơn son thếp vàng, với mão tỳ lư, mình đắp y vàng, tượng A Di Đà là pho tượng lớn nhất chùa được tạc theo phong cách tượng Đàng Ngoài. Tượng bằng gỗ, đắp đất sét và giấy bản bên ngoài một lớp mỏng, sau đó mới sơn son thếp vàng.

- Đặc biệt có tượng Thích Ca nhỏ nhắn, bằng gỗ, ngồi trên tòa sen, khuôn mặt có đường nét của người Ấn, có niên đại cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX. Trước đây tượng được đặt thờ tại chính điện. Đây là pho tượng được xem có niên đại cổ nhất so với niên đại của chùa.

- Một trong những pho tượng gây được sự chú ý của khách tham quan là pho tượng Di Lặc đặt thờ tại nhà Trai. Tượng bằng gỗ mù u, ngồi trên bệ, chạm khắc tinh xảo, đường nét tròn trịa, khuôn mặt vui tươi, phúc hậu.

- Pho tượng quý là tượng Cửu Long, được đúc bằng đồng pha hợp kim nung đen. Chín con rồng chầu giây phút Phật sinh ra và 13 pho tượng bao quanh. Đó là hình ảnh

ghi lại một số nét chính của Phật Thích Ca từ khi sơ sinh đến lúc nhập Niết Bàn vân vân...

Nhìn chung, bộ tượng cổ gồm 113 tượng ở chùa Giác Lâm cùng với giá trị nghệ thuật tạc tượng đánh dấu những sáng tạo của người Việt trong lãnh vực nghệ thuật đến định cư nơi vùng đất mới.

076

XIN CHO BIẾT TỔNG QUAN VỀ CÁC NGHỀ THỦ CÔNG THUỘC THỜI ĐẠI KIM KHÍ.

Bước vào thời đại kim khí, cách ngày nay từ 3.500 đến 3.000 năm, đến khoảng 2.000 năm, cư dân Thành phố Hồ Chí Minh đã biết đến nhiều nghề thủ công như nghề chế tác đồ đá, làm đồ gốm, đúc đồ đồng, rèn đồ sắt, nghề đan lát, nghề mộc và cả nghề kim hoàn...

Dấu tích các nghề thủ công nói trên đã lần lượt được phát hiện trong các di chỉ khảo cổ và cả ở vài địa điểm không phải di chỉ. Trong đó, nghề làm đồ đá, đồ gốm đã lưu lại dấu tích của chúng trong hầu hết các di chỉ khảo cổ thời bấy giờ. Hai nghề này, thực ra, đã xuất hiện từ lâu, trong thời đại đồ đá mới, thậm chí đã phát triển khá phổ biến vào cuối thời đại đó. Bước vào thời đại kim khí, theo với nhu cầu đời sống của con người ngày càng cao không ngừng mở rộng, gia tăng hai nghề thủ công đó tiếp tục phát triển và có bước tiến quan trọng về kỹ thuật và quy mô sản xuất. Trên địa bàn thành phố, sản phẩm của chúng không những đã có mặt phổ biến trong các di chỉ mà số lượng cũng rất lớn, chủng loại thêm đa dạng, kiểu dáng đẹp, hoa văn tinh tế. Chỉ riêng trong di chỉ Bến Đò (quận 9), trong diện tích khoảng 1.000 m^2, người ta đã thu thập hàng chục vạn mảnh vỡ các loại đồ gốm cùng với hàng ngàn đồ đá. Nếu kể về đồ đá ở đây cũng có đến hàng chục

chủng loại khác nhau... Trong đó, loại thường dùng trong sinh hoạt, trồng trọt là nhiều nhất. Chúng gồm các lưỡi cuốc, lưỡi mai, lưỡi rìu, loại dùng để thu hoạch có dao hái, lưỡi dao, các loại dụng cụ săn bắn có mũi tên, mũi lao, mũi phóng, dụng cụ nghề mộc như lưỡi bôn, lưỡi đục, các loại vũ khí như lưỡi qua, mũi giáo, mũi nhọn lớn, loại đồ trang sức có vòng tay, bông tai, hạt chuỗi, và lại có cả loại nhạc cụ như đàn đá...

Về đồ gốm cũng không kém đa dạng với nhiều chủng loại, loại hình có lớn, có nhỏ mà phổ biến nhất là loại nồi to, nhỏ, loại bình cao, thấp, loại bát, tô không và có chân đế, loại đồ đựng giống như loại "đĩa quả" ngày nay... Ngoài ra, bấy giờ người ta còn nặn ra các loại đồ đựng như: dọi xe sợi, chì lưới, viên bi (hoặc đạn) bằng đất nung và đặc biệt còn làm ra những bếp có ba chân kiềng (thường quen gọi là cà ràng) để dùng vào việc đun nấu trên bộ, dưới thuyền.

Khoảng 2.500 năm cách ngày nay, cùng với sự xuất hiện nghề rèn sắt và đồ bằng sắt, hai nghề này cũng đã có bước phát triển rõ rệt. Tiêu biểu cho sự phát triển đến đỉnh cao của nghề làm đồ đá bấy giờ là việc chế tác thành công các loại đồ trang sức bằng đá ngọc, mã não và nhiều loại đá quý khác. Về nghề làm đồ gốm, thì việc nung thành công số lượng lớn những chiếc chum gốm có kích thước to đã như đánh dấu bước tiến quan trọng trong kỹ thuật tạo hình, kỹ thuật nung. Ngoài ra, vào thời gian đó, nghề gốm còn mở ra hướng mới là làm các loại hình gốm nghệ thuật đích thực. Đó là những tượng người, tượng chim được nặn ra bằng đất nung, được chôn cất cùng người chết trong di chỉ mộ chum Giồng Cá Vồ (Cần Giờ). Những tượng đất nung đó, thể hiện phong cách tả thực, nhưng vẫn hàm chứa đôi nét huyền bí. Có thể nói nghề làm đồ đá, đồ gốm là hai nghề chủ đạo và phổ biến, đã phát triển cao. Chúng đã có

mặt trong hầu hết các lãnh vực đời sống của cộng đồng cư dân thành phố thời bấy giờ.

Sản phẩm của nghề đúc đồng cũng đã có mặt trong vài di chỉ như Gò Sao (quận 12), Rỏng Bàng (huyện Hóc Môn). Đặc biệt trong quần thể mộ chum ở di chỉ Giồng Cá Vồ (Cần Giờ), đồ đồng thau được dùng làm đồ tùy táng khá nhiều, với số lượng khoảng 40 chiếc. Trong đó, có loại là công cụ - vũ khí như lưỡi rìu, mũi giáo, có loại là đồ trang sức như vòng tay, lục lạc... Ngoài ra, rải rác tại nhiều địa điểm, người ta cũng đã thu thập được một số lưỡi rìu bằng đồng như ở gò Cây Mai (quận 11), ở Bình Lợi (quận Bình Thạnh), ở Gò Quéo (quận 2), ở Giồng Cá Vồ (Cần Giờ)...

Nhìn chung, sản phẩm của nghề đúc đồng thời đại này ở thành phố đều có chất liệu là đồng - thiếc - chì, thường gọi là đồng thau, đã khá đa dạng về chủng loại, loại hình, có nhiều tính năng mà chủ đạo là vũ khí và đồ trang sức. Chắc hẳn nghề đúc đồng đã khá phát triển, song lại chưa phổ biến trong đời sống cư dân ở thành phố bấy giờ, tức vào khoảng 3.000 năm cách ngày nay.

Nghề rèn đồ sắt bắt đầu có mặt trên địa bàn thành phố vào khoảng 2.500 năm cách ngày nay. Sản phẩm của nó, cho đến nay hầu như chỉ được tìm thấy trong các ngôi mộ thuộc di chỉ Giồng Phệt, Giồng Cá Vồ (Cần Giờ), nhưng lại có số lượng gần 100 chiếc. Chúng gồm nhiều chủng nhiều loại. Về vũ khí có dao, giáo, lao, kiếm; về công cụ - dụng cụ có lưỡi rìu, lưỡi đục, lưỡi câu và đồ trang sức có vòng tay. Rõ ràng đồ sắt đã được sử dụng trong nhiều lĩnh vực của đời sống con người, song lại chưa thấy sự tham gia của chúng trong hoạt động sản xuất nông nghiệp. Các loại công cụ như cuốc, xẻng, mai, lưỡi liềm, lưỡi hái đã từng được phát hiện ở đây. Điều đó có thể cho thấy phần nào xu hướng phát triển của nghề rèn đồ sắt ở đây,

trong địa phận thành phố, một vùng đất mà địa hình thấp, nhiễm mặn phèn có diện tích rộng lớn.

Xuất hiện cùng lúc hoặc muộn hơn đó chính là nghề làm đồ kim hoàn, tức nghề chế tác, gia công các loại đồ trang sức bằng đá quý, đá màu, bằng vàng, bạc... Sản phẩm của nghề này đã phát hiện số lượng đáng kể trong di chỉ Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt (Cần Giờ). Ba loại hình chủ đạo là vòng tay, bông tai và hạt chuỗi. Chất liệu phổ biến là đá ngọc, mã não và thủy tinh đơn sắc, đa sắc. Ngoài ra, có số ít làm bằng vàng. Số lượng của những sản phẩm đó lên tới trên ngàn chiếc. Trong đó hạt chuỗi chiếm tỷ lệ cao nhất (trên 70%), rồi đến vòng tay, cuối cùng là khuyên tai. Có thể nói, tuy ra đời có phần muộn màng, song loại nghề này đã có bước phát triển mạnh, tiêu biểu cho trình độ công nghệ - kỹ thuật thời bấy giờ.

Các nghề thủ công kể trên là những nghề hoặc phổ biến hoặc tiêu biểu cho quá trình phát triển kỹ thuật, cho những bước nhảy vọt quan trọng trong hoạt động kinh tế - kỹ thuật thời bấy giờ trên địa bàn thành phố. Rất tiếc, sản phẩm của chúng đã phát hiện được nhiều, nhưng những chứng tích cụ thể về các cơ sở chế tác tại chỗ lại chưa biết đến nhiều. Cho đến nay, có thể đoan chắc một số sản phẩm đồ kim hoàn như những hạt chuỗi bằng thủy tinh được làm ra tại chỗ ngay trong di chỉ cư trú Giồng Cá Vồ. Người ta đã tìm thấy ở đấy những lớp cát trắng là nguyên liệu nấu ra dung dịch thủy tinh, thu thập được cả những phế liệu, phế phẩm thủy tinh. Cũng ở đây, còn lưu lại dấu tích nguyên liệu đá mã não, những mảnh vàng nhỏ, có thể đã được dùng hoặc bị loại bỏ trong quá trình làm các hạt chuỗi, vòng tay bằng đá mã não, làm hạt chuỗi bằng vàng. Một số đồ gốm được coi như là sản phẩm đặc hữu của văn hóa gốm Giồng Phệt, có thể cũng đã được nặn, nung tại chỗ, mà dấu tích còn lưu lại là những lớp đất cháy, rắn chắc,

xen lẫn nhiều mảnh gốm vỡ nằm trong tầng cư trú thuộc Giồng Cá Vồ - di chỉ trải rộng hàng vạn mét vuông, rõ ràng là khu di chỉ xưởng thủ công đa ngành, đa lãnh vực. Nơi đây còn khai thác cả vỏ nhuyễn thể, di cốt động vật để làm ra công cụ - dụng cụ. Đúng là một di chỉ có nhiều hoạt động kinh tế - kỹ thuật đặc thù.

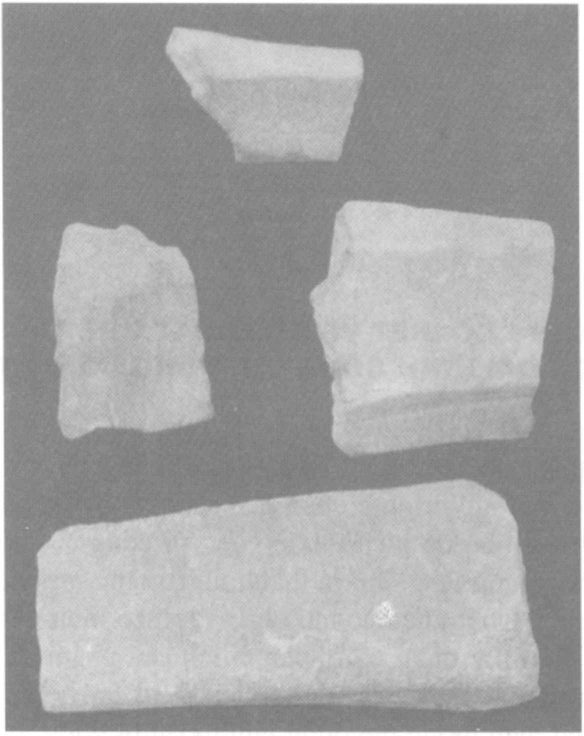
Ngoài di chỉ Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt, nơi có nhiều dấu tích các nghề thủ công, cho đến nay, khảo cổ học chưa phát hiện được chúng ở các di chỉ khác. Chắc chắn là trong tương lai sẽ có nhiều khám phá mới nơi sản phẩm của các nghề thủ công đó đã được tìm thấy không ít. Thậm chí những dụng cụ để gia công các sản phẩm đó cũng đã được phát hiện như các loại bàn mài, khuôn đúc, các phế phẩm của đồ gốm, dấu ấn của nan đan trên đồ gốm... Bức tranh về nghề thủ công thời đại kim khí ở thành phố hẳn sẽ rõ nét hơn so với những điều đã ghi nhận.

077

XIN CHO BIẾT VỀ KỸ THUẬT CHẾ TÁC CÁC LOẠI HÌNH CÔNG CỤ, DỤNG CỤ ĐỒ ĐÁ.

Kỹ thuật chế tác công cụ - vũ khí bằng đá nói chung đều theo một quy trình cơ bản như sau: Đá nguyên liệu lựa chọn những hòn đá kích thước vừa với công cụ định làm, hoặc ghè những tảng đá lớn thành nhiều tảng nhỏ hơn. Sau đó dùng kỹ thuật ghè đẽo tạo phác vật theo hình dáng định sẵn rồi dùng kỹ thuật mài hoàn chỉnh sản phẩm. Kỹ thuật mài còn dùng để sửa lại dụng cụ khi bị hư hỏng. Nhiều đục đá có hiện tượng tận dụng làm từ rìu bị hỏng, các công cụ khác như mũi nhọn, mũi tên thì làm từ mảnh tước. Loại đá được sử dụng nhiều để chế tác công cụ là bazan, đá phiến.

Vào hậu kỳ thời đại kim khí những kỹ thuật mới như cưa, khoan, đục đá phổ biến, có khả năng nhiều chiếc cuốc đá được làm bằng kỹ thuật cưa vì kích thước lớn, các góc cạnh rất vuông vắn, thường làm bằng loại đá cứng chắc như bazan, một số bằng granit. Lưỡi cưa, mũi khoan làm bằng loại đá rất cứng hoặc bằng kim loại.



Bàn mài, di chỉ Gò Sao (quận 12).

078

XIN CHO BIẾT VỀ KỸ THUẬT CHẾ TÁC ĐỒ TRANG SỨC BẰNG ĐÁ.

Đồ trang sức bằng đá (đá quý và bán quý) gồm hạt chuỗi, vòng đeo, khuyên tai hai đầu thú và ba mấu, với nhiều kiểu dáng, kích thước khác nhau. Tuy nhiên, dù làm bằng chất liệu đá gì (đá ngọc nephrit hay mã não), kiểu dáng nào (hạt hình cầu hay hình thoi dẹp, hình ống trụ... vòng có mặt cắt chữ nhật hay bán nguyệt, vòng hình ống, khuyên tai...) thì vẫn phải tuân thủ những bước kỹ thuật sau:

- Xử lý nguyên liệu: cưa cắt thành những kích thước phù hợp, từ lớn đến nhỏ. Có thể tận dụng nguyên liệu dư thừa khi làm sản phẩm lớn để làm sản phẩm kích thước nhỏ hơn.

- Khoan tách lõi để làm các kiểu vòng đeo, khoan xuyên lỗ cho hạt chuỗi: thường khoan từ hai đầu vào để nhanh và chính xác hơn. Kỹ thuật khoan đòi hỏi việc định vị mũi khoan và vật được khoan phải chính xác, nếu không sẽ làm lệch đường khoan, sản phẩm bị hư hỏng, rất tốn kém nguyên liệu và công sức.

- Khắc đục tạo hình khuyên tai hai đầu thú và khuyên tai ba mấu, sau đó khắc chạm tạo nét trên mặt thú và các mấu nhọn cũng như móc đeo của khuyên tai.

- Chỉnh sửa, mài nhẵn, đánh bóng để hoàn chỉnh sản phẩm.

Đây là những kỹ thuật phổ biến của nghề chế tác trang sức bằng đá. Tuy vậy, vẫn có thể nhận biết trình độ kỹ thuật của cư dân cổ Cần Giờ rất điêu luyện trong việc tạo ra những kiểu dáng trang sức đá rất đẹp: sắc sảo và khá đồng nhất về kích thước như hạt chuỗi, đồng thời cũng rất cân đối, sinh động như những chiếc khuyên tai. Kỹ thuật chế tác đá là kỹ thuật cơ bản để chế tác một số nguyên liệu khác như vỏ ốc, hàu...

079

XIN CHO BIẾT VỀ QUY TRÌNH SẢN XUẤT ĐỒ THỦY TINH CỔ.

Muốn chế tạo thủy tinh trước hết cần phải có nguyên liệu cát phù hợp. Đó là loại cát tinh có tỉ lệ % silic cao, ngoài ra cần một số chất khác để tạo màu như oxit đồng cho màu đỏ lục, cô ban cho màu xanh, oxit mangan cho màu tím... Dụng cụ nấu thủy tinh gồm lò nấu, nồi nấu bằng đất chịu lửa, kích cỡ lò và nồi nấu tùy thuộc vào quy mô sản xuất. Khác với việc luyện kim đồng, sau khi được tạo dáng bằng khuôn đúc quy trình sản xuất cơ bản kết thúc, sản phẩm có thể được tu sửa cho đẹp khi nguội nhưng thao tác này làm ngoài lò nung, trong việc chế tạo thủy tinh, do bản chất của nguyên liệu cấu thành nhất thiết phải qua một công đoạn nữa là đưa vào lò ủ sau khi được tạo dáng. Khâu gia công này nhằm làm tăng tuổi thọ cho sản phẩm, không nứt vỡ khi nhiệt độ tăng giảm đột ngột. Ngoài ra còn cần một số dụng cụ khác như ống thổi bằng kim loại, kéo cắt, khuôn đất hoặc đá, khay cát, dụng cụ cắt bằng kim loại hoặc tre, bàn mài để tu sửa.

Cát nguyên liệu được nấu chảy ở khoảng 800 đến 900°C, đến khoảng 1.460°C thì khử bọt rồi giảm nhiệt độ đến khoảng 1.200°C thì gia công thành sản phẩm. Lấy thủy tinh nóng chảy tạo dáng sản phẩm qua khuôn hoặc ngoài khuôn, ủ sản phẩm ở nhiệt độ 560 đến 580°C trong khoảng một

giờ rồi giảm dần trong 25 đến 30 giờ. Sau khi lấy khỏi lò ủ, sản phẩm được tu sửa như cắt các rìa cạnh, mài sửa và mài bóng. Quy trình chế tạo thủy tinh trong giai đoạn hậu kỳ thời đại kim khí mang những nét tương tự quy trình đúc đồng: nấu chảy, đổ khuôn, đồng thời giống cả quy trình chế tạo đồ đá: mài tu sửa và hoàn chỉnh.

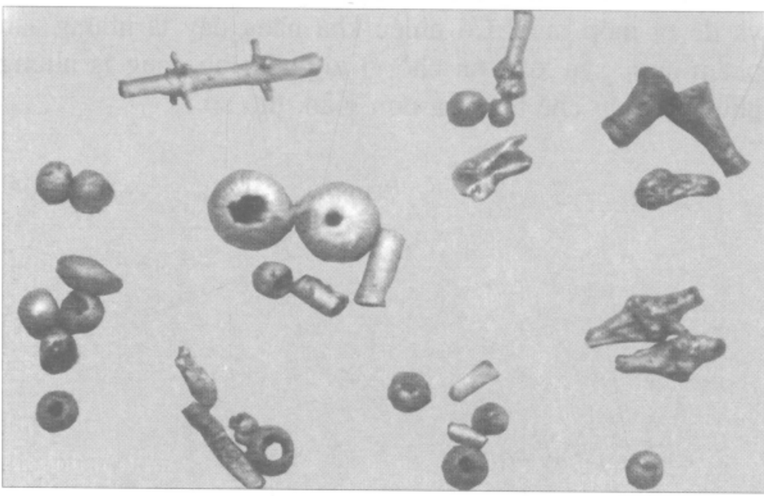
Đồ thủy tinh sản xuất tại các di tích khảo cổ ở Việt Nam (văn hóa Đông Sơn, Sa Huỳnh, Giồng Phệt) mô phỏng loại hình trang sức bằng đá, bằng đồng trong các giai đoạn trước đó và còn tồn tại cùng thời điểm với việc chế tạo thủy tinh. Đó là những kiểu dáng vòng tay, hạt chuỗi, khuyên tai kiểu vòng hở, nhất là khuyên tai hai đầu thú và khuyên tai ba mấu. Về mặt chất liệu, thủy tinh cổ nước ta có tỷ lệ % các nguyên tố hoá học khác nhiều nơi có sản xuất thủy tinh do nguyên liệu tại chỗ có đặc trưng riêng: ở di tích Giồng Cá Vồ thủy tinh có tỉ lệ oxit mangan và ôxít chì cao hơn. Tại một số di tích còn tìm thấy những phế phẩm hay sản phẩm đang chế tạo dở dang, công cụ, xỉ bọt thủy tinh... cho ta nhận biết sản phẩm chất lượng không đều, có sản phẩm trong và bóng mịn nhưng phần lớn sản phẩm khá đục không thấu quang, dễ mủn nát thành dạng sợi, có lẽ do việc khử bọt chưa hoàn thiện. Về kỹ thuật, thủy tinh sản xuất tại chỗ giai đoạn hậu kỳ kim khí còn dùng khuôn đúc nhưng vẫn là chế tạo đơn chiếc. Chưa xuất hiện kỹ thuật thổi như giai đoạn sau Công nguyên, vì vậy để lại dấu khuôn ép trên thân sản phẩm.

Đồ thủy tinh tìm thấy trong các di tích khảo cổ học nước ta là sản phẩm bản địa, có nhiều khả năng được sản xuất đầu tiên trong văn hóa Sa Huỳnh và văn hóa Giồng Phệt từ khoảng 300 đến 400 năm trước Công nguyên.

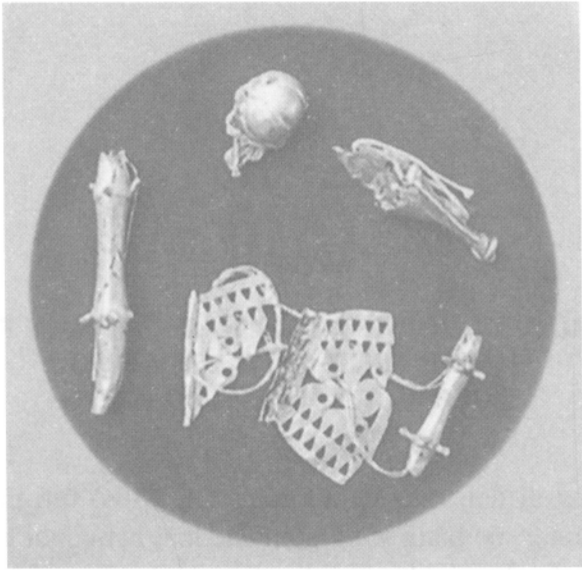
080

NHỮNG DI CHỈ KHẢO CỔ NÀO Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH PHÁT HIỆN ĐƯỢC HIỆN VẬT BẰNG VÀNG BẠC?

Trong di tích mộ chum Giồng Cá Vồ có tìm thấy một số đồ trang sức bằng vàng gồm các loại hạt chuỗi hình đốt trúc, hình cầu có khía thành múi, mảnh vàng cuộn thành nhẫn, mảnh vàng trổ hoa văn không định hình, vàng bọc hạt chuỗi gốm. Hầu hết các hiện vật này đều được chế tác



Trang sức vàng di chỉ Giồng Cá Vồ (Cần Giờ) thế kỷ XVIII.



Mảng vàng trang sức, di chỉ Giồng Cá Vồ (Cần Giờ) cách nay khoảng 2.500 năm.

bằng cách dát mỏng rồi cuộn lại để tạo dáng, nên rất nhẹ và dễ bị móp méo. Có nhiều khả năng đây là những sản phẩm được sản xuất tại chỗ vì tuy có hình dáng lạ nhưng phương pháp chế tạo khá đơn giản, thô sơ.

081

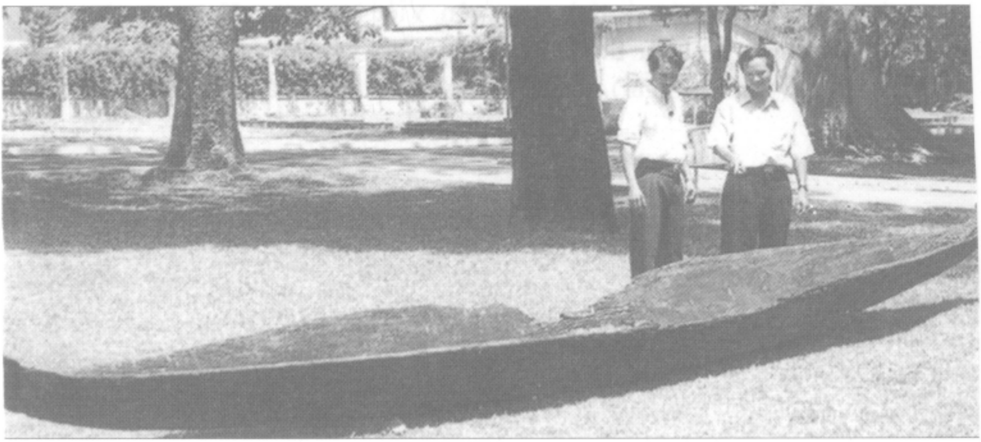
XIN CHO BIẾT VỀ NHỮNG DI VẬT BẰNG XƯƠNG, SỪNG THÚ, VỎ SÒ ỐC... TRONG CÁC DI CHỈ KHẢO CỔ.

Cư dân cổ còn sử dụng xương, sừng thú vật để làm công cụ, dụng cụ như dùng xương chi chẻ ra và mài thành công cụ mũi nhọn (dùi, kim), dùng sừng thú như cuốc, rìu để đào xới đất... Đặc biệt, vỏ các loại động vật dưới nước còn được dùng làm công cụ và nhất là đồ trang sức: đốt xương cá làm hạt chuỗi, vỏ ốc cưa cắt thành vòng đeo, ốc nhỏ xâu thành chuỗi hạt, vỏ hàu được cưa, cắt, khoan thành vòng và hạt chuỗi, mai rùa làm rìu... Cách thức chế tác loại nguyên liệu này tương tự cách chế tác trang sức bằng đá quý. Trong các di tích ven biển Việt Nam thì đồ trang sức bằng vỏ nhuyễn thể ở di tích Giồng Cá Vồ và ở đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi) có số lượng nhiều và khá độc đáo.

082

NHỮNG DI CHỈ KHẢO CỔ NÀO CÒN LƯU LẠI CÁC DẤU TÍCH CỦA VẬT LIỆU GỖ?

Gỗ là nguyên liệu được người xưa sử dụng từ rất sớm, nhưng do chất liệu này không bền vững trong môi trường đất ẩm hàng ngàn năm nên đến nay, chúng ta ít tìm thấy trong các di tích khảo cổ. Tuy nhiên, các nhà khoa học đều cho rằng ở Việt Nam và Đông Nam Á, công cụ - dụng cụ bằng gỗ và tre nứa được sử dụng thường xuyên và phổ biến, do đây là nguyên liệu sẵn có nhất, chế tạo đơn giản và có thể làm được nhiều chức năng. Tại di tích ND 11 còn thấy các cọc nhà sàn đầu vạt nhọn, tại Giồng Cá Vồ



Thuyền độc mộc tìm thấy tại quận 9 thế kỷ VII.

có một số dao sắt còn có chuôi bằng gỗ... chưa kể nhiều vật dụng sinh hoạt khác mà đến nay, nhiều dân tộc vẫn chế tác và sử dụng như tại quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh tìm thấy một chiếc thuyền độc mộc có niên đại thế kỷ thứ VII.

083

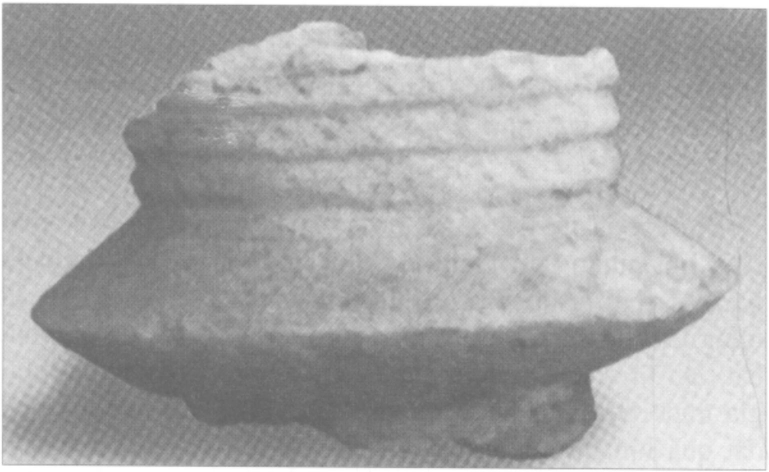
CÓ PHẢI NGHỀ GỐM LÀ NGHỀ THỦ CÔNG PHÁT TRIỂN PHỔ BIẾN NHẤT TRONG THỜI ĐẠI KIM KHÍ? XIN CHO BIẾT VỀ QUY TRÌNH SẢN XUẤT ĐỒ GỐM.

Sự xuất hiện đồ gốm là một bước phát triển quan trọng của thời đại đá mới, ý nghĩa trực tiếp của bước phát triển này là con người có khả năng tồn trữ lương thực, nước uống và ăn thức ăn chín ở dạng lỏng.

Các nhà khoa học chấp nhận thuyết khởi nguyên của đồ gốm được bắt đầu từ việc chiếc rổ đan bằng dây thực vật không thể đựng được nước, nên con người đã trát bùn để dùng. Về sau, do ngẫu nhiên được đốt cháy trong lửa, dây đan bị cháy hết, lớp đất bùn được nung cứng. Quá trình đó được lặp lại nhiều lần và con người tiếp tục chế tạo đồ gốm theo phương cách đó.

Loại đồ gốm cổ nhất ở Việt Nam được phát hiện ở văn hóa Bắc Sơn và văn hóa Đa Bút, vào khoảng thiên niên kỷ thứ V trước Công nguyên. Từ cuối thời đại đồ đá, đến thời đại kim khí những di vật bằng gốm thường được phát hiện nhiều nhất.

Phôi gốm được làm từ đất sét và các chất pha trộn như cát, trấu hoặc mảnh gốm nghiền nhỏ. Không có các chất pha trộn thì đất sét khi nung sẽ dễ bị nứt.



Bình gốm, di chỉ Long Bửu (quận 9) cách nay khoảng 2.500 năm.

Những hiện vật bằng đất sét được nặn bằng tay, bằng bàn xoay và in khuôn với nhiều kỹ thuật khác nhau:

Ở một số đồ gốm, người ta đắp những con chạch đất chồng lên nhau để tạo hình cho đồ gốm. Phương pháp này về sau phát triển thành phương pháp dải cuộn.

Phương pháp dải cuộn: người ta làm những thỏi đất sét dài rồi cuộn chồng lên nhau, rồi miết dính vào nhau. Kỹ thuật này phổ biến rộng rãi trong nhiều tộc người.

Ở Đông Nam Á, kỹ thuật bàn dập và hòn kê đã có từ thời kỳ đồ đá và vẫn tồn tại đến ngày nay. Khi tạo dáng sản phẩm người ta dùng kết hợp một bàn đập bằng gỗ ở phía ngoài và một hòn kê bằng đá để đỡ bên trong chum, vò... Đối với những sản phẩm có kích thước lớn, thành mỏng, người ta phải tạo từng phần, để ráo, sản phẩm có độ cứng nhất định, sau đó mới ráp từng phần lại với nhau.

Bằng phương pháp in khuôn, người ta ép đất sét theo một khuôn cố định, sau đó lấy sản phẩm ra và cạo sửa, trang trí những chi tiết cần thiết.

Với kỹ thuật bàn xoay, người thợ gốm đặt đất sét lên trên một bàn xoay chậm hoặc bàn xoay nhanh và nhờ những chuyển động xoay, hình dáng sản phẩm được tạo ra bằng bàn tay của người thợ với độ cân đối, tròn trịa và độ mỏng đều đặn hơn.

Bí quyết sản xuất đồ gốm được dân gian tổng kết "nhất liệu, nhì nung, tam hình, tứ trí". Tức, thứ nhất là nguyên liệu, thứ hai là độ nung, thứ ba là hình dáng và thứ tư là trang trí hoa văn. Quy trình sản xuất đồ gốm sơ giản nhất bắt đầu từ việc người ta chọn loại đất sét và các chất phụ gia thích hợp cho việc sản xuất đồ gốm. Lượng cát trong đất quá lớn thì xương đồ gốm sẽ bở rời, lượng cát quá ít hay đất sét quá mịn sẽ làm sản phẩm bị nứt nẻ. Tiếp đó, người thợ tạo dáng sản phẩm bằng tay hoặc bàn xoay hay bằng khuôn, trang trí những họa tiết hoa văn lên trên thân sản phẩm. Những hoa văn có thể được tạo sẵn trong khuôn, trong những bàn dập và dập, in trực tiếp lên sản phẩm. Có khi người ta lại trang trí bằng những dải đất đắp nổi hay vạch, vẽ bằng que tre, que kim loại hay bằng bút lông... Khâu cuối cùng là nung chín sản phẩm. Có hai kỹ thuật làm chín sản phẩm là đốt ngoài trời và nung trong lò.

Sản phẩm phổ biến nhất được tìm thấy trong các di tích khảo cổ học là loại nồi gốm hình cầu đáy tròn, có miệng loe xiên, cổ thắt, thân trang trí văn chải được làm bằng chất liệu sét pha cát, bã thực vật và vỏ nhuyễn thể. Hoặc các loại chum, vò gốm có dáng hình cầu đáy tròn, vai nở hoặc xiên ngang có trang trí khắc vạch, toàn thân phủ văn thừng, văn chải... Thông thường, trong các di tích khảo cổ học tiền sử chỉ tìm thấy những loại hình đồ gốm như bình, vò, nồi, bát đĩa, mâm bồng, bếp lò. Cũng có những sản phẩm đặc biệt dùng trong các nghi lễ tang ma, chôn theo người chết. Những sản phẩm này thường được làm mô phỏng những sản phẩm thật nhưng được làm với kích thước nhỏ hơn mà khảo cổ học thường gọi là đồ minh khí.

084

XIN CHO BIẾT VỀ QUY TRÌNH TRANG TRÍ TRÊN ĐỒ GỐM.

Đối với đồ gốm đất nung, việc trang trí trên đồ gốm được thực hiện sau khi tạo hình xong và vào lúc phôi gốm chưa khô cứng, bề mặt còn mềm, bấy giờ việc tạo hoa văn khá dễ dàng, đường nét rõ ràng, hình vẽ trung thực. Tùy theo sản phẩm gốm mà người thợ có cách trang trí cho phù hợp với chức năng sử dụng của chúng. Các nhà khảo cổ học thường dựa trên đường nét hoa văn đồ gốm để biết được kỹ thuật tạo hoa văn. Công cụ thực hiện việc trang trí cho đồ gốm thông thường được dùng là bàn dập để làm chặt phôi gốm và cũng để tạo những đường nét hoa văn làm đẹp thêm cho sản phẩm.

Bàn dập để tạo hoa văn thường có những đồ án được khắc sẵn trên một mặt hoặc cả hai mặt bàn dập. Đồ án hoa văn trên bàn dập khá đa dạng, gồm những đồ án hình sóng nước, gấp khúc, răng lược, cánh sen, ô vuông, ô trám, hoặc hình dây thừng bện vân vân...

Loại công cụ khác được sử dụng khá phổ biến là dùng đầu ngón tay, mai rùa, vỏ sò, nan đan lóng mốt, lóng đôi, để in vào phôi gốm. Có khi dùng que (bằng tre, sắt) có một đầu nhọn, hoặc có nhiều răng để chấm, vạch (kẻ) lên mặt ngoài đồ gốm, tạo ra những họa tiết, đồ án hoa văn khác nhau, từ đơn giản đến phức tạp. Có khi dùng que hay

ống để khoét thủng, khoét sâu vào hiện vật tạo ra loại hoa văn trổ lỗ, văn cuống rạ hay văn lõm hình tam giác, ô vuông... tùy thích. Đôi khi lại đắp thêm trên vai đồ đựng bằng những dải đất mỏng tạo ra loại văn đắp nổi hay quét thêm các loại màu trắng, đen, nâu, đỏ... ở vai, thân, chân đế để trang trí, khảo cổ học thường gọi đó là gốm tô màu.

Đối với đồ gốm sành, sứ có men, việc trang trí hoa văn cũng được thực hiện như trên đồ gốm. Tuy nhiên, kỹ thuật làm gốm men là bước phát triển cao hơn rất nhiều lần so với gốm mộc. Lớp men được phủ ngoài phôi gốm đã khắc phục được các lỗi về kỹ thuật trên da gốm và lại tăng độ bền đẹp cho sản phẩm. Ngoài ra, chất lượng của chất liệu và độ nung cũng có khác biệt. Ở đồ gốm mộc thường có độ nung khoảng từ 700 đến 800°C, đồ gốm men có độ nung từ 1.200 đến 1.300°C.

Bản thân màu men cũng đã thể hiện tính thẩm mỹ riêng có của nó. Men được tráng bằng cách nhúng phôi gốm mộc đã có trang trí sẵn vào dung dịch men hoặc dội, tưới, phun, dung dịch men lên phôi gốm. Màu men đơn sắc hoặc đa sắc, đậm nhạt thuần khiết hay vẩn đục tùy thuộc vào chất liệu, cách pha chế và cũng bị chi phối bởi kỹ thuật và quá trình nung. Ngoài ra, trên gốm men thường được trang trí hoa văn. Có nhiều cách tạo văn: hoặc dùng bút vẽ dưới men, trên men, hoặc khắc, in, dán hình hoa văn in sẵn (decale) lên phôi gốm, rồi tráng men trước khi nung.

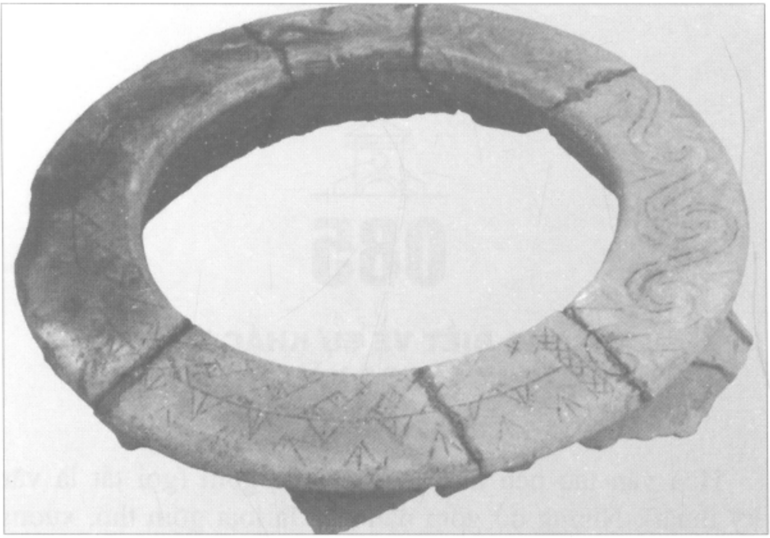
085

XIN CHO BIẾT VỀ SỰ KHÁC NHAU CỦA CÁC LOẠI HOA VĂN TRÊN GỐM.

Hoa văn tạo nên do kỹ thuật làm gốm (gọi tắt là văn kỹ thuật): Những đồ gốm đầu tiên là loại gốm thô, xương rất dày, lẫn nhiều cát và tạp chất, độ nung còn quá thấp. Có thể người tiền sử muốn tạo dáng đồ gốm đã ép đất vào một khuôn đan bằng tre nứa hoặc dây thừng chằng giữ. Khi đem nung khuôn đan bị cháy và đồ gốm chín để lại trên mình những vết đan. Đó là hoa văn nan đan, loại hoa văn do kỹ thuật tạo dáng đồ gốm mà có. Loại văn này xuất hiện sớm nhất trên đồ gốm.

Về sau, người ta dùng phương pháp kỹ thuật dải cuộn và bàn dập hòn kê để chế tạo đồ gốm mà không cần khuôn đan nữa. Nhưng theo thói quen người ta vẫn in dấu đan vào gốm. Dấu đan bây giờ có chức năng thực dụng hơn là tính kỹ thuật. Những đồ gốm có dấu vết lồi lõm của văn đan hoặc văn chải, văn thừng làm cho mặt gốm không trơn, khó vỡ...

Đồ gốm được tạo dáng bằng phương pháp dải cuộn sẽ làm cho xương gốm có độ dày mỏng không đều. Người thợ phải dùng tay miết và dùng một dụng cụ có nhiều răng như lược để chải dọc từ trên xuống làm cho những dải cuộn dàn ra, độ dày mỏng sẽ ít đi, các dải cuộn được dính vào nhau chắc hơn. Cũng từ đó, trên thân đồ gốm có những



Hoa văn khắc vạch trên miệng chum gốm, di chỉ Khu Bao Đồng (Cần Giờ) cách nay khoảng 2.500 năm.

vết kẻ dài xuất hiện ở cả hai mặt. Đó là văn chải. Do đòi hỏi của kỹ thuật nên văn chải xuất hiện cả hai mặt của đồ gốm theo các hướng không cố định. Có khi văn chải được thực hiện nhiều lần, không theo chiều hướng cố định nên trên mặt thân gốm đã tạo nên dạng hoa văn hình thoi, hình ô trám không đều, hoặc hình ô vuông...

Kỹ thuật bằng bàn dập và hòn kê cũng có tác dụng làm phôi gốm dàn đều. Trên bàn dập, người thợ gốm khắc sẵn các hình học, hình sóng nước hoặc được buộc một lớp dây thừng bện và quá trình vỗ đập đã hằn vào phôi gốm những hoa văn. Đó là hoa văn thừng dập. Việc buộc dây vào dập vừa có hoa văn đẹp vừa thao tác dễ dàng hơn, nhanh chóng hơn.

Hoa văn mang tính trang trí, thẩm mỹ (gọi tắt là hoa văn trang trí) tạo cho đồ gốm phong phú nhiều hình, nhiều vẻ, nhiều sắc, nhiều màu...

Tùy theo kỹ thuật tạo hoa văn và hình ảnh hoa văn được in vào phôi gốm mà nhà khảo cổ định ra tên hoa văn tương thích theo loại đó. Mỗi loại hoa văn có phương pháp kỹ thuật tạo hình riêng. Đồ án (môtip) hoa văn thường cũng có nhịp điệu, những hình ảnh với cách thể hiện khác nhau, có tiết tấu, có tính lặp đi lặp lại và có màu sắc cụ thể.

Gọi theo kỹ thuật tạo văn, có các loại hoa văn như: văn chải, văn in dập, in khuôn, khắc vạch, văn đắp nổi (gắn chắp), trổ lỗ:

- *Văn chải*: tùy theo dụng cụ dùng để chải mà hình thành các đường thẳng song song chạy dài hay ngắn, thưa hay dầy. Do việc chải trùng lặp quá nhiều và không định hướng nên đôi lúc hoa văn bị vụn nát không thành hệ thống nào cả. Về sau văn chải trở thành nền để trên đó người thợ khắc vạch tiếp các hoa văn theo ý đồ của mình.

- *Văn đan* còn có tên gọi là văn nan chiếu, văn rổ rá, thuộc loại văn in không chủ ý.

- *Văn thừng:* sợi thừng buộc ở đầu bàn dập được bện to hay nhỏ, săn chắc hoặc vừa phải thì hình văn thừng sẽ hiện lên rõ nét hay không. Điều này còn tùy thuộc vào người thợ gốm, nếu vỗ dập đều thì hoa văn sẽ đẹp, ngược lại khi nặng khi nhẹ thì hoa văn sẽ vụn nát, không đều.

Gọi theo hình ảnh, loại hoa văn này hoàn toàn không do kỹ thuật gồm các loại:

- *Văn in:* Người thợ gốm dùng các vật hoặc các khuôn tròn, vuông tùy ý để in lên đồ gốm theo một thứ tự trong ý định của họ. Các nhà nghiên cứu thường gọi là hoa văn cuống rạ (hình tròn), hoa văn in ô vuông (hình vuông), hoa văn in ô trám (hình thoi), hoa văn in vỏ sò, hoa văn hình mu rùa vân vân...

– *Văn đắp nổi:* Người thợ vắt đất thành từng dải dài đắp thêm vào miệng, vai đồ gốm nhằm làm cho cổ đồ gốm

được dầy, vai đồ gốm thật chắc và sau đó khắc vạch lên các đường kẻ, hoặc để che khuyết điểm giữa hai chỗ nối, người ta cũng dùng loại hoa văn này.

– *Văn khắc vạch*: Là loại hoa văn khá phổ biến. Tùy hứng thú của người thợ, họ vạch lên phôi gốm các hình hoa văn khác nhau. Loại hoa văn này phổ biến và đạt đến trình độ nghệ thuật cao trong sơ kỳ và trung kỳ thời đại đồng thau thuộc các nền văn hóa Phùng Nguyên là điển hình nhất. Loại hoa văn này cũng thấy trên đồ gốm thuộc văn hóa Sa Huỳnh (Nam Trung Bộ), văn hóa Đồng Nai (Đông Nam Bộ) và trên đồ gốm cùng thời ở Đông Nam Á.

086

KỸ THUẬT ĐÚC LUYỆN ĐỒ ĐỒNG THAU TRONG THỜI ĐẠI KIM KHÍ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH CÓ PHÁT TRIỂN KHÔNG?

Căn cứ vào di vật đồng tìm thấy trong các di tích khảo cổ ở Thành phố Hồ Chí Minh, có thể nhận thấy kỹ thuật đúc luyện đồ đồng thau ở đây không phát triển như khu vực đồi phù sa cổ (di tích Dốc Chùa - Bình Dương) và đồi đất đỏ bazan (di tích Suối Chồn - Đồng Nai). Tại đây chỉ tìm thấy vài công cụ, vòng trang sức, một vài mảnh khuôn... mà loại hình mang đặc trưng của đồ đồng của văn hóa Đồng Nai. Chắc hẳn đây là những sản phẩm được cư dân cổ vùng đất thành phố trao đổi với cư dân lưu vực Đồng Nai. Ngay tại vùng Đồng Nai nguyên liệu đồng cũng phải trao đổi buôn bán từ nơi khác về, chẳng hạn như từ vùng Đông Bắc Thái Lan mà những phân tích về thành phần hợp kim giữa hai vùng đã hỗ trợ cho nhận thức này. Tuy vậy cư dân Đồng Nai đã nắm vững kỹ thuật pha chế hợp kim cho phù hợp với từng loại sản phẩm như công cụ, vũ khí hay nhạc khí, trang sức... cũng như đã thành thạo quy trình đúc đồng: làm khuôn mẫu, xử lý nguyên liệu, làm các mảnh khuôn đúc, ráp khuôn, nung khuôn, nấu chảy nguyên liệu, rót khuôn và sau cùng, chỉnh sửa sản phẩm. Vì vậy đã chế tạo được những sản phẩm hoàn hảo, đạt trình độ kỹ thuật cao.

087

XIN CHO BIẾT VỀ VIỆC CHẾ TÁC ĐỒ SẮT THỜI ĐẠI KIM KHÍ Ở KHU VỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Đồ sắt trong các di tích khảo cổ thời đại kim khí Thành phố Hồ Chí Minh chủ yếu là các loại vũ khí (giáo, lao, kiếm ngắn, dài), các loại dụng cụ (dao, lưỡi câu) và số ít trang sức (vòng tay, nhẫn). Chúng được chế tác theo phương pháp "hoàn nguyên" tức kỹ thuật nấu chảy quặng thành sắt sống, rồi tôi luyện thành các loại công cụ sắt. Phương pháp này khá phổ biến trong nhiều cộng đồng dân cư ở Đông Nam Á - Nam Á trong nhiều thế kỷ trước và sau Công nguyên. Nhìn chung, đồ sắt thời bấy giờ trên địa bàn thành phố tuy được chế tác bằng kỹ thuật rèn nhưng đã đạt đến trình độ khá cao. Chúng đã gồm nhiều chủng loại, loại hình, chất lượng tốt, độ sắc bén cao, tính sát thương lớn (đối với vũ khí - dụng cụ), dáng tròn trịa, cân đối (đồ trang sức). Nhiều chiếc còn thấy có dấu vết sợi vải bao quanh, chứng tỏ chúng là vật quý, được coi trọng trong đời sống con người thời bấy giờ.

Cũng như đồ đồng, đồ sắt chắc chắn không thể được làm tại chỗ trong vùng rừng Sác (Cần Giờ) không có nguồn nguyên liệu, mà cũng không thể làm trong môi trường sinh thái ngập mặn, lợ quanh năm. Chúng là sản phẩm ngoại nhập, mà địa bàn gần nhất là vùng phù sa cổ hạ lưu sông

Đồng Nai, là nơi có trữ lượng quặng sắt dễ dàng khai thác và cũng là địa bàn mà khảo cổ học đã phát hiện những loại đồ sắt tương tự trong di chỉ mộ chum (Phú Hòa, Suối Đá, Suối Chồn ở Xuân Lộc - Đồng Nai).

Đồ sắt thời đại kim khí trên địa bàn thành phố cho đến nay hầu hết được phát hiện trong di chỉ Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt (Cần Giờ). Môi trường sinh thái ở đây không thích hợp và không thể triển khai việc trồng cây lương thực. Vì vậy, các loại nông cụ bằng sắt (cuốc, thuổng, rìu) hầu như không có mặt trong tổ hợp đồ sắt mà hầu hết là vũ khí, công cụ sản xuất và đồ trang sức. Đó là nét đặc thù của đồ sắt ở đây.

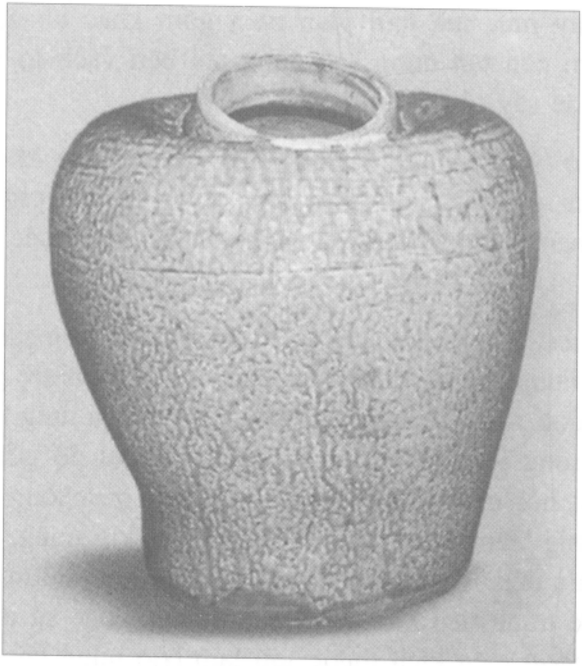
088

SẢN PHẨM GỐM MEN Ở LÒ HƯNG LỢI, LÒ "CÂY MAI" VÀ GỐM MỘC Ở CẢNG BẾN NGHÉ - SÀI GÒN ĐƯỢC CHẾ TÁC NHƯ THẾ NÀO?

Từ những dấu tích tìm thấy tại di tích Lò Hưng Lợi, kết hợp với kết quả khảo sát một số lò gốm ở quận 9 Thành phố Hồ Chí Minh và vùng Biên Hòa, Lái Thiêu còn sản xuất theo kỹ thuật cổ truyền, các nhà khảo cổ nhận thấy sản phẩm gốm men của lò Hưng Lợi, khu lò Cây Mai và những đồ gốm tìm thấy ở cảng Bến Nghé về cơ bản được chế tạo theo quy trình kỹ thuật sau.

1. Khai thác và xử lý nguyên liệu: Nguyên liệu chính là đất sét và cao lanh, được phối trộn hay không và tỷ lệ phối trộn bao nhiêu là tùy thuộc vào từng loại sản phẩm và cũng là bí quyết riêng của từng lò gốm. Sau khi được chọn lựa và pha trộn, đất sẽ được ngâm trong bể chứa cho phân hủy nhanh và dễ lọc tạp chất. Sau quá trình này sẽ được một loại đất rất mịn, dẻo và không còn tạp chất, rất quan trọng đối với việc tạo dáng sản phẩm. Nguyên liệu này sẽ được ủ để sử dụng dần.

2. Tạo dáng sản phẩm: một số kỹ thuật chính để tạo dáng là:



Hũ gốm men vàng, lò gốm cổ Hưng Lợi (quận 8) thế kỷ XIX.

- Dùng dải cuộn đất kết hợp nặn tay với bàn dập và hòn kê tạo dáng lu, hũ, chậu, khạp... những đồ đựng kích thước lớn, không có men hoặc có men nâu.

- Dùng khuôn in kết hợp bàn xoay tạo dáng chậu bông, đôn kê, lư hương lớn, siêu nấu nước, nồi có tay cầm, thìa muỗng... men nâu, men vàng hoặc men nhiều màu (có loại có hoa văn in nổi).

- Dùng khuôn in làm các loại gạch ngói xây dựng.

- Dùng bàn xoay tạo dáng các loại đĩa chén bát, bình chai lọ, ấm trà, ống nhổ...

- Dùng tay gắn chắp những bộ phận như quai cầm, núm cầm, vòi ấm, vòi siêu vào thân ấm siêu...

3. Phơi và sấy khô gốm mộc: Quá trình này làm cho đồ gốm khô bớt nước trước khi đưa vào lò nung. Tùy mùa

nắng hay mưa mà thời gian phơi gốm khác nhau, người thợ gốm còn tận dụng sức nóng hai bên vách lò và trên nóc lò để sấy sản phẩm.

4. Xử lý bề mặt sản phẩm: Sửa chữa những khuyết tật của gốm mộc sau khi phơi khô, trang trí sản phẩm như tráng men, vẽ hoa văn, đắp nổi, khắc chìm hoặc in hoa văn...

5. Nung sản phẩm: Chồng lò là việc sắp xếp sản phẩm vào lò nung sao cho tận dụng mọi khoảng không gian để nung được nhiều nhưng cũng chú ý vị trí của từng loại sản phẩm trong lò, vì mỗi lần nung nhiều loại đồ gốm, mỗi loại đòi hỏi nhiệt độ khác nhau. Ngoài ra, chồng lò còn tạo những "rãnh lửa" cho lửa thông suốt khi nung, cho đồ gốm chín đều. Thông thường đồ gốm có men để trong bao nung để tránh tiếp xúc trực tiếp với lửa, hoặc sử dụng đồ gốm không men kích thước lớn làm bao nung cho những đồ gốm nhỏ hơn có men. Nhiều sản phẩm còn chồng vào lòng nhau hay chồng lên nhau, giữa chúng là các "con kê" để tạo khoảng cách và chống dính men.

- Nung gốm: Sau khi chồng lò xong, người ta bịt các cửa lò chỉ để lại các mắt lò và bắt đầu đốt lò nung lần lượt từ bầu lửa đến các "mắt lò". Thời gian nung tuỳ thuộc các loại sản phẩm, điều khiển nhiệt độ lò nung đòi hỏi người thợ phải có kinh nghiệm vì đây được coi là khâu quyết định thành phẩm của một quá trình chế tạo sản phẩm.

6. Dỡ sản phẩm khỏi lò: Sau khi gốm chín và để nguội trong thời gian nhất định, đồ gốm được lần lượt lấy ra khỏi lò, loại bỏ những đồ gốm phế phẩm như bị cháy men, bị méo hay dính chồng... Gốm thành phẩm sẽ được mang đi tiêu thụ. Các phế phẩm vứt lại hai bên thành lò để tạo độ vững chắc, cũng như giữ nhiệt tốt cho lò gốm.

089

CÓ HAY KHÔNG KỸ THUẬT "ƯỚP" THI HÀI NGƯỜI CHẾT TRONG LOẠI HÌNH MỘ HỢP CHẤT?

"Xác ướp" đã được tìm thấy ở Việt Nam cách nay khoảng ba thập niên. Ở các tỉnh phía Bắc, xác ướp được phát hiện đầu tiên là di hài vua Lê Dụ tông, kế tiếp là của một quý phi họ Trịnh ở Thanh Hóa. Xác ướp thứ ba phát hiện trong khuôn viên khu chung cư gần bệnh viện Bạch Mai (Hà Nội) mà chủ nhân có tên là Nguyễn Huy Tự, húy là Đức. Xác ướp thứ tư được khai quật ở Kim Anh (Hà Nội) gần Đa Phúc là một vũ nữ thời Lê. Xác thứ năm là di hài Vũ Phạm Khải, một quan chức nhà Nguyễn ở Hà Nam. Xác thứ sáu là của bà Phạm Thị Nguyên Chân, vợ chính thất của Phụ quốc tướng quân Đặng Đình Tướng thời Lê hay còn gọi là bà Phủ Giấy tìm thấy ở Vụ Bản (Nam Hà) năm 1972... Ở miền Trung, xác ướp cũng được tìm thấy ở Phù Cát (Bình Định) là di hài của một phụ nữ thời Tây Sơn. Ở Thành phố Hồ Chí Minh, cũng đã phát hiện được nhiều xác ướp, điển hình nhất là xác của bà Trần Thị Hiệu tại Xóm Cải thuộc quận 5.

Các nhà khoa học đã tìm ra các thành phần dược liệu có tác dụng bảo tồn thi hài gồm các loại: dầu thông, dầu tràm, trầm thẻ, mật ong rừng, sâm Cao Ly và xạ hương. Ngoài ra còn có một số thực vật có tính năng hút ẩm giữ cho thi hài không bị phân hủy ở giai đoạn đầu.

Thành phần chủ yếu trong nhóm dược liệu này là nhựa thông, chiếm 70%. Nhựa thông vùi lâu năm trong đất trở thành vật thể được gọi là hổ phách, có tác dụng hàng đầu trong việc giữ xác. Ngoài khả năng diệt vi khuẩn, nhựa thông còn là một lớp keo phủ lên xác chết, ngăn chặn các tác nhân bên ngoài xâm nhập. Các chất còn lại giúp cho nội tạng xác chết không bị co và teo lại, đồng thời cũng góp phần diệt trùng. Xạ hương có tác dụng diệt khuẩn cho thi hài lúc mới chết, sâm Cao Ly làm mát xác đến khi nhựa thông phát huy tác dụng, trầm hương có tác dụng yếm khí trong áo quan, tiêu diệt vi trùng và vi khuẩn.

Yếu tố quan trọng cuối cùng là áo quan hai đáy khép kín. Loại áo quan này được sử dụng khá rộng rãi trong việc ướp xác ở Việt Nam, có một dung dịch dược liệu nằm ở phần dưới. Dung dịch này ngập cả phần trên thi hài nhằm chống lại sự khô tóp khi gặp mùa khô. Vào mùa mưa, khi có độ ẩm nhất định thì tự nó không hoạt động nữa. Chu kỳ này diễn ra một cách đều đặn, dù qua hàng trăm năm lượng dung dịch cũng không vơi đi bao nhiêu.

090

NHỮNG KHÁM PHÁ KHẢO CỔ HỌC LỊCH SỬ ĐÃ ĐƯA ĐẾN NHỮNG HIỂU BIẾT MỚI NHƯ THẾ NÀO VỀ VĂN HÓA - LỊCH SỬ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH?

Khảo cổ học lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh được triển khai khá muộn màng. Có thể nói, sau khi miền Nam và thành phố được giải phóng, đất nước thống nhất, mới có cuộc khai quật lần đầu tiên một di tích thuộc phạm trù của khảo cổ học lịch sử. Đó là cuộc đào thanh lý một ngôi mộ hợp chất tại địa điểm có tên Vườn Chuối (quận 3), tiếp sau đó, lần lượt có các đợt điều tra, khai quật tại nhiều địa điểm thuộc nội thành và ngoại thành. Trong đó, khám phá quan trọng và nổi bật là việc phát hiện hàng chục di chỉ nằm trong các giồng nổi còn lưu lại nhiều loại di vật được xác định thuộc dạng văn hóa Óc Eo - một nền văn hóa nổi tiếng ở miền Tây Nam Bộ có niên đại khoảng thế kỷ II-VII sau Công nguyên. Cùng với phát hiện nói trên, khảo cổ học còn lần lượt tổ chức những cuộc khai quật tại địa điểm Chùa Gò Phụng Sơn (quận 11) làm lộ ra nhiều dấu tích nền, móng bằng gạch đá của quần thể kiến trúc khá lớn cùng với những di vật được xác định thuộc nền văn hóa Óc Eo muộn, có niên đại thế kỷ thứ V đến thế kỷ VII, VIII sau Công nguyên. Một cuộc khai quật khác được thực hiện tại địa điểm có tên Hưng Lợi (quận 8) đã phát lộ một khu

di tích lò nung đồ sành, đồ sứ, gồm nhiều kiến trúc lò đan xen, chồng lấn lên nhau thuộc ba giai đoạn phát triển của nghề làm gốm tại chỗ mà niên đại được xác định vào thế kỷ XVIII về sau. Khảo cổ học đã bước đầu tìm ra dấu tích xưa của Cảng Bến Nghé từ những vật xuất lộ các di vật gốm, sứ nằm dọc theo con đường Tôn Đức Thắng bên bờ sông Sài Gòn thuộc vào thế kỷ XVII-XIX. Ngoài ra, tại những địa điểm thuộc hệ thống đồn lũy xưa bên bờ sông Sài Gòn - Nhà Bè, vài khẩu súng thần công bằng sắt, gang đã được thu thập. Bên cạnh đó, trong quá trình chỉnh trang đô thị, mở rộng đường sá, dựng các khu dân cư, cũng có khá nhiều ngôi mộ hợp chất và đá ong nằm rải rác trong nội thành hoặc tập trung thành quần thể ở ngoại thành đã được phát hiện...

Những khám phá khảo cổ học nói trên đều đưa đến những phát hiện mới lạ. Cần Giờ - một vùng đất sông rạch chằng chịt, ngọt mặn giao thoa, rừng sác che phủ khắp nơi như một vùng đất hoang sơ lại có hệ thống di chỉ của người xưa kiến lập trên hàng chục gò nổi với vô số di vật lần đầu được biết đến trong khảo cổ học Thành phố Hồ Chí Minh. Đó là những chiếc chai gốm, những thỏi đất hình trụ tròn, trụ vuông, những thanh đất nung dẹt, thẳng, đầu nhọn mà đến nay vẫn chưa rõ cách sử dụng. Song chắc chắn chúng đều là những sản phẩm được chế tác bằng kỹ thuật mới (khuôn ép), phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của cuộc sống trong vùng quanh năm "nước nổi". Người ta cũng thấy những sản phẩm cùng loại trong các di chỉ vùng duyên hải miền Tây Nam Bộ (An Giang, Kiên Giang) thuộc văn hóa Óc Eo và ở các di chỉ vùng duyên hải ở Nhơn Trạch (Đồng Nai), Long Sơn (Bà Rịa - Vũng Tàu). Chúng hợp thành một quần thể di chỉ có nội hàm văn hóa thống nhất trong môi trường sinh thái tương đồng có niên đại vào khoảng thế kỷ II-VI. Tuy nhiên Cần Giờ vẫn là địa bàn có mật độ di chỉ cao nhất, số lượng di vật

nhiều nhất và đa dạng nhất. Cần Giờ vào thời gian đó có thể là vùng dân cư tập trung, có mật độ cư trú cao nhất so với toàn vùng duyên hải Nam Bộ. Đây là lớp người tạo nên bước phát triển quan trọng, đưa cuộc sống người dân ở đây từ thời tiền sử - nguyên thủy mà tiêu biểu là cư dân văn hóa Giồng Phệt chuyển sang thời lịch sử - văn minh với hàng loạt di chỉ lớn như Giồng Am, Giồng Đất Đỏ - được coi là thuộc loại hình văn hóa Óc Eo.

Nếu như khám phá khảo cổ học ở Cần Giờ đã đưa đến những hiểu biết mới lạ về cuộc sống dân cư trên vùng "nước nổi" rừng Sác mà cách đây không lâu còn hoang sơ, thì cuộc khai quật ở chùa Gò Phụng Sơn (quận 11) giữa thành phố sầm uất lại phát lộ một tập hợp kiến trúc đồ sộ bằng gạch đá, ở trình độ kỹ thuật cao hơn trước rất nhiều, cùng nhiều di vật gốm, đất nung được xác định thuộc nền văn hóa Óc Eo muộn. Trong tập hợp các di vật ở đây có ảnh tượng thần Vishnu, các linh vật Hindu bằng đá cùng tượng người bằng đất nung mang đậm phong cách dân gian. Di tích kiến trúc cổ ở chùa Gò Phụng Sơn là kiến trúc tôn giáo thuộc đạo Hindu đồng thời có sự kết hợp của các tín ngưỡng dân gian tại chỗ. Có thể đó là nét đặc thù của sinh hoạt tôn giáo thời bấy giờ trên địa bàn thành phố được biết đến đầu tiên.

Khám phá dấu tích cảng Bến Nghé xưa cũng là một phát hiện mới. Nó cho biết không chỉ vị trí, độ dài của cảng mà còn đưa đến một tập hợp những đồ gốm, đồ sứ, các sản phẩm khác có thể coi như hàng hóa thời bấy giờ. Có thể nói đây là lần đầu tiên khảo cổ học ghi nhận được sơ bộ về diện mạo một bến cảng xưa, từng được sử sách nói đến như bến cảng cổ nhất của lưu dân người Việt ở Gia Định trước khi có người Hoa tới lập phố chợ ở Nông Nại (Biên Hòa), Ba Giồng (Mỹ Tho).

Cuộc khai quật lò gốm cổ Hưng Lợi lại đưa đến những dữ liệu cụ thể về một nghề thủ công quan trọng trong buổi đầu phát triển thị tứ Chợ Lớn mà sử sách thường gọi là xứ Lò Gốm. Lò được xây theo kiểu "lò rồng" phổ biến trong các lò gốm sứ ở Nam Trung Hoa và Bắc Việt Nam. Song những sản phẩm xuất ra ở lò Hưng Lợi có chất liệu, chủng loại, hoa văn trang trí... hoàn toàn riêng biệt, được khảo cổ học gọi là "gốm Sài Gòn". Gốm Sài Gòn mang đậm phong cách dân gian của người Việt Nam Bộ tuy có tiếp thu truyền thống kỹ thuật của nghề gốm sứ Nam Trung Hoa. Có thể nói đồ gốm sứ lò Hưng Lợi là những sản phẩm được tạo ra theo xu hướng Việt hóa trong môi trường "đất mới" và cuộc sống của cư dân Nam Bộ.

Cuối cùng là những phát hiện mới về loại hình mộ hợp chất, đá ong. Sử sách hầu như không hề nói cụ thể về loại di tích này, ngoại trừ những ghi chép ngắn ngủi về các lăng mộ các công thần dưới thời Đàng Trong và thời Nguyễn hay về "Đồng Tập trận", nơi hành quyết gần 2.000 người bị bắt sau cuộc binh biến thành Phiên An của Lê Văn Khôi, về sau được gọi là "Cánh đồng mộ" (Champ des tombeaux). Nhìn chung loại mộ nói trên phân bố chủ yếu ngoài phạm vi thành cổ Gia Định, thậm chí còn xa hơn, tận Gò Vấp phía tây, Thủ Đức phía đông. Đó là địa bàn mà vào thế kỷ XVII - XVIII chủ yếu dành cho "cuộc sống" của những người đã chết. Nó phân biệt rõ ràng với vùng đô thị Gia Định - Sài Gòn là không gian của cộng đồng người đang sinh sống.

Ngoài ghi nhận nói trên, khảo cổ học lịch sử còn cung cấp tư liệu vật chất cho nhận thức đầy đủ hơn, cụ thể hơn về loại hình mộ hợp chất hiện là loại di tích phổ biến còn lưu lại nhiều nhất trên địa bàn thành phố. Ở đây, tuy gọi chung là mộ hợp chất, song trên thực tế có hai loại khác nhau về vật liệu xây cất. Một loại đích thực bằng hợp chất,

một loại phỏng theo cấu trúc hợp chất nhưng lại dùng đá ong. Tuy vậy, chúng đều có chung một táng tục. Đó là tục chôn giữ nguyên vẹn hình hài người chết, không cải táng, không hỏa táng, không phân biệt đó là người Việt hay người gốc Hoa. Táng tục này vào thời bấy giờ, thậm chí sớm hơn còn được thấy phổ biến ở Bắc, Trung Việt Nam và Trung Hoa. Đáng chú ý là ở Nam Bộ đã có những đổi khác phần nào mà thể hiện rõ rệt là hình mộ phần ở đây thường thấy hình con rùa, biểu tượng cho sự vĩnh hằng, và đồ tùy táng bên cạnh những món quy định, còn thấy thêm nhiều đồ vật khác liên quan đến thân phận, chức vụ của người chết lúc sinh thời. Mộ bà Trần Thị Hiệu, mộ ông Trần Văn Học... có thể coi là tiêu biểu cho sắc thái riêng của loại hình mộ hợp chất Thành phố Hồ Chí Minh - Nam Bộ.

Những khám phá khảo cổ học lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh cho đến nay chưa có nhiều. Tuy nhiên, chúng đã góp phần soi sáng hoặc bổ sung thêm những hiểu biết mới cụ thể về văn hóa, lịch sử thành phố mà thư tịch cổ chưa đề cập hoặc không ghi chép đầy đủ. Thành phố Hồ Chí Minh, từ những khám phá khảo cổ học tiền sử và lịch sử, không chỉ khởi đầu từ Bến Nghé đến Sài Gòn mà từ khoảng 3.500 năm trước đã có lớp cư dân đầu tiên đến lập nghiệp với dấu tích còn lưu lại ở Bến Đò (quận 9), ở Gò Sao (quận 12). Tuy nhiên, Bến Nghé - với sự khởi lập của lưu dân người Việt là mốc lớn đưa đến sự phát triển nhanh chóng khiến Gia Định - Sài Gòn trở thành nơi hội tụ trước hết và chủ yếu của người Việt, người Hoa Minh Hương, tạo nên một đô thị lớn của cả Đông Nam Á thời bấy giờ. Những di tích kiến trúc cổ Việt, Hoa ngày nay còn phổ biến trong nội thành thành phố, những di vật còn được lưu giữ trong các kiến trúc ấy là chứng tích của Sài Gòn xưa, một đối tượng quan trọng của khảo cổ học lịch sử mà đáng tiếc là đến nay vẫn chưa phát hiện được bao nhiêu...

091

XIN CHO BIẾT VỀ CÁC DI CHỈ, DI TÍCH KHẢO CỔ HỌC Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐÃ ĐƯỢC XẾP HẠNG DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA CẤP QUỐC GIA, CẤP THÀNH PHỐ.

Tại Thành phố Hồ Chí Minh có hai di tích khảo cổ học được công nhận Di tích Lịch sử - Văn hóa Quốc gia:

- Di tích Lò Gốm cổ Hưng Lợi, phường 16 quận 8 - khai quật tháng 10. 1997 đến 3. 1998. Bằng công nhận số 722-QĐ/BVHTT ngày 25. 4. 1998.

- Di tích Mộ chum Giồng Cá Vồ, xã Long Hòa huyện Cần Giờ, khai quật tháng 4. 6. 1994. Bằng công nhận số 2000-QĐ/BVHTT ngày 13. 4. 2000.

Hai di tích này đều là những di tích độc đáo và tiêu biểu cho loại hình di tích khảo cổ Lò Gốm và Mộ Chum của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á, đồng thời có ý nghĩa quan trọng đối với việc nghiên cứu lịch sử văn hóa Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh trong hai thời kỳ tiền sử và lịch sử. Di tích Lò gốm Hưng Lợi đã được bảo vệ ngay sau khi khai quật và hiện nay vẫn được bảo tồn để phục vụ những người nghiên cứu, học sinh, sinh viên, khách tham quan trong và ngoài nước muốn tìm hiểu về nghề làm gốm ở Sài Gòn xưa. Di tích Giồng Cá Vồ cũng đang được bảo vệ không để tình trạng trồng cây trên giồng làm phá hủy

địa tầng có chứa mộ chum và di vật. Cơ quan có trách nhiệm đã có kế hoạch cho công trình khai quật - bảo tồn thành "bảo tàng mộ chum ngoài trời" để phục vụ nghiên cứu, học tập và du lịch, kết hợp khu du lịch sinh thái Cần Giờ.

092

NHỮNG CƠ QUAN NÀO Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH CHỊU TRÁCH NHIỆM GIỮ GÌN, BẢO QUẢN, GIỚI THIỆU, TRƯNG BÀY CÁC CỔ VẬT LIÊN QUAN ĐẾN LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA?

Những cổ vật có liên quan đến lịch sử văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh hiện được lưu giữ, trưng bày, giới thiệu cho công chúng tại các bảo tàng ở thành phố như: Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, chúng còn thấy được trưng bày tại Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam (Hà Nội). Những cổ vật này được nhập vào bảo tàng từ nhiều nguồn: phần lớn do các bảo tàng tự sưu tầm, hoặc từ các cuộc khai quật, do các cơ quan chức năng chuyển giao từ việc tịch thu cổ vật buôn bán trái phép, do một số nhà sưu tập tư nhân biếu tặng, một số có trong bảo tàng cũ trước năm 1975. Các sưu tập hiện vật này được kiểm kê, phân loại và bảo quản một cách khoa học. Nhiều hiện vật đã được trưng bày trong các phòng theo những chủ đề nhất định. Một số cuộc trưng bày chuyên đề đã kịp thời giới thiệu kết quả khai quật, nghiên cứu mới các di chỉ khảo cổ ở Thành phố Hồ Chí Minh. Nội dung những cuộc trưng bày này đã mang đến cho công chúng những tư liệu, hiện vật, những hình ảnh liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành và phát triển

của lịch sử và con người trên vùng đất thành phố. Ngoài ra, nhiều hiện vật còn được giới thiệu trong một số ấn phẩm của các bảo tàng. Gần đây trong một số cuộc trưng bày tại nước ngoài, những cổ vật độc đáo của thành phố đã được giới thiệu với công chúng và các nhà khoa học nước ngoài và đã gây được sự chú ý đặc biệt bởi những giá trị về văn hóa, về lịch sử của nó.

093

XIN CHO BIẾT VỀ SƯU TẬP CỔ VẬT VƯƠNG HỒNG SỂN.

Vương Hồng Sển (1902 - 1996) là nhà sưu tập cổ vật nổi tiếng ở miền Nam. Suốt cuộc đời ông đã say mê tìm hiểu và sưu tập được hơn 800 cổ vật, trong đó nhiều nhất và độc đáo nhất là đồ sứ men xanh trắng thế kỷ XVIII-XIX của Trung Quốc hoặc do Trung Quốc sản xuất theo đặt hàng của vua quan triều đình nhà Nguyễn. Ông đã có nhiều đóng góp trong việc xác định niên đại một số loại đồ gốm và hướng dẫn kỹ năng ban đầu cho cho những người yêu thích sưu tầm cổ vật. Các công trình nghiên cứu của ông đã góp phần quan trọng trong buổi đầu tìm về lịch sử, về văn hóa xưa của Thành phố Hồ Chí Minh và toàn vùng Nam Bộ.

Năm 1996, trước khi mất ông đã hiến tặng Nhà nước Việt Nam toàn bộ cổ vật và sách vở mà ông đã dày công sưu tập. Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tiếp nhận sưu tập cổ vật quý giá này. Không kể một số cổ vật dùng vào việc trang trí trong kiến trúc "Vân đường phủ", "Sưu tập Vương Hồng Sển" mà Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh lưu giữ gồm 849 hiện vật với nhiều chất liệu khác nhau. Nhiều nhất là đồ gốm sứ (hơn 600 hiện vật), còn lại là đồ đồng, gỗ, thủy tinh, ngà, sừng... có xuất xứ từ nhiều quốc gia như Việt

Nam, Trung Quốc, Thái Lan, Nhật Bản, Pháp... Một phần của sưu tập đã được chủ nhân giới thiệu khá tỉ mỉ trong các công trình nghiên cứu của mình.

Ngay sau khi tiếp nhận, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh đã có kế hoạch nghiên cứu, bảo quản sưu tập hiện vật quý giá này. Các cuộc trưng bày giới thiệu một phần "Sưu tập Vương Hồng Sển" đã lần lượt được tổ chức tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh và Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam (Hà Nội), Huế và một số nơi khác trong những năm 1999 - 2003. Cùng trong thời gian này, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại thành phố đã đưa "Sưu tập Vương Hồng Sển" vào hệ thống trưng bày cố định của bảo tàng, phần lớn cổ vật cùng một số công trình nghiên cứu tiêu biểu của ông Vương Hồng Sển vào. Các hoạt động này đã góp phần làm tôn thêm giá trị nhiều mặt của sưu tập cổ vật này và ghi nhận cống hiến đáng trân trọng của ông Vương Hồng Sển trong việc sưu tầm, gìn giữ, nghiên cứu di sản văn hóa của đất nước.

094

CƠ QUAN NÀO ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ TRỰC TIẾP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÁC DI CHỈ KHẢO CỔ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH?

Tại Thành phố Hồ Chí Minh, có Ban Quản lý Di tích và Danh lam thắng cảnh và Phòng Quản lý Di sản văn hóa thuộc Sở Văn hóa Thông tin có nhiệm vụ trực tiếp quản lý nhà nước, giám sát về các hoạt động nghiên cứu, khai quật và bảo tồn các di sản văn hóa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể là:

Ban Quản lý Di tích và Danh lam thắng cảnh có trách nhiệm quản lý di tích, làm hồ sơ di tích, đăng ký xếp hạng và các công tác liên quan đến trùng tu, tôn tạo, khai quật và các công tác nghiên cứu liên quan đến các di tích, di vật và danh lam thắng cảnh hiện tồn tại trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh.

Phòng Quản lý Di sản văn hóa có trách nhiệm quản lý, giám sát các hoạt động nghiên cứu, khai thác, trưng bày... các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể trên địa bàn thành phố.

095

NHỮNG TỔ CHỨC KHOA HỌC, VĂN HÓA NÀO ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO NHIỆM VỤ TỔ CHỨC, NGHIÊN CỨU KHẢO CỔ HỌC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH?

Theo chương III (Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể), điều 19 (Các tổ chức có chức năng thăm dò, khai quật khảo cổ), Nghị định số 92/2002/NĐ-CP ngày 11. 11. 2002 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản, như sau:

1. Cơ quan nghiên cứu khảo cổ học của Nhà nước.

2. Trường Đại học có bộ môn Khảo cổ học.

3. Bảo tàng và Ban Quản lý di tích của Nhà nước có chức năng nghiên cứu khảo cổ.

4. Hội có chức năng nghiên cứu khảo cổ ở Trung ương.

Tại Thành phố Hồ Chí Minh, các cơ quan có chức năng tổ chức nghiên cứu khảo cổ học gồm các cơ quan văn hóa như sau:

- Trung tâm Nghiên cứu Khảo cổ, Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh được chính phủ quyết định thành lập vào năm 1975, Ban khảo cổ học là một trong những chuyên ngành nòng cốt của

Viện. Ban là lực lượng nghiên cứu khảo cổ ở các tỉnh phía Nam, và luôn luôn gắn bó với các lực lượng khảo cổ học hoạt động ở các tỉnh miền Bắc, xúc tiến việc thăm dò lòng đất, tu sửa phế tích, soi rọi những nền văn minh cổ xưa ở vùng này.

Đến ngày 29. 8. 1994, trên cơ sở Ban khảo cổ học được Viện trưởng Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh ký quyết định thành lập Trung tâm nghiên cứu Khảo cổ học trực thuộc Viện. Năm 2002, Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh đổi thành Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ, Trung tâm nghiên cứu Khảo cổ vẫn là một trung tâm hoạt động khảo cổ học mạnh ở địa bàn các tỉnh phía Nam.

Trụ sở chính của Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ đóng tại 49 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Văn phòng làm việc của Trung tâm nghiên cứu Khảo cổ đóng tại: 270 Nguyễn Trọng Tuyển, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh xưa vốn là Bảo tàng Blanchard de la Brosse, được xây dựng năm 1927 - 1929, trưng bày chủ yếu về mỹ thuật cổ các nước châu Á.

Trụ sở đóng tại số 02 Nguyễn Bỉnh Khiêm, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau năm 1945 đã đổi tên thành Bảo tàng Gia Định. Đến năm 1956, Bảo tàng mang tên Viện Bảo tàng quốc gia Việt Nam tại Sài Gòn và tồn tại cho đến năm 1975.

Sau giải phóng Bảo tàng trực thuộc sự quản lý của Bộ Văn hóa với tên gọi là Bảo tàng Sở thú. Hai năm sau (18. 11. 1977) Bộ Văn hóa giao lại cho Ủy ban nhân dân Thành

phố Hồ Chí Minh trực tiếp quản lý. Năm 1978 mang tên Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nhiệm vụ quan trọng của Bảo tàng là sưu tầm, trưng bày và giới thiệu hiện vật cho khách tham quan du lịch nội địa và quốc tế hiểu rõ hơn về truyền thống lịch sử, văn hóa của dân tôc Việt Nam. Bảo tàng triển khai các hoạt động nghiên cứu khảo cổ học như: sưu tầm cổ vật, khai quật các di tích khảo cổ học trên địa bàn thành phố, giám định cổ vật, xuất bản ấn phẩm giới thiệu các sưu tập cổ vật lưu giữ tại Bảo tàng.

- Bộ môn Khảo cổ học thuộc Khoa Lịch sử, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn Thành phố Hồ Chí Minh. Trụ sở đóng tại số 12 Đinh Tiên Hoàng, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Bộ môn chính thức được thành lập năm 1998, các hoạt động chủ yếu về lĩnh vực khảo cổ học là giảng dạy kiến thức thuộc chuyên ngành khảo cổ học. Công tác nghiên cứu thực địa, khai quật khảo cổ học chỉ mới được triển khai trong những năm gần đây trên địa bàn các tỉnh Nam Bộ. Khảo cổ học Thành phố Hồ Chí Minh là một địa bàn quan trọng mà Bộ môn quan tâm nghiên cứu.

- Ban Quản lý Di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh thuộc Sở Văn hóa thông tin Thành phố Hồ Chí Minh. Trụ sở đóng tại: 164 Đồng Khởi, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ban được Sở Văn hóa thông Tin Thành phố Hồ Chí Minh ký quyết định chính thức thành lập với chức năng khảo sát, khai quật, nghiên cứu và lập hồ sơ di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh. Trong đó có chức năng nghiên cứu, giám định cổ vật, và các công tác khác liên quan đến lĩnh vực khảo cổ học như trùng tu, tôn tạo và phát huy giá trị của các di sản văn hóa.

- Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở đóng tại 165 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tòa nhà được xây dựng 1885 dùng làm Bảo tàng Thương Mại, nhưng đến 1890 (khi xây dựng xong) lại được sử dụng làm tư dinh của Thống đốc Nam Kỳ. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9. 3. 1945), trở thành tư dinh của Thống đốc Nhật. Sau 1945, là trụ sở Cao ủy Cộng hòa Pháp. Sau Hiệp định Genève (1954), trở thành dinh Thủ Hiến Nam phần. Thời Ngô Đình Diệm lại đổi tên thành dinh Gia Long và thời Nguyễn Văn Thiệu là Tối cao pháp viện. Đến ngày 12. 8. 1978, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định sử dụng ngôi nhà này làm Bảo tàng Cách mạng Thành phố Hồ Chí Minh và đến ngày 13. 12. 1999, Bảo tàng Cách mạng được nâng cấp thành Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh.

Nội dung nghiên cứu và trưng bày chủ yếu là tư liệu, hiện vật lịch sử tự nhiên và lịch sử xã hội (đặc biệt là lịch sử đấu tranh cách mạng) của Thành phố Hồ Chí Minh. Công tác nghiên cứu khảo cổ học trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh cũng được bảo tàng triển khai từ năm 1999.

096

XIN CHO BIẾT TỔNG QUAN VỀ NHỮNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHẢO CỔ HỌC Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TỪ 1975 ĐẾN NAY.

Ngoài việc khai quật, tìm hiểu các di chỉ, di vật... khảo cổ học, từ 1975 đến nay giới nghiên cứu ở Thành phố với sự hỗ trợ của các cơ quan nghiên cứu trong cả nước đã đạt được nhiều kết quả nghiên cứu khảo cổ học có ý nghĩa quan trọng đối với việc tìm hiểu lịch sử Nam Bộ nói chung cũng như khu vực Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng. Một phần trong những kết quả ấy đã được công bố ở nhiều hội nghị, hội thảo khoa học cả trong nước lẫn nước ngoài, cũng như qua các ấn phẩm khảo cổ học và nghiên cứu lịch sử. Sau đây chỉ giới thiệu tóm tắt một số trong các ấn phẩm ấy.

Sách chuyên khảo:

1. Ban Khảo cổ học (Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh), *Những phát hiện khảo cổ học ở miền Nam năm 1978.* (in roneo).
2. Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, *Di tích lịch sử văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh – Một số cơ sở tín ngưỡng dân gian*, Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, 299 trang.

3. Bảo tàng Cách mạng Thành phố Hồ Chí Minh, *Di tích lịch sử văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh 1998, 350 trang.

4. Bảo tàng Lịch sử Việt Nam (Hà Nội), Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, *Khảo cổ học tiền sơ sử Thành phố Hồ Chí Minh*. Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, 678 tr.

5. Hội Khoa học Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh, *Nam Bộ đất và người*. Nxb. Trẻ, tập 1-2002, tập 2-2003, tập 3-2004.

6. Huỳnh Ngọc Trảng, Nguyễn Đại Phúc, *Gốm Cây Mai Sài Gòn xưa*. Nxb. Trẻ, 1994, 66 tr.

7. Huỳnh Ngọc Trảng, Nguyễn Đại Phúc, *Tượng gốm Đồng Nai – Gia Định*, Nxb. Đồng Nai, 1998.

8. Trần Văn Giàu (chủ biên), *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh (tập I)*. Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh 1987, tái bản (có bổ sung sửa chữa) 1998.

9. Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Văn hóa thông tin Thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb. Trẻ, *Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa phi vật thể trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*. Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.

10. Trung tâm nghiên cứu Khảo cổ học (Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh), *Một số vấn đề Khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 1997, 2002.

11. Viện Khảo cổ học Hà Nội, *Khảo cổ học Việt Nam* (tập 1: Thời đại đồ đá, 1998; tập 2: Thời đại kim khí, 1999; tập 3: Khảo cổ học lịch sử, 2000). Nxb. Khoa học xã hội Hà Nội.

12. Viện Khảo cổ học Hà Nội, *Những phát hiện mới về khảo cổ học*, (mỗi năm một quyển) từ năm 1976 - 2005. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

Các tạp chí, nội san, thông báo khoa học đăng tải các bài viết về khảo cổ học Thành phố Hồ Chí Minh gồm có:

1. *Tạp chí Khoa học xã hội* (Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh nay là Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ).
2. *Tạp chí Khảo cổ học* (Viện Khảo cổ học - Hà Nội).
3. *Tạp chí Xưa và nay* (Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam).
4. *Nội san nghiên cứu Con người và Xã hội* (Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh).
5. *Thông báo Khoa học* (Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh).
6. *Thông báo Khoa học* (Bảo tàng Lịch sử Việt Nam - Hà Nội).

Sách nghiên cứu về văn hóa - lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh:

1. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh, *Thành phố Hồ Chí Minh tự giới thiệu* (2 tập), Nxb. Trẻ, 1998.
2. Các sách tái bản của Sơn Nam. *Lịch sử khẩn hoang miền Nam, Bến Nghé xưa, Đất Gia Định xưa, Cá tính miền Nam, Người Sài Gòn,* Nxb. Trẻ, 1998.
3. Dương Trung Quốc, Nguyễn Đình Đầu (giới thiệu), Nguyễn Hạnh (sưu tầm, biên tập). *Sài Gòn xưa (sách ảnh),* Nxb. Văn hóa Dân tộc, Tạp chí Xưa và nay, Hà Nội, 1998.

4. Hội Nghiên cứu Đông Dương (Nguyễn Đình Đầu giới thiệu), *Chuyên khảo về tỉnh Gia Định (Monographie de la province de Gia Đinh).* Nxb. Trẻ, 1998.

5. Hội đồng đặt tên đường Thành phố Hồ Chí Minh, *Lịch sử địa danh ở Thành phố Hồ Chí Minh.* Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.

6. Huỳnh Ngọc Trảng, Nguyễn Đại Phúc, *Thần tài – tín ngưỡng và tranh tượng*, Nxb. Văn hóa Hà Nội, 1998.

7. Lê Hồng Liêm, Nguyễn Thế nghĩa (chủ biên), *Văn hóa và phát triển ở Thành phố Hồ Chí Minh,* Sở Văn hóa thông tin Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.

8. Nhiều tác giả, *Ấn tượng Sài Gòn Thành phố Hồ Chí Minh.* Nxb. Trẻ, 2004, 416 tr.

9. Nhiều tác giả, *Sài Gòn từ khi thành lập đến giữa thế kỷ XIX.* Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.

10. Nhiều tác giả, *Sài Gòn xưa và nay,* Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, Tạp chí Xưa và nay Hà Nội, 1998.

11. Nhiều tác giả, *Tài liệu về Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh*, Thư viện Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.

12. *Những câu hỏi về Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh,* Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.

13. Quách Thu Nguyệt & nhiều tác giả, *Hỏi đáp 300 năm Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh (4 tập).* Nxb. Trẻ, 1998.

14. Trương Vĩnh Ký (Nguyễn Đình Đầu dịch), *Ký ức lịch sử về Sài Gòn và các vùng phụ cận (ấn bản 1885) – in lần thứ 3.* NXB Trẻ, 1998.

15. Trương Vĩnh Ký (Nguyễn Đình Đầu giới thiệu), *Gia Định phong cảnh vịnh (ấn bản 1882).* Nxb. Trẻ, 1998.

16. Văn phòng Kiến trúc sư Thành phố Hồ Chí Minh, *Lịch sử 300 năm kiến trúc Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh.* Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.

17. Vương Hồng Sển (1998), *Sài Gòn năm xưa.* Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, *Sài Gòn tạp pín lù,* Nxb. Văn hóa Hà Nội, *Hơn nửa đời hư.* Nxb. Trẻ, *Phong lưu cũ mới,* Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, *Tiếng nói miền Nam, Khám lớn Sài Gòn.* Nxb. Trẻ, 1998.

097

CÓ VĂN BẢN PHÁP LUẬT, QUY CHẾ QUY ĐỊNH NÀO Ở CẤP QUỐC GIA, CẤP THÀNH PHỐ LIÊN QUAN TRỰC TIẾP ĐẾN DI CHỈ, DI TÍCH, DI VẬT KHẢO CỔ KHÔNG?

Để quản lý các di chỉ, di tích, di vật khảo cổ (cổ vật), Nhà nước Việt Nam đã ban hành những pháp lệnh, quy định sau: *Pháp lệnh bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh* – năm 1984 và *Quy định về việc xuất và nhập văn hóa phẩm không thuộc phạm vi kinh doanh* – năm 1992. Trên cơ sở Pháp lệnh và Quy định trên, Nhà nước ban hành Luật Di sản văn hóa và sử dụng Luật này trong việc quản lý di chỉ, di tích, di vật khảo cổ (cổ vật) trên địa bàn cả nước.

Luật Di sản văn hóa được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua tại kỳ họp thứ 9 ngày 29 tháng 6 năm 2001. Luật ban hành nhằm bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, đáp ứng nhu cầu về văn hóa ngày càng cao của nhân dân, góp phần xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước, nâng cao trách nhiệm của nhân dân trong việc tham gia bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Luật Di sản gồm có 7 chương, 74 điều do Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An ký. Nội dung các chương quy định những vấn đề sau:

Chương I: Những quy định chung (điều 1 đến 13).

Chương II: Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đối với di sản văn hóa (điều 14 đến 16).

Chương III: Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể (điều 17 đến 27).

Chương IV: Bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa vật thể (điều 28 đến 53), gồm các mục:

Mục 1: Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh (điều 28 đến 40).

Mục 2: Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia (điều 41 đến 46).

Mục 3: Bảo tàng (điều 47 đến 53).

Chương V: Quản lý Nhà nước về di sản văn hóa (điều 54 đến 68), gồm các mục:

Mục 1: Nội dung quản lý Nhà nước và cơ quan quản lý Nhà nước về di sản văn hóa (điều 54 đến 56).

Mục 2: Nguồn lực cho các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa (điều 57 đến 62).

Mục 3: Thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo về di sản văn hóa (điều 63 đến 68).

Chương VI: Khen thưởng và xử lý vi phạm (điều 69 đến 72).

Chương VII: Điều khoản thi hành (điều 73 đến 74).

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01. 01. 2002. Kèm theo luật Di sản, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định hướng dẫn thi hành Luật.

098

TRƯỜNG HỢP CÁC DI CHỈ, DI TÍCH KHẢO CỔ CÓ NGUY CƠ BỊ XÂM PHẠM, CỔ VẬT BỊ PHÁT HIỆN THÌ PHẢI XỬ LÝ NHƯ THẾ NÀO LÀ ĐÚNG THEO LUẬT PHÁP QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH?

Di tích, di chỉ khảo cổ học là tài sản của quốc gia, do Nhà nước quản lý. Những trường hợp bị coi là xâm phạm đến loại tài sản nói trên đã được quy định cụ thể trong điều 13 Luật Di sản được Nhà nước ban hành vào năm 2001. Đó là các trường hợp:

- Đào bới trái phép địa điểm khảo cổ,

- Xây dựng trái phép, lấn chiếm đất đai thuộc di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh,

- Mua bán, trao đổi, vận chuyển trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh,

- Đem trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài...".

Những trường hợp bị coi là đào bới trái phép địa điểm khảo cổ ghi ở trang 50 Luật Di sản nói trên. Đó là:

a. Tự ý đào bới, tìm kiếm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trong khu vực bảo vệ di tích và địa điểm khảo cổ như

di chỉ cư trú, mộ táng, công xưởng chế tác công cụ, thành lũy và các địa điểm khảo cổ học khác,

b. Tự ý tìm kiếm, trục vớt các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia còn chìm đắm dưới nước.

Trong Luật Di sản còn quy định tại các điều 14, 15, 16: Khi phát hiện các di chỉ, di tích cổ vật có nguy cơ bị xâm phạm trong bất cứ tình huống nào, các tổ chức, cá nhân phải có trách nhiệm thông báo kịp thời cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất, cụ thể là Bảo tàng trực thuộc địa phương mình, để ngăn chặn hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ngăn chặn, xử lý kịp thời những hành vi phá hoại, chiếm đoạt, sử dụng trái phép di sản văn hóa.

Tại các điều 70, 71, 72 nêu rõ: Cá nhân, tổ chức nào phát hiện được di sản văn hóa vật thể mà không tự giác khai báo, cố tình chiếm đoạt hoặc có hành vi gây hư hại, hủy hoại thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, di sản văn hóa đó bị Nhà nước thu hồi.

099

XIN CHO BIẾT VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, MUA BÁN CỔ VẬT Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Ở Việt Nam việc buôn bán cổ vật đã có từ lâu. Mặc dù không được luật pháp cho phép nhưng hoạt động mua bán cổ vật đã diễn ra trong nhiều cửa hàng kinh doanh đồ mỹ nghệ. Có thể thấy các cửa hàng này ở nhiều thành phố như Hà Nội, Huế, Hội An (Quảng Nam), Thành phố Hồ Chí Minh...

Ở Thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động mua bán cổ vật tập trung ở phố Lê Công Kiều và nhiều cửa hàng mỹ nghệ trên đường Đồng Khởi (quận 1). Ban đầu, phố đồ cổ Lê Công Kiều chỉ là chợ tự phát. Sau một thời gian, những người buôn đồ cổ và chơi đồ cổ đã lần lượt mở cửa hàng tiệm buôn, hình thành nên dãy phố chuyên buôn bán đồ cổ. Tại đây dựa vào giấy phép kinh doanh hàng mỹ nghệ, mặt hàng mỹ nghệ, đồ giả cổ, đồ cổ được bày bán công khai.

Những món đồ cổ bày bán trong cửa tiệm chỉ là "bề nổi" của một "tảng băng". Vào thời điểm hưng thịnh (những năm 1989 - 1990), trên con đường chỉ dài chưa tới 200 mét này đã có 60 cửa hàng lớn nhỏ hoạt động suốt ngày đêm, thu hút khá đông khách du lịch, các nhà sưu tập tư nhân và cả những người chuyên buôn bán đồ cổ.

Ở khắp các tỉnh thành Việt Nam cũng đã hình thành nhiều khu vực chuyên sản xuất đồ mỹ nghệ, giả cổ như: Bát Tràng (Hà Nội), Hà Bắc, Thanh Hóa, Nam Định, Huế, Đà Nẵng, Bình Định, Thành phố Hồ Chí Minh... với đủ loại chất liệu, từ đồ đá, đồ gốm đến đồ đồng, đồ gỗ...

Hiện nay, thị trường cổ vật Việt Nam còn có không ít các đồ giả cổ từ các nước trong khu vực "chảy" vào. Điển hình nhất là đồ sứ làm giả đồ sứ cùng loại các thời Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh, đồ đồng giả kiểu đồ Thương, Chu, Tần, Hán từ Trung Quốc du nhập vào hay các tượng Phật bằng đồng, các tượng thần Vishnu, Shiva, Ganesa đạo Hindu từ Thái Lan, Campuchia đưa tới. Cao cấp hơn nữa là loại hàng do các nhà kinh doanh lấy mẫu cổ vật trong nước đặt làm ở Trung Quốc, Thái Lan. Ngoài ra, còn có những đồ cổ bể vỡ, hư hỏng 50 đến 80% đã được phục chế nguyên như thật.

Theo những điều khoản ghi trong Luật Di sản, trong các Nghị định, Thông tư của Nhà nước và của các cơ quan chức năng về thị trường cổ vật, trường hợp người mua phải đồ giả cổ với giá như cổ vật thật nếu biết chắc bị lừa gạt và có đơn khiếu nại sẽ được Hội bảo vệ người tiêu dùng hỗ trợ, chỉ dẫn cách thức giải quyết theo quy định của pháp luật. Trên thực tế, các cửa hàng chỉ có giấy phép kinh doanh hàng mỹ nghệ nên việc mua bán cổ vật thường là sự thỏa thuận giữa hai bên mua và bán. Trong trường hợp này, nếu người tiêu dùng khiếu nại, cơ quan có chức năng cũng sẽ xem xét và xử lý theo đúng luật pháp hiện hành. Trong đó, sẽ xem xét cả lý do mua bán đồ cổ của cả hai phía mua và bán. Nói chung, khi mua nhầm đồ cổ làm giả với giá đắt như hàng thật thì khách hàng thường luôn chịu thiệt thòi về mình.

100

VIỆC GIÁM ĐỊNH CỔ VẬT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH DO TỔ CHỨC NÀO ĐỦ TƯ CÁCH PHÁP NHÂN THỰC HIỆN?

Những tổ chức đủ tư cách pháp nhân thực hiện việc giám định cổ vật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh gồm có: các cơ quan khoa học, cơ quan văn hóa do Nhà nước giao nhiệm vụ quản lý di sản văn hóa hoặc trực tiếp nghiên cứu khảo cổ học trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Và, theo Nghị định số 92/2002/NĐ-CP ngày 11. 11. 2002 của Chính phủ, có quy định chi tiết việc thi hành Luật Di sản tại chương III (Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể), điều 19 (Các tổ chức có chức năng thăm dò, khai quật khảo cổ), thì trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay, có các cơ quan đủ tư cách pháp nhân giám định cổ vật như sau:

- Phòng kiểm tra xuất nhập khẩu văn hóa phẩm (thuộc Sở Văn hóa Thông tin Thành phố Hồ Chí Minh)

Trụ sở: số 164 Đồng Khởi, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 08.8225205

- Ban Quản lý Di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh thuộc Sở Văn hóa thông tin Thành phố Hồ Chí Minh

Trụ sở: 164 Đồng Khởi, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Trung tâm Khảo cổ học, Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam

Trụ sở: 270 Nguyễn Trọng Tuyển, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 08.9975377.

- Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh

Trụ sở: số 02 Nguyễn Bỉnh Khiêm, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 08.8298146 - 8290268.

- Bộ môn Khảo cổ học thuộc Khoa Lịch sử, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh

Trụ sở: số 12 Đinh Tiên Hoàng, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện Thoại: 08.8291099.

- Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh

Trụ sở: 165 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 08.8298250

Các cơ quan trên đều có chức năng nghiên cứu và khả năng giám định cổ vật. Thành viên của Hội đồng giám định thường là các ủy viên trong Hội đồng Khoa học của cơ quan đó. Thông thường các hội đồng giám định này làm việc theo hợp đồng với các đơn vị địa phương như bảo tàng các tỉnh hoặc khi cơ quan Nhà nước hay các nhà sưu tập tư nhân yêu cầu.

Ngoài Hội đồng giám định của mỗi cơ quan, còn có Hội đồng giám định cổ vật của Thành phố Hồ Chí Minh (trực thuộc Sở Văn hóa thông tin Thành phố Hồ Chí Minh). Thành viên của Hội đồng này được phát thẻ "Giám định viên tư pháp về văn hóa". Họ là các nhà khảo cổ học, quản lý văn hóa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, là những thành viên được chọn mời từ các cơ quan nói trên.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TRẦN ĐÌNH VIỆT
ĐỖ THỊ PHẤN

Biên tập:
ĐÀO TRỌNG ĐỨC

Sửa bản in:
VÂN ANH

Bìa:
ĐỖ TUẤN HUY

Vi tính:
KHÁNH CHI - VĂN THÀNH

In 1000 cuốn, khổ 13,5x21,5cm tại Công ty Xuất nhập khẩu ngành in. Đóng xén tại Xưởng in và thành phẩm 93 Lê Quang Định Q.BT. Số đăng ký kế hoạch xuất bản 125-06/CXB/16-14/THTPHCM cấp ngày 20/2/2006. In xong và nộp lưu chiểu quý 2 năm 2007.

100 CÂU HỎI ĐÁP VỀ GIA ĐỊNH – SÀI GÒN TP. HỒ CHÍ MINH

NXB TỔNG HỢP TP.HCM

VHSG NXB VĂN HÓA SÀIGÒN

8935083460125

Bìa: ĐỖ TUẤN HUY